

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN THỊ MAI LÊ

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN
KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC TỔNG CÔNG TY
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN THỊ MAI LÊ

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN
KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC TỔNG CÔNG TY
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 9.34.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS,TS. ĐẶNG VĂN THANH
2. TS. NGUYỄN THỊ NGỌC THẠCH

HÀ NỘI - 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các số liệu sử dụng phân tích trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, các kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tự tìm hiểu, phân tích một cách trung thực, khách quan.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Mai Lê

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời cam đoan	i
Mục lục.....	ii
Danh mục các từ viết tắt.....	v
Danh mục các bảng	vi
Danh mục các hình.....	vii
Danh mục các sơ đồ	viii
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP	21
1.1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ	21
1.1.1. Khái niệm và mục tiêu của hệ thống thông tin.....	21
1.1.2. Khái niệm và vai trò của hệ thống thông tin kế toán quản trị	23
1.2. HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TIẾP CẬN THEO QUY TRÌNH TRÊN NỀN TẢNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	31
1.2.1. Quy trình thu thập dữ liệu đầu vào.....	32
1.2.2. Quy trình xử lý dữ liệu đầu vào	37
1.2.3. Quy trình cung cấp và báo cáo thông tin Kế toán quản trị	56
1.2.4. Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	62
1.2.5. Hạ tầng Công nghệ thông tin.....	65
1.3 NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ	74
1.3.1. Nhóm nhân tố bên trong	74
1.3.2. Nhóm nhân tố bên ngoài.....	77
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1	80

Chương 2: THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM	81
2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM	81
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam.....	81
2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam	86
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam.....	90
2.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM.....	92
2.2.1. Thực trạng quy trình thu thập dữ liệu đầu vào.....	92
2.2.2. Thực trạng quy trình xử lý dữ liệu đầu vào.....	99
2.2.3. Thực trạng quy trình cung cấp và báo cáo thông tin Kế toán quản trị.....	109
2.2.4. Thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ	111
2.2.5. Thực trạng hạ tầng Công nghệ thông tin	113
2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM	114
2.3.1. Những kết quả đạt được.....	114
2.3.2. Hạn chế, vướng mắc	116
2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc.....	126
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	134
Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM	135
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG THỜI GIAN TỚI.....	135
3.1.1. Định hướng phát triển ngành Giao thông vận tải đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.....	135
3.1.2. Định hướng phát triển các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông	137

3.2. NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM	139
3.2.1. Nguyên tắc phù hợp	139
3.2.2. Nguyên tắc kế thừa, chọn lọc và phát huy	139
3.2.3. Nguyên tắc khả thi, tiết kiệm và hiệu quả	139
3.3. YÊU CẦU HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM	140
3.4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM	141
3.4.1. Hoàn thiện quy trình thu thập dữ liệu đầu vào	141
3.4.2. Hoàn thiện quy trình xử lý dữ liệu đầu vào	144
3.4.3. Hoàn thiện quy trình cung cấp và báo cáo thông tin Kế toán quản trị	164
3.4.4. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ	167
3.4.5. Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin	169
3.5. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM.....	171
3.5.1. Về phía nhà nước và các cơ quan chức năng	171
3.5.2. Về phía các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông	173
3.5.3. Về phía các tổ chức nghề nghiệp và các cơ sở đào tạo.....	174
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	176
KẾT LUẬN	177
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	179
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	180
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Đầy đủ
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
CNTT	Công nghệ thông tin
CP	Chi phí
CPBH	Chi phí bán hàng
CPH	Cổ phần hóa
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CT	Công trình
DN	DN
GTVT	Giao thông vận tải
HMCT	Hạng mục công trình
HTTT	Hệ thống thông tin
KTQT	Kế toán quản trị
KTTC	Kế toán tài chính
MTC	Máy thi công
NCTT	Nhân công trực tiếp
NVL TT	Nguyên vật liệu trực tiếp
QLDN	Quản lý DN
QT	Quản trị
SXC	Sản xuất chung
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCT	Tổng công ty
TK	Tài khoản
XDCTGT	Xây dựng công trình giao thông

DANH MỤC CÁC BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 1.1: Sự khác biệt trong việc áp dụng phần mềm truyền thống và phần mềm dựa trên đám mây.....	68
Bảng 2.1. Tình hình vốn chủ sở hữu, tài sản, doanh thu và lợi nhuận của các Tổng CTXDCTGT	85
Bảng 2.2: Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện năm 2019 và kế hoạch năm 2020.....	93
Bảng 2.3: Báo cáo kế hoạch các dự án của Công ty	95
Bảng 2.4: CP sản xuất tại Công ty CP 422	104
Bảng 3.1: Phân loại CP theo mối quan hệ với mức độ hoạt động.....	153
Bảng 3.2: Phân loại CP theo mức độ kiểm soát	154
Bảng 3.3: Phân loại CP phục vụ việc ra quyết định	155
Bảng 3.4: Tập hợp CP liên quan trực tiếp đến các bộ phận.....	157
Bảng 3.5: Phân bổ CP hoạt động cho công trình.....	159

DANH MỤC CÁC HÌNH

	<i>Trang</i>
Hình 1.1: Quy trình hệ thống thông tin.....	23
Hình 1.2: Mô hình chung của HTTT KT (AIS).....	23
Hình 1.3: Mô hình phân tích chênh lệch CP sản xuất.....	39
Hình 1.4: Sự kết nối giữa các trung tâm trách nhiệm	54
Hình 1.5: Các loại thông tin và cấp quản lý.....	58
Hình 2.1: Loại dữ liệu thu thập ở đơn vị khảo sát	94
Hình 2.2: Tỷ lệ đơn vị khảo sát thu thập dữ liệu từ các nguồn bên ngoài DN	97
Hình 2.3: Mức độ đáp ứng yêu cầu hạch toán chi tiết hệ thống tài khoản phân tích.....	103
Hình 2.4: Các phương pháp phân loại CP.....	105
Hình 2.5: Phương pháp thẩm định dự án đầu tư	108
Hình 2.6: Tỷ lệ áp dụng Báo cáo dự toán ngân sách	109
Hình 2.7: Tỷ lệ đơn vị khảo sát lập báo cáo công nợ theo từng kỳ.....	110
Hình 2.8: Tỷ lệ đơn vị khảo sát lập báo cáo phản ánh biến động giữa kế hoạch và thực tế thực hiện.....	111
Hình 2.9: Mức độ đáp ứng yêu cầu của thông tin đối với nhà quản lý.....	115
Hình 2.10: Nhận thức về tầm quan trọng của phần mềm quản lý đối với công tác QT DN	127
Hình 2.11: Bản khoản khi đầu tư cho hệ thống thông tin KTQT của các nhà QT	127
Hình 2.12: Sự cần thiết xây dựng KT QT thành một bộ phận riêng.....	128
Hình 2.13: Hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ kế toán DN.....	128
Hình 2.14: Nhóm nhân tố bên trong DN ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTQT	129
Hình 2.15: Nhóm nhân tố bên ngoài DN ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTQT	129

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

	<i>Trang</i>
Sơ đồ 1.1: Quy trình của HTTT KTQT	32
Sơ đồ 1.2: Quy trình thu thập dữ liệu.....	33
Sơ đồ 1.3: Quy trình so sánh giữa số liệu dự toán và kết quả thực hiện.....	40
Sơ đồ 1.4: Quy trình lập dự toán từ dưới lên	41
Sơ đồ 1.5: Dự toán tổng thể	42
Sơ đồ 1.6: Tác động của ABM đến ABC.....	51
Sơ đồ 2.1: Quy trình hoạt động XDCTGT của các Tổng Công ty XDCTGT	87
Sơ đồ 2.2: Bộ máy tổ chức của các TCT XDCTGT	91
Sơ đồ 3.1: Phân nhóm hoạt động và đơn vị đo lường hoạt động.....	158
Sơ đồ 3.2: Các chỉ tiêu thẩm định dự án đầu tư	162

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay mang lại cho doanh nghiệp (DN) Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức. DN phải đối mặt với sức ép cạnh tranh của các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề trong nước và nước ngoài. Các DN cần chủ động phát huy một cách hiệu quả nhất các nguồn lực hiện có và tận dụng tối đa những ảnh hưởng từ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước để nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế trong quá trình phát triển. Thông tin kế toán quản trị (KTQT) có vai trò quan trọng trong quản lý và điều hành DN. KTQT là một công cụ hữu hiệu, một bộ phận thiết yếu của quản trị DN trong việc thực hiện các mục tiêu quản lý. Hệ thống thông tin (HTTT) KTQT cung cấp thông tin thiết thực, kịp thời, toàn diện cho nhà quản trị (QT), là cơ sở để nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo ra giá trị cho DN thông qua việc kiểm soát và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất.

Trong quá trình phát triển đất nước, ngành xây dựng cơ sở hạ tầng (CSHT), đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (GTVT) cần phải đi trước một bước để tạo ra cơ sở vật chất (CSVC) hiện đại đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu của nền kinh tế Việt Nam. Hội nhập làm cho nhu cầu xây dựng công trình GTVT phục vụ sự phát triển của đất nước ngày càng tăng. Các DN xây dựng giao thông ngày càng nhiều, đặc biệt là các DN nước ngoài khi mà chúng ta đang từng bước gỡ bỏ hàng rào thuế quan, hành chính... Sự phát triển này làm tăng mức độ cạnh tranh trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông (XDCTGT) ngày càng khốc liệt hơn.

Từ năm 2015 đến nay, Bộ GTVT đã thực hiện thoái 100% số vốn Nhà nước tại toàn bộ các Tổng công ty (TCT) XDCTGT. Việc thoái vốn toàn bộ sẽ giúp các DN chủ động hoàn toàn, tăng tính công khai minh bạch trong việc nắm bắt cơ hội kinh doanh, giúp DN chủ động hơn trong các kế hoạch sản xuất và có thể tham gia đấu thầu các dự án lớn. Cổ phần hóa (CPH) các TCT XDCTGT là một tất yếu trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay, cơ hội và thách thức luôn đi liền với nhau, để hòa nhập với sự phát triển đó, các TCT XDCTGT phải có những bước chuyển trong công tác quản lý, tổ chức hoạt động mới có thể vươn tầm ra thị trường nước ngoài. Đối với các TCT XDCTGT tại Việt Nam là những tổ chức kinh tế có đặc điểm riêng, phức tạp, tập hợp một số lượng lớn các đơn vị thành viên có quy mô khác nhau, lĩnh vực hoạt động đa dạng, đòi hỏi HTTT KTQT chất lượng, giúp TCT ngày càng

vững mạnh và phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế, HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT tại Việt Nam còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng tốt nhất nhu cầu thông tin của nhà QT các cấp.

Trải qua quá trình nghiên cứu về các quan điểm tiếp cận HTTT KTQT thể hiện trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả nhận thấy phạm trù HTTT KTQT vẫn còn những khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện và bổ sung như lý thuyết về HTTT KTQT trong điều kiện ứng dụng công nghệ thời đại 4.0, và HTTT KTQT cung cấp thông tin cho nhà quản trị các cấp chiến lược, chiến thuật và hoạt động.

Xuất phát từ tính cấp thiết trong lý luận và thực tiễn, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “*Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam*” làm luận án tiến sỹ kinh tế. Tác giả hy vọng các vấn đề lý luận và thực tiễn được trình bày trong công trình nghiên cứu phần nào làm sáng tỏ hơn nội dung của HTTT KTQT và nâng cao hiệu quả của HTTT KTQT trong các DN, góp phần gia tăng vị thế cạnh tranh của DN.

2. Tổng quan các đề tài nghiên cứu có liên quan

Các công trình nghiên cứu đã công bố ở Việt Nam và trên thế giới liên quan đến HTTT KTQT tương đối đa dạng. Mỗi tác giả đều nghiên cứu về HTTT KTQT dưới một góc độ khác nhau, đưa ra được những nhận định đa dạng về vấn đề này. Tác giả tổng hợp một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước điển hình cho các vấn đề liên quan đến HTTT KTQT như sau:

2.1. Những nghiên cứu về cách tiếp cận hệ thống thông tin kế toán, hệ thống thông tin kế toán quản trị

Tác giả đưa ra các công trình nghiên cứu là luận án tiến sỹ, các bài báo khoa học về HTTT kế toán.

HTTT kế toán nói chung và HTTT KTQT nói riêng đã được rất nhiều công trình nghiên cứu của cả trong nước và ngoài nước, dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, nội dung cấu thành khác nhau, và ở nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau. Việc có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về HTTT KT và HTTT KTQT thể hiện tầm quan trọng của HTTT KT đối với DN, là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả HĐ SXKD của DN cũng như góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của DN trong nền kinh tế. Tác giả đã tổng hợp các công trình nghiên cứu về HTTT KT theo các nhóm có cùng quan điểm về cách tiếp cận nội dung của HTTT KT trong DN.

Nhóm công trình tiếp cận HTTT KT theo góc độ quy trình của HTTT. Luận án của tác giả Hoàng Văn Ninh (2011) [27], *Tổ chức HTTT kế toán phục vụ quản lý trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam*, trình bày cụ thể nội dung lý luận về tổ chức HTTT kế toán trong các tập đoàn kinh tế, nêu và phân tích các bước của quy trình tổ chức HTTT kế toán bao gồm: Thu thập và kiểm tra thông tin, xử lý và sử dụng thông tin, phân tích và cung cấp thông tin. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp hữu ích về ứng dụng và tích hợp thông tin trong HTTT của DN; hoàn thiện các bước của HTTT kế toán trong DN. Cũng tiếp cận theo góc độ quy trình thông tin trong hệ thống, tác giả Trần Thị Nhung (2016) [26] trong luận án tiến sĩ kinh tế, *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các DN chế biến thực phẩm Thái Nguyên*, chỉ rõ quy trình của HTTT KTQT gồm 4 giai đoạn là thu nhận dữ liệu, xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin và lưu trữ dữ liệu. Tác giả Nguyễn Hoàng Dũng (2017) [7] với nghiên cứu, *Hoàn thiện tổ chức HTTT KTQT trong các DN sản xuất xi măng Bắc miền trung*, tác giả tiếp cận nghiên cứu theo góc độ lý thuyết hệ thống, tổ chức HTTT KTQT theo tiến trình thông tin trong điều kiện ứng dụng hệ thống ERP với mục tiêu hỗ trợ thông tin QT chiến lược và ra quyết định. Với cách tiếp cận này, tác giả tổ chức HTTT KTQT trên các nội dung: Tổ chức hệ thống ERP; Tổ chức con người và bộ máy KTQT; Tổ chức quy trình xử lý HTTT KTQT. Tiếp cận theo tiến trình thông tin KTQT gồm: (1) Tổ chức hệ thống thu nhận dữ liệu đầu vào; (2) Tổ chức hệ thống xử lý thông tin; (3) Tổ chức hệ thống cung cấp thông tin; (4) Tổ chức sử dụng thông tin KTQT thực hiện các mục tiêu quản lý; (5) Tổ chức hệ thống lưu trữ thông tin; (6) Tổ chức hệ thống kiểm soát thông tin. Đề tài đã làm sáng tỏ quá trình tổ chức thiết lập và sử dụng thông tin KTQT trong việc thực hiện các mục tiêu quản lý nhằm tăng cường hiệu quả QT nguồn lực chiến lược và nâng cao khả năng cạnh tranh cho DN. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của các công trình này là các tập đoàn kinh tế nói chung và các công ty sản xuất. Đồng thời, quy trình của HTTT KT được trình bày trong luận án nội dung về lưu trữ thông tin và kiểm soát quy trình còn sơ sài.

HTTT KT còn được các tác giả tiếp cận dưới góc độ yếu tố cấu thành. Có thể kể đến công trình nghiên cứu ngoài nước như “*Accounting Information Systems*” của Marsall B Romney và Paul John Steinbart (2012) [90] đã nêu rõ HTTT kế toán được cấu thành bởi sáu yếu tố sau: (1) con người, (2) các thủ tục và quy trình xử lý thông tin, (3) cơ sở dữ liệu, (4) phần mềm ứng dụng, (5) cơ sở hạ tầng CNTT, và (6) các biện

pháp bảo mật và kiểm soát nội bộ. Các yếu tố này giúp cho HTTT kế toán thực hiện được ba chức năng cơ bản: (1) thu thập và lưu trữ CSDL về con người, các nguồn lực và các hoạt động của DN, (2) chuyển đổi CSDL thành những thông tin quan trọng, thiết yếu phục vụ cho các nhà quản lý DN trong việc lập kế hoạch, điều hành, kiểm soát và đánh giá con người, các nguồn lực cũng như các hoạt động diễn ra ở DN, (3) cung cấp các giải pháp kiểm soát để giúp bảo vệ tài sản và dữ liệu của DN. Bên cạnh các nội dung nêu trên, công trình nghiên cứu còn cho thấy cách thức mà CNTT đã và đang làm thay đổi bản chất của kế toán cũng như sự phát triển của Internet, thương mại điện tử, cơ sở dữ liệu và trí tuệ nhân tạo đang thay đổi một cách căn bản phương thức điều hành hoạt động kinh doanh của tổ chức và DN ngày nay như thế nào. Người làm kế toán ngày nay được yêu cầu phải có đủ kiến thức và kỹ năng để không những làm được tất cả các báo cáo truyền thống mà họ còn phải có một vai trò tích cực hơn trong việc cung cấp và giải thích các thông tin tài chính và phi tài chính có liên quan đến tất cả các hoạt động của tổ chức, DN. Cuối cùng, công trình nghiên cứu còn đi vào tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến HTTT kế toán trong DN, theo tác giả có ba yếu tố chính: (1) văn hóa tổ chức, (2) chiến lược phát triển công ty, (3) hệ thống hạ tầng CNTT. Tuy nhiên, nghiên cứu không xem xét tới các yếu tố mang tính khách quan có thể ảnh hưởng đến việc xây dựng một HTTT kế toán hiệu quả tại các DN. Luận án tiến sĩ, *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các DN kinh doanh dịch vụ logistics ở Việt Nam*, của tác giả Đặng Thị Thúy Hà (2016), đưa các 5 yếu tố cấu thành nên HTTT KT trong DN bao gồm: con người, hệ thống chứng từ - tài khoản - sổ và báo cáo kế toán, các chu trình kế toán, cơ sở hạ tầng CNTT, và kiểm soát nội bộ. Đồng quan điểm, tác giả Nguyễn Thị Thanh Nga (2017), trong luận án tiến sĩ, *Hệ thống thông tin kế toán quỹ BHYT tại BHXH Việt Nam*, cũng xác định các yếu tố cấu thành HTTT KT là: con người, phương tiện kỹ thuật - CNTT, dữ liệu kế toán, các quy trình và hệ thống kiểm soát. Các tiếp cận này tuy đã cung cấp một cách nhìn khá toàn diện, làm cơ sở cho việc phân tích và thiết kế HTTTKT, nhưng chỉ dừng lại ở việc xem xét các yếu tố một cách độc lập, chưa thể hiện được mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành nên HTTTKT.

Trên góc độ tiếp cận HTTT KT theo các chu trình kế toán, tác giả Nguyễn Hữu Đồng (2012) [10] với công trình nghiên cứu, *Hoàn thiện HTTT kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam*. Đây là một nghiên cứu đặc thù về HTTT kế toán trong các đơn vị sự nghiệp có thu. Các nghiệp vụ phát sinh trong các đơn vị sự nghiệp

có thu này được xử lý theo bốn quá trình kế toán cơ bản: kế toán nguồn thu, kế toán các khoản chi, kế toán quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ, kế toán vốn đầu tư. Luận án này xác định phạm vi nghiên cứu chỉ gói gọn trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, các chu trình kế toán được nhìn nhận dưới góc độ kế toán tài chính, chưa làm rõ góc độ KTQT.

Bài *Tiếp cận tổng thể và đa chiều về HTTT kế toán* - Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn công bố trên Tạp chí Kinh tế phát triển số 192 (2013) [14]. Hai tác giả nhìn nhận HTTT kế toán trên sáu cách tiếp cận khác nhau là (1) tiếp cận hướng đến đối tượng kế toán, (2) tiếp cận theo chu trình, (3) tiếp cận theo hướng tổ chức công tác và bộ máy kế toán, (4) tiếp cận với tư cách là một HTTT, (5) tiếp cận thông qua việc xác định yếu tố cấu thành HTTT kế toán, (6) tiếp cận trong điều kiện tin học hóa. Các tác giả đã nêu ra được hạn chế trong việc tiếp cận HTTT kế toán chỉ trên một khía cạnh hoặc một yếu tố cấu thành HTTT kế toán. Từ đây, nghiên cứu sinh kế thừa những nội dung mà bài báo đề cập, có thể thấy được cách tiếp cận mới mang tính tổng thể và đa chiều về HTTT kế toán dựa trên mối quan hệ giữa chu trình hoạt động với phân hành kế toán, mối liên hệ giữa các phân hành kế toán với nguồn lực, phương pháp và quy trình hạch toán, từ đó hình thành nên cách thức tiếp cận HTTT KTQT theo quan điểm của mình.

2.2. Các công trình nghiên cứu về ứng dụng công nghệ 4.0 trong HTTTKT

Khi thế giới bước vào thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển mạnh mẽ về thành tựu khoa học kỹ thuật, đã làm thay đổi sâu sắc về phương thức kinh doanh và nhu cầu thông tin của DN. Khi HTTTKT hiện nay không đáp ứng được nhu cầu của người ra quyết định như: Dữ liệu về năng suất và độ tin cậy thường mang tính tổng hợp chung, những hạn chế trong việc chỉ xử lý dữ liệu số mà thiếu các dữ liệu ngữ nghĩa, biểu tượng (văn bản) để đánh giá bối cảnh quan trọng và các biến khác liên quan đến các sự kiện kế toán (Daniel E. OLeary, 1991) [60]. Hiện nay, công nghệ kỹ thuật số cho phép người kế toán có thể quản lý các hoạt động hiệu quả hơn, linh hoạt hơn thông qua cơ sở của internet khi tất cả hoạt động đều trong thời gian thực và thông tin được chia sẻ ngay lập tức (Aysel Guney, 2014) [55]. Hệ thống điện toán đám mây còn giúp hoàn thành nhiều công việc khác nhau bao gồm kế toán, quản lý, giúp nhân viên và các bên liên quan truy cập vào các ứng dụng thông qua máy tính và thiết bị di động

(Lobana, 2013) [87]. Theo tác giả Abdullah Mohammad Al -Zoub (2017) thì bản chất sự tác động của điện toán đám mây đến các yếu tố cụ thể trong hệ thống TTKT trong DN được trình bày cụ thể gồm: Thiết lập công tác tổ chức kế toán; Hoạt động tài chính; Tài liệu; Sổ sách kế toán; Báo cáo tài chính; Người dùng; Thủ tục; Phần mềm; Thiết bị vật lý [52]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi ứng dụng điện toán đám mây vào công tác kế toán cho phép DN tái tổ chức bộ máy kế toán theo hướng gọn nhẹ vì không bị ảnh hưởng bởi vị trí địa lý và trang thiết bị. Chất lượng TTKT được nâng cao nhờ tính kịp thời và tính chính xác cùng với sự hỗ trợ về xử lý và lập báo cáo theo thời gian thực. Các thông tin mua bán được gửi và nhận trực tiếp từ khách hàng và được xử lý tự động thông qua hệ thống điện toán đám mây. Thông tin được thiết lập một lần và chia sẻ trực tiếp đến các đối tượng trong và ngoài DN, đảm bảo sự minh bạch của thông tin trong khi hoạt động giao dịch giữa các bên diễn ra. Và cuối cùng là, tiết kiệm được các chi phí về phần cứng và phần mềm trong quá trình triển khai và cài đặt. Theo nghiên cứu của Ayman Mohamed Zerban (2015) khi so sánh giữa DN có và không sử dụng công nghệ điện toán đám mây trong quá trình khôi phục dữ liệu do lỗi kỹ thuật cho thấy, những DN sử dụng công nghệ trong quá trình sao lưu và khôi phục (mất 2.1 giờ) nhanh hơn gấp 4 lần so với những DN không sử dụng (mất 8 giờ) [54]. Theo báo cáo Blockchain và tương lai của kế toán của ICAEW nhấn mạnh 3 đặc điểm chính của Blockchain là: (i) Một giao dịch mới được thực hiện từ một người và được truyền đến một mạng lưới sổ cái giống hệt nhau mà không có trung tâm điều khiển; (ii) Tất cả các giao dịch và hồ sơ được lưu trữ vĩnh viễn và không có khả năng bị giả mạo hoặc xóa bỏ; (iii) Blockchain được lập trình cho phép tự động hóa các giao dịch và kiểm soát thông qua hợp đồng thông minh. Các nghiên cứu kể trên đã cho thấy rằng, việc ứng dụng những công nghệ mới đặc biệt là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo và Blockchain đã và sẽ làm thay đổi mạnh mẽ trong lĩnh vực kế toán, và gợi mở cho tác giả về việc nghiên cứu HTTT KTQT trong bối cảnh ứng dụng công nghệ mới.

2.3. Các công trình nghiên cứu về kỹ thuật của KTQT

Hệ thống dữ liệu cần có các kỹ thuật xử lý dữ liệu để hình thành thông tin hữu ích cho các nhà quản trị trong DN. Trong bối cảnh nguồn dữ liệu phong phú, đa dạng, và có khi bị “quá tải”, các kỹ thuật xử lý ngày càng đa dạng và phong phú hơn, cần có sự thay đổi tương thích với số lượng và đặc điểm của dữ liệu, cũng như nhu cầu thông

tin ngày càng phức tạp và đa dạng hơn của nhà quản trị DN. Ở mỗi giai đoạn phát triển của nền kinh tế, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, chiến lược của nhà quản trị, thì thông tin mà như QT quan tâm cũng có rất nhiều thay đổi.

Nghiên cứu *Management Accounting Practices in the People's Republic of China* của C. S. Chapma và cộng sự (2006), pp. 941-986 nêu bật sự phát triển của thực hành KTQT ở Trung Quốc từ thời kỳ lịch sử cho đến khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân vào năm 1949; xem xét những phát triển kinh tế và chính trị liên quan đến thực hành KTQT ở Trung Quốc từ năm 1949 đến 1997; và những phát triển từ năm 1997 đến nay. Nghiên cứu đã phản ánh về tỷ lệ thực hành các kỹ thuật KTQT trong các DN Trung Quốc. Trong đó, hệ thống các kỹ thuật: ngân sách hoạt động, thực hành trả thưởng dựa trên hiệu suất, phân tích mối quan hệ CP - khối lượng - lợi nhuận, phân tích hành vi CP, phương pháp thời gian hoàn vốn trong lập ngân sách vốn, phân bổ CP, KT trách nhiệm được sử dụng với tỷ lệ tương đối cao trong các DN của Trung Quốc. Bên cạnh đó, các kỹ thuật như: sử dụng CNTT và truyền thông (ICT), CP tiêu chuẩn, KT môi trường, ABC/ABM, Thẻ điểm cân bằng (BSC), phân tích chuỗi giá trị, sử dụng các thước đo hiệu suất thu nhập thặng dư, giá trị kinh tế gia tăng, định giá chuyển nhượng, phân tích đối thủ cạnh tranh được sử dụng ít hơn.

Nghiên cứu *Management Accounting Change as a Sustainable Economic Development Strategy during Pre-Recession and Recession Periods: Evidence from Russia* của Vasilii Erokhin và cộng sự (2019) phản ánh thực trạng áp dụng các kỹ thuật của KTQT trong giai đoạn 2000-2013 (giai đoạn trước suy thoái kinh tế) và 2014-2018 (giai đoạn suy thoái). Trong khi nhiều nghiên cứu đang tập trung vào việc điều tra chiến lược thích ứng với môi trường kinh tế đầy biến động, có rất ít nghiên cứu xem xét KTQT như một chiến lược phát triển bền vững trong thời kỳ kinh tế hỗn loạn. Nghiên cứu này điều tra mức độ thay đổi trong việc sử dụng các kỹ thuật KTQT do suy thoái kinh tế gây ra. Điều tra sự thay đổi trong thực hành KTQT trong các tổ chức Nga trong giai đoạn 2000-2013 (giai đoạn trước suy thoái) và 2014-2018 (suy thoái kinh tế), các tác giả khám phá sự thay đổi trên 54 công cụ KTQT được chia thành các trụ cột vận hành, quản lý và chiến lược. Đóng góp của nghiên cứu này cho tài liệu liên quan đến sự hiểu biết về việc sử dụng các công cụ MA cụ thể trong các loại hình tổ chức và ngành khác nhau trước và trong thời kỳ suy thoái kinh tế, cũng như phát hiện ra ý định thay đổi các công cụ trong trường hợp tình hình kinh tế xấu đi. Cuộc khảo sát đối với

bốn loại hình tổ chức (siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn) trong năm lĩnh vực (dịch vụ, công nghiệp, thương mại, nông nghiệp và du lịch) được thực hiện ở bảy vùng lãnh thổ của Nga, phân biệt về mức độ hoạt động kinh tế của họ (tốt- hiệu suất, trung bình và giảm dần). Cuộc khảo sát cho thấy rằng, trong thời kỳ khủng hoảng, những người được hỏi có xu hướng từ bỏ việc sử dụng nhiều công cụ KTQT định hướng bền vững chủ động và thay vào đó tập trung vào việc đạt được hiệu quả tức thì và trực tiếp lên doanh số, lợi nhuận và các thông số hiệu suất khác bằng cách sử dụng kỹ thuật KTQT ngắn hạn ít phức tạp. Dự báo về việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong tương lai trong một nền kinh tế suy giảm cho thấy rằng, trong nỗ lực đạt được hiệu suất lâu dài và bền vững, các tổ chức thuộc mọi loại hình và lĩnh vực có ý định tập trung vào các thực hành như phân tích phương sai quản lý rủi ro, dự báo ngân sách, hoàn vốn, phân tích hòa vốn và quản lý dựa trên hoạt động. Các kỹ thuật được đề cập đến trong nghiên cứu này được phân cấp cho các cấp QT: chiến lược, chiến thuật và tác nghiệp.

Tại cấp QT hoạt động (tác nghiệp), các kỹ thuật được nói tới bao gồm:

(1) Kỹ thuật liên quan đến CP: CP công việc, CP đầy đủ, CP biên, phân bổ CP, CP tiêu chuẩn, phân tích phương sai.

(2) Kỹ thuật định giá: định giá thâm nhập thị trường, định giá hót váng, định giá dựa vào CP và cộng thêm lợi nhuận, định giá phân khúc.

(3) Kỹ thuật lập ngân sách: dự toán tiền, dự báo tài chính năm, dự toán linh hoạt, ngân sách gia tăng, lập ngân sách từ đầu,

(4) Kỹ thuật về khả năng sinh lời: thông tin thích hợp cho việc ra quyết định, Phân tích điểm hòa vốn, khả năng sinh lời của khách hàng, giá trị kinh tế của khách hàng, khả năng sinh lời của sản phẩm/dịch vụ.

(5) Kỹ thuật phân tích dự án đầu tư: tỷ lệ hoàn vốn nội bộ IRR, giá trị hiện tại ròng NPV, các vấn đề phi tài chính NFI, hoàn vốn P, kiểm tra sau khi hoàn thành PCA, phân tích độ nhạy SA.

Tại cấp QT chiến thuật, các kỹ thuật được nói tới bao gồm:

(1) Kỹ thuật đo lường hiệu suất: Quản lý dựa trên hoạt động ABM, Thẻ điểm cân bằng BS, Tái thiết kế quy trình kinh doanh BPRE, Tổng điểm hiệu suất TPS, VBM quản lý dựa trên giá trị, sáu Sigma SS

(2) Khích lệ: kế hoạch khích lệ độc quyền, kế hoạch khích lệ quản lý, kế hoạch phân phối lợi nhuận, tùy chọn chia sẻ.

Tại cấp QT chiến lược, các kỹ thuật được nói tới bao gồm:

(1) Báo cáo hiệu suất: Đóng góp sau CP biến đổi CVC, Biên lợi nhuận gộp sau toàn bộ CP bán hàng GMFCS, Biên lợi nhuận ròng sau khi phân bổ NPMAO, CP Đóng góp theo bộ phận sau khi CP có thể phân bổ SCAC, Báo cáo Giá trị Gia tăng VAR.

(2) Kỹ thuật chiến lược: Phân tích đối thủ cạnh tranh CA, Năng lực cốt lõi CC, Quản lý rủi ro RM, Lập bản đồ chiến lược SM, Phân tích SWOT, Phân tích chuỗi giá trị VCA.

Các công trình nghiên cứu kể trên đã cung cấp một cách tương đối đầy đủ các kỹ thuật KTQT truyền thống và hiện đại, cũng như việc áp dụng các kỹ thuật đó cho phù hợp với chiến lược hoạt động SXKD theo từng giai đoạn của nhà QT. Nghiên cứu sinh được kế thừa rất nhiều nội dung về kỹ thuật KTQT nhằm xử lý dữ liệu, tạo lập thông tin hữu ích cho từng cấp QT.

2.4. Công trình nghiên cứu về báo cáo KTQT

Báo cáo KTQT là sản phẩm đầu ra của HTTT KTQT, cung cấp các thông tin phi tài chính và tài chính cho nhà quản trị nội bộ để thực hiện các chức năng quản lý của mình.

Nghiên cứu “*Research on the Construction of Management Accounting Reporting System Finance Research*” của Xiaobo và cộng sự (2016) chỉ ra rằng việc xây dựng hệ thống KTQT tích hợp đã trở thành một công cụ hướng tới hiện đại hóa QT do vai trò ngày càng cao của thông tin KT trong quá trình ra quyết định. Các tác giả đề xuất xây dựng hệ thống báo cáo KTQT bao gồm cấp chiến lược, cấp chiến thuật và cấp hoạt động. Trong đó, hệ thống báo cáo KTQT được đổi mới trên ba khía cạnh bao gồm đề cương của báo cáo, sự tích hợp hoạt động và tài chính, cũng như hỗ trợ và trao đổi thông tin. Nghiên cứu chỉ ra có sáu chương trong hướng dẫn về báo cáo thực hành KTQT của Trung Quốc, bao gồm các nguyên tắc chung, báo cáo KTQT chiến lược, báo cáo KTQT hoạt động, báo cáo KT quản lý giao dịch, báo cáo KTQT quy trình và các quy tắc bổ sung. Nghiên cứu này mở ra cách đánh giá đúng về tầm quan trọng của báo cáo KTQT như một phần của HTTT KT cung cấp cho các nhà quản lý nội bộ và nhân viên của DN thông tin cho mục đích ra quyết định.

Nghiên cứu “*Management Accounting Practices Among Chinese Enterprises*” của các tác giả Hou Luyang và cộng sự (2019) đã sử dụng bảng câu hỏi khảo sát các DN tại tỉnh Tây An của Trung Quốc, kết quả cho thấy mức độ thực hành báo cáo

KTQT của các DN Trung Quốc còn thấp và chưa phù hợp với các yêu cầu của hướng dẫn áp dụng. Kết quả cũng cho thấy một nửa số DN không tuân thủ các yêu cầu của hướng dẫn của Bộ Tài chính Trung Quốc về báo cáo KTQT, một dấu hiệu cho thấy trong quá trình thực hành có sự không thống nhất giữa hiểu biết lý thuyết và thực hành thực tế. Tuy nhiên, hầu hết các DN đều có thái độ tích cực đối với việc lập báo cáo KTQT và đồng ý với tầm quan trọng và ý nghĩa của việc lập báo cáo được đề cập trong hướng dẫn thực hành. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng số lượng DN lập báo cáo KTQT hoạt động là lớn nhất, trong khi số lượng DN lập báo cáo chiến lược là nhỏ nhất. Nghiên cứu này làm sáng tỏ một số điều cho các nhà hoạch định chính sách về mức độ thực hành báo cáo KTQT và nâng cao nhận thức cho các DN về tầm quan trọng của việc lập các báo cáo này bằng cách đưa ra hướng dẫn và hỗ trợ sau khi ban hành hướng dẫn.

Các nghiên cứu về báo cáo KTQT giúp tác giả kế thừa nội dung về việc thiết kế báo cáo KTQT nhằm đảm bảo cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho nhà quản trị các cấp một cách đầy đủ, phù hợp và hữu ích nhất. Đồng thời, các công trình nghiên cứu cũng đã cho thấy nhận thức về vai trò của báo cáo KTQT tại các DN thuộc các lĩnh vực kinh doanh khác nhau, ở các quốc gia khác nhau vẫn chưa được cao.

2.5. Các công trình nghiên cứu về kế toán trong các DN xây dựng

DN xây dựng là DN có tính đặc thù trong hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng lớn đến việc triển khai công tác kế toán trong DN. Trong những năm gần đây, công tác kế toán trong các DN xây dựng được khá nhiều tác giả trong nước lựa chọn nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu tương đối đa dạng về mặt đối tượng nghiên cứu, cả về góc độ kế toán nói chung và KTQT nói riêng.

Công trình nghiên cứu “*Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí cho Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8*” của tác giả Nguyễn La Soa (2016) [36] đã khái quát những vấn đề lý luận cơ bản của KTQT CP trong các DN xây lắp và đặc biệt chú ý đến phân tích nội dung của KTQT CP trong mối quan hệ với chức năng QT, với các nội dung đó là: KTQT CP với việc thực hiện chức năng lập kế hoạch (hoạch định); KTQT CP với việc thực hiện chức năng tổ chức thực hiện, KTQT CP với việc thực hiện chức năng kiểm soát và KTQT CP với việc thực hiện chức năng ra quyết định. Cùng nghiên cứu về KTQT CP xây lắp, tác giả Nguyễn Thị Thái An (2018) đã công bố công trình “*Kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình*

giao thông thuộc Bộ Giao thông vận tải” của tác giả Nguyễn Thị Thái An (năm 2018) [1]. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã tiếp cận nội dung KTQT CP xây lắp bao gồm: nhận diện và phân loại CP xây lắp, cầu đường; xây dựng hệ thống định mức và lập dự toán CP xây lắp, thu thập thông tin thực hiện về CP xây lắp phục vụ nhu cầu QT và phân tích thông tin CP xây lắp phục vụ QT. Tác giả cũng chỉ rõ đặc điểm hoạt động SXKD của các TCT XDCTGT ảnh hưởng đến KTQT CP xây lắp cầu, đường. Đối với hai công trình nghiên cứu này, đối tượng nghiên cứu đang chỉ tập trung vào các kỹ thuật của KTQT CP, chưa có cái nhìn tổng thể về sự vận hành của KTQT trong DN.

Lấy đối tượng nghiên cứu là tổ chức công tác kế toán tại các TCT XDCTGT, tác giả Vương Thị Bạch Tuyết (2017) [44] thực hiện công trình *“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc bộ Giao thông vận tải”*. Trong công trình này, tác giả tiếp cận các TCT XDCTGT theo quan điểm mô hình tổ chức công ty mẹ - công ty con tác động đến việc tổ chức công tác kế toán. Về mặt lý luận, tác giả xác định tổ chức công tác kế toán bao gồm nội dung: tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức thông tin kế toán, tổ chức kiểm tra kế toán và tổ chức ứng dụng CNTT vào công tác kế toán.

Tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy (2017) [41] chọn HTTT KT là đối tượng nghiên cứu trong công trình *“Hoàn thiện Hệ thống thông tin kế toán trong các công ty cổ phần xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”*. Trong nghiên cứu này, tác giả đưa ra nền tảng lý luận về các mô hình HTTT kế toán trong các DN, tiếp cận HTTT kế toán dưới góc độ yếu tố cấu thành HTTT kế toán theo quy trình xử lý thông tin bao gồm: hệ thống thu nhận thông tin kế toán, hệ thống xử lý thông tin kế toán và hệ thống cung cấp thông tin kế toán. Từ cơ sở lý luận này, tác giả đã phản ánh và đánh giá thực trạng HTTT kế toán tại các công ty cổ phần xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, và đề xuất các giải pháp hoàn thiện HTTT kế toán tại các công ty này.

2.6. Các công trình nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến HTTT KTQT

HTTT KTQT trong các DN chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến HTTT KTQT trong các DN theo cả góc độ định tính và định lượng, có thể kể đến như:

Công trình nghiên cứu *“Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Phước Bảo Ân (2018) [3], đã đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của HTTT KT trong

DN bao gồm: (1) Nhận thức về HTTT KT và hành vi của người sử dụng HTTT KT, (2) Tính chất người dùng, Tính chất dự án và Sự hỗ trợ của nhà quản lý... Tác giả xây dựng các thang đo Sự thành công của HTTT KT, Thang đo chất lượng thông tin kế toán, Thang đo chất lượng HTTT KT, Thang đo ảnh hưởng cá nhân, Thang đo sử dụng hệ thống thông tin kế toán, Thang đo nhận thức về tính hữu ích của HTTT KT, Thang đo nhận thức về tính dễ sử dụng của HTTT KT, Thang đo sự hỗ trợ của nhà quản lý, Thang đo tính chất người dùng HTTT KT, Thang đo tính chất dự án HTTT KT; từ đó sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu đa biến theo phương pháp PLS-SEM để xử lý dữ liệu. Từ đó, tác giả khẳng định sự thành công của HTTT KT chịu ảnh hưởng lớn từ nhận thức của người kế toán về tính hữu ích tính dễ sử dụng của HTTT và việc sử dụng thực tế HTTT KT. Tính chất người dùng, tính chất dự án và sự hỗ trợ của nhà quản lý tác động đến sự thành công của HTTT KT thông qua vai trò truyền dẫn ý thức và sử dụng thực tế.

Công trình nghiên cứu “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các trường đại học công lập ở Việt Nam*” của tác giả Tô Hồng Thiên (2017) [38] đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các trường đại học công lập bao gồm (1) nhân lực và quản lý kế toán; (2) công nghệ thông tin; (3) môi trường làm việc; (4) hệ thống văn bản pháp quy; (5) chuyên gia tư vấn; (6) ban giám hiệu. Với phạm vi nghiên cứu là đơn vị HSCN công lập, có nhiều nét đặc thù trong hoạt động và công tác quản lý, nên nhân tố ảnh hưởng cũng sẽ chịu ảnh hưởng từ đặc điểm đó. Tác giả sử dụng 2 mô hình lý thuyết là mô hình nghiên cứu của Xu và cộng sự (2003) và Komala (2012); mô hình định lượng kiểm tra độ tin cậy của các thang đo bằng công cụ Cronbach Alpha để loại bỏ các biến đo lường không phù hợp, phân tích EFA để khám phá ra nhân tố mới. Và tác giả đã tổng kết 4 nhân tố có mức độ ảnh hưởng đáng kể: (1) nhà quản lý kế toán; (2) hệ thống văn bản pháp quy; (3) công nghệ thông tin; (4) ban giám hiệu, với mức độ ảnh hưởng giảm dần.

Xu và cộng sự (2003) đã khám phá một số nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán thông qua công trình nghiên cứu “*Key issues of accounting information quality management: Australian case studies*” [71]. Đầu tiên, dựa vào việc tổng hợp các nhân tố từ các nghiên cứu trước, đồng thời dựa trên nền tảng cơ sở lý thuyết, các nhà nghiên cứu đã xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh

hưởng đến chất lượng thông tin kế toán gồm: các nhân tố bên trong như (1) nhân tố con người, (2) nhân tố hệ thống (sự tương tác giữa con người với hệ thống máy tính, nâng cao trình độ nhân viên, nâng cấp hệ thống); (3) các nhân tố về tổ chức (cơ cấu tổ chức, văn hóa tổ chức, các chính sách và chuẩn mực); (4) các nhân tố tác động từ bên ngoài (kinh tế thế giới, mối quan hệ giữa các tổ chức và giữa các quốc gia, sự phát triển công nghệ, thay đổi hệ thống văn bản pháp lý). Sau đó, để kiểm định lại sự ảnh hưởng của các nhân tố trên, các nhà nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu tình huống thực tế tại 4 tổ chức lớn ở Australia (cơ quan Nhà nước, các đơn vị nghiên cứu do Nhà nước tài trợ, các đơn vị tiện ích, các cơ sở giáo dục). Kết quả phân tích cho thấy, cả 4 nhóm nhân tố trên đều có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán.

Với công trình nghiên cứu *“Factors influencing the Quality of accounting information system and its implications on the quality of accounting information”* Rapina (2014) [98] đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc khảo sát để lấy ý kiến của các nhân viên kế toán đang làm việc tại 33 hợp tác xã ở Bandung, Indonesia để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cam kết quản lý, văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức đến chất lượng HTTT kế toán tại các đơn vị này, đồng thời đo lường sự tác động của HTTT kế toán, cam kết quản lý, văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức đến chất lượng thông tin kế toán. Từ kết quả phân tích, tác giả đã khẳng định thông tin kế toán là đầu ra của HTTT kế toán do đó những tác động của các nhân tố đến HTTT kế toán cũng tác động đến chất lượng thông tin kế toán.

2.7. Kết luận rút ra từ các công trình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các công trình khoa học từ trước tới nay ở trong nước và quốc tế, có thể thấy rằng số lượng các công trình nghiên cứu chuyên sâu về HTTT kế toán rất phong phú cả về lý luận và thực tiễn, đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau dưới nhiều góc độ tiếp cận, thống nhất ở một số vấn đề sau:

- Hệ thống hóa được các vấn đề lý luận về HTTT kế toán và HTTT KTQT như khái niệm, đặc điểm, vai trò, các yếu tố cấu thành của HTTT kế toán, quy trình của HTTT kế toán, các kỹ thuật của KTQT và báo cáo KTQT, các nhân tố ảnh hưởng đến HTTT kế toán. Tất cả các cách tiếp cận HTTT KT dưới nhiều quan điểm và góc độ khác nhau trong các công trình nghiên cứu cả trong và ngoài nước đã giúp tác giả có cái nhìn toàn diện về HTTT KT nói chung và HTTT KTQT nói riêng. Bao gồm HTTT

KT được tiếp cận theo quy trình của hệ thống, các yếu tố cấu thành nên hệ thống, các chu trình trong HTTT KT. Từ đó, dựa trên những nhận định về các ưu điểm và hạn chế của mỗi cách tiếp cận, tác giả hình thành được quan điểm riêng về HTTT KTQT. Quan điểm được xây dựng dựa trên những lý luận đã được kế thừa và sự đánh giá của tác giả. Bên cạnh việc kế thừa các quan điểm tiếp cận HTTT KTQT, các nghiên cứu đã giúp tác giả nhận thấy sự tác động mạnh mẽ của công nghệ 4.0 đến lĩnh vực kế toán kiểm toán như thế nào. HTTT KT hiện nay, không thể đứng ngoài công cuộc thay đổi này, mà phải hòa mình vào sự phát triển của công nghệ, ứng dụng nó vào hoạt động kế toán nhằm mục đích nâng cao hơn nữa hiệu quả HTTT KT, để đạt được mục đích cuối cùng là cung cấp thông tin hữu ích cho nhà QT sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của DN và năng lực cạnh tranh của DN trong nền kinh tế.

- Các công trình nghiên cứu đều phản ánh thực trạng HTTT kế toán và HTTT KTQT tại các công ty có quy mô từ nhỏ đến lớn, hoạt động SXKD trên nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau (sản xuất xi măng, xây dựng...), ở trên các địa bàn tỉnh, thành phố khác nhau. Các tác giả nêu rõ những thuận lợi và khó khăn vướng mắc khi vận hành HTTT KTQT, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục hạn chế, hoàn thiện HTTT KTQT. Từ việc nghiên cứu các công trình khoa học đã công bố này, tác giả nhận thấy được đặc điểm hoạt động SXKD của từng lĩnh vực, ngành nghề, cũng như quy mô DN, việc phân cấp quản lý trong DN đã ảnh hưởng đến HTTT KTQT như thế nào. Từ đó, nhận thức được vai trò của việc xem xét, đánh giá đặc điểm HĐSXKD của lĩnh vực kinh doanh trong quá trình nghiên cứu thực trạng cũng như đề xuất được giải pháp hoàn thiện HTTT KTQT trong phạm vi nghiên cứu đặt ra.

Những kết quả nghiên cứu trên là căn cứ để tác giả kế thừa trong quá trình xây dựng nền tảng lý luận, nghiên cứu thực tiễn và đề xuất giải pháp hoàn thiện cho các đơn vị thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án. Bên cạnh đó, tác giả nhận thấy còn có những nội dung về HTTT KTQT chưa được đề cập hoặc đề cập chưa được đầy đủ trong các công trình nghiên cứu trước đây, vẫn còn khoảng trống trong nghiên cứu về HTTT KTQT như sau:

- Về mặt lý luận

Thứ nhất, lý luận về HTTT KTQT được trình bày trong các công trình nghiên cứu trước đây còn chưa được đầy đủ. Nhất là cách tiếp cận HTTT KTQT theo quy trình của HTTT vẫn còn những nội dung chưa thật sự chi tiết, nhất là nội dung về lưu trữ dữ liệu và kiểm soát quy trình của HTTT KTQT.

Thứ hai, mặc dù đã có công trình nghiên cứu HTTT KTQT trong môi trường ứng dụng ERP, tuy nhiên, trong thời đại công nghệ 4.0, các công nghệ về trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, blockchain đã, đang và sẽ làm thay đổi mạnh mẽ HTTT KT trong các DN. Đòi hỏi cần có thêm công trình nghiên cứu kế thừa và phát triển thêm những lý luận về HTTT KTQT đặt trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ mới.

Thứ ba, các kỹ thuật KTQT hiện đại đã được áp dụng tương đối rộng rãi tại các quốc gia đang phát triển, đã có nhiều công trình của các tác giả nước ngoài nghiên cứu về kỹ thuật KTQT hiện đại và cách thức vận dụng chúng qua các giai đoạn phát triển của nền kinh tế, đáp ứng sự thay đổi trong nhu cầu thông tin của nhà QT DN ở các lĩnh vực SXKD khác nhau. Nhưng ở Việt Nam, trong các công trình nghiên cứu đã công bố, các kỹ thuật KTQT hiện đại vẫn còn đang được thể hiện tương đối mờ nhạt, chủ yếu vẫn đang áp dụng các kỹ thuật KTQT truyền thống. Đòi hỏi cần có thêm nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa về việc áp dụng kỹ thuật KTQT hiện đại trong quy trình của HTTT KTQT.

- Về mặt thực tiễn

Các TCT XDCTGT hoạt động trong lĩnh vực XDCTGT, có quy trình thi công phức tạp, thời gian thi công kéo dài và đối mặt với nhiều rủi ro. Các TCT XDCTGT là tổ chức có bộ máy tổ chức đặc thù, theo mô hình tập đoàn và công ty mẹ - công ty con. Bộ máy tổ chức, yêu cầu quản lý và đặc điểm hoạt động SXKD ảnh hưởng lớn đến hoạt động kế toán nói chung và HTTT KTQT nói riêng tại các TCT này. Từ đó, đòi hỏi thêm nữa công trình nghiên cứu về HTTT kế toán tại các TCT XDCTGT. Mặc dù trước đây đã có một số công trình nghiên cứu về kế toán trong phạm vi 6 TCT XDCTGT; nhưng vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào chuyên sâu về HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT. Trong các công trình nghiên cứu trước đây, các tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung trong các TCT XDCTGT. Mặc dù vậy, các giải pháp vẫn còn chưa đồng bộ, chưa giải quyết hết các khó khăn vướng mắc liên quan đến HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT.

Từ khoảng trống của các công trình nghiên cứu trước đây, tác giả xác định công trình nghiên cứu của mình cần làm rõ các vấn đề để trả lời cho câu hỏi *“Làm sao để HTTT KTQT vận hành một cách có hiệu quả, cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và hữu ích cho nhà quản trị các cấp sử dụng thực hiện các chức năng quản*

lý hướng tới nâng cao hiệu quả SXKD và nâng vị thế cạnh tranh của DN trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của công nghệ 4.0". Để đạt được mục tiêu đó, tác giả tiếp cận và hoàn thiện HTTT KTQT theo quy trình thông tin và tác động của công nghệ 4.0 đối với HTTT KTQT, bao gồm: (1) Quá trình thu thập dữ liệu đầu vào (trong đó làm rõ tác động của số hóa tài liệu lưu trữ tại chính DN và các cơ quan chức năng của Nhà nước), (2) Quá trình xử lý dữ liệu, (3) Quá trình cung cấp thông tin đầu ra (4) Hệ thống kiểm soát nội bộ (5) Hạ tầng công nghệ thông tin, chú trọng ứng dụng công nghệ 4.0 trong HTTT KTQT. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án được đặt ra như sau:

1. HTTT KTQT trong DN tiếp cận theo quy trình là như thế nào?
2. Hạ tầng CNTT, nền tảng công nghệ 4.0 ứng dụng trong HTTT KTQT như thế nào?
3. Còn những bất cập gì về HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT của Việt Nam cần phải giải quyết và nguyên nhân của những bất cập đó?
4. Cần phải làm gì để hoàn thiện HTTT KTQT phục vụ nhu cầu thông tin của nhà QT trong các TCT XDCTGT của Việt Nam trong thời gian tới?

3. Mục tiêu nghiên cứu đề tài

Mục tiêu trọng tâm của luận án là xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay nhằm cung cấp các thông tin có chất lượng, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản trị các cấp. Để đạt được mục tiêu trọng tâm đó, tác giả xác định có mục tiêu cụ thể như sau:

- *Về mặt lý luận:* Hệ thống hóa và phân tích cơ sở lý luận về HTTT KTQT trong các DN theo hướng tiếp cận quy trình của HTTT KTQT bao gồm thu nhận dữ liệu đầu vào, xử lý dữ liệu đầu vào, cung cấp và báo cáo thông tin đầu ra; hệ thống kiểm soát nội bộ và hạ tầng công nghệ thông tin chú trọng ứng dụng công nghệ 4.0 trong HTTT KTQT phục vụ nhu cầu thông tin của nhà QT DN.

- *Về mặt thực tiễn:* Khảo sát thực trạng HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT của Việt Nam trong thời gian qua, từ đó đánh giá những mặt đạt được và hạn chế của HTTT KTQT. Căn cứ trên nền tảng cơ sở lý luận đã đưa ra, nhận thấy những mặt hạn chế còn tồn tại, luận án nêu định hướng, nguyên tắc, yêu cầu và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT của Việt Nam theo hướng đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin của nhà QT DN trong giai đoạn hiện nay; đồng thời kiến nghị các điều kiện thực hiện giải pháp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý thuyết về HTTT KTQT trong DN và thực trạng HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT của Việt Nam.

- **Phạm vi nghiên cứu:** Nội dung HTTT KTQT được nghiên cứu và trình bày một cách logic từ mặt lý luận, thực trạng cho đến giải pháp hoàn thiện.

+ Không gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu tại 6 TCT XDCTGT của Việt Nam là TCT XDCTGT 1, TCT XDCTGT 4, TCT XDCTGT 5, TCT XDCTGT 6, TCT XDCTGT 8 và TCT Thăng Long (bao gồm Văn phòng, chi nhánh, các công ty con thuộc TCT XDCTGT). Những TCT này có đặc điểm chung là đều hoạt động trong lĩnh vực XDCTGT, nhưng có những nét riêng là hoạt động trên một địa bàn nhất định và có tổ chức bộ máy quản lý mang tính đặc thù.

+ Nội dung nghiên cứu: Luận án nghiên cứu HTTT KTQT theo hướng tiếp cận theo quy trình của HTTT: Dữ liệu đầu vào, quy trình xử lý dữ liệu đầu vào, cung cấp và báo cáo thông tin đầu ra; hoạt động kiểm soát nội bộ và hạ tầng công nghệ thông tin mà chủ yếu là ứng dụng nền tảng công nghệ 4.0 trong HTTT KTQT.

+ Thời gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu, đánh giá thực trạng HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT của Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án dựa trên phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử xem xét nghiên cứu về mối quan hệ biện chứng giữa các hoạt động trong DN.

5.1. Phương pháp thu thập thông tin

a. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Tác giả sử dụng phương pháp tra cứu tài liệu để nghiên cứu lý luận về những vấn đề liên quan đến HTTT KTQT trong DN từ các nguồn: Hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo, Tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước, các công trình nghiên cứu khoa học như luận án, đề tài khoa học... thông qua thư viện, nhà sách hoặc trang web điện tử. Các sổ, báo cáo, tài liệu kế toán của các TCT XDCTGT trong thời gian qua.

Mục đích là để khái quát những mặt đạt được, chưa đạt được của các công trình nghiên cứu từ đó tìm ra khoảng trống nghiên cứu. Đồng thời, bằng phương pháp này, tác giả có thể tập hợp được các kiến thức lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu để phát triển HTTT KTQT trong DN.

b. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Để tiến hành thu thập dữ liệu khảo sát thực trạng HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT tại Việt Nam, tác giả sử dụng phương pháp:

Thứ nhất, gửi phiếu điều tra tới ba đối tượng liên quan đến tổ chức HTTT KTQT là các nhà QT cấp cao (Hội đồng QT và Ban giám đốc), các nhà QT cấp cơ sở (Giám đốc đơn vị, Phụ trách các bộ phận, phòng ban) và bộ phận thực hiện tổ chức HTTT KTQT (Kế toán trưởng, Nhân viên kế toán) tới 6 TCT XDCTGT tại Việt Nam và 30 đơn vị thành viên (Phụ lục 01) nhằm thu thập về quan điểm, ý kiến của bộ phận sử dụng thông tin KTQT cho các mục tiêu quản lý, bộ phận cung cấp dữ liệu đầu vào và bộ phận thiết lập HTTT KTQT. Nhằm đảm bảo tính khách quan, đáng tin cậy và hữu ích của thông tin thu thập trong quá trình nghiên cứu thực trạng, tác giả thiết kế phiếu khảo sát theo các bước sau: (1) thiết kế lần một và tiến hành khảo sát trên mẫu chọn trước nhằm đánh giá sự phù hợp của câu hỏi khảo sát với đối tượng trả lời, nghiên cứu sơ bộ thực trạng HTTT KTQT; (2) điều chỉnh lần thứ nhất câu hỏi đảm bảo sự hợp lý và phù hợp hơn với mục đích nghiên cứu, đồng thời tham vấn ý kiến chuyên gia về bảng hỏi; (3) điều chỉnh lần hai bảng hỏi sau khi nhận được các ý kiến góp ý của chuyên gia; (4) thực hiện khảo sát các đối tượng liên quan bằng các phiếu khảo sát sau khi đã chỉnh sửa, hoàn thiện.

- Đối với Hội đồng QT và Ban giám đốc, tác giả khảo sát với mục đích tìm hiểu các thông tin liên quan đến quy mô DN, mô hình tổ chức bộ máy quản lý và mức độ am hiểu về quản lý kinh doanh của nhà QT, đánh giá về tầm quan trọng và các giải pháp phát triển nhân lực KTQT, cách thức sử dụng thông tin KTQT thực hiện các mục tiêu quản lý, đánh giá về hiệu quả HTTT KTQT hiện nay và phương án phát triển HTTT KTQT trong DN. Tác giả thiết kế bảng hỏi, tiến hành gửi phiếu điều tra (Phụ lục 02A) tới 36 đối tượng, kết quả thu về 27 phiếu hợp lệ (chiếm tỷ lệ 75%).

- Đối với nhà QT cấp cơ sở (Giám đốc đơn vị, phụ trách các bộ phận, phòng ban), tác giả khảo sát với mục đích tìm hiểu sự phối hợp thông tin giữa bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan trong việc thu nhận dữ liệu đầu vào, hệ thống cung cấp thông tin, sử dụng thông tin KTQT phục vụ cho hoạt động QT chiến lược, QT nhân lực, QT sản xuất và QT tài chính. Tác giả thiết kế bảng hỏi, tiến hành gửi phiếu điều tra (Phụ lục 02B) tới 80 đối tượng, kết quả thu về 65 phiếu hợp lệ (chiếm tỷ lệ 81%).

- Đối với Kế toán trưởng và nhân viên kế toán tại DN, nhằm đánh giá thực trạng HTTT KTQT hiện nay tại DN, mức độ tạo lập thông tin đáp ứng nhu cầu các nhà QT trong việc điều hành, kiểm soát và ra quyết định quản lý cũng như những khó khăn trong quá trình vận hành. Tác giả thiết kế bảng hỏi theo phiếu khảo sát (Phụ lục 02C) gửi tới 36 chuyên gia kế toán tại các DN, kết quả thu về 30 phiếu hợp lệ (chiếm tỷ lệ 83%) để tổng hợp và xử lý.

Thứ hai, phương pháp phỏng vấn

Dựa vào bảng hỏi đã chuẩn bị trước, tác giả trực tiếp phỏng vấn các nhà QT bộ phận kế toán và các bộ phận khác (Phụ lục 03). Mục đích của việc phỏng vấn bộ phận kế toán là tìm hiểu sâu hơn về hệ thống kế toán nói chung và KTQT nói riêng tại DN, những khó khăn vướng mắc của kế toán, những mong muốn cũng như định hướng trong thời gian tới. Đối với nhà QT của các bộ phận khác (bao gồm bộ phận vật tư xe máy, kỹ thuật, kinh doanh, nhân sự), tác giả tìm hiểu về đặc điểm hoạt động SXKD đặc thù của ngành xây lắp, nhu cầu thông tin và mức độ hài lòng về thông tin được cung cấp của các nhà QT ở bộ phận, các hiểu biết về nền tảng CNTT, sự phối hợp thông tin giữa các bộ phận này với bộ phận kế toán và mong muốn, định hướng trong thời gian tới của nhà QT.

Thứ ba, phương pháp quan sát

Tác giả tiến hành quan sát tại một số TCT XDCTGT để thu thập thông tin ban đầu về tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán, quy trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phát sinh ở DN.

5.2. Phương pháp xử lý và phân tích thông tin

- Đối với dữ liệu sơ cấp

Đối với các phiếu điều tra có phản hồi, tác giả kiểm tra độ tin cậy của thông tin, bổ sung các thiếu sót và tiến hành tổng hợp, phân tích theo mục tiêu của đề tài. Kết quả khảo sát được tác giả xử lý, tổng hợp, phân tích bằng chương trình tính toán Excel theo các nội dung nghiên cứu (Phụ lục 04A, 04B và 04C).

Ngoài ra kết quả khảo sát còn được trình bày dưới dạng biểu đồ để rút ra kết luận về thực trạng HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT tại Việt Nam.

- Đối với dữ liệu thứ cấp

Đối với dữ liệu sơ cấp thu thập được từ điều tra thực tế tại các DN thông qua hệ thống sổ kế toán, chứng từ, báo cáo... tác giả dùng phương pháp thống kê mô tả để xử

lý phân tích các con số tuyệt đối, số tương đối nhằm phản ánh thực trạng, đánh giá những mặt đạt được và chưa đạt được của các TCT XDCTGT của Việt Nam.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Thứ nhất: Dựa trên cơ sở lý thuyết về hệ thống, HTTT, luận án đã nghiên cứu toàn diện và đồng bộ các mảng nội dung của HTTT KTQT. Từ đó khẳng định tầm quan trọng của HTTT KTQT trong việc cung cấp thông tin cho QT DN thực hiện các mục tiêu quản lý.

Thứ hai: Luận án đã khái quát thực trạng HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT của Việt Nam giai đoạn hiện nay. Với các nội dung phản ánh thực trạng được trình bày rõ ràng và khoa học. Từ đó đưa ra các kết luận, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những bất cập trong HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT của Việt Nam.

Thứ ba: Luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT của Việt Nam một cách cụ thể, có tính khả thi. Luận án cũng nêu rõ các vấn đề mà các TCT XDCTGT của Việt Nam đang gặp phải hiện nay trong việc hoàn thiện HTTT KTQT, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường khả năng cạnh tranh. Luận án là một tài liệu hữu ích cho các nhà QT DN, đặc biệt là các DN XDCTGT trong việc nghiên cứu hoàn thiện HTTT KTQT phục vụ các mục tiêu QT DN.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hệ thống thông tin kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

1.1.1. Khái niệm và mục tiêu của hệ thống thông tin

Để làm rõ khái niệm HTTT KTQT, tác giả xuất phát từ việc cần xác định “hệ thống, hệ thống thông tin là gì?”. Đã có nhiều nhà khoa học đưa ra quan điểm về hệ thống như: Tác giả Ngô Trung Việt trong cuốn “Tổ chức, quản lý trong thời đại CNTT và tri thức” đề cập “Hệ thống là một nhóm các cấu phần độc lập, có quan hệ, có tương tác với nhau, tạo nên một toàn thể phức tạp và thống nhất” [46]. Từ điển bách khoa toàn thư nêu rằng “Hệ thống là tập hợp các phần tử có quan hệ hữu cơ với nhau, tác động chi phối lẫn nhau theo các quy luật nhất định để trở thành một chỉnh thể” [13]. Một hệ thống có thể có nhiều hệ thống con, mỗi hệ thống con sẽ có những chức năng nhiệm vụ cụ thể, nhưng đều hướng tới mục tiêu chung của hệ thống mà nó trực thuộc. Mọi hệ thống tồn tại đều có mục tiêu, ở dạng khái quát, mục tiêu của hệ thống trả lời câu hỏi, hệ thống sinh ra để làm gì? Lý thuyết hệ thống là cách tiếp cận khoa học góp phần tìm ra lời giải, phải làm gì và làm thế nào để đạt được mục tiêu đó. Thông tin là một loại nguồn lực đặc biệt quan trọng trong tổ chức; người quản lý cần thông tin để hoạch định và điều khiển tất cả các tiến trình trong tổ chức, giúp cho tổ chức tồn tại và phát triển trong môi trường hoạt động của nó.

Hệ thống thông tin

Trong cuốn sách Accounting Information System của James A.Hall (7th), HTTT được định nghĩa là “một tập hợp các thủ tục chính thức mà dữ liệu được thu thập, xử lý thành thông tin và phân phối cho người sử dụng” [82]. HTTT tiếp nhận đầu vào, được gọi là giao dịch, được chuyển đổi qua các quá trình khác nhau thành thông tin đầu ra đến người dùng. Giao dịch được chia thành hai loại: giao dịch tài chính và giao dịch phi tài chính. Giao dịch tài chính là một sự kiện kinh tế ảnh hưởng đến tài sản và vốn chủ sở hữu của tổ chức, được phản ánh trong tài khoản của tổ chức và được đo lường bằng tiền tệ. Các giao dịch phi tài chính là các sự kiện không đáp ứng định nghĩa hẹp của một giao dịch tài chính. Với cách tiếp cận này HTTT được hiểu là theo quy trình của hệ thống từ dữ liệu đầu vào, quá trình xử lý và thông tin đầu ra cho các đối tượng

sử dụng thông tin. Cùng với quan điểm này, tác giả Huỳnh Ngọc Tín cho rằng “HTTT là một hệ thống được tổ chức thống nhất từ trên xuống dưới, có chức năng xử lý, phân tích, tổng hợp các thông tin giúp các nhà quản lý quản lý tốt cơ sở của mình và trợ giúp ra quyết định hoạt động kinh doanh” [42].

Theo một cách tiếp cận khác rõ ràng và chi tiết hơn, của tác giả Hồ Tiến Dũng, “HTTT là một hệ thống bao gồm con người, dữ liệu, các quy trình và công nghệ thông tin tương tác với nhau để thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin cần thiết ở đầu ra nhằm hỗ trợ cho một hệ thống” [8]. Tương đồng với quan điểm đó, Donald W.Ramney cho rằng “HTTT là một tập hợp gồm con người, phương tiện, dữ liệu...được tổ chức thành một chỉnh thể thống nhất thực hiện các hoạt động thu thập, xử lý, lưu trữ và phân phối thông tin” [63]. Quan điểm về HTTT của các nhà khoa học đã đề cập một cách cụ thể các yếu tố của HTTT như con người, phương tiện, dữ liệu, các quy trình...và quy trình của HTTT bao gồm thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, lưu trữ và phân phối thông tin.

Mục tiêu của hệ thống thông tin

Mỗi tổ chức phải điều chỉnh HTTT của mình cho phù hợp với nhu cầu của người sử dụng. Do đó, các mục tiêu cụ thể của HTTT có thể khác nhau giữa các doanh nghiệp. Tuy nhiên, ba mục tiêu cơ bản là chung cho tất cả các hệ thống:

1. Để hỗ trợ chức năng quản lý của nhà QT. Hoạt động quản lý đề cập đến trách nhiệm của ban giám đốc trong việc quản lý hiệu quả các nguồn lực của DN. HTTT cung cấp thông tin về việc sử dụng nguồn lực cho đối tượng sử dụng bên ngoài thông qua các BCTC và một số báo cáo khác. Trong bộ phận, các nhà quản trị DN nhận được thông tin quản lý từ các báo cáo trách nhiệm khác nhau.

2. Để hỗ trợ nhà QT ra quyết định quản lý. HTTT cung cấp cho các nhà QT thông tin họ cần để thực hiện trách nhiệm ra quyết định của mình.

3. Để hỗ trợ các hoạt động hàng ngày của công ty. HTTT cung cấp thông tin cho nhân viên vận hành để hỗ trợ họ thực hiện hiệu quả các công việc hàng ngày.

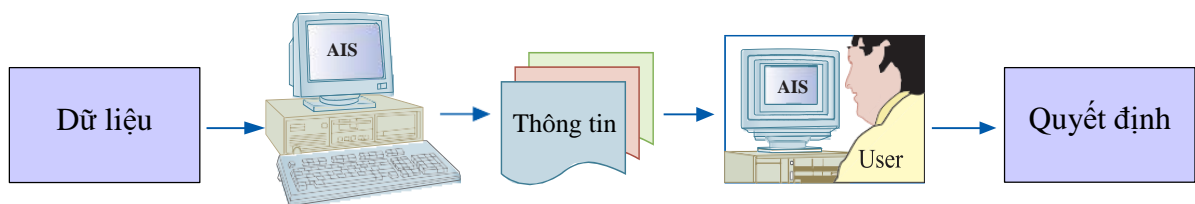
Trong giai đoạn hiện nay, HTTT hiện đại được các tổ chức xem như là yếu tố then chốt quyết định đến năng lực cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động. Hệ thống thông tin trong DN bao gồm các HTTT con khác nhau, phục vụ cho các mục đích khác nhau. Theo như James A.Hall, HTTT bao gồm: HTTT kế toán và HTTT

quản lý. Hai hệ thống này liên kết chặt chẽ, cùng phối hợp cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin để đưa lại hiệu quả SXKD [82].

1.1.2. Khái niệm và vai trò của hệ thống thông tin kế toán quản trị

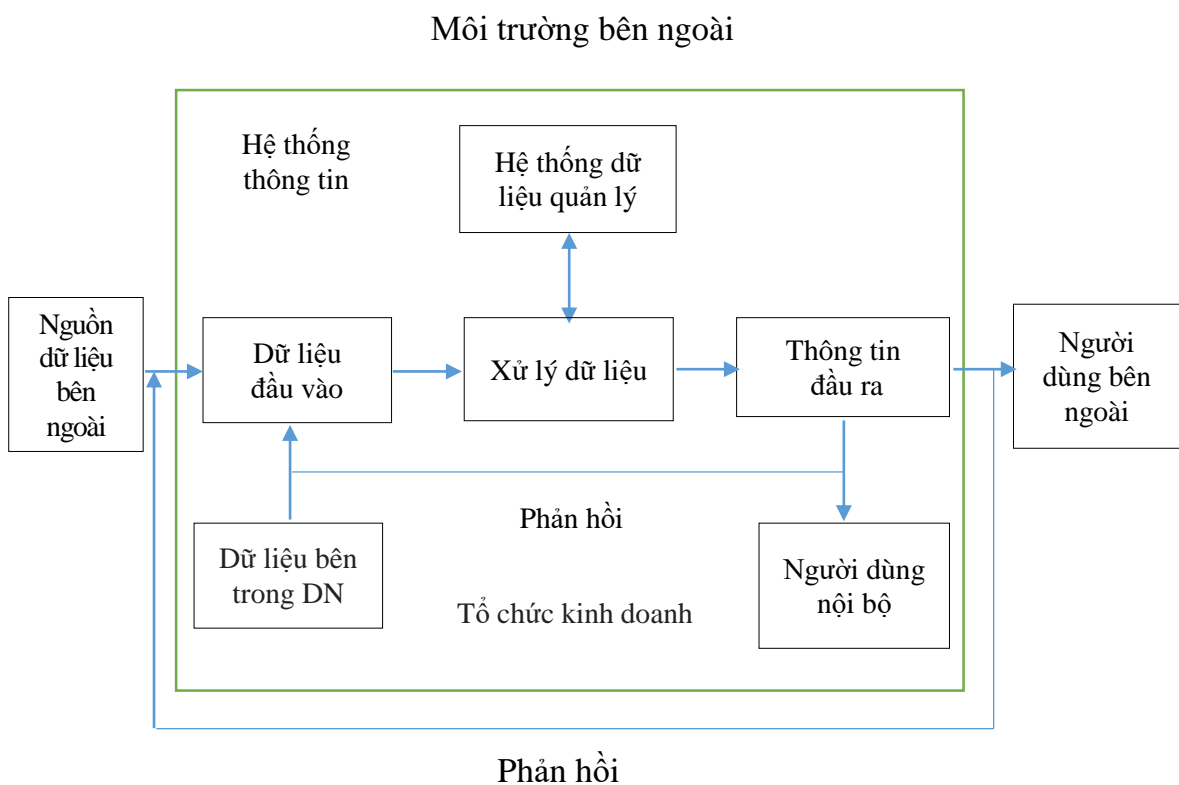
1.1.2.1. Khái niệm Hệ thống thông tin kế toán (AIS)

Kế toán là quá trình xác định, thu thập và lưu trữ dữ liệu cũng như phát triển, đo lường và giao tiếp thông tin. Theo định nghĩa, kế toán là một HTTT, vì HTTT KT thu thập, ghi chép, lưu trữ và xử lý dữ liệu kế toán và các dữ liệu khác để tạo ra thông tin cho những người ra quyết định. [91]



Hình 1.1: Quy trình hệ thống thông tin

(Nguồn: [91] và hiệu đính của tác giả)



Hình 1.2: Mô hình chung của HTTT KT (AIS)

(Nguồn: [91] và hiệu đính của tác giả)

Xuất phát từ quan điểm của hệ thống, HTTT tác giả hình thành quan điểm về HTTT KT. HTTT KT là một hệ thống thu thập, ghi lại, lưu trữ và xử lý dữ liệu để tạo ra thông tin cho những người ra quyết định. Nó bao gồm con người, thủ tục và hướng dẫn, dữ liệu, phần mềm, cơ sở hạ tầng CNTT, các biện pháp kiểm soát và bảo mật nội bộ. HTTT KT có thể là một hệ thống thủ công, một hệ thống phức tạp sử dụng CNTT mới nhất hoặc là sự kết hợp giữa thủ công và CNTT. Bất kể cách tiếp cận nào được thực hiện, quá trình này đều giống nhau. HTTTKT phải thu thập, nhập, xử lý, lưu trữ và báo cáo thông tin. Phương pháp thủ công hoặc phần cứng và phần mềm máy tính chỉ là những công cụ được sử dụng để tạo ra thông tin. Marshall B.Romney cũng cho rằng, HTTTKT có sáu thành phần: (1) Những người sử dụng hệ thống, (2) Các thủ tục và hướng dẫn được sử dụng để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu, (3) Dữ liệu về tổ chức và các hoạt động kinh doanh của nó, (4) Phần mềm được sử dụng để xử lý dữ liệu, (5) Cơ sở hạ tầng CNTT, bao gồm máy tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị truyền thông mạng được sử dụng trong HTTTKT, (6) Các biện pháp kiểm soát nội bộ và bảo mật để bảo vệ dữ liệu HTTT [91].

Sáu thành phần này cho phép HTTTKT thực hiện ba chức năng quan trọng: (1) Thu thập và lưu trữ dữ liệu về các hoạt động, nguồn lực và nhân sự của tổ chức, (2) Chuyển dữ liệu thành thông tin để ban quản lý có thể lập kế hoạch, thực thi, kiểm soát và đánh giá các hoạt động, nguồn lực và nhân sự, (3) Cung cấp các biện pháp kiểm soát thích hợp để bảo vệ tài sản và dữ liệu của tổ chức.

HTTT KT được chia thành hai hệ thống con là HTTT KTTC và HTTT KTQT. Về bản chất, hai hệ thống con này đều bao gồm những thành phần và có quy trình thông tin tương tự nhau. Tuy nhiên, KTTC và KTQT hướng tới hai nhóm đối tượng sử dụng thông tin khác nhau. KTTC có đối tượng sử dụng thông tin chủ yếu là bên ngoài DN. KTQT có đối tượng sử dụng thông tin bên trong DN, do vậy HTTT KTQT sẽ có mục tiêu cung cấp thông tin cho người lao động và nhà QT của DN. Cách tiếp cận về HTTT KTQT cũng xuất phát từ cách tiếp cận của HTTT KT, tuy nhiên cần phù hợp với yêu cầu của quản lý và nhu cầu thông tin của đối tượng sử dụng.

1.1.2.2. Khái niệm và chức năng của Kế toán quản trị

Dựa trên nhiều góc độ nghiên cứu, KTQT được nhìn nhận theo các quan điểm khác nhau.

Nhóm quan điểm thứ nhất bao gồm: Nhóm tác giả Anthony A. Atkinson và cộng sự cho rằng “Kế toán quản trị là quá trình cung cấp cho người quản lý và nhân

viên trong tổ chức thông tin liên quan, cả tài chính và phi tài chính, để đưa ra quyết định phân bổ nguồn lực; theo dõi, đánh giá và khen thưởng hiệu quả hoạt động”. Thông tin KTQT tài chính như là chi phí của một bộ phận điều hành chi phí sản xuất một sản phẩm, chi phí cung cấp dịch vụ và chi phí thực hiện một hoạt động hoặc quy trình kinh doanh. Thông tin KTQT phi tài chính bao gồm các thước đo liên quan đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng, chất lượng và sự kịp thời của quy trình, sự đổi mới và động lực của nhân viên [50]. Luật KT Việt Nam (2015) đã định nghĩa “*KTQT là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu QT và các quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị KT*” [35]. Theo Viện Kế toán Quản trị Công chứng (CIMA), KTQT là “*quá trình xác định, đo lường, thu thập, phân tích, xử lý, diễn giải và truyền đạt thông tin để nhà quản lý sử dụng cho việc lập kế hoạch, đánh giá và kiểm soát trong một tổ chức, từ đó đảm bảo cho hoạt động sử dụng và chịu trách nhiệm về các nguồn lực của tổ chức. KTQT cũng tham gia vào việc chuẩn bị các báo cáo tài chính cho các đối tượng không thuộc bộ phận quản lý như cổ đông, chủ nợ, cơ quan quản lý và cơ quan thuế*”. Quan điểm này cho thấy rằng, KTQT có nhiệm vụ chính là cung cấp thông tin kinh tế tài chính, bao gồm cả thông tin tài chính và thông tin phi tài chính, phục vụ cho đối tượng cụ thể là nhà quản trị nội bộ DN sử dụng thông tin để thực hiện chức năng quản trị của mình. Chức năng của nhà quản trị bao gồm: hoạch định, tổ chức, đánh giá và kiểm soát các hoạt động trong DN.

Nhóm quan điểm thứ 2, nói tới các lĩnh vực cụ thể mà KTQT hiện đại hướng tới. Cụ thể là: Viện Kế toán Công chứng Hoa Kỳ (AICPA) tuyên bố rằng KTQT trong thực tế mở rộng đến ba lĩnh vực sau: Quản lý chiến lược - Đề cao vai trò của kế toán quản trị như một đối tác chiến lược trong tổ chức; Quản lý Hiệu suất - Phát triển thực hành ra quyết định kinh doanh và quản lý hiệu suất của tổ chức; Quản lý rủi ro - Đóng góp vào các vấn đề lý luận và thực hành để xác định, đo lường, quản lý và báo cáo rủi ro đối với việc đạt được các mục tiêu của tổ chức. Theo nhóm tác giả Ray H.Garrison và ctg trong cuốn sách Kế toán quản trị đã nhìn nhận KTQT theo nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm: Khía cạnh đạo đức, khía cạnh quản trị chiến lược, khía cạnh quản trị rủi ro DN, khía cạnh trách nhiệm xã hội của DN, khía cạnh quản lý quy trình [33]. Trong quan điểm này, các tác giả đã đồng nhất ở việc

nhìn nhận KTQT bao gồm các lĩnh vực chính: quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, quản trị hiệu suất.

Theo Kimlangfiel-smith, *KTQT là các quy trình và kỹ thuật tập trung vào việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực của tổ chức để hỗ trợ các nhà quản lý trong nhiệm vụ nâng cao giá trị khách hàng (Customer value) và giá trị cổ phiếu (Shareholder value)* [85]. Trong đó, giá trị khách hàng là giá trị mà khách hàng đánh giá theo tính năng của sản phẩm và dịch vụ. Giá trị cổ phiếu là giá trị mà các cổ đông và chủ sở hữu đặt vào DN. Dựa trên phát biểu của tác giả, cho thấy một quan điểm thứ 3 về KTQT, mang tính hiện đại và cụ thể khi nói về mục tiêu của nhà quản trị DN đó là nâng cao giá trị khách hàng và giá trị cổ phiếu.

Tuy nhiên, ba quan điểm nói trên của các tác giả không hề tách biệt nhau, mà hoàn toàn có mối liên hệ và giao thoa với nhau, thể hiện quan điểm hiện đại về KTQT trong giai đoạn phát triển mới của nền kinh tế trong thế kỉ 21.

Dưới sự tác động của môi trường kinh tế, sự thay đổi của công nghệ, áp lực cạnh tranh gia tăng, nhu cầu thông tin của nhà quản lý có nhiều thay đổi, tác giả đồng tình với các quan điểm nghiên cứu trên và cho rằng “*KTQT là quy trình và kỹ thuật hỗ trợ tổ chức sử dụng hiệu quả các nguồn lực; thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin tài chính và phi tài chính về hoạt động SXKD của tổ chức cho nhà QT nhằm xây dựng và thực hiện mục tiêu chiến lược của DN, đảm bảo gia tăng giá trị khách hàng và giá trị DN*”.

Chức năng của kế toán quản trị

KTQT hỗ trợ nhà quản trị thực hiện các chức năng quản lý của mình một cách hiệu quả. Nhà quản trị sử dụng các thông tin kinh tế tài chính của tổ chức do KTQT cung cấp. Đối với từng chức năng của quản lý như là: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm soát, KTQT sẽ cung cấp thông tin một cách phù hợp và kịp thời nhất.

(1) Kế toán quản trị trong giai đoạn lập kế hoạch

Lập kế hoạch là xây dựng các kế hoạch hành động ngắn hạn và dài hạn để đạt được một mục tiêu cụ thể. Ngân sách là kế hoạch tài chính chỉ ra cách thức huy động và sử dụng các nguồn lực trong một khoảng thời gian xác định.

KTQT được đan xen chặt chẽ trong quá trình lập kế hoạch vì nó cung cấp thông tin cho việc ra quyết định, và vì toàn bộ quy trình lập ngân sách được xây dựng xoay quanh các báo cáo liên quan đến kế toán. KTQT giúp các nhà quản lý lập kế

hoạch bằng cách cung cấp các báo cáo ước tính ảnh hưởng của các hành động thay thế đến khả năng đạt được các mục tiêu mong muốn của DN. Ví dụ, nếu một DN xác định lợi nhuận mục tiêu cho một năm, thì DN đó cần xác định làm thế nào để đạt được mục tiêu đó. Ví dụ, những sản phẩm sẽ được bán với giá nào? KTQT phát triển dữ liệu giúp người quản lý xác định các sản phẩm có lợi hơn. Tương tự, tác động của sự thay đổi giá bán và nỗ lực bán hàng đến lợi nhuận của DN (giả sử, lợi nhuận sẽ như thế nào nếu DN giảm giá 5% và tăng khối lượng hàng bán lên 15%, v.v..) có thể xác định được bởi KTQT.

(2) Kế toán quản trị trong giai đoạn tổ chức thực hiện

Tổ chức là việc thiết lập quy trình hoạt động của tổ chức và giao trách nhiệm cho người lao động trong tổ chức để đạt được các mục tiêu kinh doanh. Mỗi DN có thể xây dựng cơ cấu tổ chức riêng, phù hợp với đặc điểm hoạt động cũng như yêu cầu quản lý của DN. Trong quá trình tổ chức, việc tổ chức bộ phận có thể được thực hiện bằng cách thiết lập các phòng, ban, bộ phận, chi nhánh.

Việc tổ chức đòi hỏi sự rõ ràng về trách nhiệm và quyền lợi của mỗi nhà quản lý. Các phòng ban và đơn vị khác nhau có mối quan hệ với nhau theo một hệ thống phân cấp, với một cấu trúc truyền thông chính thức, trong đó thông tin và hướng dẫn thực hiện được chuyển xuống cấp quản lý cấp dưới và lên cấp quản lý cao nhất.

KTQT giúp nhà quản lý tổ chức bằng cách cung cấp các báo cáo và thông tin cần thiết để điều chỉnh các hoạt động trong điều kiện hoạt động SXKD thay đổi. Ví dụ, các báo cáo của KTQT có thể được lập trên các dòng sản phẩm, trên cơ sở đó, các nhà quản lý có thể quyết định thêm hay bớt một dòng sản phẩm trong hệ thống sản phẩm hiện tại. Tương tự, KTQT có thể cung cấp báo cáo bán hàng, báo cáo sản xuất cho nhà quản lý tương ứng để có quyết định phù hợp về hoạt động bán hàng và sản xuất.

(3) Kế toán quản trị trong giai đoạn kiểm soát

Kiểm soát là quá trình theo dõi, đo lường, đánh giá và điều chỉnh các kết quả thực tế để đảm bảo DN đạt được các mục tiêu và kế hoạch kinh doanh đã đề ra. Kiểm soát được thực hiện dựa trên căn cứ của thông tin phản hồi về kết quả đã thực hiện. Thông tin phản hồi là thông tin có thể được sử dụng để đánh giá hoặc điều chỉnh các bước đang được thực hiện để đạt được kế hoạch đề ra. Thông tin phản hồi cho phép các nhà quản lý quyết định để các hoạt động tiếp tục như cũ, hay thực hiện các biện pháp

khắc phục để đảm bảo hoạt động SXKD bám sát kế hoạch và mục tiêu ban đầu hoặc thực hiện một số thay đổi và lập lại kế hoạch ở giữa kỳ kinh doanh.

KTQT giúp thực hiện chức năng kiểm soát bằng cách tạo ra các báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo đánh giá chênh lệch trong đó nêu rõ sự khác biệt giữa kết quả hoạt động dự kiến và thực tế. Các báo cáo này là cơ sở để nhà QT đưa ra các quyết định khắc phục cần thiết, nhằm kiểm soát hoạt động. Việc sử dụng các báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo đánh giá chênh lệch tuân theo nguyên tắc quản lý loại trừ. “Quản lý theo nguyên tắc loại trừ là phương thức quản lý chỉ tập trung vào những kết quả xảy ra không đúng theo kế hoạch” [40]. Trong trường hợp có sự khác biệt đáng kể giữa kết quả kế hoạch và kết quả thực tế, nhà QT thường sẽ xem xét nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt đó, và có thể đưa ra các quyết định hỗ trợ đơn vị cấp dưới.

(4) Kế toán quản trị trong giai đoạn ra quyết định

Ra quyết định là một quá trình lựa chọn giữa các phương án. Chức năng ra quyết định nằm trong ba chức năng quản lý được trình bày ở trên, đó là lập kế hoạch, tổ chức và kiểm soát. Nhà QT không thể lập kế hoạch mà không đưa ra quyết định và phải lựa chọn giữa các mục tiêu và phương án hoạt động SXKD để nhằm đạt được các mục tiêu đã chọn. Tương tự như vậy trong hoạt động tổ chức, các nhà QT cần thiết lập cơ cấu tổ chức và các hoạt động cụ thể cần thực hiện hàng ngày. Trong chức năng kiểm soát, nhà QT phải quyết định xem các chênh lệch có thật sự nghiêm trọng hay không.

Quá trình ra quyết định bao gồm các bước sau:

- (i) Xác định một vấn đề cần hành động của người quản lý.
- (ii) Cụ thể hóa mục tiêu hoặc mục tiêu cần đạt được (ví dụ: tối đa hóa lợi tức đầu tư).
- (iii) Liệt kê các hướng hành động thay thế có thể có.
- (iv) Thu thập thông tin về hiệu quả của từng phương án.
- (v) Đưa ra quyết định bằng cách chọn một trong các phương án thay thế.

KTQT đóng một vai trò quan trọng trong bước 4 của quá trình ra quyết định. Hệ thống KTQT cung cấp thông tin hữu ích giúp dự đoán kết quả của các phương án SXKD khác nhau. KTQT có thể hỗ trợ nhà QT trong việc hệ thống toàn bộ các thông tin liên quan đến phương án, đề xuất giải pháp thay thế và cho thấy hiệu quả của các phương án một cách cụ thể, dễ hiểu. Trong khi thu thập và xử lý thông tin cho mục

đích ra quyết định, KTQT nên đưa thông tin định tính vào báo cáo của mình để giúp các nhà QT thực hiện tốt hơn chức năng ra quyết định của mình.

1.1.2.3. Khái niệm và vai trò của Hệ thống thông tin kế toán quản trị

Trong cuốn *Managerial Accounting*, Don R. Hansen và cộng sự phát biểu rằng, *HTTT KTQT cung cấp thông tin cần thiết để đáp ứng các mục tiêu quản lý cụ thể [64]*. Trung tâm của HTTT KTQT là các quy trình; chúng được mô tả bằng các hoạt động như thu thập, đo lường, lưu trữ, phân tích, báo cáo và quản lý thông tin. Dữ liệu về các sự kiện kinh tế được xử lý thành các thông tin đầu ra đáp ứng các mục tiêu của hệ thống. Kết quả đầu ra có thể bao gồm các báo cáo đặc thù như về chi phí sản phẩm, chi phí khách hàng, ngân sách, báo cáo hiệu suất... HTTT KTQT không bị ràng buộc bởi bất kỳ tiêu chuẩn bắt buộc nào thuộc về chính sách pháp luật liên quan đến dữ liệu đầu vào và thông tin đầu ra. Các tiêu chí về việc xác định bản chất của dữ liệu hay thông tin hoàn toàn linh hoạt và dựa trên mục tiêu quản lý.

Hệ thống KTQT có ba mục tiêu chính: (1) Cung cấp thông tin chi phí dịch vụ, sản phẩm và các đối tượng khác mà ban giám đốc quan tâm, (2) Cung cấp thông tin để lập kế hoạch, kiểm soát, đánh giá và cải tiến liên tục, (3) Cung cấp thông tin cho việc ra quyết định. Ba mục tiêu này cho thấy nhà QT và những đối tượng sử dụng khác cần thu thập thông tin KTQT và cần biết cách sử dụng thông tin đó. Thông tin kế toán được sử dụng trong tất cả các giai đoạn quản lý, bao gồm lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định. Hơn nữa, nhu cầu về thông tin đó không chỉ giới hạn ở các tổ chức sản xuất; nó cũng được sử dụng trong các tổ chức thương mại, dịch vụ và phi lợi nhuận.

Xuất phát từ các quan điểm về HTTT, cũng như bản chất của KTQT, có thể thấy có hai quan điểm chính về HTTT KTQT: *Thứ nhất*, HTTT KTQT được tiếp cận theo quy trình của HTTT bao gồm: dữ liệu đầu vào, quy trình xử lý dữ liệu, lưu trữ dữ liệu và cung cấp thông tin đầu ra. Thông tin đầu ra của HTTT KTQT được nhóm đối tượng bên trong DN là nhà QT sử dụng để thực hiện các chức năng quản trị đó là: hoạch định, tổ chức, kiểm soát và ra quyết định. Cách tiếp cận này “thể hiện được chức năng thông tin của HTTT KT, cho phép nghiên cứu để xác định cụ thể các yếu tố đầu vào, đầu ra và quy trình xử lý của hệ thống nhưng ở mức độ rất khái quát, chưa thể hiện được đầy đủ các yếu tố cấu thành của HTTTKT, *Thứ hai*, HTTT KTQT tiếp cận theo các yếu tố cấu thành của HTTT KTQT bao gồm: (1) Con người, (2) Các thủ tục và hướng dẫn được sử dụng để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu, (3) Dữ liệu về tổ chức và

các hoạt động kinh doanh của nó, (4) Phần mềm được sử dụng để xử lý dữ liệu, (5) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm máy tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị truyền thông mạng được sử dụng trong HTTTKT, (6) Các biện pháp kiểm soát nội bộ và bảo mật để bảo vệ dữ liệu HTTT. Cách tiếp cận này “tuy đã cung cấp một cách nhìn khá toàn diện, làm cơ sở cho việc phân tích và thiết kế HTTTKT nhưng cũng mới chỉ ra được các yếu tố cơ bản chứ chưa thể hiện được mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành nên HTTTKT” [14]. Tác giả nhận thấy, hai cách tiếp cận không hề tách biệt nhau, mà chứa đựng những nội dung bao hàm nhau. Mỗi cách tiếp cận đều có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Từ đó, tác giả đưa ra quan điểm về cách tiếp cận HTTT KTQT đan xen làm rõ mối liên hệ, tác động của các yếu tố của HTTT KTQT trong từng giai đoạn của quy trình HTTT. Tiếp cận HTTT KTQT theo quy trình của HTTT bao gồm: thu thập dữ liệu đầu vào, quy trình xử lý dữ liệu, cung cấp và báo cáo thông tin đầu ra; hệ thống kiểm soát nội bộ; đồng thời làm rõ việc ứng dụng CNTT của giai đoạn 4.0 trong HTTT KTQT.

Ba mục tiêu chính của MAIS là [65]:

1. Cung cấp thông tin chi phí dịch vụ, sản phẩm và các đối tượng khác mà ban giám đốc quan tâm.
2. Cung cấp thông tin để lập kế hoạch, kiểm soát và đánh giá.
3. Cung cấp thông tin để ra quyết định.

Vai trò của HTTT KTQT

HTTT KTQT có vai trò là bộ phận sản xuất ra thông tin phục vụ cho việc ra quyết định. Hiện nay, các nhà quản lý DN có thể phải đối mặt với vấn đề quá tải thông tin, tức là số lượng thông tin quá nhiều khiến bộ não của con người khó có thể hấp thụ và xử lý, dẫn đến giảm chất lượng của việc ra quyết định và tăng CP cung cấp thông tin. Thông tin phải có chất lượng cao, đồng thời CP để có được các thông tin là ở mức thấp nhất. Các đặc tính đo lường tính hữu ích của thông tin:

♣ Phù hợp: Sự phù hợp của thông tin được hiểu là thông tin phải có liên quan đến sự kiện đang cần được xem xét và ra quyết định.

♣ Tin cậy: Độ tin cậy của thông tin được hiểu là thông tin là phản ánh đúng bản chất của sự việc, sự kiện, chính xác và không chịu tác động của các yếu tố chủ quan nào dẫn đến sự sai lệch bản chất thông tin về sự kiện đó.

- ♣ **Đầy đủ:** Thông tin phải được cung cấp đầy đủ, không được bỏ sót những khía cạnh trọng yếu của một sự kiện, hoạt động mà nó đo lường.

- ♣ **Kịp thời:** Thông tin cần cung cấp đúng lúc, đúng thời điểm cho các đối tượng sử dụng để đưa ra quyết định kịp thời. Việc thông tin cung cấp chậm trễ có thể khiến nhà quản lý không đưa ra phương án xử lý đúng đắn cho một sự việc, gây ra hậu quả trong quá trình HĐ SXKD.

- ♣ **Dễ hiểu:** Thông tin cung cấp cần trình bày và truyền tải một cách đơn giản, rõ ràng, súc tích và dễ hiểu. Để từ đó tất cả các đối tượng sử dụng thông tin đều có thể dễ dàng nắm bắt và áp dụng nó.

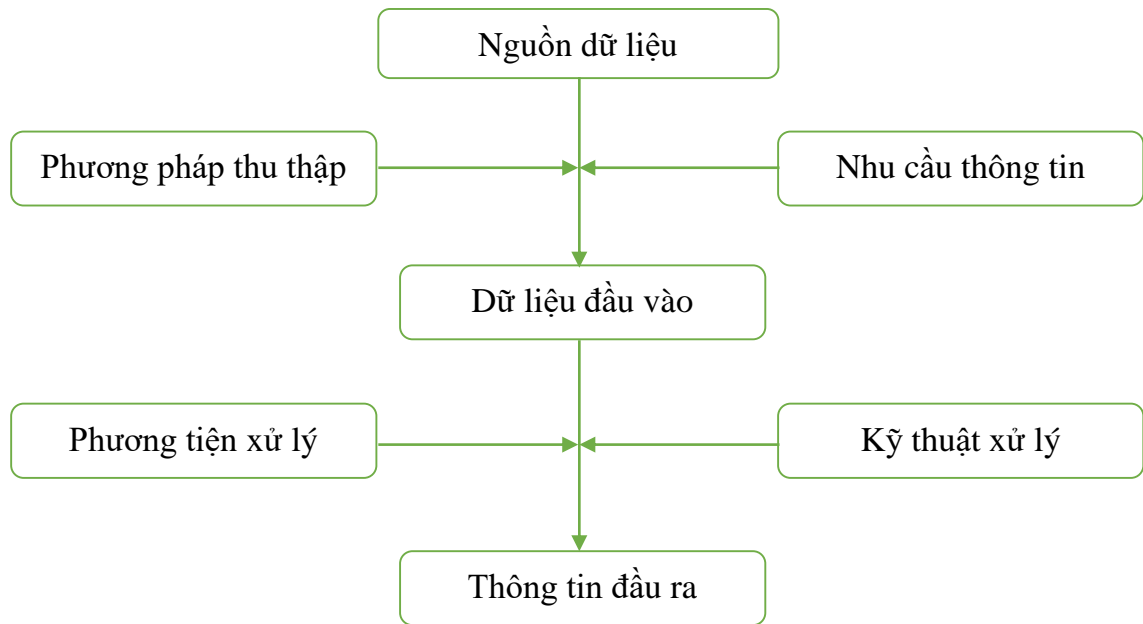
- ♣ **Có thể kiểm chứng:** Một thông tin có thể được tạo ra bởi những đối tượng khác nhau, độc lập với nhau, nhằm mục đích tạo ra tính chính xác, khách quan tối đa, tránh các trường hợp cố tình báo cáo sai lệch, sửa chữa thông tin hay xảy ra các tình huống gian lận.

- ♣ **Có thể truy cập:** Thông tin cần được lưu trữ ở những nơi mà người dùng thông tin có thể truy xuất thuận lợi, và dưới định dạng có thể sử dụng.

1.2. HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TIẾP CẬN THEO QUY TRÌNH TRÊN NỀN TẢNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Nhóm tác giả *Marija Tokic và cộng sự (2011)* nhận định rằng “HTTT KT là một bộ phận của HTTT, phản ánh quá trình thu thập, xử lý truyền tải thông tin tới nhà QT. HTTT KT có vai trò kết nối tất cả các khâu của quá trình SXKD của DN” [89]. HTTT KT trong đơn vị thực hiện các công việc như: thu thập và lưu trữ dữ liệu về các hoạt động của tổ chức, các nguồn lực... một cách thường xuyên liên tục, chuyển dữ liệu thành các thông tin mà nhà QT có thể sử dụng để lập kế hoạch, kiểm soát và đánh giá các hoạt động của tổ chức, sử dụng các nguồn lực và từ đó ra quyết định; cung cấp hệ thống kiểm soát, bảo vệ tài sản và dữ liệu của tổ chức [92].

Các nghiên cứu về HTTT kế toán nói chung và HTTT KTQT nói riêng đều thống nhất quan điểm đó là quy trình của một HTTT bao gồm: thu thập dữ liệu, xử lý - phân tích dữ liệu và cung cấp thông tin. Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp cận HTTT KTQT dưới góc độ quy trình của HTTT.



Sơ đồ 1.1: Quy trình của HTTT KTQT

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

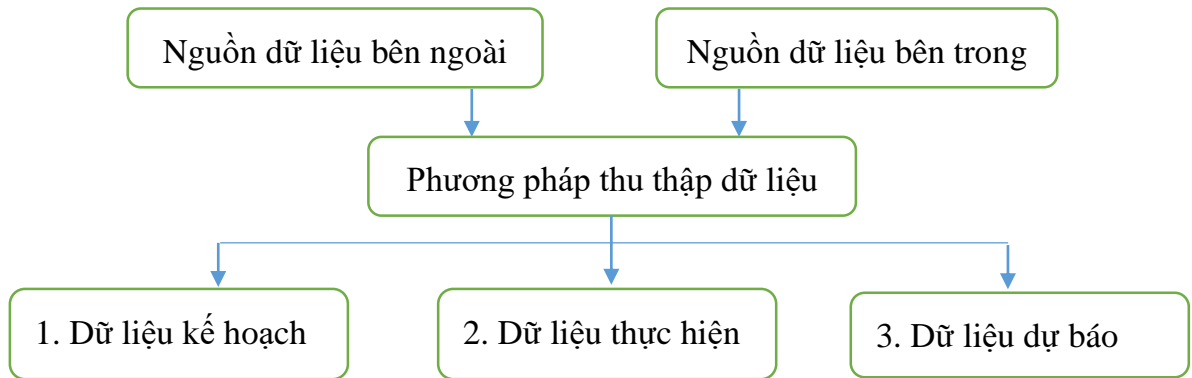
1.2.1. Quy trình thu thập dữ liệu đầu vào

Khái niệm dữ liệu dùng để chỉ các ghi nhận thô về các dữ kiện chưa được xử lý. Để hữu dụng, các dữ liệu cần được qua quá trình xử lý để trở thành thông tin [37, tr.12]. Thu thập dữ liệu là bước vận hành đầu tiên của quy trình cung cấp thông tin của HTTT KTQT. Dữ liệu được thu thập kịp thời, đầy đủ, và chính xác sẽ quyết định tới tính hiệu quả và chất lượng của thông tin đầu ra. Cơ sở dữ liệu là một tập hợp có cấu trúc các dữ liệu được lưu trữ để có thể thỏa mãn đồng thời nhu cầu thông tin của nhiều đối tượng sử dụng. Hệ thống dữ liệu này chưa phải là các thông tin KTQT. Trải qua quá trình xử lý, phân tích, dữ liệu được chuyển đổi thành thông tin KTQT, trình bày trên hệ thống báo cáo KTQT.

Để xây dựng hệ thống dữ liệu đầu vào, cần xác định các nội dung sau:

1. Nội dung dữ liệu cần thu thập là gì?
2. Nguồn thu thập ở đâu? Dữ liệu được lưu trữ như thế nào?
3. Phương pháp thu thập dữ liệu là gì?
4. Kiểm soát chất lượng dữ liệu thu thập như thế nào?

Đặc điểm hoạt động SXKD của DN, nhu cầu thông tin của nhà QT quyết định tới nội dung dữ liệu cần thu thập. Tuy nhiên, chất lượng của dữ liệu phụ thuộc vào trình độ của KTQT, nhà quản lý, các công cụ để thu thập và hệ thống nguồn dữ liệu của DN.



Sơ đồ 1.2: Quy trình thu thập dữ liệu

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

1.2.1.1. Dữ liệu thu thập

Các dữ liệu thu thập cần đảm bảo yêu cầu về số lượng và nội dung để có thể xử lý và cung cấp thông tin đến nhà QT, nhằm hỗ trợ thực hiện các chức năng của nhà QT. Dữ liệu thu thập chủ yếu liên quan đến tình hình sử dụng nguồn lực, kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Các dữ liệu thu thập không chỉ là dữ liệu liên quan đến kế hoạch đề ra, tình hình thực hiện mà còn liên quan đến dự báo tương lai. Dữ liệu cần thu thập bao gồm:

- *Dữ liệu kế hoạch*: Là dữ liệu về hệ thống kế hoạch hoạt động SXKD, hệ thống định mức tiêu hao, định mức giá. Mỗi DN đều xây dựng kế hoạch SXKD cho mình tương ứng với mỗi thời kỳ và giai đoạn sản xuất. Kế hoạch có thể được xây dựng cho thời gian dài hạn và ngắn hạn. Tùy theo đặc điểm hoạt động SXKD của DN, DN xây dựng hệ thống định mức tiêu hao về NVL, thời gian lao động, thời gian sử dụng máy móc... Dữ liệu kế hoạch được sử dụng để lập dự toán ngân sách, là cơ sở để kiểm soát và đánh giá việc thực hiện công việc theo kế hoạch, từ đó, nhà QT đưa ra những quyết định quản lý giúp nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD.

- *Dữ liệu thực hiện*: Là dữ liệu về các giao dịch thực tế được thực hiện, được kế toán thông qua hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ... (ví dụ: tài sản, nợ phải trả, chi phí, doanh thu). Là nguồn dữ liệu được thu thập từ những sự kiện kinh tế đã phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD của DN. Dữ liệu thu thập ở đây chủ yếu thể hiện trên những chứng từ phản ánh việc tiêu hao nguồn lực. Các chứng từ này có thể là các chứng từ bên ngoài như hóa đơn dịch vụ mua ngoài, mua vật tư, hàng hóa. Các chứng từ bên trong DN như phiếu xuất kho vật tư hàng hóa, bảng tính phân bổ tiền lương, bảng trích

khấu hao TSCĐ, phiếu xác nhận khối lượng công việc hoàn thành, hợp đồng giao khoán và bàn giao khối lượng công việc hoàn thành, bảng tính giá thành... Những sự kiện kinh tế đã phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD của DN bao gồm thông tin về tài chính, sản xuất, nhân sự... Dữ liệu thực hiện được KTQT thu thập và xử lý thành thông tin giúp nhà QT DN nắm bắt được tình hình hoạt động SXKD của DN kỳ vừa qua; từ đó, so sánh với kế hoạch đề ra ban đầu, xem xét sự chênh lệch, xác định nguyên nhân chênh lệch và đề ra các giải pháp thích hợp.

- *Dữ liệu tương lai (dự báo)*: Là dữ liệu mang tính dự báo, dự đoán ảnh hưởng của sự thay đổi về điều kiện SXKD trong tương lai lên nguồn lực và hiệu quả hoạt động của DN. Dữ liệu tương lai được ghi nhận thông qua các bộ phận chức năng của DN như nhu cầu thị trường về mẫu mã, sản lượng, chất lượng sản phẩm, về giá cả sản phẩm, đối thủ cạnh tranh, xu hướng công nghệ sản xuất, sự thay đổi trong chính sách của nhà nước... Dữ liệu tương lai có vai trò trong việc hình thành thông tin dự báo cho nhà QT DN. Từ thông tin dự báo này, nhà QT xác định được chiến lược phát triển của DN trong thời gian tới như mở rộng ngành nghề kinh doanh, mở rộng thị trường, đầu tư thay thế công nghệ... Hay ngắn hạn hơn, là sự thay đổi trong các chính sách về sản xuất, về giá cả hay về các chương trình về phân phối, tiêu thụ cho phù hợp với nhu cầu thị trường, nâng cao sức cạnh tranh và vị thế của DN trong nền kinh tế.

1.2.1.2. Nguồn thu thập dữ liệu

- *Bên ngoài DN*: Dữ liệu bên ngoài DN bao gồm dữ liệu về khách hàng, đối thủ cạnh tranh, các nhà cung cấp, hiệp hội nghề nghiệp, báo cáo phân tích của các chuyên gia, cơ quan quản lý Nhà nước, các trang web, diễn đàn... Các thông tin được thu thập từ các nguồn này sẽ giúp DN hình thành CSDL để hoạch định chiến lược dài hạn về phương án kinh doanh, chính sách kinh doanh cũng như lập kế hoạch SXKD cho kỳ tiếp theo. Những thông tin bên ngoài như vậy có xu hướng phù hợp hơn với các quyết định chiến lược và chiến thuật hơn là các quyết định hoạt động. DN không thể kiểm soát được các dữ liệu thu thập từ bên ngoài DN. Đối với các nguồn dữ liệu bên ngoài DN, cần rất nhiều sự nhạy bén trong nắm bắt thông tin, cũng như kinh nghiệm của người thu thập. Đồng thời, dữ liệu thu thập từ bên ngoài DN phụ thuộc lớn vào hệ thống dữ liệu của ngành, của các cơ quan quản lý Nhà nước, của các hiệp hội có được tổ chức tập trung, và sẵn sàng chia sẻ một cách dễ dàng và thuận lợi.

- *Các bộ phận bên trong DN*: Dữ liệu từ nội bộ DN bao gồm hai bộ phận chính là hồ sơ kế toán (Accounting records) và dữ liệu hoạt động sản xuất (Production data).

Hồ sơ kế toán là nguồn thông tin nội bộ chính. Chúng trình bày chi tiết các giao dịch của DN trong quá khứ, có thể được sử dụng làm cơ sở để lập kế hoạch cho tương lai (Ví dụ: chuẩn bị ngân sách tài chính hoặc dự báo). Các sổ sách kế toán chi tiết, tổng hợp cung cấp thông tin tài chính cho nhà quản lý. Tuy nhiên, hồ sơ kế toán còn có thể cung cấp các thông tin phi tài chính. Ví dụ: Chi tiết về các sản phẩm được sản xuất và phân phối từ nhà máy có thể cung cấp thông tin hữu ích về việc liệu các tiêu chuẩn chất lượng có được đáp ứng không; dữ liệu được phân tích từ các hóa đơn bán hàng của khách hàng cung cấp thông tin về sản phẩm dịch vụ của DN đang được bán cho đối tượng nào. Dữ liệu hoạt động sản xuất như công suất máy, mức tiêu thụ nhiên liệu, nguyên liệu... có thể sử dụng cho việc tính giá thành và ra quyết định. Bên cạnh đó, nguồn dữ liệu thu thập từ các bộ phận phòng ban trong DN cung cấp cái nhìn tổng thể về hoạt động SXKD của DN. Từ đó, hệ thống dữ liệu của các phòng ban, bộ phận trong DN được kết nối một cách khoa học, tạo ra khối dữ liệu đa dạng nhưng tập trung, tạo nền tảng cho việc hình thành hệ thống thông tin đầy đủ và chính xác. DN hoàn toàn chủ động kiểm soát đối với nguồn dữ liệu bên trong này. Tuy nhiên, để nguồn dữ liệu bên trong DN phong phú, đa dạng và đầy đủ, DN cần xây dựng quy định rõ ràng, chi tiết về việc thiết lập, luân chuyển và lưu trữ dữ liệu một cách khoa học và có hệ thống. Trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận cần cụ thể, tránh sự chồng chéo.

Hiện nay, với sự phát triển của các công nghệ thời đại 4.0, việc áp dụng các công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... sẽ giúp DN thiết lập được hệ thống dữ liệu đa dạng, đầy đủ và có chất lượng, cũng như vô cùng thuận lợi trong việc chia sẻ dữ liệu trong DN mình.

1.2.1.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu KT có thể được thu thập bằng các hình thức: (1) phỏng vấn, quan sát; (2) thông qua hệ thống chứng từ, (3) thông qua các thiết bị thu thập dữ liệu tự động.

Dữ liệu có thể được thu thập một cách thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất căn cứ trên nhu cầu thông tin của nhà QT.

Phương pháp thu thập DL KT là việc xác định KT lập, tiếp nhận chứng từ từ các bộ phận, đơn vị cấp dưới theo thủ công hay có sự hỗ trợ của phần mềm (PM) KT, PM quản lý hoặc PM hoạch định nguồn lực (ERP). Hiện nay, các DN đều tin học hóa trong công tác KT. DN tổ chức PM KT độc lập với PM của phòng ban, đơn vị cấp dưới; hoặc DN sử dụng PM KT tích hợp với các PM của các bộ phận, đơn vị trực

thuộc, chứng từ nguồn phát sinh hay tiếp nhận ở các bộ phận, các đơn vị cấp dưới đều thực hiện, cập nhật trên PM tích hợp; hệ thống dữ liệu đều được lưu trữ trên phần mềm KT. Như vậy, quá trình thu thập dữ liệu thực hiện dưới dạng chứng từ điện tử, mỗi nhân viên KT phụ trách mỗi phần hành KT hoặc KT trưởng đều được phân quyền cập nhật, hiệu chỉnh, xử lý, tổng hợp, truy xuất dữ liệu và bảo mật thông tin. Bộ phận KT không mất nhiều thời gian thu thập dữ liệu mà kế thừa dữ liệu từ các bộ phận, đơn vị cấp dưới. DN ứng dụng CNTT theo xu hướng này góp phần rất lớn đến hiệu quả của quá trình thu thập dữ liệu. Tùy thuộc vào PM KT sử dụng, KT sẽ lập, tiếp nhận chứng từ theo phương thức tương ứng.

Ngoài phương pháp thu thập dữ liệu từ hệ thống chứng từ được lưu trữ các bộ phận phòng ban chức năng của DN, lưu trữ trên hệ thống phần mềm; KTQT viên còn có thể thu thập dữ liệu thông qua hoạt động quan sát, phỏng vấn, điều tra khảo sát và thống kê; đồng thời lập hệ thống bảng biểu, sơ đồ so sánh đánh giá, phân tích trên word và excel...

1.2.1.4. Lưu trữ hệ thống dữ liệu

Số hoá quản trị DN là xu thế tất yếu trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 đang tác động mạnh mẽ tới mọi tầng lớp trong xã hội. Để chuyển đổi số đi vào DN thì việc xây dựng cơ sở dữ liệu số thay thế cho cơ sở dữ liệu truyền thống (dữ liệu lưu trữ bản cứng) là vô cùng quan trọng. Việc số hoá tài liệu là giải pháp thông minh giúp các DN nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng lợi nhuận.

Thực tế DN có những văn bản tài liệu viết bằng tay, những hợp đồng được in trên giấy, và rất nhiều hồ sơ chứng từ khác..vv DN cần lưu trữ, bảo quản toàn bộ tài liệu đó nhằm phục vụ cho nhu cầu thông tin của DN, phục vụ hoạt động SXKD của ND, cũng như theo quy định của pháp luật. DN cần lưu giữ tất cả hợp đồng tài liệu cho các phòng ban của công ty bao gồm kế toán, HCNS, kinh doanh... mỗi phòng sẽ phải cử một người lập và có nhiệm vụ lưu trữ dữ liệu nhưng với một DN lớn có rất nhiều phòng ban khác nhau các hợp đồng có thể phải sử dụng chung tình trạng thất thoát, mất có thể tránh khỏi. Trong phương pháp truyền thống, quản lý tài liệu thường được tiến hành theo cách thủ công là phân loại, bố trí, sắp xếp lại giấy tờ, sổ sách theo dõi... sau đó lưu lại trong thư viện hoặc kho lưu trữ, đánh dấu mã số, ghi chép thông tin vào các kẹp hồ sơ để có thể tìm kiếm lại khi cần. Số lượng các giấy tờ, tài liệu, hồ sơ, công văn

trong quá trình hoạt động tăng lên rất nhiều theo thời gian. Do đó, việc DN lưu thành các tủ tài liệu, các kho tài liệu hay lưu trữ thông tin trên máy tính cũng cần được mở rộng liên tục, chưa kể đến cần có thêm các biện pháp xử lý yếu tố khách quan như nhiệt độ và độ ẩm, côn trùng, nấm mốc... Tài liệu lưu trữ lâu ngày thường khó tránh khỏi tình trạng bị hỏng, không nhìn rõ thông tin ban đầu cũng như việc tìm kiếm, tra cứu mất nhiều thời gian làm giảm hiệu quả công việc.

Số hóa dữ liệu lưu trữ là biện pháp tối ưu với số hóa dữ liệu giúp giải quyết việc lưu trữ, truy xuất, chia sẻ hay tìm kiếm thông tin hết sức dễ dàng. Cắt giảm chi phí tối đa cho việc quản lý và không gian lưu trữ. Ngoài ra số hóa dữ liệu giúp DN có thể chỉnh sửa và tái sử dụng tài liệu, linh hoạt trong việc chuyển đổi sang các dạng tài liệu số khác nhau.

Số hóa dữ liệu lưu trữ là giải pháp tốt nhất cho một văn phòng điện tử với rất nhiều lợi ích như: Giảm không gian lưu; tránh việc mất, nhàu nát tài liệu trong quá trình lưu trữ; lưu trữ, quản lý tài liệu vĩnh viễn; giảm thời gian tìm kiếm tài liệu; chia sẻ thông tin nhanh chóng; tăng cường khả năng bảo mật thông tin; nâng cao hiệu quả công việc do tập hợp các thông tin đưa đến một cách nhanh chóng và kịp thời; chi phí vận hành và quản lý thấp và hiệu quả.

1.2.2. Quy trình xử lý dữ liệu đầu vào

Quy trình xử lý dữ liệu là quy trình sắp xếp, phân tích, các dữ liệu thu thập được theo các tiêu chí cụ thể một cách khoa học, chính xác, hướng tới mục đích tạo ra thông tin phù hợp và kịp thời cho nhà quản lý. Bằng hệ thống các phương pháp kỹ thuật nghiệp vụ của KTQT, các KTQT viên sẽ phân tích hệ thống dữ liệu thô ban đầu, tổng hợp và cung cấp thông tin thông qua các báo cáo KTQT. Từ hệ thống báo cáo KTQT, nhà quản lý DN sử dụng thông tin đó để thực hiện các chức năng và nội dung QT DN, điều hành hoạt động SXKD của DN. Thông tin KTQT là kết quả của quy trình xử lý dữ liệu. Do vậy, chất lượng thông tin KTQT cũng phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống phương tiện và kỹ thuật xử lý dữ liệu.

1.2.2.1. Phương tiện xử lý dữ liệu

Trong mỗi HTTT KTQT ngày nay không thể thiếu hệ thống máy vi tính, các phần mềm kế toán và phần mềm quản lý trang bị ở một mức độ nhất định. Nhờ việc ứng dụng CNTT, dữ liệu KT được xử lý nhanh chóng, kịp thời và chính xác hơn, từ đó thông tin cung cấp cho các nhà QT cũng kịp thời, đầy đủ và chính xác hơn.

Hiện tại, có hai dạng PM ứng dụng là PM xử lý nghiệp vụ và PM hỗ trợ ra quyết định. Hầu hết các PM xử lý nghiệp vụ giúp thực hiện tự động hóa các quá trình và thủ tục trước đây phải thực hiện bằng tay. Các DN thường mua PM ứng dụng từ công ty phần mềm và thay đổi cho phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD và nhu cầu quản lý. Phương tiện xử lý dữ liệu trong giai đoạn hiện nay chủ yếu là hệ thống PM KT và PM quản lý. PM KT là hệ thống các chương trình máy tính dùng để tự động xử lý các thông tin KT trên máy vi tính, bắt đầu từ giai đoạn lập chứng từ, phân loại chứng từ, ghi sổ, xử lý thông tin trên các chứng từ, sổ theo quy trình của chế độ KT đến giai đoạn in sổ KT và báo cáo tài chính, báo cáo KTQT và các báo cáo khác [4]. Tuy nhiên hệ thống PM vẫn chưa thể thay thế hoàn toàn cho con người xử lý dữ liệu thủ công. Bằng chuyên môn, khả năng phán đoán và quan sát của nhân viên KTQT, dữ liệu được xử lý, tạo thành thông tin hữu ích cho nhà QT.

1.2.2.2. Kỹ thuật xử lý dữ liệu

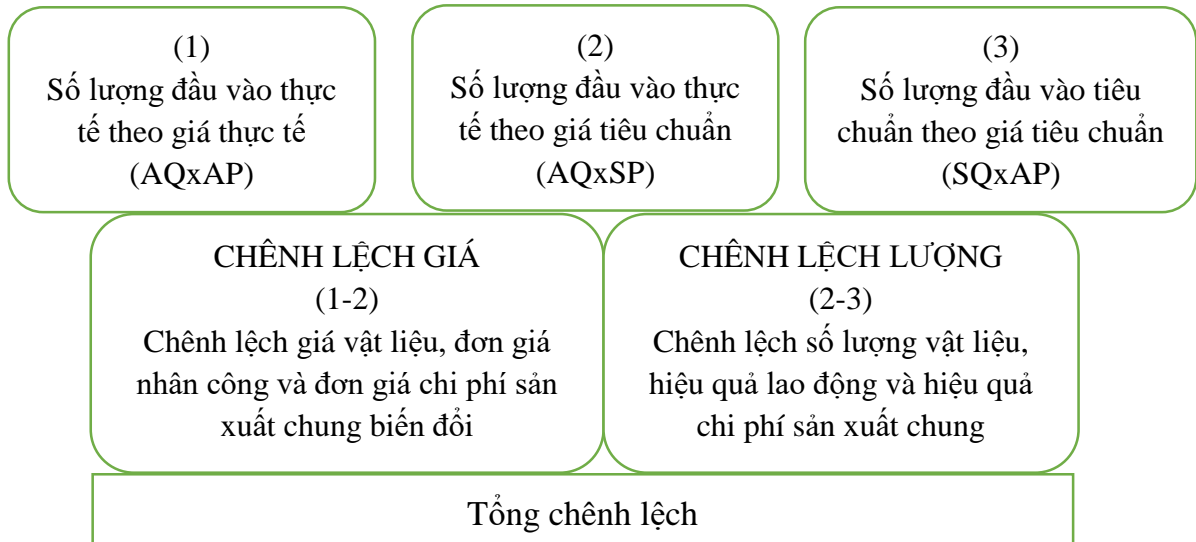
Các kỹ thuật xử lý dữ liệu của HTTT KTQT không sử dụng một cách riêng lẻ, độc lập mà đan xen hỗ trợ nhau trong cả quá trình xử lý, từ đó thông tin thu được mới đảm bảo yêu cầu chất lượng và thích hợp cho đối tượng sử dụng thông tin. Nhà QT DN thực hiện các chức năng sau: hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra kiểm soát và ra quyết định. Các phương tiện và kỹ thuật xử lý dữ liệu kế hoạch, dữ liệu thực hiện và dữ liệu tương lai để thiết lập thông tin KTQT.

**** Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng hoạch định của nhà quản trị***

CP tiêu chuẩn (CP định mức)

Tiêu chuẩn là thước đo hay chuẩn mực để đo lường hiệu quả hoạt động. Các tiêu chuẩn số lượng và CP được xây dựng cho từng yếu tố đầu vào chủ yếu ví dụ như NVL và thời gian lao động. Các tiêu chuẩn số lượng cụ thể hóa bao nhiêu nguyên liệu đầu vào cần thiết được sử dụng để chế tạo ra sản phẩm. Các tiêu chuẩn về CP cụ thể hóa việc cần trả bao nhiêu cho mỗi đơn vị đầu vào. Số lượng thực tế và các CP thực tế về nguyên liệu đầu vào được so sánh với các tiêu chuẩn này. Nếu hoặc số lượng hoặc CP đầu vào chênh lệch nhiều so với tiêu chuẩn, các nhà QT xem xét sự khác biệt này để tìm ra nguyên nhân của vấn đề và khắc phục nó. Các tiêu chuẩn gần giống như các bản dự toán. Sự khác biệt chủ yếu giữa hai thuật ngữ này ở chỗ một tiêu chuẩn là tính cho một đơn vị, còn dự toán tính cho tổng sản lượng sản xuất. Trên thực tế, một tiêu chuẩn có thể được xem như là CP được dự toán cho một đơn vị sản phẩm. Các tiêu

chuẩn được tách thành hai mục - giá trị và số lượng. Vì trên thực tế, giá trị và số lượng đầu vào tiêu hao sẽ do hai bộ phận khác nhau phụ trách và kiểm soát. Bộ phận sản xuất chịu trách nhiệm về số lượng đầu vào tiêu hao. Bộ phận KT phụ trách về giá trị đầu vào tiêu hao. Việc xây dựng các tiêu chuẩn riêng biệt cho giá và số lượng cho phép DN phân biệt trách nhiệm của hai nhà quản lý bộ phận.



Hình 1.3: Mô hình phân tích chênh lệch CP sản xuất

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

Thiết lập định mức có thể xem là công việc khó khăn nhất trong quá trình xây dựng một hệ thống CP định mức. Các nhà QT thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu sau đây để xây dựng định mức CP: Phương pháp thống kê kinh nghiệm và phương pháp phân tích công việc.

- Phương pháp thống kê kinh nghiệm: Phương pháp này thường được áp dụng ở các DN có quy trình sản xuất ổn định. Để xây dựng các định mức CP, người ta dựa vào số liệu trong quá khứ, tiến hành phân tích và từ đó xây dựng định mức về lượng (lượng nguyên liệu tiêu hao, thời gian làm việc,...). Đồng thời, căn cứ vào tình hình thị trường, các quyết định tồn kho để xây dựng định mức về giá.

- Phương pháp phân tích công việc: Để thực hiện phương pháp này, các kế toán viên phải phối hợp với các nhân viên kỹ thuật để phân tích công suất thiết kế của máy móc thiết bị, phân tích quy trình công nghệ, phân tích hành vi sản xuất, v.v... để xây dựng các định mức CP. Trong thực tiễn, các nhà quản lý thường sử dụng phối hợp hai phương pháp này để xây dựng các định mức CP. Phương pháp thống kê kinh nghiệm

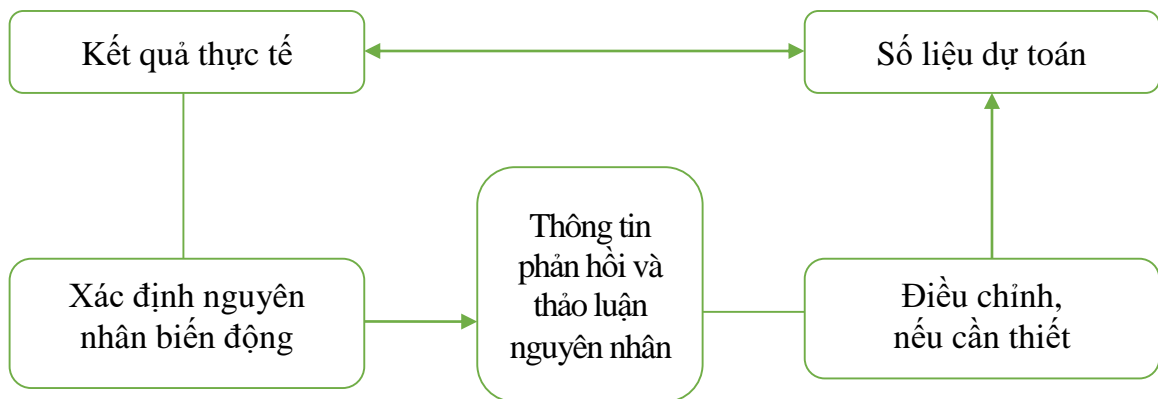
được sử dụng ở những phần/giai đoạn của quy trình sản xuất ổn định (không có sự thay đổi), và phương pháp phân tích công việc được sử dụng trong những phần/giai đoạn của quy trình sản xuất có sự thay đổi về công nghệ hoặc phương pháp sản xuất [73].

Kỹ thuật lập dự toán

Trong các kỹ thuật xử lý dữ liệu phục vụ công tác hoạch định của nhà QT, không thể không đề cập đến kỹ thuật lập dự toán. Dự toán là công cụ giúp xác định mục tiêu hoạt động SXKD của DN trong thời gian tới. Đồng thời, dự toán cũng là công cụ giúp kiểm soát hoạt động SXKD của DN. Dự toán giúp nhà QT xác định được doanh thu dự kiến trong kỳ tới, đồng thời xác định các CP sẽ phát sinh, từ đó xác định các nguồn lực DN cần chuẩn bị.

Dự toán có ý nghĩa quan trọng trong DN: Cụ thể hóa các kế hoạch hành động thành các con số, tăng cường sự hợp tác và trao đổi giữa các thành viên trong DN, tạo tiền đề cho hoạt động kiểm soát và hoạt động SXKD diễn ra thuận lợi, dự toán là một thông tin hữu ích để so sánh giữa kết quả thực hiện, từ đó đánh giá kết quả hoạt động của DN, là một thước đo sự thành công của nhà QT [26, tr.43].

Dự toán và các kế hoạch được liên kết với nhau chặt chẽ. Các dự toán cung cấp thông tin phản hồi để các nhà quản lý xem xét lại và hiệu chỉnh các kế hoạch, chiến lược của họ [34, tr.98].

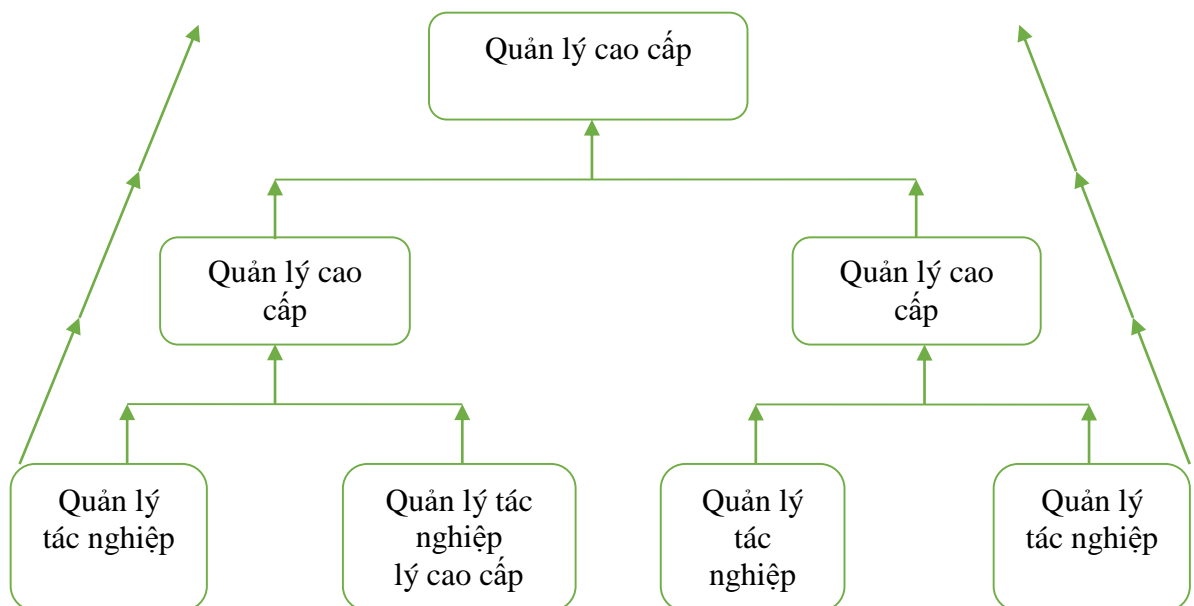


Sơ đồ 1.3: Quy trình so sánh giữa số liệu dự toán và kết quả thực hiện

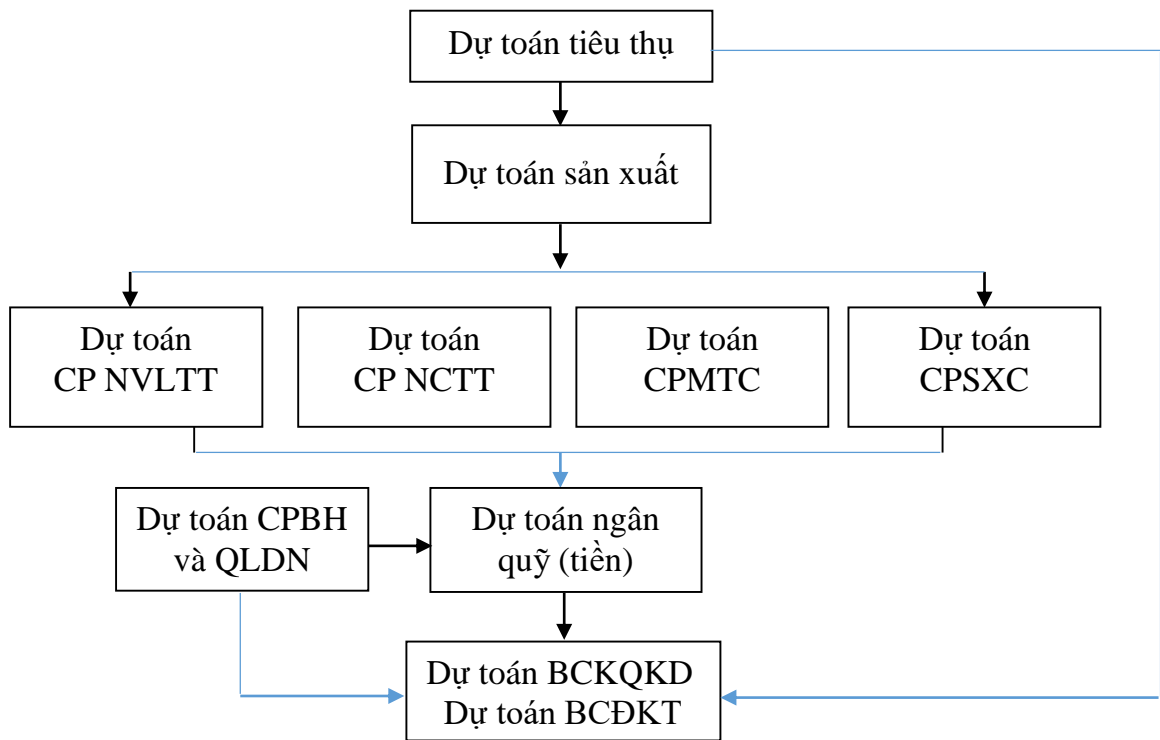
(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

Sự thành công của mọi dự toán được xác định phần lớn là do trình tự và phương pháp lập dự toán. Quy trình dự toán yêu cầu sự kết hợp một cách cẩn thận các sự kiện và dự báo với các mối quan hệ và thái độ của con người. Không có một mô hình lập dự toán nào là thích hợp cho mọi tổ chức. Có hai phương pháp cơ bản để lập dự toán là:

phương pháp dự toán trên xuống (dự toán áp đặt) và dự toán dưới lên (dự toán có sự tham gia). *Thứ nhất*, dự toán trên xuống, nhà quản lý cấp cao quyết định toàn bộ dự toán, các nhà quản lý và nhân viên tác nghiệp không được tham gia vào quá trình lập dự toán. Dự toán trên xuống được sử dụng như một “chiếc gậy” chỉ đạo của nhà quản lý cấp cao [34, tr.103], dự toán không có tác dụng trong việc khuyến khích người lao động đạt được mục tiêu của tổ chức cũng như không hữu ích cho việc điều hành và kiểm soát hoạt động của các nhà quản lý. *Thứ hai*, dự toán dưới lên, có sự tham gia của các nhà quản lý thuộc các cấp quản lý (**Sơ đồ 1.4**). Theo phương pháp này, dự toán được xây dựng từ cấp dưới lên, mức độ tham gia của các nhà quản lý tác nghiệp cấp thấp phụ thuộc vào hai yếu tố: sự nhận thức của các nhà quản lý cấp cao về những lợi ích của sự tham gia và sự tin tưởng của họ về các lợi ích đó. Dự toán của các nhà quản lý cấp dưới được trình lên các nhà quản lý cấp cao hơn để xem xét chấp thuận. Trong quá trình lập dự toán dưới lên này, tất cả các cấp quản lý của tổ chức cùng làm việc để lập dự toán. Tuy nhiên, quản lý cấp cao thường không quen với những vấn đề quá chi tiết, tỉ mỉ nên họ cần dựa vào các quản lý cấp dưới để lập dự toán. Các dự toán của các nhà quản lý ở các cấp trong DN được kết hợp lại tạo thành một dự toán tổng thể của tổ chức. Dự toán tổng thể là một hệ thống bao gồm các dự toán riêng biệt về các kế hoạch của tổ chức nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, dự toán này được lập xong sẽ là căn cứ để lập dự toán khác. Một dự toán tổng thể gồm có dự toán tiêu thụ, các dự toán hoạt động và dự toán các báo cáo tài chính. (**Sơ đồ 1.5**)



Sơ đồ 1.4: Quy trình lập dự toán từ dưới lên



Sơ đồ 1.5: Dự toán tổng thể

Dự toán tiêu thụ được lập thể hiện mục tiêu doanh thu dự kiến của kỳ tới. Để xác định doanh thu dự kiến này, người lập dự toán cần dựa vào kết quả thực hiện doanh thu của kỳ trước, chính sách bán hàng của DN, tình hình hoạt động của đối thủ cạnh tranh, tình hình biến động của thị trường, của chính sách kinh tế xã hội...

Dự toán sản xuất được lập dựa trên dự toán tiêu thụ. Lập dự toán sản xuất được xây dựng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ và dự trữ của DN. Việc xác định tỷ lệ dự trữ phù hợp rất quan trọng đối với DN. Nếu tỷ lệ dự trữ cao sẽ gây ra tình trạng ứ đọng vốn của DN, nếu tỷ lệ dự trữ thấp sẽ khiến DN gặp áp lực trong sản xuất khi nhu cầu của thị trường tăng vượt dự tính.

Sau khi lập dự toán sản xuất, DN tiến hành lập dự toán CP nguyên vật liệu trực tiếp (NVLTT), CP nhân công trực tiếp (NCTT), CP sử dụng máy thi công (MTC) và CP sản xuất chung (SXC). Vì để phục vụ sản xuất, DN cần tiêu hao các nguồn lực về NVL, nhân công, máy móc thi công và các CP chung khác. Các tiêu hao nguồn lực này cần được xác định cả về mặt lượng và giá trị. Khi xác định lượng và giá trị của nguồn lực cần chuẩn bị cho sản xuất, DN sẽ có kế hoạch cho việc mua sắm cũng như dòng tiền chi trả cho nhà cung cấp và nhân công lao động trực tiếp, gián tiếp.

Dự toán CP NVLTT giúp DN xác định lượng NVL cần cho sản xuất và dự trữ của kỳ tới, đồng thời xác định CP NVLTT phục vụ thi công công trình và CP mua NVL sẽ phát sinh của kỳ tới. Căn cứ khối lượng thi công, định mức hao phí NVL cho từng đơn vị khối lượng thi công, tỷ lệ dự trữ NVL mà DN xây dựng và giá cả của NVL người lập dự toán sẽ xác định được số lượng NVL cần cho sản xuất, cần dự trữ, cần mua và CP phải trả cho NVL trong kỳ tới. Tỷ lệ dự trữ NVL cũng cần được xây dựng một cách khoa học nhằm đảm bảo tính chủ động cho nhu cầu thi công xây dựng, mà không gây ra tình trạng ứ đọng vốn, phù hợp với tình hình thị trường cung ứng NVL.

Dự toán CP NCTT được lập dựa trên định mức tiêu hao nhân công lao động của DN và sản lượng cần cho sản xuất. Sau khi xác định khối lượng, thời gian tiêu hao về nhân công, CP NCTT sẽ được xác định bằng khối lượng nhân với đơn giá nhân công lao động. Việc lập dự toán CP NCTT sẽ giúp cho DN chủ động lập kế hoạch sắp xếp, điều phối lao động phù hợp, khoa học sẽ đảm bảo cho cả tiến độ cũng như chất lượng sản phẩm sản xuất, ngoài ra còn giúp DN tránh được thời gian “chết” của sản xuất.

Dự toán CP MTC mang tính đặc thù của DN xây lắp. Căn cứ trên khối lượng thi công dự kiến kỳ tới, mà DN sẽ xác định nhu cầu xe máy cho kỳ đó. Nhu cầu xe máy có thể dựa trên nguồn lực xe máy của chính DN, thông qua việc điều phối xe máy theo ca sản xuất mà DN tận dụng tốt năng suất hoạt động của máy móc kỹ thuật. Trong trường hợp xe máy của DN không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất thi công, DN sẽ thuê ngoài, dự toán CP máy thi công sẽ dự tính được CP thuê ngoài này là bao nhiêu.

Dự toán CP SXC được xây dựng theo hai yếu tố biến phí và định phí SXC, căn cứ trên đơn giá phân bổ kế hoạch và tiêu thức được lựa chọn để phân bổ. CP SXC cũng được tách thành hai bộ phận CP là CP được chi bằng tiền và các CP không chi bằng tiền (CP khấu hao). DN cần có sự chuẩn bị về dòng tiền để đáp ứng các khoản chi theo kế hoạch này.

Dự toán CP bán hàng (CPBH) và quản lý DN (QLDN) bao gồm các khoản CP được ước tính sẽ phát sinh trong kỳ dự toán ở khâu BH và QLDN. Tùy theo đặc thù SXKD của DN cũng như khoản mục CP phát sinh mà DN có thể thiết kế bảng dự toán phù hợp. Đối với DN xây lắp, CPBH không chiếm tỷ trọng nhiều. Đối với CP QLDN, DN lập dự toán CP QLDN, bao gồm các khoản mục CP như lương nhân viên bộ phận hành chính, ban QT, các CP khấu hao TSCĐ bộ phận hành chính, và các CP mua ngoài phát sinh khác.

Sau khi tất cả các dự toán hoạt động và dự toán vốn đã được soạn thảo, bước tiếp theo là DN lập dự toán tiền, tính toán các khoản thu và chi tiền dự kiến từ các hoạt động.

Dự toán tiền được thiết lập dựa trên số liệu của các dự toán hoạt động, dự toán vốn đã được xác định, bằng cách liệt kê tất cả các khoản tiền thu vào, sau đó liệt kê tất cả các khoản tiền chi ra. Dự toán tiền nên được lập cho từng kỳ với thời kỳ càng ngắn càng tiện lợi. Việc lập dự toán tiền hàng tháng hoặc hàng quý sẽ giúp DN chuẩn bị trước lượng tiền đảm bảo nhu cầu thanh toán cho các khoản chi. Đồng thời, có kế hoạch quay vòng tiền có lợi cho DN.

Dự toán báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) tổng hợp các khoản doanh thu và CP dự kiến từ tất cả các hoạt động của DN và phản ánh kết quả hoạt động SXKD của DN trong kỳ dự toán đó. Phần lớn các thông tin được sử dụng để thiết lập dự toán BCKQKD là từ các dự toán hoạt động đã xây dựng trước đó. Một số thông tin khác như thu nhập từ hoạt động đầu tư, CP lãi vay, CP thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được xác định căn cứ trên những số liệu đã có.

Dự toán Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) trình bày tình hình tài chính dự kiến của DN tại một thời điểm nào đó trong tương lai, được thiết lập bằng cách tổng hợp thông tin từ các dự toán đã soạn thảo trước đó. Việc so sánh giữa BCĐKT thực tế và BCĐKT dự toán sẽ cho nhà quản lý đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động trong kỳ dự toán lên các tài khoản.

Kỹ thuật lập dự toán có hai phương pháp cụ thể: Dự toán cố định và dự toán linh hoạt. Dự toán cố định được lập vào đầu kỳ dự toán và có giá trị cho một mức độ hoạt động nhất định. Tuy nhiên, dự toán cố định không thích hợp cho việc đánh giá CP được kiểm soát tốt như thế nào. Nếu mức hoạt động thực tế khác với kế hoạch, sẽ dẫn đến hiểu lầm khi so sánh CP thực tế với dự toán cố định. Nếu khối lượng hoạt động tăng hay giảm so với kế hoạch, CP biến đổi sẽ tăng hay giảm tương ứng. Các dự toán linh hoạt cần tính đến việc khối lượng hoạt động thay đổi sẽ tác động như thế nào đến CP, nhất là CP biến đổi. Dự toán linh hoạt sẽ xác định CP phát sinh tại mức độ hoạt động khác với kế hoạch. Từ đó, việc so sánh giữa CP thực tế với CP dự toán sẽ chính xác hơn. Nếu không thực hiện các điều chỉnh cho mỗi hoạt động, rất khó để xác định nguyên nhân của sự biến động CP giữa thực tế và kế hoạch, từ đó, nhà quản lý sẽ đưa ra quyết định liên quan đến hoạt động SXKD không chính xác. Phương pháp dự toán

linh hoạt thừa nhận rằng một dự toán có thể được điều chỉnh để chỉ ra CP cho mức hoạt động thực tế là bao nhiêu.

*** Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng tổ chức thực hiện của nhà quản trị**

Dữ liệu thực hiện sau khi được KTQT xử lý, phân tích sẽ cung cấp thông tin về hoạt động SXKD của kỳ vừa qua cho nhà quản lý. Từ những thông tin này, nhà QT sẽ có cái nhìn tổng thể về hiệu quả hoạt động SXKD, kiểm soát và đánh giá được hoạt động SXKD của DN. Công tác xử lý dữ liệu nhằm cung cấp thông tin thực hiện được thể hiện thông qua một số phương pháp cụ thể sau:

Phương pháp chứng từ

Hệ thống kế toán cần đáp ứng việc cung cấp thông tin trung thực, hợp lý và đáng tin cậy cho các đối tượng cần sử dụng thông tin. Thông tin kế toán được hình thành cần phải thông qua toàn bộ quy trình kế toán từ khâu thu thập thông tin ban đầu, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về các đối tượng kế toán cụ thể là về tài sản, nguồn hình thành tài sản, sự vận động của tài sản và nguồn vốn. Vì vậy, để cung cấp thông tin trung thực, chính xác, kịp thời, kế toán phải thu thập đầy đủ dữ liệu của các hoạt động kinh tế, chính là việc ghi nhận ban đầu các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Điều này đặt ra cho kế toán nhiệm vụ *phải xây dựng một phương pháp kế toán có chức năng sao chụp lại các nghiệp vụ kinh tế và xử lý thông tin ban đầu thuộc đối tượng hạch toán kế toán một cách khoa học. Phương pháp chứng từ kế toán* là phương pháp đầu tiên được sử dụng trong hệ thống các phương pháp kế toán, để thu nhận thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh [12, tr.40]. Đối với KTQT, chứng từ không có mẫu chung cho các DN, tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu của nhà quản lý DN mà DN thiết kế chứng từ với hình thức và nội dung thích hợp. Chứng từ của KTQT có thể liên quan đến nhiều bộ phận trong DN, nên việc luân chuyển chứng từ một cách khoa học là rất cần thiết. Để đảm bảo các nội dung cần thiết trên chứng từ của KTQT là đầy đủ và chính xác, các bộ phận phụ trách có liên quan đến thông tin cần thu thập sẽ cung cấp dữ liệu để hoàn thiện chứng từ.

Phương pháp tài khoản

Tài khoản (TK) kế toán là công cụ, phương tiện để kế toán phản ánh, theo dõi sự biến động của đối tượng kế toán (tài sản, nguồn vốn, doanh thu và CP), mỗi một đối tượng được theo dõi trên một tài khoản [22, tr.118]. Trong KTQT, các TK được chi tiết thành các TK cấp 2, 3 sẽ giúp DN theo dõi chi tiết các đối tượng phụ thuộc yêu cầu

quản lý của nhà QT. Yêu cầu quản lý càng chi tiết đối các đối tượng, thì TK kế toán càng được mở chi tiết. Việc chi tiết TK kế toán cần thực hiện một cách khoa học mà phù hợp yêu cầu quản lý. Việc chi tiết hóa các cấp TK kế toán dựa trên các yêu cầu sau: a) Xuất phát từ yêu cầu cung cấp thông tin KTQT của từng cấp quản lý, b) Các TK có mối quan hệ với nhau cần đảm bảo tính thống nhất về ký hiệu, cấp độ... (ví dụ: TK 15411, 51111, 63211, 91111...) c) Việc chi tiết hóa TK không được làm sai lệch nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép của TK [4]. Việc chi tiết các TK công nợ, TK doanh thu, TK CP... rất có ý nghĩa đối với các DN xây lắp trong việc theo dõi các đối tượng là các công trình, dự án thi công.

Phương pháp nhận diện và phân loại CP

Để phục vụ tốt cho việc quản lý và kiểm soát CP thì CP cần được nhận diện. Trong KTQT, CP được phân loại theo nhiều cách khác nhau tùy theo mục đích sử dụng thông tin của nhà quản lý. Việc nhận định và thấu hiểu từng loại CP và hành vi của chúng là chìa khóa của việc đưa ra quyết định đúng đắn trong việc lập kế hoạch, điều hành và ra quyết định của các nhà quản lý.

Phân loại CP theo chức năng hoạt động: Theo cách phân loại này, CP được chia thành hai loại là CP sản xuất và CP ngoài sản xuất. Việc phân CP theo chức năng hoạt động giúp cho DN có thể xác định rõ vai trò, chức năng của từng khoản mục CP trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại DN, là căn cứ để tính giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ của sản phẩm và tập hợp CP theo từng hoạt động chức năng. *CP sản xuất* là toàn bộ CP liên quan đến việc sản xuất sản phẩm trong một thời kỳ nhất định [32, tr.36]. Hoạt động của một DN sản xuất gắn liền với sự chuyển biến của NVL thành thành phẩm thông qua sức lao động của công nhân và việc sử dụng thiết bị sản xuất, máy móc thi công. CP sản xuất trong DN xây lắp gồm 4 yếu tố CP là CP NVLTT, CP NCTT, CP sử dụng MTC và CP sản xuất chung. *CP ngoài sản xuất* là những CP phát sinh ngoài quá trình sản xuất, liên quan đến việc quản lý chung toàn DN và tiêu thụ sản phẩm. CP ngoài sản xuất bao gồm 2 yếu tố CP là CP bán hàng và CP QLDN.

Phân loại CP theo mối quan hệ với mức độ hoạt động: Cách phân loại này cần thiết để phân tích một khoản CP sẽ thay đổi như thế nào khi khối lượng hoạt động thay đổi. Các hoạt động sẽ tăng lên hay giảm xuống, các CP liên quan cũng có thể tăng lên hoặc giảm đi, hoặc nó có thể không thay đổi. Để lên kế hoạch, một nhà quản lý phải

lượng trước những gì sẽ xảy ra, và nếu CP thay đổi, nhà quản lý phải ước lượng nó thay đổi bao nhiêu. Theo cách phân loại này, CP được chia thành 2 loại là CP biến đổi, CP cố định. *CP biến đổi* là những khoản CP có quan hệ tỷ lệ thuận với sự biến động của mức độ hoạt động SXKD của DN [30, tr.43]. Tổng CP biến đổi thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi, còn biến phí đơn vị không thay đổi ở mọi mức độ hoạt động. CP biến đổi trong DN có thể là CP NVLTT, CP NCTT. *CP cố định* là CP không thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi. Tức là, tổng CP cố định sẽ không biến động dù mức độ hoạt động tăng lên hay giảm xuống, nhưng định phí đơn vị sẽ tỷ lệ nghịch với sự thay đổi của mức độ hoạt động. Khi mức độ hoạt động tăng lên, định phí đơn vị giảm và ngược lại, khi mức độ hoạt động giảm, định phí đơn vị tăng. CP cố định trong DN có thể là CP khấu hao TSCĐ, CP quảng cáo, lương bộ phận quản lý, CP thuê nhà văn phòng... Tuy nhiên, rất ít CP là hoàn toàn cố định. Phần lớn CP sẽ thay đổi nếu hoạt động thay đổi đến một mức độ đủ lớn. Khi nói một CP là cố định, chúng ta chỉ nói nó sẽ cố định trong một phạm vi thích hợp nào đó. Phạm vi thích hợp là phạm vi hoạt động mà trong đó giả định các CP biến đổi và cố định là hợp lý. Phân loại CP theo các ứng xử của CP rất hữu ích trong việc giúp nhà QT đưa ra các quyết định về định giá, lập dự toán, hoạch định lợi nhuận, cắt giảm CP, phân tích CP - khối lượng - lợi nhuận và phân tích lợi ích CP.

Phân loại CP theo đối tượng chịu CP: CP được phân bổ cho các đối tượng chịu CP phục vụ cho những mục đích rất khác nhau như xác định giá thành, phân tích lợi nhuận và kiểm soát CP. Một đối tượng chịu CP là bất cứ thứ gì làm phát sinh CP, bao gồm sản phẩm, khách hàng, công việc và những bộ phận trong tổ chức. CP được phân thành CP trực tiếp và CP gián tiếp. *CP trực tiếp* là CP có thể hạch toán dễ dàng và thuận tiện cho đối tượng chịu CP nhất định. Ví dụ, CP NVLTT, CP NCTT là CP trực tiếp. *CP gián tiếp* là CP không thể hạch toán dễ dàng và thuận tiện cho một đối tượng chịu CP. Trong DN, CP gián tiếp có thể là CP sản xuất chung, lương bộ phận quản lý, hành chính. Một khoản CP chung phục vụ cho nhiều đối tượng chịu CP khác nhau. Một CP cụ thể có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp, phụ thuộc vào đối tượng chịu CP.

Phân loại CP để ra quyết định: Các quyết định của nhà QT liên quan đến hoạt động SXKD đều là nhằm lựa chọn các phương án. CP được phân loại thành CP chênh lệch, CP chìm và CP cơ hội. *CP chênh lệch* là phần CP khác biệt giữa các phương án. CP chênh lệch là một trong các chỉ tiêu được sử dụng để so sánh phương án và đưa ra

quyết định. CP chênh lệch trong DN có thể là sự chênh lệch về CP khi lựa chọn mua NVL từ các nhà cung cấp khác nhau, lựa chọn thuê khoán nhóm nhân công này với nhóm nhân công khác... *CP cơ hội* là những lợi ích tiềm tàng bị bỏ qua khi lựa chọn phương án này thay cho một phương án khác. CP cơ hội thường không có trong sổ sách KT của công ty nhưng những CP đó phải được xem xét một cách rõ ràng trong mọi quyết định mà nhà quản lý đưa ra. CP cơ hội trong DN có thể thấy được đó là khi DN lựa chọn phương án đầu tư hay sản xuất này, thì sẽ bỏ qua những lợi tức của việc đầu tư vào dự án khác, phương án sản xuất khác. *CP chìm* là CP phát sinh trong quá khứ và không thể thay đổi được bởi bất kỳ quyết định nào trong hiện tại cũng như trong tương lai. Bởi vì CP chìm không thể thay đổi được bởi bất kỳ quyết định nào nên nó không phải là CP chênh lệch. DN cần bỏ qua CP chìm khi chọn lọc thông tin thích hợp sử dụng cho việc ra quyết định. CP chìm trong DN có thể là CP mua TSCĐ đã phát sinh trong quá khứ...

Phân loại CP theo quyền kiểm soát CP [31, tr.70]: CP được phân thành CP kiểm soát được và CP không kiểm soát được. Một khoản CP được xem là CP có thể kiểm soát được hoặc là CP không kiểm soát được ở một cấp quản lý nào đó là tùy thuộc vào khả năng cấp quản lý này có thể ra các quyết định để chi phối, tác động đến khoản CP đó hay là không. Như vậy, nói đến khía cạnh quản lý CP bao giờ cũng gắn liền với một cấp quản lý nhất định: khoản CP mà ở một cấp quản lý nào đó có quyền ra quyết định để chi phối nó thì được gọi là CP kiểm soát được (ở cấp quản lý đó), nếu ngược lại thì là CP không kiểm soát được. Chẳng hạn, người quản lý bán hàng có trách nhiệm trong việc tuyển dụng cũng như quyết định cách thức trả lương cho nhân viên bán hàng, do vậy, CP tiền lương trả cho bộ phận nhân viên này là CP kiểm soát được đối với bộ phận bán hàng đó. Tương tự như vậy là các khoản CP tiếp khách, CP hoa hồng bán hàng,... Tuy nhiên, CP khấu hao các phương tiện kho hàng, một khoản CP cũng phát sinh ở bộ phận bán hàng, thì lại là CP không kiểm soát được đối với người quản lý bán hàng bởi vì quyền quyết định xây dựng các kho hàng cũng như quyết định cách thức tính khấu hao của nó thuộc về bộ phận quản lý DN. CP không kiểm soát được ở một bộ phận nào đó thường thuộc hai dạng: các khoản CP phát sinh ở ngoài phạm vi quản lý của bộ phận (chẳng hạn các CP phát sinh ở các bộ phận sản xuất hoặc thu mua là CP không kiểm soát được đối với người quản lý bộ phận bán hàng), hoặc là các khoản CP phát sinh thuộc phạm vi hoạt động của bộ phận nhưng thuộc quyền chi

phối và kiểm soát từ cấp quản lý cao hơn (như CP khấu hao các phương tiện kho hàng đối với người quản lý bộ phận bán hàng trong ví dụ trên). Cũng cần chú ý thêm rằng việc xem xét khả năng kiểm soát các loại CP đối với một cấp quản lý có tính tương đối và có thể có sự thay đổi khi có sự thay đổi về mức độ phân cấp trong quản lý. “Xem xét CP ở khía cạnh kiểm soát có ý nghĩa lớn trong phân tích CP và ra các quyết định xử lý, góp phần thực hiện tốt KT trách nhiệm trong DN” [9, tr.66].

Phương pháp xác định CP

“Các DN cần xác định tổng CP và CP đơn vị của từng sản phẩm. Độ chính xác của thông tin CP sản phẩm rất quan trọng đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN” [9, tr.72]. Tùy thuộc vào ngành nghề sản xuất kinh doanh, đặc điểm sản phẩm, quy trình sản xuất, mỗi DN lựa chọn phương pháp xác định CP thích hợp. Có các phương pháp xác định CP cơ bản như: xác định CP theo đơn hàng/công việc và xác định CP theo quá trình, bên cạnh đó, DN còn có thể áp dụng phương pháp xác định CP theo CP mục tiêu (Target - Costing) và xác định CP theo hoạt động (Activity - Based Costing). Tuy nhiên, với đặc thù DN xây lắp, tác giả chỉ trình bày 3 phương pháp xác định CP là: xác định CP theo đơn hàng/công việc, xác định CP theo CP mục tiêu (Target - Costing) và xác định CP theo hoạt động (Activity - Based Costing).

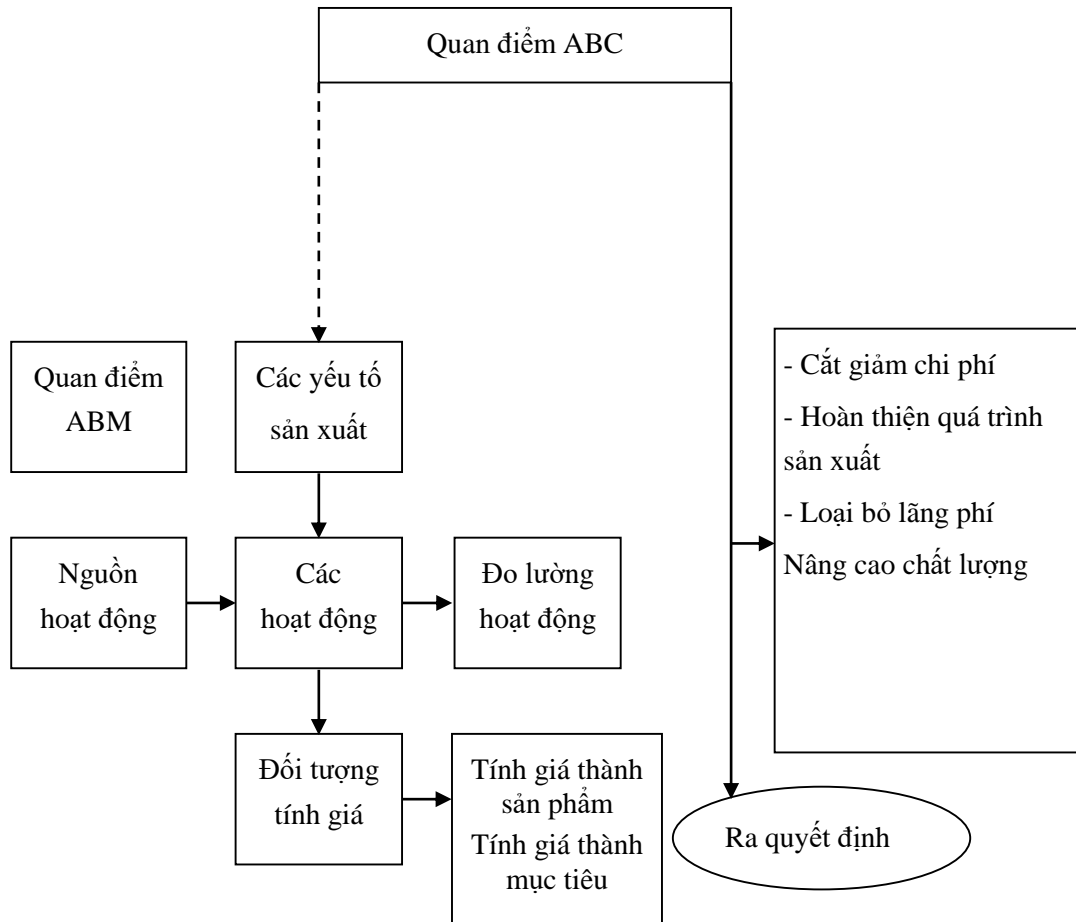
Xác định CP theo đơn hàng/công việc

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp CP sản xuất là từng đơn hàng/công việc. Mỗi đơn đặt hàng có một Phiếu tính giá thành cho đơn hàng. “Phiếu tính giá thành cho đơn hàng ghi lại CP vật liệu, CP lao động và CP sản xuất chung tính cho đơn hàng đó” [24, tr.103]. CP sản xuất chung được phân bổ cho đơn hàng theo tiêu thức phân bổ. Tiêu thức phân bổ có thể là số giờ lao động trực tiếp, số giờ máy, số lượng sản phẩm. Tiêu thức phân bổ được lựa chọn, sẽ tác động lớn đến tính chính xác của việc xác định CP cho đơn hàng. Trong khi CP vật liệu và CP lao động có thể tập hợp trực tiếp cho từng đơn hàng, thì CP sản xuất chung sẽ được phân bổ. Để đảm bảo tính chính xác của CP đơn hàng, tiêu thức phân bổ sử dụng phải là nguyên nhân làm phát sinh CP SXC. Ví dụ, phân bổ CP khấu hao máy thi công cho các công trình, tiêu thức phân bổ thích hợp phải là số giờ máy thi công cho công trình đó, chứ không phải là căn cứ theo giá trị hạng mục công trình hoàn thành. CP sản xuất chung bao gồm nhiều khoản mục CP, mỗi khoản mục CP có một nguyên nhân làm phát sinh CP khác nhau. Vì vậy, nếu có thể, DN sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ tương ứng cho từng khoản mục CP phát sinh.

Xác định CP theo hoạt động (Activity - Based Costing)

“Xác định CP theo hoạt động (ABC) là phương pháp xác định CP được thiết kế để cung cấp thông tin CP cho các quyết định chiến lược và các quyết định khác có khả năng ảnh hưởng đến năng lực hoạt động và do đó ảnh hưởng đến CP cố định cũng như CP biến đổi” [24, tr.438]. Hạch toán CP theo hoạt động được sử dụng để ra quyết định nội bộ và QT hoạt động. Trong phương pháp CP truyền thống, chỉ có CP sản xuất được phân bổ vào sản phẩm, CP bán hàng và CP quản lý DN được ghi nhận là CP thời kỳ và không được phân bổ vào sản phẩm. Tuy nhiên, rất nhiều CP ngoài sản xuất là một phần CP phát sinh do sản xuất như: hoa hồng phải trả cho người bán, CP vận chuyển, CP bảo hành... có thể dễ dàng nhận thấy, đây là một phần CP của sản phẩm. Theo phương pháp xác định CP theo hoạt động, tất cả các CP sản xuất và ngoài sản xuất, đều được phân bổ vào sản phẩm. Thực chất thì DN sẽ xác định toàn bộ CP của một sản phẩm, chứ không phải chỉ xác định CP sản xuất của sản phẩm đó. Theo phương pháp xác định CP truyền thống, thì tất cả các CP sản xuất đều được phân bổ vào sản phẩm, thậm chí cả những CP không phát sinh từ quá trình sản xuất sản phẩm. CP sản xuất chung bao gồm các CP như lương bảo vệ nhà máy, lương của người quản lý phân xưởng, lương thư ký của quản đốc phân xưởng. Theo phương pháp xác định CP truyền thống, những CP này được phân bổ vào sản phẩm, mặc dù các CP này không ảnh hưởng đến quy trình sản xuất trong kỳ. Trái lại, phương pháp xác định CP theo hoạt động không phân bổ các loại CP này, CP này được gọi là CP duy trì DN. Phương pháp xác định CP theo hoạt động ghi nhận các CP này là CP thời kỳ chứ không phải là CP sản phẩm.

Phương pháp xác định CP theo hoạt động còn được sử dụng để đo lường hiệu quả hoạt động của quá trình kinh doanh. Số liệu của phương pháp xác định CP theo hoạt động giúp các nhà QT nhìn rõ hơn mối quan hệ giữa thời gian, chất lượng, công suất nhà xưởng, sự linh hoạt của các nhà QT đối với những CP phát sinh. Phương pháp xác định CP theo hoạt động ngày nay đã gắn liền với triết lý mới trong QT là QT dựa trên hoạt động (Activity based Management - ABM). QT dựa trên hoạt động là phương pháp quan trọng nhất để giành chiến thắng trong cạnh tranh. Điểm nổi bật của xác định CP theo hoạt động là nhấn mạnh các hoạt động như là những đối tượng tập hợp CP chủ yếu. CP các hoạt động này sau đó sẽ được phân bổ chi những đối tượng tính giá thành theo số lượng các hoạt động mà đối tượng này sử dụng. Thông thường CP sản xuất chung chứa đựng nhiều hoạt động (nguồn tạo CP).



Sơ đồ 1.6: Tác động của ABM đến ABC
(Tác giả nghiên cứu và tổng hợp)

Xác định CP theo CP mục tiêu (Target - Costing)

Phương pháp CP mục tiêu là tổng thể các phương pháp, công cụ QT cho phép đạt được mục tiêu CP và mục tiêu hoạt động ở giai đoạn thiết kế và kế hoạch hóa sản phẩm mới. Phương pháp này cũng cho phép cung cấp một cơ sở kiểm soát ở giai đoạn sản xuất và đảm bảo các sản phẩm này đạt được mục tiêu lợi nhuận đã được xác định phù hợp với chu kỳ sống của sản phẩm. Hay nói cách khác, CP mục tiêu là phương pháp QT CP được sử dụng nhằm đạt được lợi nhuận đã đặt ra. Với mỗi loại sản phẩm, để đạt mức lợi nhuận mong muốn DN phải tìm cách giảm CP đến mức mong muốn trong giai đoạn nghiên cứu, thiết kế và cung ứng vật tư.

Phương pháp CP mục tiêu được bắt đầu bằng việc ước tính giá bán sản phẩm. Giá bán ước tính dựa vào công dụng và thuộc tính của sản phẩm, các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Trên cơ sở lợi nhuận mong đợi, DN phải xác định CP sản xuất và tiêu thụ có thể chấp nhận để tiến hành sản xuất sản phẩm. CP mục tiêu được xác lập dựa vào CP có thể chấp nhận và CP ước tính theo các điều kiện sản xuất hiện có của DN.

Mỗi giai đoạn phát triển sản phẩm sẽ được đánh giá nhằm đạt được mục tiêu CP đã xác định. Việc đánh giá này dựa trên phân tích giá trị nhằm đánh giá việc thiết kế sản phẩm và nhận diện các cơ hội có thể cải tiến giá trị của sản phẩm. CP mục tiêu được xem là giới hạn CP để đạt được hiệu quả sản xuất mong đợi. Sau khi xác lập CP mục tiêu, DN phải tổ chức QT CP theo từng giai đoạn của quy trình sản xuất, từ khâu thiết kế quy trình sản xuất cho đến khâu tiến hành sản xuất, từ kế hoạch cho đến tổ chức thực hiện, làm sao để CP thực tế không vượt quá CP mục tiêu.

*** Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng kiểm soát của nhà quản trị**

KT trách nhiệm

Để làm cho tổ chức hoạt động tốt nhất và đạt được tiềm năng của nó để đạt được các mục tiêu, kết quả thực tế được so sánh với các mục tiêu. Và nếu những mục tiêu đó không đạt được thì ai đó phải chịu trách nhiệm. Bởi vì nếu không có trách nhiệm giải trình, nhà QT không thể kiểm soát hoạt động kinh doanh và không thể đảm bảo đạt được hiệu quả và hiệu quả các mục tiêu kinh doanh.

KT trách nhiệm là một hệ thống báo cáo thông tin về kết quả và hiệu quả hoạt động của các cá nhân và đơn vị trực thuộc trong một tổ chức, thông qua đó thúc đẩy nỗ lực của mọi người và các bộ phận trong tổ chức hướng đến các mục tiêu chung của tổ chức. Hệ thống KT trách nhiệm là công cụ hữu ích để kiểm soát hoạt động. Hệ thống KT trách nhiệm được xây dựng trên cơ sở xác định trách nhiệm của mỗi đơn vị, bộ phận trong tổ chức. Mỗi đơn vị hoặc bộ phận của tổ chức có một nhà quản lý được giao quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về những kết quả tài chính cụ thể của đơn vị hoặc bộ phận. Một đơn vị hoặc bộ phận như vậy gọi là một trung tâm trách nhiệm. Hệ thống KT trách nhiệm xác định, đo lường, và báo cáo về kết quả thực hiện công việc của các nhà quản lý của trung tâm trách nhiệm trong một tổ chức. Có thể có bốn loại trung tâm trách nhiệm, dựa trên thẩm quyền ra quyết định, kiểm soát và chịu trách nhiệm tài chính của nhà quản lý về CP, doanh thu, lợi nhuận và vốn đầu tư [75].

Trung tâm CP: Là một bộ phận tổ chức chịu trách nhiệm về CP, nhưng không phải là doanh thu hoặc các khoản đầu tư vào tài sản. Các bộ phận dịch vụ, chẳng hạn như KT, tiếp thị, hỗ trợ máy tính và nguồn nhân lực, là các trung tâm CP. Các nhà quản lý của các bộ phận này được đánh giá dựa trên việc thực hiện một nhiệm vụ nhất định cho DN với CP hợp lý. Các bộ phận sản xuất trong một công ty sản xuất cũng được coi là trung tâm CP. Giám đốc sản xuất được đánh giá dựa trên CP thực tế đã phát sinh để sản xuất một mức hàng hóa nhất định [77].

Trung tâm Doanh thu: Là một bộ phận của tổ chức chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra doanh thu bán hàng. Giám đốc trung tâm doanh thu không có quyền kiểm soát CP, đầu tư vào tài sản, nhưng thường có quyền kiểm soát một số CP của bộ phận bán hàng. Hiệu suất của trung tâm doanh thu được đánh giá bằng cách so sánh doanh thu thực tế với doanh thu được dự báo và CP bán hàng thực tế với CP bán hàng được dự báo. Giám đốc bán hàng của một dòng sản phẩm là những ví dụ về trung tâm doanh thu [77].

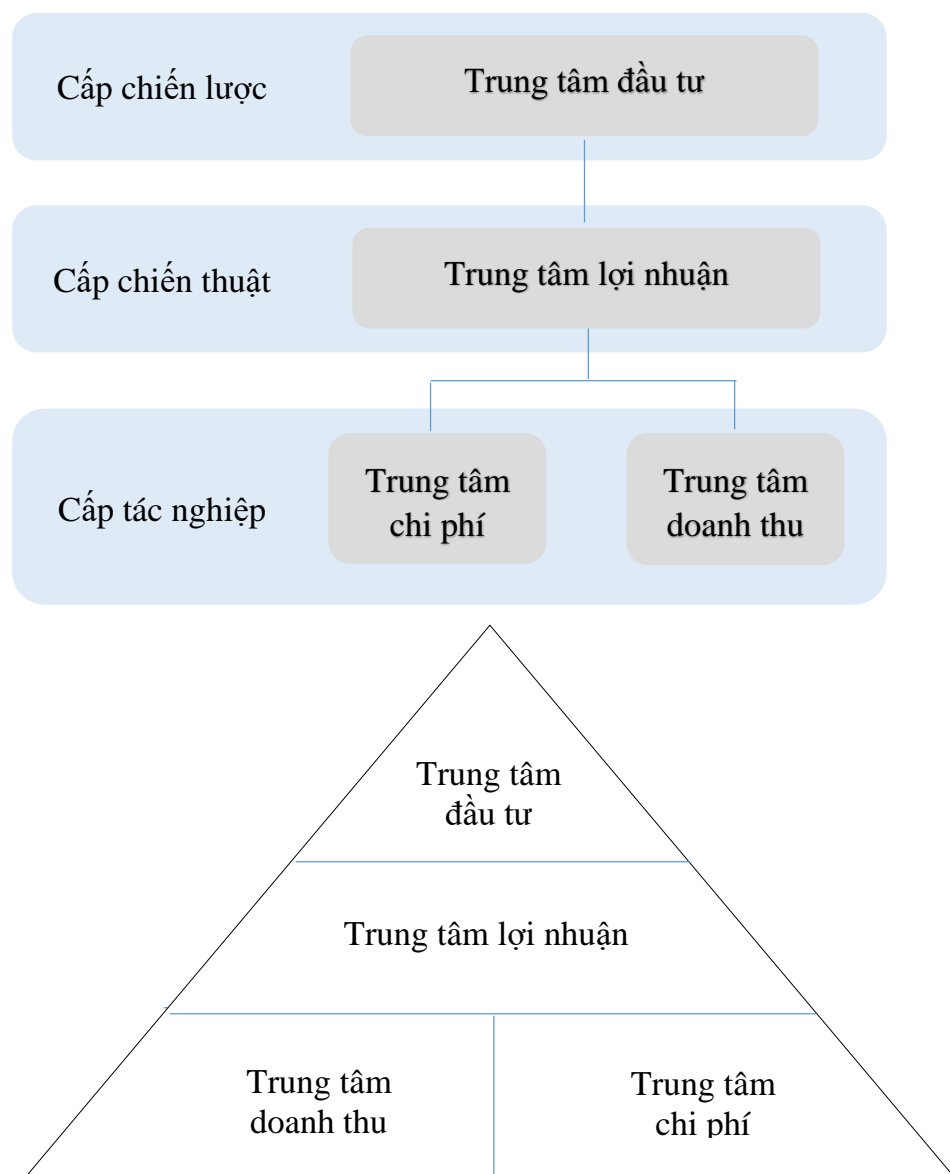
Trung tâm Lợi nhuận: Là một bộ phận của một tổ chức mà người quản lý chịu trách nhiệm về cả doanh thu và CP. Trong trung tâm lợi nhuận, người quản lý có trách nhiệm và quyền hạn đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến cả CP và doanh thu (và do đó là lợi nhuận) cho bộ phận hoặc bộ phận. Mục đích chính của trung tâm lợi nhuận là thu được lợi nhuận. Các nhà quản lý trung tâm lợi nhuận nhắm đến cả việc sản xuất và tiếp thị sản phẩm. Hoạt động của trung tâm lợi nhuận được đánh giá dựa trên việc liệu trung tâm có đạt được lợi nhuận theo kế hoạch hay không. Một bộ phận của công ty sản xuất và tiếp thị sản phẩm có thể được gọi là trung tâm lợi nhuận. Người quản lý bộ phận như vậy quyết định giá bán, các chương trình tiếp thị và chính sách sản xuất.

Trung tâm lợi nhuận khiến các nhà quản lý quan tâm hơn đến việc tìm cách tăng doanh thu của trung tâm bằng cách tăng sản lượng hoặc cải thiện phương pháp phân phối. Người quản lý của trung tâm lợi nhuận không đưa ra quyết định liên quan đến tài sản mà DN đầu tư sẵn cho trung tâm [77].

Trung tâm Đầu tư: Là một bộ phận tổ chức chịu trách nhiệm về CP, doanh thu và đầu tư vào tài sản. Các nhà quản lý trung tâm đầu tư có quyền kiểm soát các quyết định đầu tư tài sản. Trong nhiều trường hợp, các trung tâm đầu tư được coi như các DN độc lập. Một số thước đo có thể được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động của các nhà quản lý trung tâm đầu tư, bao gồm ROI, RI và giá trị kinh tế gia tăng (EVA). Người quản lý trung tâm đầu tư có nhiều quyền hạn và trách nhiệm hơn người quản lý trung tâm CP hoặc trung tâm lợi nhuận. Ngoài việc kiểm soát CP và doanh thu, anh ấy còn có trách nhiệm đầu tư. Trách nhiệm ‘đầu tư vào tài sản’ có nghĩa là thẩm quyền mua, bán và sử dụng tài sản được phân chia [77].

Trung tâm lợi nhuận nơi các nhà quản lý chịu trách nhiệm về cả CP và doanh thu. Chúng ta có thể hiểu rằng người quản lý trung tâm lợi nhuận sẽ chịu trách nhiệm về cả CP và doanh thu vì anh ta sẽ có cả trung tâm CP và doanh thu dưới quyền anh ta và người quản lý trung tâm CP và doanh thu này trực thuộc người quản lý trung

tâm lợi nhuận. Trung tâm đầu tư nơi các nhà quản lý chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định liên quan đến các khoản đầu tư. Do các quyết định liên quan đến đầu tư được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận thu được, do đó, giám đốc trung tâm lợi nhuận làm việc như một cấp dưới của giám đốc trung tâm đầu tư. Các trung tâm CP và doanh thu về cơ bản nằm trong lớp quản lý vận hành, khi tiến lên một bước ở trên, chúng ta có trung tâm lợi nhuận, về cơ bản là lớp quản lý chiến thuật và tiến xa hơn nữa, chúng ta có lớp quản lý chiến lược, nơi các nhà quản lý chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định dài hạn rất quan trọng đối với tổ chức. Hình 1.4 thể hiện sự kết nối của trung tâm trách nhiệm với nhau [74].



Hình 1.4: Sự kết nối giữa các trung tâm trách nhiệm

Nguồn: [74]

*** Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng ra quyết định của nhà quản trị**

Phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CVP)

Bản chất của việc phân tích CVP là xác định sự thay đổi của lợi nhuận khi có biến động của kế hoạch ban đầu. Xuất phát từ mối quan hệ:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Giá bán} \times \text{Sản lượng} - (\text{Biến phí} + \text{Định phí})$$

Từ đó, thấy được với mỗi sự thay đổi của các yếu tố định phí, biến phí, giá bán và sản lượng đều ảnh hưởng đến lợi nhuận của DN. Với mỗi quyết định thay đổi trong giá nguyên liệu đầu vào, khối lượng nguyên vật liệu tiêu hao, thay thế máy móc kỹ thuật, sử dụng TSCĐ thay cho lao động trực tiếp và ngược lại, đơn giá lao động... đều có tác động đến lợi nhuận của DN. Và DN cần xem xét sự thay đổi của lợi nhuận, để quyết định thay đổi NVL, TSCĐ, công nghệ hay kỹ thuật sản xuất; từ đó cân đối lại giá bán cho phù hợp. Điều này là vô cùng quan trọng, tránh cho nhà QT đưa ra các quyết định sai lầm.

Thông tin thích hợp cho quyết định đầu tư vốn dài hạn - Kỹ thuật đo lường tiêu chuẩn hiệu quả đầu tư

Mọi phương án đầu tư dài hạn đều liên quan đến phí tổn và thu lợi. Đó là vốn, vật chất, nhân lực... và sản phẩm của các phương án như cấu loại hàng hóa dịch vụ. Để thuận lợi cho việc so sánh phương án đầu tư, người ta thường lượng hóa chúng bằng giá trị của phí tổn, nguồn thu lợi qua các đơn vị tiền tệ. Chúng ta gọi là CP, thu nhập... CP, thu nhập thường phát sinh ở những thời điểm, thời kỳ khác nhau. Do đó, khi so sánh đánh giá vốn đầu tư dài hạn, nhà đầu tư cần phải xem xét đến vấn đề giá trị theo thời gian của đồng tiền [23, tr.343]. Để lựa chọn một phương án đầu tư dài hạn, nhà QT có thể sử dụng các phương pháp sau: giá trị hiện tại ròng NPV, tỷ suất sinh lời nội bộ IRR, phương pháp thời kỳ hoàn vốn.

Giá trị hiện tại ròng (NPV: Net Present Value)

Giá trị hiện tại ròng của một dự án đầu tư là số chênh lệch giữa giá trị hiện tại các nguồn thu nhập ròng trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư. Trên phương diện KTQT, phương pháp giá trị hiện tại ròng cung cấp thông tin tài chính về một phương án kinh doanh, giúp cho nhà QT thẩm định thông tin vốn đầu tư để quyết định nên đầu tư vào phương án kinh doanh đó hay không. Quá trình phân tích, tính toán vốn đầu tư dài hạn theo phương pháp giá trị hiện tại thuần được tiến hành theo những bước cơ bản như:

Phương pháp IRR: Tỷ suất sinh lời (rate of return - RR) hiệu đơn giản là số tiền lời thu được của một phương án đầu tư hứa hẹn sẽ đạt được trong một khoảng thời gian. Tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu mà tại đó giá trị hiện tại thuần bằng 0 ($NPV = 0$), nghĩa là giá trị hiện tại của dòng thu nhập tính theo tỷ lệ chiết khấu đó cân bằng với giá trị hiện tại của vốn đầu tư. Tại điểm cân bằng này, tỷ suất sinh lời chính là tỷ suất sinh lời tối thiểu, nghĩa là $NPV = 0$ thì dự án cũng đạt được một tỷ lệ lợi nhuận ít nhất là $IRR(r_0)$. Khi sử dụng IRR để thẩm định, đánh giá các phương án thường so sánh IRR với các tiêu chuẩn tương ứng. Nếu IRR của phương án lớn hơn tỷ suất sinh lời kỳ vọng hoặc lớn hơn lãi suất chiết khấu trên thị trường thì phương án đánh giá có thể chấp nhận được [23, tr.359].

Phương pháp thời kỳ hoàn vốn (pay back method - PB): Phương pháp thời kỳ hoàn vốn chú trọng chủ yếu về thời gian hoàn vốn đầu tư, độ dài thời gian cần thiết đối với một phương án đầu tư để nguồn thu nhập thuần túy bù đắp được CP đầu tư. Tiền đề lựa chọn của phương pháp kỳ hoàn vốn là thời gian bù đắp CP đầu tư càng nhanh càng hấp dẫn.

Thông tin thích hợp cho việc ra quyết định

Mỗi quyết định nhà QT đưa ra thường là sự lựa chọn giữa ít nhất hai phương án. Trong khi đưa ra quyết định, CP và lợi ích của một phương án phải được so sánh với CP và lợi ích của những phương án còn lại. CP và lợi ích phù hợp cần được xem xét khi ra quyết định. CP và lợi ích không phù hợp cần được bỏ qua. Để đảm bảo ra quyết định đúng đắn, nhà QT cần phải có những công cụ thích hợp giúp họ phân biệt được những thông tin thích hợp và không thích hợp, thông tin thích hợp cho việc ra quyết định phải đạt được hai tiêu chuẩn sau: Phải liên quan đến tương lai và phải có sự khác biệt giữa các phương án đang xem xét. *Thông tin không thích hợp* là những thông tin không thỏa mãn tiêu chuẩn của thông tin thích hợp, gồm: liên quan đến tương lai và có sự khác biệt giữa các phương án được xem xét. Phân biệt thông tin thích hợp và thông tin không thích hợp mang lại nhiều lợi ích cho nhà QT. *Thứ nhất*, bỏ qua những dữ liệu không phù hợp sẽ tiết kiệm đáng kể thời gian và công sức của nhà QT. *Thứ hai*, việc sử dụng các dữ liệu không thích hợp sẽ dễ đưa tới các quyết định thiếu chính xác của nhà QT.

1.2.3. Quy trình cung cấp và báo cáo thông tin Kế toán quản trị

Để thiết kế HTTT KTQT phù hợp nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng, DN cần xác định nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng là

như thế nào, nhất là nhu cầu thông tin của nhà quản trị DN, người điều hành toàn bộ hoạt động SXKD, hướng tới đạt các mục tiêu của hoạt động SXKD của DN.

Thông tin thường là yếu tố mang lại cho công ty lợi thế cạnh tranh và tạo ra khả năng gia tăng lợi nhuận. Quản lý ở các cấp khác nhau thực hiện các chức năng cụ thể nhưng tất cả đều hướng đến việc đạt được các mục tiêu chung của tổ chức. Cấp cao nhất liên quan đến chiến lược, cấp trung xử lý các vấn đề chiến thuật và cấp dưới xử lý các vấn đề hoạt động/tác nghiệp.

Okpala (2017) cho biết nhu cầu thông tin của quản lý như sau [97]:

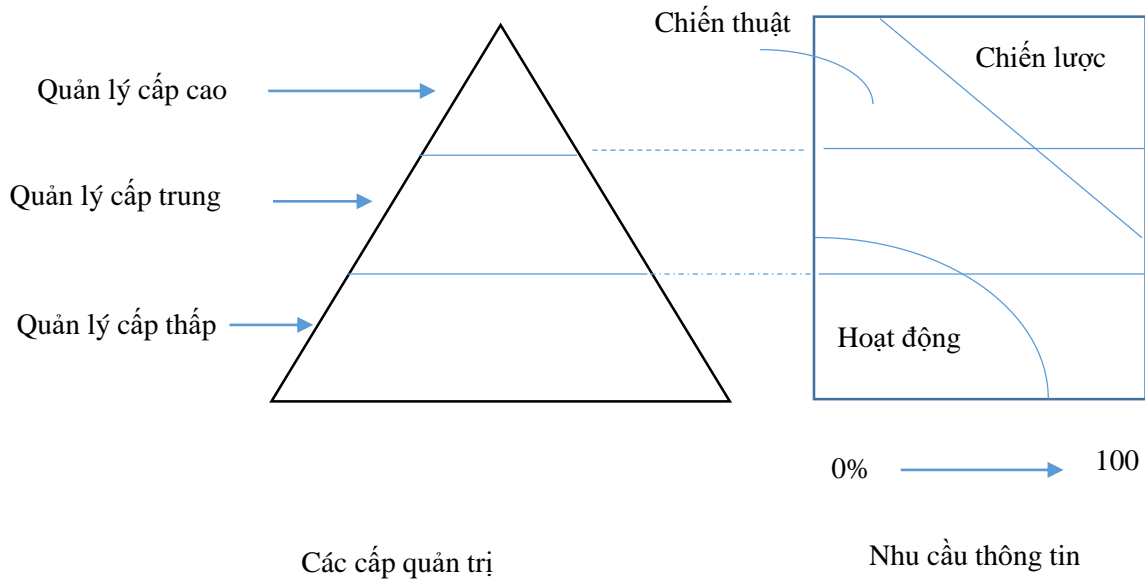
i. Thông tin chiến lược: Thông tin này được sử dụng để xác định và đánh giá các phương án khác nhau để hỗ trợ các nhà lãnh đạo lựa chọn giữa các hành động thay thế trong môi trường cạnh tranh, xác định mục tiêu và ưu tiên, khởi xướng các chương trình mới và phát triển các chính sách, quyết định sáp nhập và mua lại, nhu cầu vốn dài hạn cho các dự án đang triển khai và trong tương lai, tiếp cận thị trường mới và tiếp cận các tổ chức tài chính để vay có kỳ hạn. Thông tin chiến lược có tính chất dự đoán và phụ thuộc rất nhiều vào nguồn dữ liệu bên ngoài. Nhà quản trị cấp cao cần tám mươi phần trăm (80%) thông tin chiến lược và 20% thông tin chiến thuật để quyết định chiến lược. Họ nắm giữ các chức danh như giám đốc điều hành, giám đốc tài chính, giám đốc điều hành, giám đốc thông tin, chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch, phó chủ tịch, người đứng đầu công ty.

ii. Thông tin chiến thuật: Thông tin này giúp các nhà quản lý cấp trung quyết định phân bổ nguồn lực, nguồn vốn thay thế, sử dụng các nguồn lực hạn chế trong ngắn hạn và thiết lập kiểm soát trong quá trình thực hiện quản lý cấp cao kế hoạch trong một tổ chức. Thông tin này thường mang tính dự đoán nhưng tập trung vào các xu hướng ngắn hạn. Nó có thể là một phần hiện tại và quá khứ, và có thể thu thập từ bên ngoài DN và chủ yếu là nội bộ DN. Các nhà quản lý cấp trung cần tám mươi phần trăm (80%) chiến thuật, mười phần trăm (10%) chiến lược và mười phần trăm (10%) thông tin hoạt động để có hiệu quả. Họ nắm giữ các chức danh như tổng giám đốc, quản lý nhà máy, quản lý khu vực và quản lý bộ phận.

iii. Thông tin hoạt động: Thông tin này được sử dụng cho các hoạt động hàng ngày của DN và chúng có lợi trong việc điều chỉnh các hoạt động có tính chất lặp đi lặp lại. Các nhà quản lý thấp hơn yêu cầu chín mươi phần trăm (90%) thông tin hoạt động và mười phần trăm (10%) thông tin chiến thuật cho các hoạt động được kiểm soát ở

cấp độ thấp nhất. Những người quản lý này có các chức danh công việc như: quản lý văn phòng, giám sát ca, quản lý bộ phận, trưởng nhóm, quản lý cửa hàng.

Tuy nhiên, việc thu thập dữ liệu và tính toán phù hợp là trách nhiệm của hệ thống thông tin kế toán quản trị. Hình 1.5 minh họa các loại thông tin cần thiết ở các cấp quản lý khác nhau và các tương tác giữa các cấp khác nhau.



Hình 1.5: Các loại thông tin và cấp quản lý

Nguồn: [97]

Phương tiện thể hiện thông tin đầu ra của HTTT KTQT chính là hệ thống Báo cáo KTQT. Các báo cáo KTQT khác nhau giúp ban giám đốc chuẩn bị các báo cáo quản lý thích hợp, dựa trên dự báo của họ để đưa ra các quyết định kinh doanh quan trọng. Họ cung cấp cho các nhà quản lý thông tin thống kê, tài chính chính xác và đáng tin cậy. Hệ thống BC KTQT bao gồm:

(1) Báo cáo dự toán ngân sách

Báo cáo ngân sách đưa ra kế hoạch phân tích hiệu quả hoạt động của DN đồng thời đưa ra đánh giá về hiệu suất của bộ phận và kiểm soát CP. Đối với việc lập ngân sách, CP thực tế xảy ra trong các kỳ trước sẽ được sử dụng. Các báo cáo mục tiêu này được sử dụng để cung cấp các khuyến khích cho nhân viên thúc đẩy họ đạt được các mục tiêu mong muốn. Dự báo ngân sách trong tương lai dựa trên các báo cáo này giúp tổ chức tích hợp các nỗ lực của các bộ phận khác nhau nhằm hướng tới mục tiêu chung của công ty. Báo cáo dự toán ngân sách bao gồm dự toán tiêu thụ, dự toán sản xuất, dự

toán thành phẩm, dự toán CP NVLTT, dự toán CP NCTT, dự toán CP SXC, dự toán CP bán hàng và QLDN, dự toán ngân quỹ...

(2) Báo cáo các khoản phải thu và các khoản phải trả

Loại báo cáo này liên quan đến việc quản lý các khoản phải thu đối với khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải trả đối với nhà cung cấp, phải trả nội bộ, phải trả ngân sách nhà nước... Các khoản công nợ phải thu và phải trả cần được theo dõi chi tiết theo đối tượng, tiến độ thanh toán và đánh giá về tình hình quá hạn. Nó chỉ ra các vấn đề liên quan đến khả năng thanh toán cũng như thu hồi nợ của công ty. Từ đó, nhà quản lý sẽ đưa ra các quyết định nhằm đảm bảo an toàn tài chính cho DN trong việc đảm bảo giảm nợ xấu cũ và duy trì khả năng thanh khoản của công ty.

(3) Báo cáo CP công việc

Báo cáo CP công việc liên quan đến việc xác định CP của từng công việc cụ thể. Báo cáo CP giúp KT quản lý tính giá thành của các mặt hàng được sản xuất thông qua dữ liệu chưa được xử lý. Báo cáo CP là một loại báo cáo KTQT phải được xem xét, tóm tắt và sử dụng cho mục đích lập kế hoạch và theo dõi tỷ suất lợi nhuận. Các báo cáo này cũng đánh giá CP trong khi dự án đang thực hiện để có thể xử lý các chênh lệch giữa thực tế và dự toán, từ đó nhà quản lý có các điều chỉnh kịp thời để dự án có thể thực hiện và mang lại lợi nhuận [76].

(4) Báo cáo chi tiết doanh thu

Báo cáo chi tiết doanh thu phản ánh chi tiết doanh thu các mặt hàng DN sản xuất và cung ứng, từ đó giúp nhà QT có cái nhìn tổng quát về tỷ trọng doanh thu các mặt hàng trong DN, đánh giá được biến động doanh thu qua các thời kỳ. Các báo cáo này cũng đánh giá doanh thu từng hạng mục trong khi dự án đang thực hiện để có thể xử lý các chênh lệch giữa thực tế và dự toán.

(5) Báo cáo hiệu quả hoạt động

Báo cáo hiệu quả hoạt động xác định sự chênh lệch, biến động dựa trên việc so sánh kết quả thực tế với kết quả hoạt động đã lập dự toán. Sự biến động này được phân tích và thông tin liên quan đến điều này được trình bày trong báo cáo hiệu quả hoạt động. Báo cáo kết quả hoạt động thường được chuẩn bị hàng tháng, quý hay năm, tùy nhiên tùy theo yêu cầu của nhà quản lý.

(6) Báo cáo phân tích mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận

Báo cáo phân tích mối quan hệ CP - khối lượng - lợi nhuận là báo cáo phản ánh sự thay đổi của các yếu tố CP, khối lượng sản xuất, tiêu thụ ảnh hưởng lợi nhuận của

DN như thế nào. Sự thay đổi của các yếu tố CP có thể bắt nguồn từ giá của nguồn vật tư, nguyên liệu, nhân công và các khoản mục mua vào liên quan đến hoạt động SXKD. Sự thay đổi cũng bắt nguồn từ việc thay đổi khối lượng sản xuất dẫn tới việc gia tăng hay giảm xuống của CP, tác động tới sự tăng lên hay giảm xuống của LN. Báo cáo phân tích mối quan hệ CP - khối lượng - lợi nhuận giúp nhà QT nhìn nhận rõ nguyên nhân của sự biến động của LN của DN, và từ đó có những quyết định điều chỉnh phương án HĐ SXKD kịp thời. Đồng thời, nhà QT còn nhìn ra trách nhiệm của các bộ phận có liên quan, để có quyết định xử phạt hay khen thưởng phù hợp, đảm bảo tạo động lực làm việc cho người lao động.

(7) Báo cáo tình hình rủi ro hoặc cơ hội kinh doanh

Các báo cáo được lập cho ban giám đốc để họ có thể nhận thức rõ về sự xuất hiện của một sự kiện cụ thể có thể có liên quan đến rủi ro hay cơ hội kinh doanh của DN. Việc báo cáo tình huống rủi ro hoặc cơ hội được soạn thảo tốt giúp ban lãnh đạo đưa ra các quyết định kinh doanh quan trọng liên quan sự phát triển hoạt động SXKD của DN.

Các tai nạn rủi ro phổ biến trong ngành XDCTGT như mất cắp hàng hóa, tai nạn lao động, công trình thi công bị hư hại do mưa bão lụt lội,... Vậy nếu gặp trường hợp như trên thì DN sẽ đối phó như thế nào? Phòng ban nào sẽ đứng ra và có thể giải quyết được hậu quả của nó? Không những thế, còn có những rủi ro tiềm ẩn đang chờ đợi có thể xảy ra trong tương lai, đây là một điều hết sức nguy hại nếu DN không có các nhà quản trị rủi ro giúp họ có thể tránh hoặc hạn chế được các hậu quả có thể xảy ra.

Xác định những rủi ro có thể xảy ra - bao gồm việc nhận diện, xác định và đo lường các rủi ro do tai nạn mất mát thông qua kiểm tra, rà soát các hợp đồng, tổng hợp các khiếu nại và xem xét các rủi ro trong quá khứ để tìm ra các lỗ hổng.

Giảm thiểu rủi ro - bao gồm việc giảm tần suất và mức độ nghiêm trọng của những rủi ro.

Cung cấp cơ sở hợp lý cho việc đưa ra quyết định quản trị rủi ro.

Lên kế hoạch quản trị rủi ro, bao gồm việc ước tính tác động của các rủi ro khác nhau, phác thảo các phản ứng có thể và biện pháp xử lý nếu nguy cơ xảy ra.

Ngoài ra, quản trị rủi ro sẽ đảm bảo giải quyết ưu tiên những rủi ro có nguy cơ cao và đảm bảo việc giải quyết rủi ro sẽ mất một mức chi phí thấp nhưng hiệu quả mang lại là cao nhất.

Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro của DN có thể đến từ:

- Các yếu tố chủ quan

- Quá nhiều dự án đang xảy ra trong một thời điểm
- Cam kết hoàn thành tiến độ không khả thi (Không đủ thời gian)
- Không có sự đầu tư kỹ lưỡng vào giai đoạn lập kế hoạch
- Không có người chịu trách nhiệm cho toàn bộ dự án
- Kiểm soát kém khi có sự thay đổi trong thiết kế
- Vấn đề với các thành viên trong nhóm
- Không lường trước được sự thay đổi của khách hàng
- Giao nhiệm vụ cho nhầm người, không phù hợp với dự án
- Không tích hợp việc lập kế hoạch và kiểm soát
- Việc lập kế hoạch không thực tế
- Kinh nghiệm tổ chức dự án kém

- Các yếu tố khách quan

- Thảm họa thiên nhiên
- Thị trường biến động
- Xã hội
- Môi trường
- Sự lạm phát
- Biến động tỷ giá ngoại tệ
- Công nghệ thay đổi
- Rủi ro xuất phát từ các chuỗi công việc có liên quan
- Vi phạm bản quyền
- Giấy phép không hợp lệ
- Bị kiện vì vi phạm hợp đồng
- Tranh tụng do vướng mắc pháp luật

(8) Báo cáo phân tích thông tin thích hợp

Báo cáo phân tích thông tin thích hợp là báo cáo tập hợp những thông tin thích hợp hữu ích liên quan đến các phương án. Thông tin trong báo cáo có thể là thông tin tài chính và thông tin phi tài chính, phản ánh doanh thu, CP có thể phát sinh liên quan đến các phương án, kèm theo những dự báo về các cơ hội và rủi ro trong tương lai. Thông tin càng có tính lượng hóa càng hữu ích. Dựa vào các thông tin trong báo cáo, nhà quản trị sẽ đưa ra quyết định lựa chọn phương án SXKD nào.

1.2.4. Hệ thống kiểm soát nội bộ

Theo quan điểm của Ủy ban thuộc Hội đồng quốc gia Hoa Kỳ về việc chống gian lận Báo cáo tài chính (COSO - The The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commissio) - COSO Internal Control - Integrated Framework (2013) thì Kiểm soát nội bộ là “một quy trình do hội đồng quản trị, ban giám đốc và các nhân sự khác của đơn vị thực hiện, được thiết kế để cung cấp sự đảm bảo hợp lý về việc đạt được các mục tiêu liên quan đến hoạt động, báo cáo và tuân thủ”.

Cấp lãnh đạo xây dựng một hệ thống KSNB bằng các chính sách và một hệ thống kiểm soát khả thi về sự tuân thủ của các cấp quản lý thấp hơn và của toàn DN. Hệ thống KSNB nhằm cung cấp thông tin chính xác ở một mức độ hợp lý chứ không phải tuyệt đối [21]. Có hai dạng KSNB:

- Kiểm soát quản lý nhằm đạt các mục tiêu:
 - Thúc đẩy hiệu quả SXKD
 - Kiểm soát sự tuân thủ của nhân viên với các chính sách quản lý

Kiểm soát quản lý thường bao gồm các hoạt động như:

- Truyền đạt các mục tiêu, chính sách của DN cho toàn thể đơn vị;
- Tạo lập cơ cấu trách nhiệm và quản lý;
- Thiết lập các quy chế hoạt động để đạt các mục tiêu DN;
- Giám sát để nhận dạng các rủi ro bên trong lẫn bên ngoài tác động đến DN;
- Thiết lập các chính sách và các thủ tục thực hiện để giải quyết các rủi ro;
- Đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các bộ phận trong DN.

- Kiểm soát kế toán nhằm đạt các mục tiêu:

- Bảo vệ tài sản của DN;
- Thẩm định tính chính xác và độ tin cậy của thông tin kế toán.

Kiểm soát kế toán thường bao gồm các hoạt động như:

- Xét duyệt nghiệp vụ. Hoạt động kiểm soát này nhằm đảm bảo hợp lý rằng mọi nghiệp vụ kế toán đều được người quản lý xét duyệt;
- Kiểm soát tính hiện hữu của nghiệp vụ;
- Kiểm tra ghi chép đầy đủ. Hoạt động kiểm soát này nhằm đảm bảo mọi nghiệp vụ kế toán đã được người quản lý xét duyệt đều được ghi sổ kế toán;
- Kiểm soát định khoản chính xác số tiền, tài khoản và kỳ ghi chép;
- Bảo vệ thông tin, dữ liệu kế toán khỏi sự xâm nhập bất hợp lệ;
- Đối chiếu. Hoạt động kiểm soát này nhằm phát hiện sai sót và gian lận.

Theo tiêu chuẩn COSO (1992, 2013), hệ thống KSNB gồm 5 thành phần: Môi trường kiểm soát; đánh giá rủi ro; hoạt động kiểm soát; thông tin truyền thông; giám sát.

(1) Môi trường kiểm soát là thành phần nền tảng của hệ thống KSNB, bao gồm các nhân tố: triết lý quản lý và phong cách điều hành hoạt động của lãnh đạo DN, cơ cấu tổ chức quản lý của DN, trách nhiệm và quyền của nhà quản lý, Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát, trình độ và phẩm chất của nhân viên, chính sách nhân sự, tính trung thực và các giá trị đạo đức.

(2) Đánh giá rủi ro: thành phần này gồm các nhân tố: nhận dạng các sự kiện trong và ngoài DN có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động đạt được mục tiêu hệ thống; và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các rủi ro đã nhận dạng được lên thông tin kế toán.

(3) Hoạt động kiểm soát: bao gồm phân chia trách nhiệm, kiểm soát quá trình xử lý thông tin, kiểm soát vật chất, kiểm tra việc thực hiện độc lập, phân tích và soát xét việc thực hiện.

(4) Thông tin truyền thông: Hệ thống ghi nhận, phân loại, phân tích, tổng hợp, lập báo cáo kế toán, báo cáo tài chính cho người sử dụng bên trong và bên ngoài DN.

(5) Giám sát: bao gồm giám sát thường xuyên, thường là ở các hoạt động có mức độ rủi ro cao và giám sát định kỳ các hoạt động.

Kiểm soát nội bộ trong HTTT KTQT trên nền máy tính bao gồm các dạng kiểm soát sau:

- **Kiểm soát chung:** là các thủ tục, các chính sách được thiết kế có hiệu lực trên toàn bộ hệ thống. Kiểm soát chung trong HTTT KTQT trên nền máy tính bao gồm các vấn đề chủ yếu sau: Tổ chức quản lý, kiểm soát phát triển và bảo trì hệ thống ứng dụng, kiểm soát vận hành hệ thống, kiểm soát phần mềm, kiểm soát nhập liệu và dữ liệu nhập.

- **Kiểm soát ứng dụng:**

Kiểm soát ứng dụng là các chính sách, thủ tục thực hiện chỉ ảnh hưởng đến một hệ thống con, một phần hành ứng dụng cụ thể. Kiểm soát ứng dụng trên nền máy tính có ba dạng như sau: Kiểm soát đầu vào, kiểm soát xử lý và kiểm soát đầu ra.

Kiểm soát nội bộ đối với dữ liệu đầu vào

Chất lượng dữ liệu đầu vào đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc tạo lập thông tin KTQT hữu ích cho nhà QT sử dụng. Các chính sách thủ tục để kiểm soát dữ

liệu đầu vào càng đầy đủ, chặt chẽ và có hiệu quả thì chất lượng dữ liệu càng cao. Nội dung kiểm soát dữ liệu đầu vào dựa trên nền máy tính, mà cụ thể là kiểm soát từ khâu nhập liệu bao gồm:

- **Đảm bảo tính hợp lệ (data validation):** nhằm phát hiện các dữ liệu sai nhập vào hệ thống và ngăn chặn hệ thống ghi các dữ liệu không có thực vào cơ sở dữ liệu. Kiểm soát có thực dữ liệu cũng cung cấp khả năng sửa sai và nhập lại dữ liệu. Thủ tục kiểm soát cụ thể có thể là: (1) Kiểm soát ngăn chặn bằng cách dữ liệu cần nhập không được nhập thủ công (disable) mà được tính sẵn và hiện ra cho thấy. Ví dụ số liên tục của hóa đơn. Hoặc dữ liệu được lấy vào từ nghiệp vụ có trước và hiện sẵn lên các vùng nhập liệu. Ví dụ hóa đơn được lập dựa trên đơn đặt hàng thì nội dung đơn hàng sẽ tự động chuyển vào các trường dữ liệu trên màn hình nhập hóa đơn (default value). (2) Kiểm soát phát hiện: dữ liệu được nhập sẽ được kiểm tra tính có thực bằng các tìm sự tồn tại của nó đã được khai báo trước theo quy định hay chưa. Thông thường nếu phát hiện sẽ thực hiện kiểm soát sửa sai bằng một thông báo lỗi và yêu cầu nhập lại dữ liệu hoặc cho khai báo trực tuyến.

- **Tính đầy đủ (missing data check):** Kiểm tra tính đầy đủ là kiểm soát các nghiệp vụ phải được nhập tất cả các thông tin yêu cầu. Ví dụ: mọi chứng từ nhập phải có số chứng từ, ngày tháng chứng từ, tài khoản ghi nợ - có, số tiền. Các thông tin khác sẽ là yêu cầu hay không phụ thuộc vào loại nghiệp vụ và mức độ kiểm soát áp dụng.

- **Tính toàn vẹn dữ liệu (integrity):** Kiểm tra toàn vẹn dữ liệu để ngăn chặn các dữ liệu có khả năng gây ra các sai lệch trong hệ thống. Ví dụ hệ thống sẽ ngăn chặn việc nhập một chứng từ có bút toán định khoản vào một tài khoản chi tiết mà chưa khai báo tài khoản cấp 1.

- **Kiểu dữ liệu (data type):** Đảm bảo các dữ liệu nhập phải thỏa mãn kiểu quy định. Ví dụ số tiền phải được nhập bằng dữ liệu kiểu số; ngày chứng từ phải được nhập theo định dạng quy định.

- **Giới hạn dữ liệu (data limit):** Ngăn chặn các nhập liệu sai quy định, ví dụ số hiệu khách hàng không được vượt quá 8 ký tự, số lượng hàng xuất không được vượt quá số tồn kho hiện tại.

- **Kiểm tra tổng số (total check):** Kiểm tra số tổng bằng các số chi tiết của tiền, số lượng...

- Kiểm soát tổng mẫu tin (Records check) là kiểm soát được thực hiện trên cơ sở dữ liệu. Kiểm soát viên sẽ đối chiếu tổng số mẫu tin được xử lý, tổng số mẫu tin bị loại bỏ để đảm bảo các mẫu tin đầu vào không bị bỏ sót hay xử lý nhiều lần.

- Kiểm tra tổng Hash (Hash total): Nhằm đảm bảo các mẫu tin xử lý chắc chắn đúng là các mẫu tin cần được xử lý.

Hoạt động KSNB đối với quy trình xử lý dữ liệu đầu vào

Kiểm soát quá trình xử lý dữ liệu là kiểm tra sự chính xác của thông tin kế toán trong quá trình xử lý số liệu, loại trừ các yếu tố bất thường trong quá trình xử lý và đảm bảo cho hệ thống vận hành như thiết kế ban đầu, bao gồm các thủ tục sau: Kiểm tra ràng buộc toàn vẹn dữ liệu - đảm bảo dữ liệu sẽ không được xóa khi ràng buộc với dữ liệu đang tồn tại; Kiểm tra dữ liệu hiện hành - cho phép xóa bỏ khỏi danh mục dữ liệu đối với một số dữ liệu không còn được sử dụng để tăng tốc độ xử lý của chương trình; Kiểm soát trình tự xử lý dữ liệu - đảm bảo các mẫu tin trong tập tin dữ liệu được sắp xếp theo đúng trình tự của chương trình; Kiểm tra dữ liệu phù hợp - đảm bảo số liệu của chứng từ nhập sau phải phù hợp với thông tin của chứng từ có liên quan đã được nhập trước; Sử dụng chức năng kiểm tra và cung cấp các thông tin bất thường trong quá trình xử lý số liệu như hàng tồn kho âm,...

Hoạt động KSNB đối với quy trình báo cáo thông tin đầu ra

Đối với HTTT KTQT trên nền máy tính, kiểm soát thông tin đầu ra trong quy trình của hệ thống bao gồm:

Kiểm soát kết quả: Ngoài kết quả chính là các báo cáo KTQT, HTTT KTQT còn cung cấp các sổ, thẻ, bảng... Các thông tin đầu ra này cần được kiểm soát viên xem xét, đối chiếu, tính toán lại để đảm bảo mọi chi tiết đều được xử lý, tổng hợp lên các sổ, báo cáo theo đúng yêu cầu.

Phân phối thông tin: Các thông tin KTQT cần được kiểm soát phân phối cho những người có quyền và trách nhiệm đọc.

1.2.5. Hạ tầng Công nghệ thông tin

Một trong những xu hướng của các DN trong thời đại kinh tế 4.0, chính là ứng dụng chuyển đổi số. Theo Gartner - công ty nghiên cứu và tư vấn CNTT hàng đầu thế giới chuyển đổi số là việc sử dụng các công nghệ số để thay đổi mô hình kinh doanh, tạo ra những cơ hội, doanh thu và giá trị mới. Microsoft cho rằng chuyển đổi số là việc

tư duy lại cách thức tổ chức tập hợp mọi người, dữ liệu và quy trình để tạo ra những giá trị mới. Theo quan điểm của FPT chuyên đổi số trong tổ chức, DN là quá trình thay đổi từ mô hình truyền thống sang DN số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa công ty. Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích như cắt giảm CP vận hành, tiếp cận được nhiều khách hàng trong thời gian dài hơn, nhà QT ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn nhờ hệ thống báo cáo thông suốt kịp thời. Qua đó, hiệu quả hoạt động và tính cạnh tranh của tổ chức DN được nâng cao. Chuyển đổi số DN là xu thế không thể đảo ngược, trong đó dữ liệu sẽ là tài sản lớn nhất của DN bởi dữ liệu có ích cho DN ngày càng đa dạng và CP để thu thập dữ liệu có ích cho DN giảm nhanh.

Ứng dụng của Điện toán đám mây (Cloud Computing)

Điện toán đám mây, là một phương thức sáng tạo để xử lý và lưu trữ dữ liệu, là một trong những xu hướng mới nhất của thế giới CNTT. Việc áp dụng các giải pháp công nghệ này là một trong những cách thức hàng đầu để đảm bảo tính hiệu quả của HTTT KT nói chung và HTTT KTQT nói riêng, vì vậy ngày nay người ta tập trung ngày càng nhiều vào kế toán đám mây, kế toán trực tuyến, kế toán web hoặc hệ thống kế toán ảo.

Một trong những xu hướng quan trọng nhất trong lĩnh vực CNTT là công nghệ đám mây. Nó là một mô hình kinh doanh cho việc mua và sử dụng các dịch vụ máy tính, ứng dụng, truy cập thông tin và lưu trữ dữ liệu thông qua kết nối Internet. “Tùy thuộc vào mô hình giải pháp đám mây mà một tổ chức áp dụng, tất cả hoặc các phần của phần cứng, phần mềm và dữ liệu của tổ chức có thể không còn nằm trên cơ sở hạ tầng công nghệ của chính tổ chức đó nữa” [109]. Người dùng không cần biết vị trí vật lý và cấu hình của hệ thống cung cấp các dịch vụ này, đám mây cho phép truy cập nhanh và “theo yêu cầu” vào mạng, ứng dụng, máy chủ, v.v. nằm trên đám mây. Người dùng có thể truy cập bất cứ lúc nào với số lượng thiết bị ngày càng tăng và không phụ thuộc vào vị trí địa lý - chỉ cần có trình duyệt và kết nối Internet.

Ý tưởng và khái niệm công nghệ đám mây chắc chắn là một cuộc cách mạng. Đây là chủ đề được nói đến nhiều nhất trong lĩnh vực công nghệ thông tin vì nó hỗ trợ trọn vẹn tất cả các ứng dụng và dịch vụ kinh doanh và đáp ứng toàn bộ nhu cầu kinh

doanh [69]. Wyslocka, E., Jelonek, D., chỉ ra rằng kế toán là những người chưa bao giờ bỏ qua các xu hướng phát triển công nghệ, luôn khám phá những khả năng mà công nghệ mang lại. Bằng cách xác định các tiềm năng đáng kể để tối ưu hóa các hoạt động kế toán bằng cách sử dụng các phần mềm dựa trên đám mây, kế toán cho công nghệ này một cơ hội để chứng minh tiện ích của nó. Mặc dù mang theo rủi ro nhưng công nghệ đám mây đang trở thành một giải pháp công nghệ ngày càng được chấp nhận trong kế toán, bảo vệ vai trò của kế toán trong kỷ nguyên số hóa [110].

Đặc điểm của ứng dụng công nghệ đám mây trong kế toán

Trong thời gian qua, HTTT KT nói chung và HTTT KTQT nói riêng đã áp dụng phần mềm kế toán để báo cáo tình hình HĐ SXKD của DN một cách hiệu quả. Nhờ sự phát triển không ngừng của CNTT, các giải pháp phần mềm này đã được nâng cao và trở nên tinh vi hơn, thuận tiện hơn trong việc xử lý khối lượng thông tin ngày càng lớn. Do đó, Phillips Ionescu và cộng sự [81] đã phân loại thành ba nhóm phần mềm kế toán áp dụng theo thời gian: (1) Loại đầu tiên thống trị những năm 1990, với các ứng dụng đơn giản, phù hợp với tất cả người dùng, bất kể quy mô của DN như thế nào, trong đó dữ liệu và báo cáo nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ của những người sử dụng phần mềm; (2) Những năm 2000 bao gồm hai danh mục phần mềm: loại đầu tiên bao gồm các ứng dụng kế toán sử dụng dữ liệu được lưu trữ cục bộ trên máy chủ và loại còn lại là các ứng dụng có thể được nhiều người dùng truy cập đồng thời, dựa trên cơ sở dữ liệu mạnh mẽ được lưu trữ ở các vị trí an toàn, và (3) kể từ năm 2010, có một thời kỳ phần mềm kế toán “di động” với các “bảng điều khiển” tài chính, ứng dụng của nó liên quan đến việc sử dụng Internet và các thiết bị di động. Dựa trên sự phân loại này, rõ ràng xu hướng mới nhất trong việc áp dụng công nghệ thông tin trong kế toán là đám mây, từ đó khái niệm kế toán đám mây đã xuất hiện.

Dựa trên các đặc điểm của công nghệ đám mây, kế toán đám mây liên quan đến việc sử dụng phần mềm để thu thập và xử lý dữ liệu được truy cập thông qua phần mềm của nhà cung cấp dịch vụ đám mây dựa trên Internet. Do đó, phần mềm kế toán và dữ liệu được đặt trên máy chủ từ xa, việc cài đặt và bảo trì phần mềm trên các máy tính cá nhân là không cần thiết, đồng thời có thể “truy xuất” dữ liệu của một số lượng lớn người dùng bất cứ lúc nào từ một số lượng lớn thiết bị. Ứng dụng công nghệ đám mây hoàn toàn không làm thay đổi chức năng kế toán so với việc sử dụng phần mềm truyền thống. Sự khác biệt chính là phần mềm kế toán truyền thống được mua sắm

dưới dạng tài sản “hữu hình” và được cài đặt trên hệ thống máy tính của người dùng, trong khi với đám mây, người dùng mua quyền sử dụng phần mềm qua Internet. Software as a service (Saas) - Dịch vụ phần mềm là một mô hình dịch vụ điện toán đám mây cao nhất hiện nay. Cho phép người dùng sử dụng được phần mềm dễ dàng trên nền tảng đám mây thông qua internet. Đơn giản hơn, **SaaS** sẽ cung cấp phần mềm/ứng dụng chạy trên internet. Từ đó người dùng cuối (end-user) có thể sử dụng ngay. Nhà cung cấp dịch vụ **SaaS** có thể lưu trữ trên server của họ. Hoặc cho phép người dùng tải xuống và vô hiệu hóa nó khi hết hạn.

Ionescu và cộng sự [81] cũng chỉ ra sự khác biệt của phần mềm trong SaaS trong việc cung cấp các hỗ trợ, đó là nền tảng đám mây hỗ trợ công việc của nhiều người dùng (phù hợp với ủy quyền mà họ nhận được), trong khi các nền tảng truyền thống bị giới hạn ở mức tương đối số lượng người dùng nhỏ. Sự khác biệt trong việc áp dụng phần mềm truyền thống và phần mềm dựa trên đám mây được thể hiện trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1: Sự khác biệt trong việc áp dụng phần mềm truyền thống và phần mềm dựa trên đám mây

Chỉ tiêu	Phần mềm truyền thống	Phần mềm đám mây (Saas)
Giấy phép sử dụng phần mềm kế toán	DN sở hữu phần mềm	DN thuê phần mềm đó
Vị trí hệ thống	Nơi mà DN đặt	Trong đám mây
Phần cứng	DN đầu tư mua sắm	Đã bao gồm trong gói dịch vụ
Máy chủ Windows & SQL	DN đầu tư mua sắm	Đã bao gồm trong gói dịch vụ
Phí bảo trì	DN cần mua	Đã bao gồm trong gói dịch vụ
Tài nguyên CNTT	Nhóm công ty hoặc nhà cung cấp	Không bắt buộc
Dịch vụ hỗ trợ	Được mua từ một nhà cung cấp phần mềm	Được mua từ một nhà cung cấp dịch vụ phần mềm (SaaS)
Số lượng người dùng	Bị giới hạn bởi giấy phép	Vô hạn

Công nghệ đám mây có tác động rất tích cực đến tất cả các yếu tố của HTTT KT [49]. Công nghệ đám mây cho phép người dùng làm việc ở bất cứ không gian nào. Điều này là do công nghệ đám mây cho phép truy cập vào phần mềm và dữ liệu từ bất kỳ trang web nào, bằng bất kỳ thiết bị công nghệ nào (máy tính xách tay, điện thoại,

máy tính bảng, v.v..). Điều này, dĩ nhiên, làm tăng hiệu quả của việc ghi chép và phân tích, xử lý các giao dịch, sự kiện kinh doanh vì phần mềm có sẵn 24/7 cho phép kế toán thực hiện các hoạt động của họ khi họ muốn, không nhất thiết phải trong giờ làm việc. Phần mềm kế toán có thể dễ dàng truy cập qua Internet mà trước đó không cần kiểm tra tính tương thích giữa hệ thống máy tính được sử dụng và phần mềm kế toán. Điều này đảm bảo rằng tất cả người dùng đều truy cập vào cùng một phiên bản phần mềm kế toán, do đó loại bỏ các vấn đề tiềm ẩn do các phiên bản không tương thích gây ra. Điều này tiếp tục biến đổi mối quan hệ của kế toán viên và khách hàng của họ theo hướng cải thiện sự hợp tác và giao tiếp. Chính xác hơn, việc phân phối các tệp tạo điều kiện cho việc ghi lại các thay đổi của DN trên đám mây đảm bảo tính khả dụng liên tục và khả năng truy cập chúng dễ dàng hơn. Bằng cách này, “loại bỏ gánh nặng về dữ liệu và truyền tệp” tăng khả năng hợp tác giữa các nhân viên, cũng như đồng bộ hóa và làm việc trên các tệp được chia sẻ. Một ưu điểm đặc biệt của phần mềm dựa trên công nghệ này thể hiện ở việc tự động hóa việc ghi chép giao dịch thông qua sổ sách kinh doanh, do đó đảm bảo tuân thủ các yêu cầu khác nhau bao gồm các chuẩn mực kế toán và kiểm soát nội bộ.

Lợi thế đáng kể của kế toán đám mây, so với kế toán truyền thống, cũng là do việc sử dụng phần mềm như một dịch vụ do nhà cung cấp đám mây cung cấp, thay vì phần mềm được cài đặt trên máy tính cá nhân của người dùng. Những lợi thế bao gồm: trách nhiệm quản lý và bảo trì phần cứng và phần mềm là của nhà cung cấp dịch vụ, điều này làm giảm sự tham gia của các chuyên gia CNTT; mức độ bảo mật dữ liệu, theo quan điểm của nguy cơ sử dụng dữ liệu không đúng và bị mất dữ liệu, cao hơn đáng kể vì hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ đám mây có quyền kiểm soát nội bộ tốt hơn đối với việc truy cập dữ liệu so với kiểm soát của một DN bình thường cung cấp và ngoài ra các DN cung cấp SaaS cung cấp các máy chủ dự phòng trên hai hoặc nhiều địa điểm. Lưu trữ dữ liệu trong “đám mây” sẽ loại bỏ nguy cơ mất dữ liệu nếu thiết bị (máy tính xách tay, máy tính bảng, v.v.) bị đánh cắp hoặc bị hỏng, vì dữ liệu tương tự có thể được truy cập từ một thiết bị khác. Phần mềm kế toán dễ dàng điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu kinh doanh, các nhà cung cấp dịch vụ đám mây thường có đủ khả năng bổ sung các gói phần mềm mới nếu cần hoặc nâng cấp các phiên bản hiện có. Điều được nhấn mạnh là lợi ích cụ thể của việc sử dụng phần mềm như một dịch vụ là khả năng dùng thử phần mềm trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về việc sử dụng.

Phần lớn các nhà cung cấp cung cấp thời gian dùng thử để cho phép người dùng tiềm năng đánh giá xem dịch vụ có đáp ứng nhu cầu của họ hay không.

Mặc dù lợi ích của công nghệ đám mây đã được chỉ rõ, nhưng việc áp dụng công nghệ đám mây trong các DN còn gặp phải những cản trở. Có thể kể đến các yếu tố khiến DN ngại ứng dụng công nghệ đám mây là: nguy cơ đe dọa an ninh; rủi ro bảo mật; hệ thống pháp luật quy định về các sự kiện tranh chấp xảy ra liên quan đến điện toán đám mây còn chưa đầy đủ; sự không chắc chắn về vị trí lưu trữ dữ liệu - các nhà cung cấp dịch vụ đám mây thường lưu trữ ở một quốc gia và lưu trữ dữ liệu ở một quốc gia khác (hoặc nhiều hơn một quốc gia); sự thiếu kiến thức về điện toán đám mây của chính nhà quản lý và nhân viên trong DN; chi phí dịch vụ cao. Trong các nghiên cứu, bảo mật thông tin được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất để chấp nhận đám mây. Theo đó, các nhà cung cấp phải đặt trọng tâm vào việc cung cấp mức độ bảo mật cao nhất và tập trung vào người dùng hiện tại cũng như tiềm năng.

Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo (AI)

Trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo (Artificial intelligence - viết tắt là AI) là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính. Công nghệ AI là công nghệ mô phỏng các quá trình suy nghĩ và học tập của con người cho máy móc, đặc biệt là các hệ thống máy tính. Các quá trình này bao gồm việc học tập (thu thập thông tin và các quy tắc sử dụng thông tin), lập luận (sử dụng các quy tắc để đạt được kết luận gần đúng hoặc chính xác) và tự sửa lỗi. Theo nghiên cứu của Daniel E. O'Leary (1991) thì trí tuệ nhân tạo có thể có ảnh hưởng đáng kể đến cơ sở dữ liệu kế toán thông qua việc phát triển các mô hình hỗ trợ người ra quyết định và tập trung vào nhu cầu thông tin của người ra quyết định [60]. Hơn nữa, những phát triển gần đây trong AI đã nhấn mạnh sự tích hợp của thông tin ngữ cảnh và biểu tượng tạo điều kiện cho sự hiểu biết rộng hơn về các sự kiện kế toán, tức là nhấn mạnh tầm quan trọng của dữ liệu văn bản và biểu tượng hơn là các con số để có thể hiểu được hoàn cảnh của DN. Các hệ thống có thể phân tích dữ liệu và hỗ trợ người dùng hiểu hoặc diễn giải giao dịch để xác định các sự kiện kế toán được hệ thống thu thập.

Hiện nay, việc áp dụng công nghệ tự động hóa và trí tuệ nhân tạo để ghi sổ sách đang trở thành hiện thực khi các phần mềm kế toán hiện đang cung cấp khả năng tự động nhập dữ liệu, điều chỉnh. Các công ty áp dụng nhập liệu bằng công nghệ nhận diện ký tự quang học (OCR) bằng việc chuyển đổi hình ảnh, PDF, chữ viết tay sang dạng văn bản

tài liệu mềm, ngoài ra các kỹ sư còn ứng dụng công nghệ máy tính học (machine learning) và cây quyết định (tree decision) để phân tích ngữ nghĩa trong câu, từ đó trích xuất những thông tin quan trọng và lưu lại trong cơ sở dữ liệu. Machine Learning một công cụ cho phép trí tuệ nhân tạo có thể học hỏi hoạt động một cách nhanh chóng. Sự đổi mới này dựa trên các thuật toán cho phép các máy tính có thể giải thích dữ liệu mà chúng nhận được, để cải thiện kiến thức và chức năng của chúng. Tiềm năng của công nghệ này là sự khởi đầu của các khả năng tiên đoán và phân tích của trí tuệ nhân tạo. Cây quyết định (**Decision Tree**) là một cây phân cấp có cấu trúc được dùng để phân lớp các đối tượng dựa vào dãy các luật (series of rules). Khi cho dữ liệu về các đối tượng gồm các thuộc tính cùng với lớp (classes) của nó, cây quyết định sẽ sinh ra các luật để dự đoán lớp của các đối tượng chưa biết (unseen data). Hệ thống như thế này có thể cung cấp các báo cáo và lời khuyên cụ thể về các phương án cần lựa chọn, thực hiện cho tất cả các nhiệm vụ lặp đi lặp lại. Bằng cách kết hợp hai công nghệ đã biết, hệ thống chuyên gia và hệ thống hỗ trợ quyết định, các nhà nghiên cứu đã mang đến một công nghệ mới được gọi là hệ thống quyết định tự động. Các hệ thống này thực hiện phân tích dữ liệu, thống kê và thuật toán để đưa ra quyết định theo thời gian thực.

Thực tế, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào công tác kế toán đang trở nên ngày càng phổ biến giúp cho việc thu thập dữ liệu đầu vào được tự động hóa và dữ liệu được thu thập đa dạng hơn không chỉ là những dữ liệu tài chính mà còn cả phi tài chính như văn bản, ngữ cảnh, biểu tượng. Điều này giúp tăng tính chính xác của thông tin và tạo điều kiện cho việc phân tích TTKT theo sự kiện và hoàn cảnh cụ thể cũng như hỗ trợ ra quyết định cho nhà quản lý. Ví dụ: Một công ty dùng trí tuệ nhân tạo để giúp tự động hóa công việc kế toán cho những DN vừa và nhỏ. Khách hàng sẽ gửi hóa đơn chứng từ cho công ty, sau đó chúng sẽ được số hóa, mã hóa rồi gán vào từng tài khoản kế toán cho phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán. Trong quá trình này, hệ thống sẽ học hỏi xem chứng từ nào phải ghi vào tài khoản nào và theo thời gian, công việc đó sẽ được tự động hóa hoàn toàn. Hệ thống có cơ chế kiểm tra tính đúng đắn của dữ liệu bằng cách kiểm tra các tài khoản xem chúng có cộng đủ và đúng hay không, số tiền khi phát hành hóa đơn có khớp với tiền thu về hay không, thời hạn thanh toán của hóa đơn là bao nhiêu [43].

Công nghệ AI có khả năng xử lý nhiều nhiệm vụ kế toán theo tiêu chuẩn nhanh hơn và hiệu quả hơn nhưng điều đó không có nghĩa là không cần đến sự tồn tại của kế toán. Trên thực tế, các công ty sẽ luôn cần kế toán viên có thể phân tích và giải thích dữ

liệu AI, cũng như cung cấp dịch vụ tư vấn. Thay vì thay thế vai trò của một kế toán viên, công nghệ AI sẽ biến đổi và trợ giúp các nhiệm vụ mà một kế toán viên thực hiện. Công nghệ AI xử lý nhiều công việc chân tay, lặp đi lặp lại, kế toán viên sẽ có nhiều thời gian hơn để tập trung vào các khía cạnh khác của công việc, như tư vấn và phân tích dữ liệu. Thay vì dành hàng giờ để hoàn thành các công việc mang tính thủ công, kế toán viên sẽ có thể sử dụng và phân tích dữ liệu do AI cung cấp để đưa ra các quyết định hợp lý nhất. Công nghệ AI sẽ cải thiện độ chính xác trong việc nhập dữ liệu và giảm rủi ro trách nhiệm cho kế toán; hiệu quả hơn trong việc phát hiện gian lận; cung cấp dữ liệu thời gian thực, cho phép kế toán viên cung cấp các giải pháp theo thời gian thực; khả năng phân tích lượng lớn dữ liệu ngay lập tức; đánh giá những thành công và thất bại trong quá khứ để hoạch định cho tương lai.

Như vậy, AI sẽ hỗ trợ cho hoạt động kế toán chứ không thay thế kế toán. Nếu kết hợp tốt giữa AI và kế toán viên thì hiệu quả và chất lượng của công việc kế toán sẽ rất cao.

Ứng dụng của công nghệ Blockchain

Theo Nadine Rÿckeshouser (2017), thì Blockchains là dạng cơ sở dữ liệu được chia sẻ, được duy trì và xác minh giữa các tác nhân tham gia vào mạng, đảm bảo tính minh bạch và sự tin cậy của hồ sơ thông tin mà không cần phải có bên thứ ba. Blockchain còn được gọi là công nghệ sổ cái phân tán (distributed ledger technology - DLT) [94]. Trong kế toán thông thường, hồ sơ được lưu trữ ở một vị trí tập trung, có thể là tập hợp theo các tệp trên máy tính hoặc cơ sở dữ liệu của một phần mềm kế toán. Kế toán nhập từng hồ sơ và thực hiện các thao tác cần thiết để xử lý và lưu trữ thông tin phục vụ nhu cầu của người sử dụng. Khi nhà quản lý DN, cơ quan quản lý Nhà nước hoặc khách hàng cần thông tin về hồ sơ, kế toán phải truy xuất bất kỳ dữ liệu nào cần thiết và cung cấp cho bên yêu cầu. Nói chung, chỉ kế toán và kiểm toán viên mới có quyền truy cập trực tiếp vào sổ cái tập trung.

Mặt khác, trong DLT, các bản ghi được nhập vào và lưu trữ trong một sổ cái phân tán hoặc được chia sẻ, thường được cung cấp cho tất cả các bên liên quan có thể truy cập được. Trong trường hợp này, kế toán viên, nhà quản lý, cơ quan quản lý, kiểm toán viên và khách hàng sẽ luôn sở hữu một bản sao sổ cái giống hệt nhau. Tất nhiên, mỗi khách hàng sẽ chỉ có quyền truy cập vào phần của sổ cái có chứa các bản ghi của riêng họ. Các khóa công khai và riêng tư được sử dụng để xác thực người dùng.

Theo báo cáo Blockchain và tương lai của kế toán của ICAEW nhấn mạnh 3 đặc điểm chính của Blockchain là: (i) Một giao dịch mới được thực hiện từ một người và được truyền đến một mạng lưới sổ cái giống hệt nhau mà không có trung tâm điều khiển; (ii) Tất cả các giao dịch và hồ sơ được lưu trữ vĩnh viễn và không có khả năng bị giả mạo hoặc xóa bỏ; (iii) Blockchain được lập trình cho phép tự động hóa các giao dịch và kiểm soát thông qua hợp đồng thông minh [78].

Ưu điểm của công nghệ Blockchain trong ngành kế toán

Sức mạnh của công nghệ sổ cái phân tán hứa hẹn vô số lợi thế cho các DN. Những ưu điểm có thể kể đến như:

1. Cải thiện hiệu quả

Blockchain là một cơ sở dữ liệu mạnh mẽ và nhanh chóng. Bằng cách sử dụng blockchain, người ta có thể lấy dữ liệu vào và ra khỏi hệ thống hiệu quả hơn so với việc tương tác với ứng dụng phần mềm kế toán cũ.

2. Giảm sai sót

Một trong những lợi thế lớn nhất của công nghệ blockchain trong ngành kế toán là khả năng sai sót hầu như không đáng kể. Nguy cơ lớn nhất để xảy ra sai sót khi sử dụng blockchain là khi nhập dữ liệu. Vì sau khi dữ liệu nằm trong chuỗi, các hợp đồng thông minh sẽ thực hiện tự động các chức năng kế toán, giảm thiểu sai sót của con người.

3. Đối chiếu dễ dàng hơn

Bằng cách sử dụng các hợp đồng thông minh, kế toán có thể tự động hóa nhiều nhiệm vụ liên quan đến việc điều chỉnh, giúp công việc cuối tháng này trở nên ít gánh nặng hơn.

4. Giảm chi phí

Sự gia tăng hiệu quả và giảm thiểu lỗi trong bất kỳ hệ thống nào đồng nghĩa với việc giảm chi phí. Sau chi phí đầu tư ban đầu, các công ty có thể mong đợi tiết kiệm chi phí nhanh chóng so với các hệ thống kế toán thông thường.

5. Giảm gian lận

Bản chất không thể thay đổi của công nghệ blockchain khiến việc gian lận bằng cách sử dụng một nền tảng như vậy trở nên vô cùng khó khăn. Để sửa đổi một bản ghi, thay đổi tương tự sẽ phải được thực hiện trên tất cả các bản sao của sổ cái phân tán cùng một lúc, điều này rất khó khả thi.

6. Giảm thời gian kiểm tra

Blockchain giảm thời gian kiểm tra. Với việc sử dụng các hợp đồng thông minh, nhiều chức năng kiểm toán trở nên tự động sẽ giảm thời gian. Khả năng kiểm soát tích hợp của công nghệ blockchain giúp kiểm toán dễ dàng và nhanh chóng. Các nhà phát triển blockchain đang đưa ra các hệ thống có thể giúp các kế toán viên kiểm toán các giao dịch.

1.3 NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

1.3.1. Nhóm nhân tố bên trong

a. Nguồn nhân lực

Theo Nicolas Hery (2016), thì: nguồn nhân lực là nguồn lực con người của tổ chức (với quy mô, loại hình, chức năng khác nhau) có khả năng và tiềm năng tham gia vào quá trình phát triển của tổ chức cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, khu vực, thế giới [96]. Nguồn nhân lực là nguồn lực với các yếu tố thể chất, tinh thần tạo cho nên năng lực, sức mạnh phục vụ cho sự phát triển nói chung của tổ chức. Nguồn nhân lực con người chỉ khả năng và phẩm chất của lực lượng lao động, đó không chỉ là số lượng và khả năng chuyên môn mà còn cả trình độ văn hóa, thái độ đối với công việc và mong muốn tự hoàn thiện của lực lượng lao động. Nguồn nhân lực có thể là nguồn lợi thế cạnh tranh bền vững của tổ chức, nguồn nhân lực còn ảnh hưởng đến hiệu quả của tổ chức. Đồng thời, nguồn nhân lực cũng là một phần chính của HTTT KT nói chung và KTQT nói riêng, vì đây là thành phần có liên quan đến việc nhập, xử lý và xuất dữ liệu. Mặc dù, HTTT KT đã được máy tính hóa ở nhiều giai đoạn, nhưng giai đoạn nhập dữ liệu đầu vào vẫn phụ thuộc lớn vào con người và không thể thực hiện được nếu không có sự trợ giúp của con người. Hơn nữa, trình độ nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn của nguồn nhân lực còn quyết định đến chất lượng của HTTT kế toán. Nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng quyết định đến thành công của HTTT KTQT. Việc nhân viên trong DN được đào tạo để sử dụng và thiết lập HTTT KTQT rất cần được chú trọng. Nguồn nhân lực của DN có trình độ chuyên môn, am hiểu về môi trường làm việc, cũng như có thái độ ham học hỏi, tự trau dồi hoàn thiện năng lực bản thân, có ý nghĩa lớn trong HTTT KTQT. Nguồn nhân lực của DN ở đây không chỉ nói tới đội ngũ nhân viên kế toán mà còn là toàn bộ lực lượng lao động của DN. Vì mỗi cá nhân, mỗi bộ phận trong DN đều trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần xây dựng lên HTTT KTQT của DN mình.

b. Kiến thức và cam kết của nhà quản lý

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra cam kết của nhà quản lý đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện AIS ở các DN vừa và nhỏ [106]. Cam kết của các nhà quản lý được thể hiện dưới hình thức tham gia vào việc xây dựng HTTT KT, có thể đưa HTTT KT phù hợp với các mục tiêu và chiến lược của DN [84]. Sự tham gia của nhà quản lý cũng sẽ khuyến khích người lao động trong DN có thái độ tích cực đối với việc xây dựng HTTT KT, và do đó có nhiều khả năng dẫn đến việc vận hành HTTT KT hiệu quả hơn. Quan trọng hơn, các nhà quản lý có quyền đảm bảo phân bổ đủ nguồn lực cho việc xây dựng HTTT KT trong DN [62]. Từ đó, có thể thấy rằng ở các DN mà nhà quản lý tham gia tích cực vào việc xây dựng HTTT KT thì hiệu quả của HTTT KT sẽ cao hơn.

Ngoài sự tham gia của các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu cũng đã liên tục nhận thấy rằng kiến thức HTTT KT của các nhà quản lý là điều cần thiết cho hiệu quả của việc triển khai HTTT KT (Hussin và cộng sự, 2002)[77]. Các nhà quản lý nhận thức được khả năng của các công nghệ hiện có và công nghệ mới sẽ có thể lựa chọn công nghệ phù hợp cho công ty của họ. Vì kế toán là một thành phần quan trọng của hệ thống thông tin hiện đại trong các DN (Mitchell và cộng sự, 2000)[92], các nhà quản lý có cả kiến thức về kế toán và HTTT KT sẽ điều hành tốt hơn những người không có kiến thức [73]. Những người quản lý này có thể hiểu rõ hơn về các yêu cầu thông tin của DN và sau đó sử dụng kiến thức HTTT KT của họ để xác định việc triển khai HTTT KT phù hợp với nhu cầu thông tin của DN.

Tất cả các công trình nghiên cứu đã khẳng định được tầm quan trọng của nhân tố kiến thức và cam kết của nhà quản lý đối với HTTT KT nói chung và HTTT KTQT nói riêng trong DN.

c. Công nghệ thông tin

Trong thời đại công nghệ 4.0 phát triển mạnh mẽ như hiện nay, CNTT đóng vai trò vô cùng quan trọng, ảnh hưởng tới HTTT KTQT trong DN.

Nhiều nghiên cứu cũng đã được thực hiện để khẳng định CNTT đã được sử dụng như thế nào để hỗ trợ các yêu cầu thông tin trong các DN. Nhìn chung, kết quả từ các nghiên cứu trước đây cho thấy việc áp dụng CNTT đã phát triển rất mạnh trong các DN. Các DN hiện nay cần áp dụng các phần mềm kế toán và QT để hỗ trợ cung cấp HTTT có chất lượng đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ việc ra quyết định của nhà

quản lý. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra vấn đề của việc hệ thống CNTT, phần mềm áp dụng trong DN chưa phát huy được hiệu quả, hỗ trợ nhà quản lý đưa ra quyết định. Việc thiếu sử dụng CNTT hiện đại trong các DN dẫn tới thực trạng thông tin mà hệ thống phần mềm cung cấp không phải là thông tin mà nhà QT cần đến. Sự phù hợp giữa thông tin mà HTTT phần mềm cung cấp với thông tin mà nhà QT cần chưa cao. Tình hình thậm chí còn nghiêm trọng hơn khi các DN thiếu nhân lực kế toán và CNTT có trình độ, có kinh nghiệm [95]. Hậu quả của việc thiếu chuyên môn là làm hạn chế hiểu biết thông tin, thông số kỹ thuật và chính sách lựa chọn phần mềm CNTT hỗ trợ kế toán và QT. Từ đó các DN thiết kế hoặc mua một hệ thống phần mềm không phù hợp với nhu cầu của DN.

Ngày nay, những thay đổi mạnh mẽ đã xảy ra trong lĩnh vực CNTT và sự tiến bộ của nó đã lan tỏa đến mức nó đã tạo ra những xu hướng thay đổi trong các lĩnh vực khác nhau. Các tính năng quan trọng nhất của CNTT là xử lý dữ liệu tốc độ cao, độ chính xác cực cao và truy cập thông tin tốc độ cao, khả năng trao đổi thông tin điện tử, chất lượng cao, giá rất rẻ. Kế toán phải sử dụng và áp dụng tất cả hoặc một số kỹ thuật CNTT mới trong dịch vụ của mình, nhằm mục đích cung cấp thông tin chất lượng cao cho các đối tượng sử dụng.

HTTT kế toán nói chung và KTQT nói riêng được thiết lập bởi sự liên kết của nhiều bộ phận trong một DN để đạt được một mục tiêu cụ thể. HTTT KTQT chứa các yếu tố hỗ trợ cho cả hệ thống, bao gồm con người, phương pháp thu thập, xử lý, cung cấp và lưu trữ, phần mềm và cơ sở hạ tầng CNTT. Điều này, càng khẳng định nhân tố CNTT ảnh hưởng lớn tới HTTT KTQT của DN.

d. Quy mô DN, cơ cấu tổ chức và mức độ phân cấp quản lý của DN

Cơ cấu tổ chức DN với sự phân cấp quản lý, phân chia trách nhiệm, quyền hạn giữa các cấp quản lý là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến HTTT KTQT.

Chenhall và Morris (1986) định nghĩa phân quyền là mức độ giao quyền tự chủ cho các nhà quản lý. Nó cung cấp cho các nhà quản lý đơn vị kinh doanh trách nhiệm lớn hơn đối với các hoạt động lập kế hoạch và kiểm soát cũng như quyền truy cập nhiều hơn vào thông tin không có sẵn cho ‘bộ phận’. Để các công ty phân quyền thành công, họ cần thiết kế một hệ thống KTQT cung cấp thông tin liên quan để hỗ trợ các nhà quản lý trong việc lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định [58].

Abdel-Kader va Luther, R.(2008) đã chứng minh trong nghiên cứu của mình rằng các DN có cơ cấu quản lý được ủy quyền nhiều hơn có thể cần các kỹ thuật KTQT phức tạp hơn để cung cấp cho các nhà quản lý thông tin thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định mà họ chịu trách nhiệm [46]. Kết quả này khẳng định mối quan hệ tích cực giữa phân quyền và MAS tinh vi do Chia (1995) tìm ra. Cũng trong nghiên cứu của mình, Abdel-Kader va Luther cũng đã chỉ ra nhân tố quy mô DN ảnh hưởng đến hệ thống KTQT. Cụ thể, các DN có quy mô lớn cần áp dụng các kỹ thuật của hệ thống KTQT phức tạp hơn DN có quy mô nhỏ. Haldma and Lääts (2002) cũng kết luận rằng, mức độ phức tạp của hệ thống lập ngân sách và kế toán chi phí có xu hướng tăng lên tương ứng với quy mô của DN. Chỉ các DN có quy mô lớn mới có đủ điều kiện về các nguồn lực để chuyển từ hệ thống KTQT giản đơn sang phức tạp [70].

1.3.2. Nhóm nhân tố bên ngoài

a. Hệ thống văn bản pháp quy

Mọi DN đều hoạt động trong môi trường pháp lý, chịu sự chi phối và ảnh hưởng từ các chính sách của Nhà nước. Hệ thống văn bản pháp quy chi phối đến hoạt động của DN. DN cần một các chính sách thông thoáng, cởi mở mang tính hướng dẫn để tạo môi trường hoạt động tốt nhất. Hệ thống văn bản pháp quy gián tiếp tác động đến quá trình thu thập thông tin của DN.

b. Chuyên gia tư vấn

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, DN không chỉ hoạt động độc lập. Với sự xuất hiện ngày càng nhiều các công ty tư vấn tài chính KT, cũng như các nhà cung cấp các phần mềm kế toán và tài chính, các DN càng cần đến đội ngũ này. Các công ty kế toán là một nguồn tư vấn tiềm năng cho các DN vừa và nhỏ về việc sử dụng HTTT kế toán. Các kế toán viên, chuyên gia kế toán, hiệp hội ngành công nghiệp và các chuyên gia đào tạo CNTT đã đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích các DN để tin học hóa quy trình lưu trữ hồ sơ của họ. Sự hỗ trợ được cung cấp bởi các chuyên gia này cho phép các DN có được tầm nhìn rộng hơn về cả nhu cầu thông tin và khả năng xử lý thông tin của họ. Do đó, các DN có tham vấn các chuyên gia bên ngoài này sẽ đạt được mức độ liên kết HTTT KTQT cao hơn.

Nhiều nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các nhà cung cấp và tư vấn cho các dự án tin học hóa trong các DN vừa và nhỏ [68, 80]. Ngoài ra, sự trợ giúp

của chính phủ cũng đóng một vai trò lớn trong việc thúc đẩy việc áp dụng CNTT trong các DN vừa và nhỏ, đặc biệt là ở các nền kinh tế đang phát triển. Các công ty KT cũng được coi là một nguồn tư vấn tiềm năng cho các DN vừa và nhỏ về việc sử dụng HTTT và kế toán [61]. Breen và Sciulli (2002) và Hartcher (2003) đã phát hiện ra rằng, kế toán viên, chuyên gia kế toán, hiệp hội ngành công nghiệp và các chuyên gia đào tạo CNTT đã đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích các DN nhỏ để tin học hóa quy trình lưu trữ hồ sơ của họ. Sự hỗ trợ được cung cấp bởi các chuyên gia này cho phép các DN vừa và nhỏ có được tầm nhìn rộng hơn về cả nhu cầu thông tin và khả năng xử lý thông tin của họ, do đó, các DN tham vấn các chuyên gia bên ngoài này sẽ có được HTTT KTQT tốt hơn.

c. Cơ sở đào tạo/ Hiệp hội nghề nghiệp

Các cơ sở đào tạo chính là nguồn đào tạo KTQT viên tương lai của các DN. Chất lượng nguồn nhân lực phụ thuộc nhiều vào các cơ sở đào tạo. Việc các cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đào tạo phù hợp yêu cầu thực tiễn, có tính ứng dụng và thường xuyên cập nhật rất quan trọng. Điều này góp phần giúp DN giảm thiểu chi phí đào tạo nhân viên, đồng thời vẫn có nguồn lao động dồi dào và có chất lượng. Chất lượng của nguồn lao động càng cao thì chất lượng công việc càng cao, sản phẩm thông tin KTQT càng hữu ích cho nhà quản lý.

Hiệp hội nghề nghiệp có thể là nơi tổ chức và tư vấn các khóa đào tạo, nâng cao kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho đội ngũ nhân viên và nhà quản lý DN.

d. Mức độ cạnh tranh

Môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh, trước bối cảnh như vậy, các nhà QT cần phải xem xét lại chiến lược kinh doanh và nếu cần thì phải thay đổi cho phù hợp với bối cảnh mới nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh và đạt được kết quả kinh doanh vượt trội (Chenhall & Langfeld-Smith, 1998) [59]. Nghiên cứu của Baines & Langfeld-Smith (2003) cho rằng các DN sẽ tiến hành thay đổi chiến lược kinh doanh để ứng phó với sự thay đổi của môi trường. Sau đó dẫn đến một loạt sự thay đổi từ cơ cấu đến hệ thống KTQT nhằm nâng cao kết quả HĐKD [56]. Do vậy, mức độ cạnh tranh, sự thay đổi chiến lược kinh doanh và hệ thống KTQT có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Nhân tố mức độ cạnh tranh của thị trường cũng được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến mặc dù kết quả trái ngược nhau. Khi bàn về thị trường cạnh tranh, Mia and

Clarke (1999) cho rằng chính thị trường cạnh tranh đã tạo ra sự hỗn loạn, áp lực, rủi ro và bất ổn cho các DN [93]. Do đó DN hoạt động trong môi trường càng cạnh tranh thì có nhu cầu càng lớn về các hệ thống chi phí phức tạp để có thể có được thông tin chi phí sản phẩm chính xác hơn, bởi vì đối thủ cạnh tranh sẽ tận dụng những sai sót của DN để chiếm lợi thế cạnh tranh nếu DN ra quyết định dựa trên những thông tin không chính xác (Drury et al., 1993) [66]. Và sau đó, tiếp tục dòng nghiên cứu của mình, Drury (2000) khẳng định rằng để đạt được sự thành công cũng như cạnh tranh hiệu quả trong một môi trường toàn cầu hóa và ngày càng cạnh tranh, các DN đang phải xem tiêu chí thỏa mãn khách hàng như một trong những ưu tiên hàng đầu. Và do đó, các DN đang phải lựa chọn những phương pháp quản trị mới, thay đổi hệ thống sản xuất, đầu tư vào các công cụ kỹ thuật mới [67]... Và các công cụ kỹ thuật KTQT, như là một phần của hệ thống DN, cũng bị tác động nghiêm trọng bởi những thay đổi này.

Ward (1993) cho rằng “Bất kỳ lợi thế cạnh tranh nào là một khái niệm tương đối, mức độ cạnh tranh của DN chỉ có thể được đánh giá bằng cách so sánh với môi trường bên ngoài [108]. Do đó, HTTT KTQT phải mở rộng đối tượng quan tâm ra bên ngoài (bao gồm cả đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp và khách hàng) bên cạnh việc chú trọng vào các yếu tố bên trong theo truyền thống như chu trình phân tích, hoạch định và kiểm soát kế toán”. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, mức độ cạnh tranh của thị trường đã tác động tới HTTT KTQT theo hướng mở rộng các đối tượng mà HTTT KTQT cần quan tâm. Khi mức độ cạnh tranh của thị trường còn thấp, KTQT chỉ tập trung quan tâm vào các vấn đề bên trong DN, các yếu tố thuộc nội bộ DN, nhưng khi mức độ cạnh tranh tăng lên, KTQT còn cần quan tâm đến cả đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp, khách hàng, tác động của chính sách Nhà nước, biến động của thị trường thế giới, biến động của các ngành sản xuất có liên quan....

Nghiên cứu của Mia and Clarke (1999) cũng chỉ ra rằng, trong môi trường mức độ cạnh tranh gia tăng hay mức độ cạnh tranh bão hòa, các tổ chức sẽ áp dụng các chiến lược khác nhau và do đó, có thể sử dụng các loại thông tin từ HTTT KTQT khác nhau để đối phó với sự cạnh tranh trên các thị trường khác nhau (đang gia tăng hoặc bão hòa) [93]. Khi đó, HTTT KTQT trong các DN cũng sẽ có những thay đổi phù hợp. Tác giả Lê Mộng Huyền, trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra mối liên hệ

của mức độ cạnh tranh ảnh hưởng tới sự thay đổi chiến lược kinh doanh, mức độ cạnh tranh cũng ảnh hưởng tới sự mở rộng phạm vi của HT KTQT, sự thay đổi của chiến lược kinh doanh ảnh hưởng tới sự mở rộng phạm vi của HT KTQT [18]. Như vậy, có thể khẳng định HTTT KTQT trong DN chịu sự tác động của nhân tố mức độ cạnh tranh trong thị trường.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong chương này luận án đã trình bày một cách hệ thống những lý luận cơ bản về hệ thống thông tin kế toán quản trị từ nền tảng hệ thống thông tin kế toán và kế toán quản trị. Tác giả luận án đã trình bày quan điểm tiếp cận hệ thống thông tin kế toán quản trị như một hệ thống thông tin hỗ trợ các nhà quản lý trong các tổ chức nhằm xây dựng và thực hiện mục tiêu chiến lược của DN, đảm bảo gia tăng giá trị khách hàng và giá trị DN. Chương 1, tác giả đã làm nổi bật các nội dung:

- Khái niệm và cách thức tiếp cận Hệ thống thông tin kế toán quản trị xuất phát từ quan điểm của Hệ thống thông tin;

- Quy trình của hệ thống thông tin kế toán quản trị bao gồm: quy trình thu thập dữ liệu đầu vào, quy trình xử lý dữ liệu đầu vào và quy trình cung cấp thông tin đầu ra - thông tin Kế toán quản trị, hệ thống kiểm soát nội bộ, và trên nền tảng hạ tầng CNTT;

- Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị;

Chương 1 chính là nền tảng lý luận để tác giả tìm hiểu thực trạng hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam và cũng là căn cứ để tác giả đưa ra những đánh giá về hệ thống thông tin kế toán quản trị và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị ở các Tổng công ty này.

Chương 2

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, Bộ GTVT đã thành lập các Cục công trình và Ban xây dựng là tiền thân của các TCT XDCTGT hiện nay như Cục công trình II năm 1964 (TCT XDCTGT 1), Cục công trình I năm 1962 (TCT XDCTGT 4), Ban Xây dựng 67 năm 1967 (TCT XDCTGT 5), Ban xây dựng 64 năm 1964 (TCT XDCTGT 8). Các TCT XDCTGT được giao nhiệm vụ đảm bảo giao thông phục vụ chiến đấu mở các tuyến đường ngang, dọc Trường Sơn phục vụ vận tải chiến lược, chi viện cho chiến trường miền Nam, thực hiện công cuộc giải phóng đất nước. Trong giai đoạn hòa bình xây dựng đất nước, Bộ GTVT đã thành lập thêm các TCT XDCTGT 6 (1974), Tổng công ty Thăng Long (năm 1973).

Từ năm 1975 đến nay, các TCT XDCTGT đã tham gia xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hoàn thành và đưa vào sử dụng 67.700km đường dã chiến các loại; 6.800km đường trục dọc Bắc Nam; 5.000km đường trục ngang; hàng trăm đường vòng, đường tránh, qua sông, qua suối, qua cầu. Nhiều cây cầu, tuyến đường “xương sống” của đất nước như Quốc lộ 1 từ Lạng Sơn đến Cần Thơ đã được các TCT XDCTGT tham gia xây dựng góp phần vào sự phát triển của kinh tế xã hội. Tiêu biểu như công trình Hàm đường bộ đèo Hải Vân, cầu Mỹ Thuận, tuyến đường Hồ Chí Minh kết nối hơn 100 tuyến đường trong đó có các trục hành lang Đông - Tây, nối liền với QL 1A ở phía Đông, gắn với hệ thống cảng biển nước sâu dọc bờ biển miền Trung...

Các TCT XDCTGT là những đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng CSHT giao thông và ngày càng khẳng định được trình độ và uy tín trong nước cũng như các nước trong khu vực. Các TCT XDCTGT đã liên tục đầu tư đổi mới về trang

thiết bị máy móc thi công, nâng cao trình độ quản lý, cải thiện điều kiện làm việc nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường và đóng góp vào việc nâng cao vị thế của DNXL Việt Nam trên trường quốc tế.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo một bước chuyển biến mạnh mẽ, tạo điều kiện cho các TCT XDCTGT phát triển, từng bước hội nhập vào thị trường XDGT trong khu vực và thế giới. Thực hiện Luật DN số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006, quy định các DN Nhà nước chuyển đổi thành công ty TNHH hoặc công ty cổ phần hoạt động theo Luật DN. Năm 2014, các TCT XDCTGT đã tổ chức đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất và chính thức chuyển sang mô hình CTCP mẹ-con (TCT XDCTGT 1 tháng 4/2014; TCT XDCTGT 4 tháng 5/2014; Tổng công ty Thăng Long ngày tháng 5/2014; TCT XDCTGT 6 ngày tháng 6/2014; TCT XDCTGT 8 tháng 6/2014; TCT XDCTGT 5 tháng 6/2014).

Sau khi CPH các TCT XDCTGT đã bước đầu có sự thay đổi, từng bước khẳng định uy tín trong lĩnh vực xây dựng CSHT giao thông được các tổ chức trong nước và quốc tế uy tín ghi nhận về thành tích và chất lượng các công trình CSHT giao thông. Các TCT XDCTGT đã đầu tư vào công nghệ thi công mới, tiên tiến hiện đại, từng bước nâng cao năng lực thi công và chất lượng công trình.

Như TCT XDCTGT 8 đã đạt bằng chứng nhận Chất lượng tiêu biểu thập kỷ 90 năm 2000 cho công trình Đường ô tô Bắc Thăng Long - Nội Bài, bằng chứng nhận Chất lượng tiêu biểu thập kỷ 90 năm 2000 cho công trình Đường ô tô quốc lộ 5 Hà Nội - Hải Phòng.

Công ty CP tập đoàn Cienco 4 đã hoàn thiện công nghệ đúc đẩy cầu Hiên Lương do Cộng hòa Liên bang Nga trợ giúp kỹ thuật công nghệ, được Hội đồng Nghiệm thu Nhà nước đánh giá xuất sắc, Công nghệ đã áp dụng xây dựng 5 nhịp phía Bắc của Cầu Quán Hàu (Quốc lộ 1A), Cầu Sáo Phong (Quốc lộ 12), Cầu Dinh (Quốc lộ 48 - Nghệ An) và cầu Hà Nha (Quốc lộ 14). Cũng chính ở cầu Quán Hàu, Cienco 4 đã khoan thành công cọc khoan nhồi với thiết bị hiện đại có thể khoan sâu 80m, đường kính tối đa 2m. Tập đoàn Cienco 4 đã chủ động đầu tư nhiều công nghệ tiên tiến như: Công nghệ đúc hẫng, dầm Super T được áp dụng ở cầu Quán Hàu,

Tân Đê, Trường Hà, Hà Nha, Bến Lức, Yên Lệnh, Đà Rằng,...; Công nghệ treo dây văng thi công cầu Đăkrông; Công nghệ thi công mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng theo tiêu chuẩn AASHTO được áp dụng thi công ở các dự án nâng cấp Quốc lộ 18, Láng - Hòa Lạc, Hà Nội - Giẽ, Quốc lộ 1A đoạn Vinh - Đông Hà, Đông Hà - Huế, dự án đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 6, dự án đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương,...; Công nghệ đúc dầm trên đà giáo di động thi công trên cầu Trần Phú - Nha Trang, cầu Thanh Trì - Hà Nội. Trong kiểm soát chất lượng công trình đã áp dụng kiểm định tiên tiến như phương pháp siêu âm, PIT để kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi, chất lượng bê tông công trình. Tập đoàn Cienco 4 đã hai lần được phong tặng danh hiệu Anh Hùng, nhiều năm liên được vinh danh Top DN xuất sắc của VRN 500, Giải vàng chất lượng quốc gia. Năm 2016, Tập đoàn Cienco 4 vinh dự được nhận giải thưởng DN xuất sắc tại Lễ trao giải thưởng Chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương (Neu Zealand).

TCT XDCTGT 1 đã có được những thành công nổi bật trong việc thi công những công trình có yêu cầu cao về kỹ thuật, thẩm mỹ và kiến trúc, điển hình như: Cầu quay sông Hàn, một biểu tượng của Đà Nẵng, Cầu Rạch Miễu (Bến Tre) nhịp chính dài 270m là cầu dây văng tự lực tự cường hoàn toàn do kỹ sư, công nhân Việt Nam thiết kế và Cienco 1 thi công toàn bộ phần cầu dây văng, Cầu Rồng với kết cấu Vòm Thép có thiết kế độc đáo hình con Rồng truyền thống thể hiện khát vọng vươn ra biển lớn, đã đoạt giải thưởng lớn năm 2014 của Hội đồng các công ty kỹ thuật Hoa Kỳ, cầu Trần Thị Lý là cầu dây văng 3 mặt phẳng dây tạo dáng hình cánh buồm, tháp cầu cao xấp xỉ 130m, nghiêng 12 độ đặt trên gó cầu có tải trọng 32.000T (lớn nhất thế giới); cầu Đông Trù (Hà Nội) gồm 3 nhịp cầu đôi, bề rộng mặt cầu 54.5m; cầu vượt Ngã ba Huế - nút giao lập thể hiện đại nhất Việt Nam hiện nay, cầu Vàm Cống cây cầu dây văng lớn nhất Đồng bằng sông Cửu Long và cầu dây văng Bạch Đằng kết nối giao thông giữa Quảng Ninh - Hải Phòng với công nghệ Extrados đang được những người thợ cầu Cienco 1 thi công dần về đích theo tiến độ cam kết. Công nghệ thi công đường bộ tiên tiến nhất của thế giới như ASSHTO, thi công tạo nhám NOVACHIP của Mỹ cũng được Cienco 1 áp dụng thành công tại các dự án cao tốc như Pháp Vân - Cầu Giẽ, Hà Nội- Hải Phòng, TP

Hồ Chí Minh - Trung Lương, Láng Hòa Lạc... Điểm đáng chú ý nhất là, các công trình do Cienco 1 thi công đều đạt và vượt tiến độ yêu cầu, qua thực tiễn khai thác đã chứng minh chất lượng tốt nhất. Nhiều công trình được giải vàng về chất lượng.

Sau 45 năm xây dựng và phát triển, TCT Thăng Long đã xây dựng hàng trăm cây cầu lớn, hàng nghìn công trình dân dụng, công trình giao thông, bến cảng, sân bay...như: cầu Kiên, cầu Sông Gianh, cầu Phù Đổng, cầu Vĩnh Tuy, cầu Hoàng Long, đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương, Đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Quốc Lộ 3... Tất cả các dự án trên dù ở nhiều điều kiện địa hình, địa chất phức tạp, đều được triển khai thi công an toàn, đảm bảo tiến độ, chất lượng, mỹ thuật, được các chủ đầu tư, tư vấn đánh giá cao. Cùng với việc khẳng định thương hiệu của một trong những đơn vị dẫn đầu ngành xây dựng cơ sở hạ tầng, TCT Thăng Long đã thể hiện hiệu quả vai trò đầu tư thông qua các dự án tiêu biểu như: Dự án BOT Cầu Yên Lệnh, Yên Lệnh Vực Vòng, Dự án BOT đường 188...

Tính đến năm 2015, các TCT XDCTGT đã thực hiện xong việc CPH và bước đầu đã đạt được những thành tựu. **(Bảng 2.1)**

Quy mô vốn, tài sản, của các TCT XDCTGT chính là điểm mạnh, tạo cơ hội phát triển cho các TCT. Các TCT XDCTGT là những DN đóng góp một phần không nhỏ vào sự tăng trưởng của ngành GTVT nói riêng cũng như nền kinh tế nói chung. Kết quả cho thấy, tuy cổ phần hóa chưa lâu, nhưng các TCT XDCTGT đã có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.

Bảng 2.1. Tình hình vốn chủ sở hữu, tài sản, doanh thu và lợi nhuận của các Tổng CTXDCTGT

Tổng công ty	Vốn góp của chủ sở hữu		Tổng Tài sản		Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế	
	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019
Cienco 1	700.000.000.000	700.000.000.000	3.318.814.719.375	3.061.753.882.945	1.324.401.985.634	539.948.815.903	59.734.801.055	12.460.399.163
Cienco 4	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	7.871.649.004.874	7.061.257.245.936	3.272.384.049.769	2.322.508.064.915	194.938.003.401	138.261.761.842
Cienco 5	439.000.000.000	439.000.000.000	2.116.591.096.883	2.069.393.732.073	67.665.135.294	87.546.342.743	300.407.703	(15.471.145.857)
Cienco 6	492.000.000.000	492.000.000.000	1.228.218.092.903	1.157.877.976.956	339.918.917.871	544.673.529.257	3.339.399.019	342.002.431
Cienco 8	589.914.260.000	589.914.260.000	1.419.661.965.020	1.407.879.095.392	286.402.074.713	188.429.344.425	5.716.603.387	4.040.087.775
Thăng Long	419.080.000.000	419.080.000.000	1.091.050.531.615	1.170.492.080.827	466.404.486.407	678.146.564.385	18.198.964.148	12.272.778.510

(Nguồn: Báo cáo tài chính của các CIENCO) [47]

2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam

2.1.2.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

Trong xu thế phát triển chung của xã hội, nhằm tận dụng lợi thế kinh doanh và đa dạng hóa sản phẩm, các TCT XDCTGT ngoài lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng các công trình giao thông, đều đang dần mở rộng hoạt động kinh doanh sang nhiều lĩnh vực khác như: đầu tư bất động sản, xuất nhập khẩu, sản xuất vật liệu, kinh doanh vận tải, du lịch... Các hoạt động kinh doanh tại các TCT XDCTGT gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông: Đây là hoạt động kinh doanh chính. Hầu hết các TCT XDCTGT được thành lập ban đầu với mục đích xây dựng các CTGT. Sau nhiều năm xây dựng và phát triển, với thế mạnh về máy móc và thiết bị, phương tiện cũng như kinh nghiệm trong lĩnh vực XDCTGT, các TCT này vẫn có vị trí cao trong lĩnh vực XDCTGT ở Việt Nam.

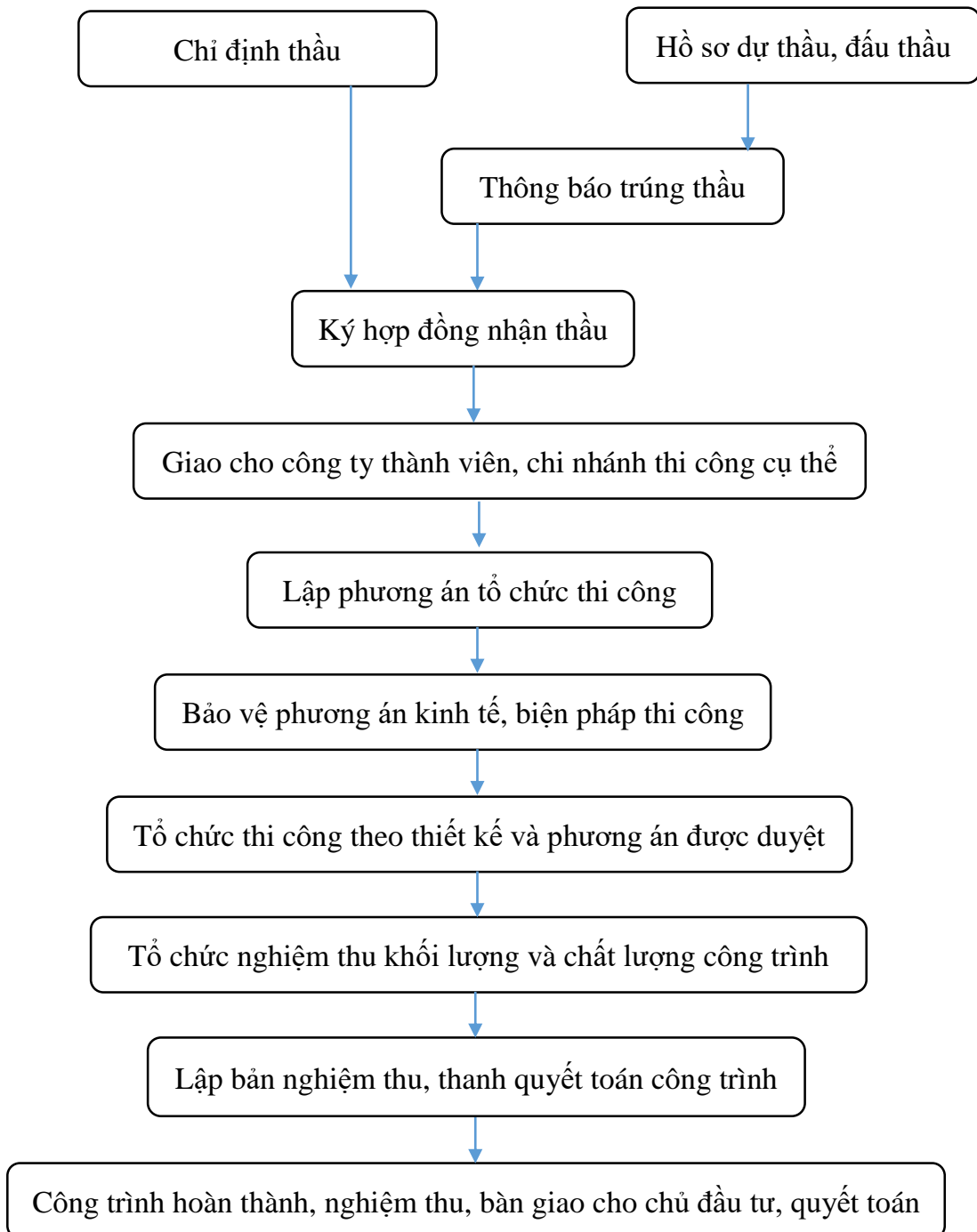
- Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và công trình công nghiệp: Với kinh nghiệm và thế mạnh trong lĩnh vực XDCTGT, trong những năm gần đây, trước sự bùng nổ của thị trường BĐS, các TCT XDCTGT cũng bắt đầu đầu tư sang lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng như đầu tư, xây dựng các công trình điện, thủy điện, thủy lợi, đầu tư xây dựng- kinh doanh dịch vụ du lịch, khu vui chơi giải trí...

- Khai thác chế biến vật liệu xây dựng, sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn: Đây là những hoạt động nhằm hỗ trợ cho hoạt động chính giúp cho các Tổng Công ty chủ động trong SXKD.

- Đầu tư công trình giao thông theo phương thức BOT: Hiện tại, các TCT XDCTGT đang thúc đẩy tham gia đấu thầu hàng loạt dự án BOT. BOT là phương thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao, đây là phương thức đầu tư của Chính phủ dưới hình thức kêu gọi các công ty tư nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng trước thông qua hình thức đấu thầu (Build), sau đó khai thác vận hành (Operate). Sau khi hết thời hạn kinh doanh, nhà đầu tư chuyển giao (Transfer) cho Nhà nước để tiếp tục phát triển dự án.

- Các hoạt động khác nhằm tạo ra giá trị gia tăng và tận dụng cơ sở vật chất và năng lực dư thừa như sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ sinh học, bao bì tự hủy, sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, vật tư, kinh doanh vận tải hành khách đường thủy, vận tải hàng hóa...

Quy trình kinh doanh của hoạt động xây dựng các CTGT, là hoạt động kinh doanh chính của các TCT XDCTGT được thể hiện qua sơ đồ:



Sơ đồ 2.1: Quy trình hoạt động XDCTGT của các Tổng Công ty XDCTGT

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Khái quát quy trình hoạt động XDCTGT của các TCT XDCTGT như sau: Sau khi gửi hồ sơ dự thầu, đấu thầu, trúng thầu hoặc được chỉ định thầu, TCT XDCTGT ký

hợp đồng nhận thầu với Chủ đầu tư xong sẽ giao cho xí nghiệp thi công hoặc các công ty con, công ty liên kết cụ thể. Tại xí nghiệp, công ty con, công ty liên kết phương án tổ chức thi công sẽ được thiết lập và các đơn vị này sẽ tiến hành bảo vệ phương án kinh tế và các biện pháp thi công. Trên cơ sở phương án được phê duyệt, xí nghiệp, công ty con, công ty liên kết tổ chức theo thiết kế. Khi công trình hoàn thành, việc tổ chức nghiệm thu khối lượng và chất lượng công trình được thực hiện. Sau đó các bên liên quan (đơn vị thi công, chủ đầu tư, công ty tư vấn giám sát) sẽ lập bản nghiệm thu, thanh quyết toán công trình, đồng thời bàn giao công trình cho chủ đầu tư.

2.1.2.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh ảnh hưởng đến HTTT KTQT

Đặc điểm hoạt động kinh doanh lĩnh vực xây dựng các CTGT đã có ảnh hưởng không nhỏ đến HTTT KTQT, từ việc thu thập dữ liệu, các kỹ thuật xử lý dữ liệu và báo cáo thông tin KTQT áp dụng tại các TCT. Những ảnh hưởng có thể thấy được như sau:

Nhóm 1: Ảnh hưởng đến công tác thu thập dữ liệu

Đặc thù hoạt động kinh doanh xây lắp bao gồm nhiều công trình trên nhiều địa bàn khác nhau, mỗi CT/HMCT thi công trong thời gian kéo dài, các yếu tố CP phát sinh đa dạng, phức tạp và nhỏ lẻ cần được quản lý chặt chẽ và chi tiết, tránh xảy ra tình trạng buông lỏng quản lý dẫn tới thất thoát cho DN. Điều này dẫn tới khó khăn trở ngại cho công tác thu thập dữ liệu của HTTT KTQT trong DN. Đối với các công trình đặt trên các địa bàn xa văn phòng, trụ sở công ty, điều kiện giao thông đi lại khó khăn, thậm chí điều kiện về thông tin truyền thông và internet cũng không thuận lợi, các dữ liệu liên quan đến CP và các thông tin phi tài chính khác phát sinh tại công trình đó có thể được tập hợp chậm trễ và không đầy đủ. Đồng thời, việc truyền đạt, phổ biến và giám sát việc thực thi các nội quy, quy chế của công ty liên quan đến quy trình làm việc, quy trình báo cáo thông tin cũng gặp trở ngại.

Nhóm 2: Ảnh hưởng đến các kỹ thuật xử lý dữ liệu và báo cáo thông tin KTQT

Một là, đặc điểm cơ chế giao khoán trong xây dựng. Cơ chế giao khoán công trình, hạng mục công trình cho các đội, xí nghiệp xây lắp, công ty con, công ty liên kết được các TCT áp dụng thường xuyên. Đối với phương thức khoán gọn CT/HMCT, đơn vị giao khoán sẽ tiến hành khoán toàn bộ giá trị CT/HMCT các bên nhận

khoán. Bên nhận khoán sẽ tự trang trải toàn bộ các loại CP phục vụ cho việc thi công như CP vật liệu, nhân công, máy thi công... Khi CT/HMCT hoàn thành bàn giao quyết toán sẽ được thanh toán toàn bộ giá trị công trình theo giá nhận khoán. Việc xác định đơn giá giao khoán căn cứ trên định mức CP nhà nước quy định và định mức CP nội bộ của DN. Do đó, việc xây dựng hệ thống định mức, dự toán khoa học và hợp lý có ý nghĩa quan trọng trong việc kiểm soát CP, hạ giá thành mà vẫn đảm bảo được chất lượng công trình. Cơ chế khoán đã mở rộng quyền tự chủ kinh doanh cho các đơn vị tự lựa chọn phương pháp tổ chức thi công hợp lý, từ đó phát huy mọi khả năng của đơn vị để rút ngắn thời gian thi công, tiết kiệm CP, hạ giá thành. Tuy nhiên khi thực hiện cơ chế khoán, nếu đơn vị giao khoán quản lý, kiểm soát không chặt chẽ sẽ dẫn đến việc thất thoát vật tư, tiền vốn làm tăng CP tăng giá thành của các CT/HMCT. Như vậy, cơ chế khoán tại các TCT XDCTGT hiện nay là cơ sở để áp dụng phương pháp xác định CP mục tiêu và từ đó hình thành các TTCP giúp nhà quản trị đánh giá trách nhiệm của các đội, xí nghiệp về việc sử dụng và kiểm soát CP.

Hai là, sản phẩm xây lắp là sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng của nhà đầu tư, có tính chất đơn chiếc. Mỗi CT/HMCT thường có giá trị lớn, với thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật thi công khác nhau. Phương pháp xác định CP phù hợp đối với loại sản phẩm này là xác định CP theo công việc/ đơn đặt hàng. Đối tượng tập hợp CP và tính giá thành cụ thể là các CT/HMCT.

Ba là, hoạt động xây lắp với các CT/HMCT trên các địa bàn khác nhau, với kỹ thuật thi công thời gian thi công kéo dài, điều kiện địa hình, khí hậu và phong tục tập quán khác nhau, cần được quản lý chặt chẽ nhằm kiểm soát CP, hạ giá thành nhưng vẫn đảm bảo chất lượng. Cần xác định mỗi CT/HMCT là một trung tâm trách nhiệm, có thể là trung tâm CP hoặc trung tâm đầu tư, tùy theo nhu cầu quản trị của nhà quản lý. Việc xác định các trung tâm trách nhiệm sẽ hỗ trợ cho công tác quản lý được chi tiết và hiệu quả hơn, đánh giá đúng năng lực hoạt động của từng tổ đội, xí nghiệp, đơn vị cũng như người phụ trách mỗi trung tâm trách nhiệm. Mỗi trung tâm trách nhiệm cần xây dựng hệ thống báo cáo bộ phận, nhằm phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận, từ đó giúp nhà quản trị có những đánh giá chính xác.

Bốn là, hoạt động xây lắp với khoản mục CP phát sinh đặc thù bao gồm CP NVLTT, CP NCTT, CP MTC và CP SXC ảnh hưởng đến công tác lập dự toán sản xuất kinh doanh của DN. Với các dự toán CP liên quan đến các khoản mục CP phát sinh phức tạp hơn. Dự toán CP MTC cũng là dự toán đặc thù dành cho ngành xây lắp.

Năm là, mỗi CT/HMCT được thi công trong thời gian kéo dài, với các kỹ thuật thi công phức tạp, chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu, đặc điểm địa hình cũng như điều kiện kinh tế xã hội tại từng địa bàn thi công. Trong quá trình thi công chứa đựng nhiều biến động có thể xảy ra, cần thay đổi và lựa chọn các phương án thi công phù hợp. Các phương án cần được xem xét, đánh giá và quyết định dựa trên những thông tin thích hợp. Do vậy, việc xác định thông tin thích hợp cho việc ra quyết định quản trị của nhà quản lý là rất cần thiết; nhằm đảm bảo tính chính xác, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông của Việt Nam

Các Tổng Công ty XDCTGT được tổ chức theo mô hình Công ty Cổ phần gồm Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các phó Tổng Giám đốc và phòng ban chức năng thuộc TCT. TCT có các công ty con và công ty liên kết. Công ty con có hai loại hình là hạch toán phụ thuộc và hạch toán độc lập.

Trong bộ máy quản lý của Tổng công ty, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận được quy định cụ thể như sau:

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan quyền quyết định cao nhất của công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết.

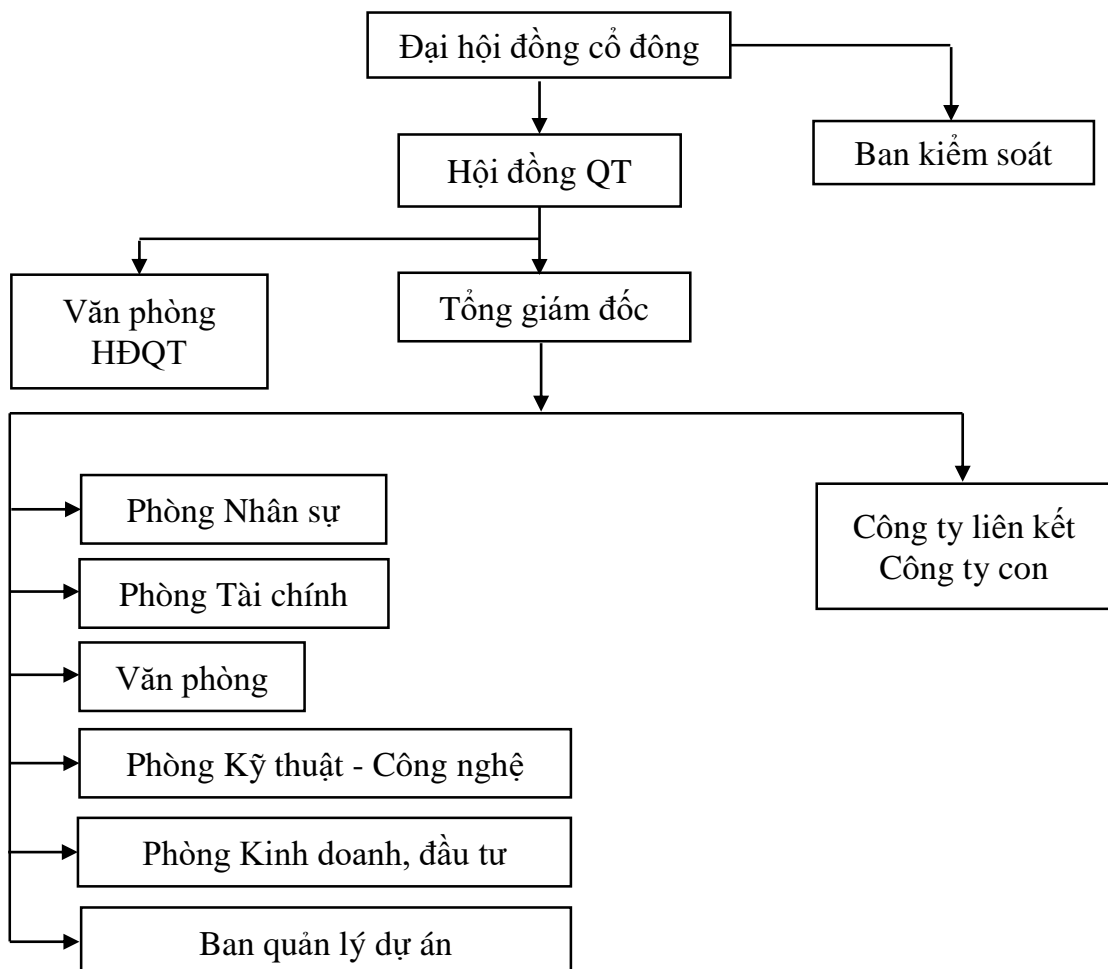
Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Đại hội đồng cổ đông trong việc QT công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội đồng cổ đông.

Ban Kiểm soát: Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty.

Tổng giám đốc: Ban TGD do HĐQT bổ nhiệm, chịu sự giám sát của HĐQT. Ban TGD chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện

các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban TGD bao gồm TGD và các phó TGD. Quyền và nhiệm vụ của ban TGD: tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động của Công ty theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, quyết định của HĐQT, điều lệ công ty và tuân thủ các chính sách pháp luật của NN.

Tại các công ty cổ phần là thành viên (công ty con, công ty liên kết) thường được tổ chức theo mô hình phổ biến đối với các công ty cổ phần. Tổ chức quản lý tại các công ty này gồm: Hội đồng QT do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, Hội đồng QT bầu hoặc chỉ định Tổng Giám đốc. Giúp việc cho Giám đốc có các phó Giám đốc và các phòng ban chức năng như phòng Kinh doanh, phòng Kỹ thuật - Công nghệ, phòng Tài chính - Kế toán, phòng Nhân sự,... Các đơn vị sản xuất có thể được tổ chức thành xí nghiệp hoặc theo đội.



Sơ đồ 2.2: Bộ máy tổ chức của các TCT XDCTGT

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

2.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

2.2.1. Thực trạng quy trình thu thập dữ liệu đầu vào

2.2.1.1. Dữ liệu thu thập

Các đơn vị thành viên và TCT hiện nay đã và đang hoàn thiện hệ thống thu nhận dữ liệu đầu vào nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà QT.

Theo kết quả khảo sát tổng hợp được, tại các TCT XDCTGT 100% đơn vị khảo sát đã thu thập dữ liệu thực hiện, dữ liệu kế hoạch, và dữ liệu dự báo. Bên cạnh đó, dữ liệu tài chính được thu thập tại 100% đơn vị khảo sát, nhưng dữ liệu phi tài chính chỉ được 40% đơn vị thu thập (Phụ lục 04C).

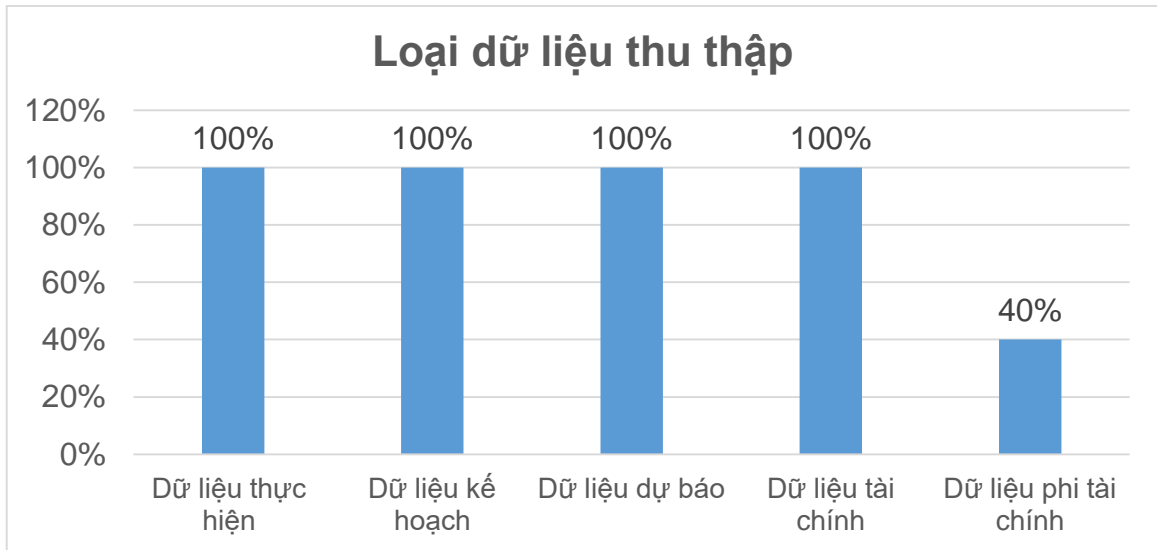
Dữ liệu thực hiện: Dữ liệu này phản ánh kết quả hoạt động trong các kỳ đã qua, để nhà QT nắm được tình hình thực hiện các hoạt động SXKD. Dữ liệu thực hiện trong các TCT XDCTGT chủ yếu được cung cấp bởi KTTC. Ngoài ra nguồn dữ liệu này còn được cung cấp bởi một số các phòng ban khác có liên quan trong DN như phòng kinh doanh, bộ phận sản xuất, xí nghiệp, tổ đội thi công... Dữ liệu thực hiện được KTQT thu thập từ hệ thống chứng từ, sổ sách, và báo cáo của DN phản ánh về các khoản mục CP, doanh thu, công nợ, các yếu tố đầu vào như NVL, nhân công, máy thi công, tài sản, CCDC... Cụ thể dữ liệu về CP phát sinh liên quan đến từng công trình như: khối lượng NVL (sắt, thép, xi măng, cát, đá, sỏi, sỏi, sỏi...) mà từng công trình sử dụng trong tuần, tháng là bao nhiêu. CP điện nước tại từng công trình trong tháng, CP ăn uống cho công nhân thi công ở công trường trong tháng, thời gian sử dụng của từng loại máy thi công cho từng công trình trong tháng, CP lương của công nhân thuê ngoài trong tháng. Dữ liệu về doanh thu phát sinh liên quan đến từng công trình như: doanh thu của công trình cầu Cửa Hội, Gói J3 Bến Lức Long Thành, Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài... Dữ liệu về tiến độ thanh toán của các công trình Vành đai 3 - Mai Dịch Nam Thăng Long, Nhà máy nước thải Yên Xá trong từng tháng ... Dữ liệu về các khoản vay đến hạn thanh toán, đã thanh toán bao nhiêu... (Phụ lục 3B). Ví dụ, dữ liệu thực hiện sẽ được thu thập để kế toán lên được báo cáo cung cấp cho nhà quản trị như sau. (Dựa vào báo cáo năm 2019 tại phòng Tài chính Cienco4) (Bảng 2.2).

Bảng 2.2: Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện năm 2019 và kế hoạch năm 2020

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	SẢN LƯỢNG									
		KH năm 2019	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 11	Tháng 12	Lũy kế năm 2019	Tỷ lệ	KH năm 2020	KH quý I/2020
	TỔNG CỘNG GIÁ TRỊ	9,065,049	166,663	93,153	309,899	1,612,501	5,200,667	57%	6,000,000	1,344,693
A	CÔNG TY MẸ	4,500,000	166,663	93,153	187,947	263,589	1,955,476	43%	3,000,000	614,189
I	XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	3,400,000	97,608	48,216	122,990	246,917	1,281,114	38%	2,089,185	422,661
Ia.	CÔNG TRÌNH ĐANG THI CÔNG	3,362,819	47,837	31,070	122,990	246,917	1,192,246	35%	2,089,185	422,661
1	Vành đai 3 - Mai Dịch Nam Thăng Long	679,732	13,250	12,150	26,204	123,181	512,116	75%	295,248	106,656
2	Nhà máy nước thải Yên Xá	190,550		638	25,214	39,632	126,680	66%	310,000	77,500
3	Cầu Cửa Hội - Nghệ An	131,800		1,000	17,700	16,471	88,571	67%	52,766	35,823
						

(Nguồn: Phòng Tài chính CIENCO 4) [48]



Hình 2.1: Loại dữ liệu thu thập ở đơn vị khảo sát (Phụ lục 04C)

Dữ liệu kế hoạch: Trong TCT XDCTGT và đơn vị thành viên dữ liệu kế hoạch là những dữ liệu về kế hoạch huy động và sử dụng nguồn lực cho hoạt động SXKD, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, định mức giá được KTQT thu thập để thiết lập hệ thống dự toán ngân sách. Qua phỏng vấn các nhà QT tại các TCT XDCTGT và đơn vị thành viên, tác giả nhận thấy hệ thống định mức kỹ thuật được các TCT XDCTGT và đơn vị thành viên rất quan tâm, quản lý chặt chẽ và luôn có xu hướng kiểm soát định mức trong điều kiện biến động của quá trình SXKD. (Phụ lục 3A) Các dữ liệu kế hoạch, cụ thể là hệ thống định mức là căn cứ giúp các TCT XDCTGT lập dự toán đầu thầu và dự toán giao thầu. Đồng thời, là căn cứ để các nhà QT giám sát và kiểm soát quá trình sản xuất. Dữ liệu kế hoạch còn là căn cứ để nhà QT sử dụng điều hành hoạt động sản xuất, xác định được mục tiêu của từng giai đoạn, cũng như chuẩn bị nguồn lực cần thiết cho từng giai đoạn đó. Cụ thể như: kế hoạch về sản lượng xây lắp, kế hoạch doanh thu, kế hoạch thanh toán của từng công trình dự án trong từng tháng. Căn cứ trên kế hoạch sản lượng xây lắp, nhà QT DN có sự chuẩn bị về khối lượng NVLTT phục vụ sản xuất, chuẩn bị về nguồn lao động và kế hoạch điều phối cũng như thuê máy thi công. Căn cứ trên kế hoạch thanh toán của từng công trình dự án, nhà QT sẽ có kế hoạch về dòng tiền thu, chi của DN trong các tháng, quý, để đảm bảo công tác thu hồi nợ cũng như thanh toán các khoản nợ của DN, điều này đảm bảo sức khỏe tài chính cho DN, tránh được các áp lực về thanh toán, phát sinh CP lãi vay ngoài dự kiến. (Phụ lục 3A, 3B). Bảng 2.3 cũng phần nào thể hiện dữ liệu kế hoạch sản lượng thi công của từng công trình mà nhà QT cần được báo cáo, và kế toán cần tiến hành thu thập dữ liệu

kế hoạch để có thể tổng hợp nên báo cáo đó. Bên cạnh kế hoạch về sản lượng thi công, còn là kế hoạch về doanh thu, thể hiện trong bảng 2.3

Bảng 2.3: Báo cáo kế hoạch các dự án của Công ty

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	KH 15 NGÀY CUỐI T12/2019		
		Sản lượng	Doanh thu	Thanh toán
I	CÁC GÓI THẦU XÂY LẮP			
A	Công trình đang thi công			
1	Cầu Đông Khê - Hải Phòng	1.549	1.230	965
3	Gói 4 Đà Nẵng Quảng Ngãi	2.000	3.900	2.806
4	Gói 10 - Sân bay CamRanh	5.355	6.201	5.900
5	Gói J3 Bến Lức Long Thành	238	567	430
6	Gói thầu CP1A	51.970	55.980	55.300
			

(Nguồn: Phòng Tài chính CIENCO 4 và tổng hợp của tác giả)[48]

Dữ liệu dự báo: 100% các đơn vị được khảo sát sử dụng dữ liệu dự báo. Dữ liệu dự báo tại các TCT XDCTGT là các dự báo về sự phát triển của ngành xây dựng công trình giao thông; các dự báo về chương trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông của nhà nước; các dự báo về sự thay đổi chính sách nhà nước liên quan đến ngành xây dựng; chính sách về vay vốn và lãi vay của thị trường; các dự báo về sự phát triển và thay đổi của công nghệ mới trong thiết kế, thi công và quản lý dự án; hay dự báo về sự biến động của thị trường vật liệu xây dựng; dự báo về chính sách lương của người lao động; dự báo về nguồn lao động của mỗi khu vực địa lý khác nhau. Thông qua dữ liệu dự báo, các TCT XDCTGT có những bước chuẩn bị cho kế hoạch HĐ SXKD của đơn vị mình. Ví dụ, tại Tập đoàn Cienco 4, khi có dữ liệu dự báo là quy hoạch đường cao tốc Bắc Nam, TCT đã chủ động chuẩn bị các điều kiện cơ bản sẵn sàng cho việc đấu thầu thi công đường cao tốc này. Dù hoạt động đấu thầu chưa tiến hành, nhưng TCT Cienco 4 đã chuẩn bị đầy đủ về điều kiện thi công (thuê mặt bằng xây dựng trạm trộn bê tông, thuê thiết bị đặc thù thi công đường) mặc dù thế mạnh của TCT là thi công cầu, hầm; để chuẩn bị tốt nhất các điều kiện cho việc đấu thầu dự án.(Phụ lục 3A)

Dữ liệu tài chính: 100% các đơn vị khảo sát sử dụng dữ liệu tài chính. Dữ liệu tài chính là các con số cụ thể về giá trị, số lượng hay tỷ lệ của các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động SXKD tại các TCT XDCTGT. Cụ thể là khối lượng và giá trị nguyên vật

liệu, nhân công, công cụ dụng cụ tiêu hao cho từng công trình cụ thể, trong từng tháng. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng, doanh thu, tiến độ thanh toán trong từng tháng, quý, năm. Chênh lệch giữa sản lượng, doanh thu thực tế và kế hoạch. Chênh lệch giữa sản lượng thực tế và dự toán... (Phụ lục 3A)

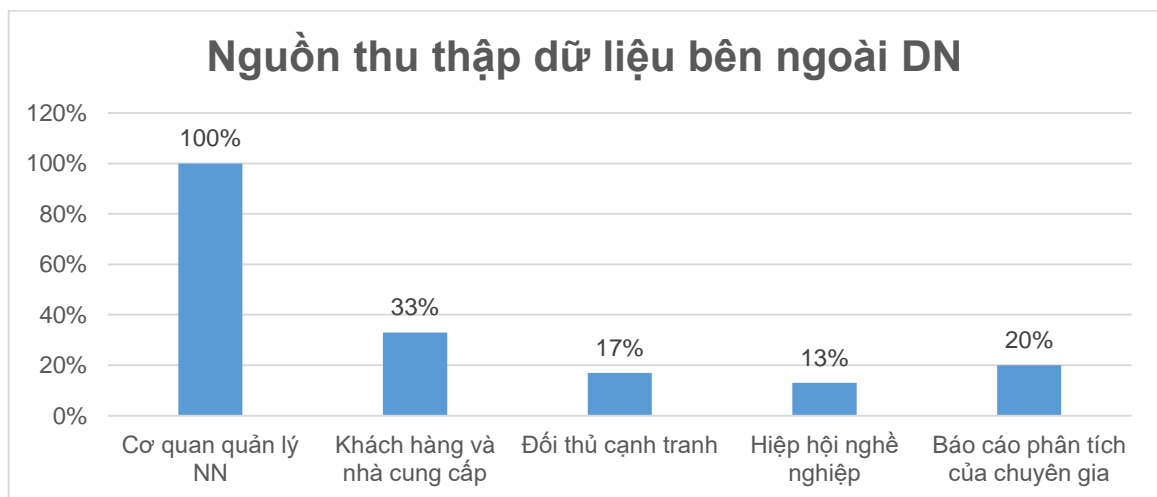
Dữ liệu phi tài chính: Các dữ liệu phi tài chính chỉ được 40% đơn vị khảo sát quan tâm. Dữ liệu phi tài chính là các thông tin về mức độ hài lòng của người lao động trong đơn vị, các mong muốn của người lao động, mong muốn và khao khát của nhà QT cấp cao trong hướng phát triển của DN, trình độ tay nghề của người lao động, vị trí của các TCT trong ngành xây dựng, niềm tin của khách hàng, đối tác... Ngoài ra, còn là các dữ liệu về đặc điểm địa lý, văn hóa, xã hội của các khu vực cũng được các TCT XDCTGT xem xét. (Phụ lục 3A)

2.2.1.2. Nguồn thu thập dữ liệu

Nguồn dữ liệu cho HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT được thu thập từ bên ngoài DN và bên trong DN. 100% đơn vị khảo sát thu thập dữ liệu từ bên trong DN và chỉ 40% đơn vị có thực hiện thu thập dữ liệu từ bên ngoài DN. 100% đơn vị thu thập dữ liệu bên trong DN tại bộ phận kế toán và các bộ phận khác trong DN. (Phụ lục 04C).

Nguồn dữ liệu bên ngoài DN được thu nhận từ cơ quan quản lý NN, từ khách hàng, nhà cung cấp, từ các đối thủ cạnh tranh, các hiệp hội nghề nghiệp và báo cáo phân tích của các chuyên gia. Tuy nhiên có thể nhận thấy rằng, không phải tất cả các đơn vị tại các TCT XDCTGT đều thu nhận dữ liệu từ tất cả các nguồn này. Tất cả đơn vị khảo sát đều thu thập dữ liệu từ các cơ quan quản lý NN, nhưng ít quan tâm đến dữ liệu liên quan từ khách hàng, nhà cung cấp, từ các đối thủ cạnh tranh, các hiệp hội nghề nghiệp và báo cáo phân tích của các chuyên gia. Việc ít xem trọng hệ thống dữ liệu từ các đối tượng bên ngoài DN này khiến cho dữ liệu đầu vào cho HTTT KTQT thiếu tính đa dạng và đầy đủ. Đối với cơ quan quản lý NN, các DN thu thập dữ liệu về các văn bản chính sách pháp luật có liên quan đến ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh, như các thông tư, nghị định quy định về hệ thống định mức (khôi lượng, đơn giá) tiêu hao vật liệu trong thi công công trình, các dự án trọng điểm về CSHT mà NN xây dựng trong thời gian tới, các chính sách về quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách NN, các chính sách về BOT và BT, các quy định về kế toán, tài chính của NN... Nguồn dữ liệu này được thu thập từ các trang web của Chính phủ, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ GTVT và các sở, ban ngành ở địa phương. Đối với các hiệp

hội nghề nghiệp, DN có thể thu thập dữ liệu về các công nghệ mới tiên tiến trên thế giới, các bài học kinh nghiệm cũng như những lưu ý trong ngành nghề xây dựng. Đối với nhà cung cấp, DN thu thập dữ liệu về tình hình hoạt động của nhà cung cấp, để đánh giá được vị thế của nhà cung cấp trên thị trường, uy tín và chất lượng sản phẩm của nhà cung cấp. Đối với khách hàng, DN thu thập dữ liệu đánh giá khả năng thanh toán của khách hàng, nhằm tránh rủi ro trong việc chậm thanh toán của khách hàng. Đối với đối thủ cạnh tranh, DN thu thập thông tin về chiến lược của đối thủ, vị thế của đối thủ trên thị trường, công nghệ sản xuất của đối thủ, thế mạnh cũng như điểm yếu của đối thủ, cũng như uy tín của đối thủ cạnh tranh đối với khách hàng, các báo cáo về chất lượng công trình mà đối thủ cạnh tranh thực hiện... Đối với các chuyên gia, DN tham khảo ý kiến đóng góp, tư vấn, cũng như các báo cáo phân tích tình hình thị trường, phân tích rủi ro, các dự báo của các chuyên gia, từ đó vận dụng phù hợp với DN mình.



**Hình 2.2: Tỷ lệ đơn vị khảo sát thu thập dữ liệu từ các nguồn bên ngoài DN
(Phụ lục 04C)**

2.2.1.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Phương pháp thu thập dữ liệu quyết định tới số lượng và chất lượng dữ liệu đầu vào cho HTTT KTQT. Một phương pháp thu thập dữ liệu hợp lý sẽ giúp rút ngắn thời gian thu thập, mà hệ thống dữ liệu đầu vào thu nhận được vẫn đầy đủ, đa dạng và phù hợp. 100% đơn vị được khảo sát tại các TCT XDCTGT áp dụng phương pháp chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán thể hiện nội dung các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh tại DN. Chứng từ kế toán cung cấp dữ liệu thực hiện, dữ liệu kế hoạch và dữ liệu dự báo cho kế toán. Có 77% đơn vị được khảo sát áp dụng thêm phương pháp quan sát,

điều tra, phỏng vấn. (phụ lục 04C) Phương pháp phỏng vấn áp dụng cho cả đối tượng trong (người lao động, nhà quản lý) và ngoài DN (các chuyên gia, cơ quan quản lý NN - bộ ban ngành thuộc tỉnh và trung ương), nhằm thu thập các dữ liệu cần thiết đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà QT mà chưa được thể hiện, hoặc thể hiện chưa đầy đủ, rõ ràng trên các chứng từ kế toán. Ví dụ như, phỏng vấn người lao động để thu thập dữ liệu về mức độ hài lòng của người lao động về các chế độ dành cho người lao động của DN, phỏng vấn nhà QT để nắm bắt các yêu cầu và mong muốn của nhà QT, phỏng vấn các chuyên gia để có được các ý kiến tư vấn cho DN nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Phương pháp quan sát để đánh giá trực quan tinh thần trách nhiệm, đạo đức và thái độ làm việc của người lao động (Ví dụ, người làm việc có tinh thần trách nhiệm sẽ là nhân tố góp phần tăng hiệu quả công việc, giảm thất thoát vật tư công trình, tăng hiệu quả công việc, giảm CP cho DN...) quan sát để có cái nhìn cụ thể về tính hợp lý trong quy trình SXKD (Ví dụ, quan sát địa hình trên địa bàn thi công công trình để dự báo các chi phí vận chuyển có thể phát sinh ngoài kế hoạch, quan sát tiến độ thi công của các công trình để có kế hoạch điều phối máy thi công phù hợp, tận dụng tối đa công suất làm việc, tránh gia tăng CP...). Phương pháp điều tra để thu thập dữ liệu đánh giá các mức độ chênh lệch giữa kế hoạch và thực tế, về các sai phạm xảy ra trong quá trình hoạt động SXKD. Các DN áp dụng đồng thời cả hai phương pháp chứng từ và phương pháp quan sát, điều tra, phỏng vấn chiếm tỷ lệ tương đối cao, chứng tỏ các DN thuộc TCT XDCTGT đã nhận thức được sự cần thiết phải áp dụng các phương pháp kỹ thuật khác nhau khi thu thập dữ liệu đầu vào cho HTTT KTQT. (phụ lục 3B)

2.2.1.4. Lưu trữ hệ thống dữ liệu

Kết quả khảo sát (phụ lục 04C) cho thấy hiện tại hệ thống dữ liệu trong DN đều đang lưu trữ dưới dạng văn bản giấy hoặc các file, tệp trên máy tính. Thông quan việc phỏng vấn các đối tượng (phụ lục 3B), cho thấy dữ liệu liên quan đến từng bộ phận, phòng ban sẽ được lưu trữ bằng các văn bản giấy, được sắp xếp thành từng tệp theo từng đối tượng theo dõi, thời gian, ... và ý muốn chủ quan của cán bộ trong các tủ hồ sơ tại các bộ phận phòng ban của DN. Khi cần sử dụng đến dữ liệu nào, đối tượng quan tâm sẽ phải tìm kiếm một cách thủ công trong tủ hồ sơ, đối với những dữ liệu được lưu trữ ở các bộ phận khác, người cần thu thập dữ liệu mất thời gian chờ đợi để được cung cấp. Thực tế tồn tại việc lưu trữ dữ liệu không khoa học dẫn tới thời gian tìm kiếm dài hơn, và có thể xảy ra tình trạng mất dữ liệu. Bên cạnh đó, khi có sự dịch chuyển của

nhân sự, sự tiếp nhận giữa nhân sự mới và cũ, cũng gây ra việc thất thoát dữ liệu, cũng như việc lưu trữ dữ liệu thiếu khoa học, gây cản trở lớn cho việc tiếp nhận và chuyển giao công việc. Ngoài hệ thống dữ liệu văn bản bằng giấy, các file PDF, excel, word... còn được lưu trữ bằng các file tập trên ổ cứng của máy tính cá nhân người lao động. Tại một số DN, cán bộ nhân viên còn chủ động lưu trữ các file trên ứng dụng google driver, drop box hay onedrive, tỷ lệ này là khá cao (63%) (phụ lục 4C). Việc lưu trữ trên ứng dụng google driver, drop box hay onedrive giúp đảm bảo an toàn cho các dữ liệu, tránh nguy cơ xảy ra mất dữ liệu khi hệ thống máy tính cá nhân bị hỏng, bị mất, đồng thời giúp cho việc chia sẻ dữ liệu cho các đối tượng quan tâm khác được thuận tiện hơn.

Kết quả khảo sát (phụ lục 4A) cho thấy 52% DN chưa ban hành quy chế về việc lưu trữ tài liệu nội bộ. Việc lưu trữ tài liệu, nhất là đối với tài liệu kế toán đang tuân theo các quy định của pháp luật, còn có những DN chưa có quy định cụ thể áp dụng cho chính nội bộ DN về việc lưu trữ tài liệu sao cho khoa học và hợp lý. Kết quả khảo sát (phụ lục 4C) cho thấy chỉ 13% DN cho rằng các quy định về việc lưu trữ và chia sẻ dữ liệu là rất rõ ràng, khoa học, chi tiết và chặt chẽ; 27% DN cho rằng, các quy định này chưa chi tiết, rõ ràng và chặt chẽ.

2.2.2. Thực trạng quy trình xử lý dữ liệu đầu vào

2.2.2.1. Phương tiện xử lý dữ liệu

Phương tiện xử lý dữ liệu giúp cho hoạt động xử lý dữ liệu thành thông tin hữu ích cho nhà QT nhanh chóng và chính xác hơn. Hiện tại, 100% các TCT XDCTGT đều áp dụng phần mềm để xử lý dữ liệu thu thập. Tuy nhiên, 100% TCT đều mới chỉ sử dụng phần mềm kế toán, chưa sử dụng phần mềm quản lý, hay phần mềm tích hợp cả kế toán và quản lý. Qua quan sát thực tế tại các DN, phần mềm kế toán được các DN sử dụng như là: công ty CP 422 sử dụng phần mềm Misa, Công ty CP Cầu 1 Thăng Long sử dụng phần mềm Bravo, Công ty Xây Dựng 123 sử dụng phần mềm Accnet... Các phần mềm kế toán thường xuyên được nâng cấp và cập nhật theo yêu cầu quản lý thông tin của DN tại 93% đơn vị được khảo sát. Vẫn còn 7% đơn vị khảo sát nói rằng phần mềm kế toán không thường xuyên được nâng cấp và cập nhật. Ngoài phần mềm kế toán, công cụ word và excel cũng được sử dụng phổ biến. Hầu hết các báo cáo nội bộ DN đều được xử lý trên excel. (Phụ lục 04C)

2.2.2.2. Kỹ thuật xử lý dữ liệu

* *Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng hoạch định của nhà quản trị*

CP định mức

Bên cạnh hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành, tại thời điểm trước năm 2020 áp dụng theo văn bản số 1776/BXD-VP ban hành ngày 16 tháng 8 năm 2007, từ năm 2020 áp dụng theo Thông tư 10/2019/TT-BXD về “Định mức khảo sát; xây dựng; lắp đặt; lắp đặt máy & thiết bị; dự toán thí nghiệm; sửa chữa bảo dưỡng công trình; sử dụng vật liệu xây dựng”, thông tư 02/2020/TT-BXD về “Sửa đổi bổ sung một số điều của 04 thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng”. Các DN thuộc TCT XDCTGT còn xây dựng hệ thống định mức nội bộ. Đây là hệ thống định mức tiêu hao các loại vật liệu xây dựng, nhân công, máy thi công trên khối lượng công việc. Kết quả khảo sát cho thấy (phụ lục 4C), 70% (21/30) đơn vị khảo sát có lập hệ thống định mức nội bộ, 30% (9/30) đơn vị khảo sát không lập hệ thống định mức nội bộ. Hệ thống định mức nội bộ đều do bộ phận kỹ thuật của các DN thuộc các TCT XDCTGT thiết kế. Trong hệ thống định mức nội bộ do các đơn vị tự thiết kế, không có quy định về đơn giá, mà chỉ quy định về khối lượng tiêu hao. (Phụ lục 2.1 - Định mức nội bộ Công ty CP 422)

- Lập dự toán ngân sách

Kết quả khảo sát (Phụ lục 4C) chỉ ra 100% (30/30) đơn vị khảo sát có thực hiện lập dự toán ngân sách. 100% (30/30) đơn vị lập dự toán từ dưới lên, và thường do bộ phận kế toán và bộ phận kinh doanh lập. Tuy nhiên, 83% (25/30) đơn vị có dự toán là do bộ phận kinh doanh lập, 17% (5/30) đơn vị có dự toán là do bộ phận kế toán lập. Dự toán của các TCT XDCTGT mang đặc thù riêng của ngành xây dựng. Các bảng dự toán được lập cho từng hạng mục của từng công trình cụ thể, trong đó chi tiết khối lượng và đơn giá nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, máy thi công và các chi phí chung khác. Do mỗi công trình xây dựng lại mang những đặc thù riêng như cầu, đường, và cảng biển với các hạng mục khác nhau, tiêu hao nguyên vật liệu khác nhau, trình tự thi công khác nhau. Việc lập dự toán các CP căn cứ trên định mức kinh tế kỹ thuật của Nhà nước ban hành, cũng như các định mức mà DN tự xây dựng. Bên cạnh các định mức CP đã xây dựng, đối với những khoản CP mà định mức không còn phù hợp với thực tế thị trường, DN sẽ căn cứ trên đơn giá thị trường để lập dự toán. Hầu hết các đơn vị được khảo sát không sử dụng phần mềm, mà sử dụng excel để lập dự toán.

Hệ thống dự toán về CP xây dựng của các TCT XDCTGT được lập theo các văn bản quy định của Nhà nước như: tại thời điểm trước năm 2020, áp dụng văn bản số 1776/BXD-VP và các văn bản quy định đơn giá cho từng địa phương cụ thể; từ năm 2020 áp dụng theo Thông tư 09/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định và quản lý CP đầu tư xây dựng, Thông tư 15/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng, Thông tư 16/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định CP quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, Thông tư 11/2019/TT-BXD hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng. 100% (30/30) đơn vị lập dự toán tỉnh, không có đơn vị nào lập dự toán linh hoạt.

*** Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng tổ chức thực hiện của nhà quản trị**

Phương pháp chứng từ

Các TCT XDCTGT đều vận dụng hệ thống chứng từ kế toán ban đầu theo đúng quy định trong Thông tư 200/2014/TT-BTC. Hệ thống chứng từ kế toán đã thu nhận và cung cấp thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cho công tác KTTC.

+ *Chứng từ về mua sắm tài sản*: Hợp đồng kinh tế, Hóa đơn GTGT, Phiếu nhập kho...

+ *Chứng từ kế toán CP NVLTT*: Các chứng từ kế toán sử dụng để tập hợp CP NVLTT gồm: Phiếu Xuất kho, Hoá đơn các loại, Biên bản giao nhận vật tư, Bảng phân bổ CP CCDC (trong trường hợp phân bổ nhiều lần), Bảng phân bổ vật liệu - CCDC.

+ *Chứng từ kế toán CP NCTT*: Hợp đồng giao khoán và Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, Bảng phân bổ tiền lương.

+ *Chứng từ phản ánh CP MTC*: Lệnh điều chuyển xe máy, Nhật trình xe máy, Bảng phân bổ khấu hao, Bảng kê CP sửa chữa MTC kèm theo các chứng từ liên quan (Biên bản nghiệm thu, Giấy đề nghị thanh toán...).

+ *Chứng từ phản ánh CP dịch vụ mua ngoài*: Hoá đơn các loại, Biên lai thu thuế, phí, lệ phí...

+ Chứng từ phản ánh các CP bằng tiền khác: Phiếu chi, Séc chuyển khoản, Giấy Báo Nợ.

Như vậy, hệ thống chứng từ kế toán của các TCT XDCTGT bao gồm cả chứng từ bắt buộc và chứng từ hướng dẫn, những quy định, ghi chép, lập chứng từ kế toán theo đúng quy định của Luật Kế toán và Chế độ Kế toán hiện hành.

Quy trình luân chuyển chứng từ tương đối hợp lý. Do đặc thù của ngành xây dựng công trình giao thông là các công trình thi công trên các địa bàn khác nhau, tổ đội thi công tại các công trình ở xa trụ sở chính của các công ty nên việc tập hợp chứng từ của tổ đội đến bộ phận kế toán cũng như các bộ phận khác của TCT còn có chậm trễ.

100% (30/30) đơn vị có chứng từ nội bộ được thiết kế theo nhu cầu thông tin của đơn vị.

Phương pháp tài khoản chi tiết

Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, các TCT XDCTGT đều áp dụng hệ thống tài khoản theo thông tư 200/2014/TT-BTC. Các tài khoản kế toán được mở chi tiết cho từng CT/HMCT cầu, đường để ghi chép, phản ánh thường xuyên liên tục tình hình và sự biến động của CP làm cơ sở cho hạch toán CP và tính giá thành SP. Tất cả các TCT đều sử dụng các tài khoản sau để phản ánh các khoản CP:

TK 621- CP nguyên vật liệu trực tiếp

TK 622- CP nhân công trực tiếp

TK 623- CP máy thi công

TK 627- CP sản xuất chung

TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

100% (30/30) đơn vị có sử dụng tài khoản phân tích để hạch toán chi tiết. Hệ thống tài khoản kế toán được mở chi tiết để theo dõi thông tin về CP cho từng CT/HMCT cầu, đường nhằm thu nhận và báo cáo thông tin về CP.

Tại Công ty cổ phần tập đoàn Cienco 4, các tài khoản được chi tiết theo phụ lục.

154 CP SXKD dở dang

1541 Xây lắp

1541: BLLT Công trình J2 Bến Lức Long Thành

1541: BTST Công trình Bến Thành Suối Tiên

1541: CBH Công trình cầu Bình Hương - Hạ Long

1541: CCHP Công trình XD cầu Hòa Phước và cầu Cổ Cò (gói C57-WB)

1541: CCR Thi công XD gói thầu số 1 CHK Cam Ranh

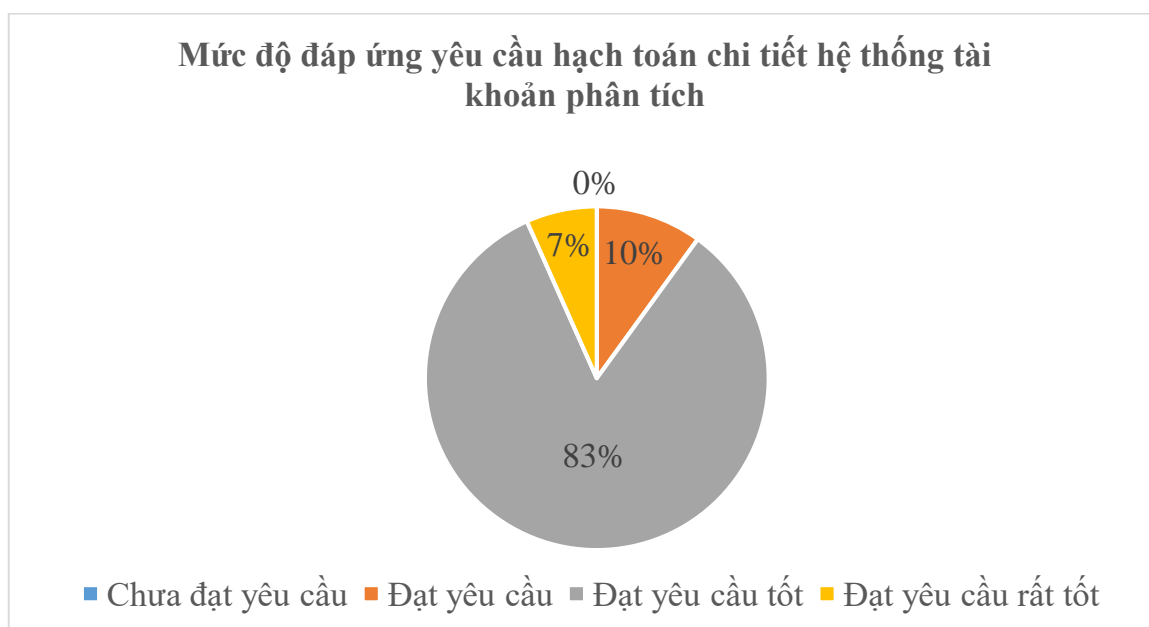
Tại công ty cổ phần cầu 75 (TCT XDCTGT 8), tài khoản kế toán chi tiết được mã hóa như sau: Với công trình cầu Trại Mễ mã hóa thành TRAIMÉ và các tài khoản CP được mở chi tiết như sau:

- + TK 621 - TRAI ME
- + TK 622 - TRAI ME
- + TK 623 - TRAI ME
- + TK 627 - TRAI ME
- + TK 154 - TRAI ME
- + TK 632 - TRAI ME

Tại công ty CP 422, tài khoản kế toán chi tiết cho từng công trình Cầu Cửa Hội như sau:

622:CCH	6271:CCH
6237:CCH	6277:CCH
6232:CCH	6272:CCH
6231:CCH	6278:CCH
6234:CCH	6273:CCH
15411:CCH	621:CCH
	3311:CCH

Trong đó, kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đáp ứng yêu cầu hạch toán chi tiết hệ thống tài khoản phân tích như sau:



Hình 2.3: Mức độ đáp ứng yêu cầu hạch toán chi tiết hệ thống tài khoản phân tích (Phụ lục 04C)

Các phương pháp nhận diện và phân loại CP

CP tại các TCT XDCTGT bao gồm rất nhiều khoản mục và loại hình CP. Các TCT và đơn vị trực thuộc đã áp dụng nhiều cách thức phân loại CP khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy, 100% đơn vị khảo sát phân loại CP theo chức năng của CP. CP được phân tách thành CP SX và CP ngoài SX. Cụ thể, tại công ty cổ phần 422, CP SX bao gồm CP NVLTT, CP NCTT, CP MTC và CP SXC; CP ngoài SX chỉ có CP QLDN, không phát sinh CP BH (do đặc thù HĐSXKD ngành xây dựng tại công ty).

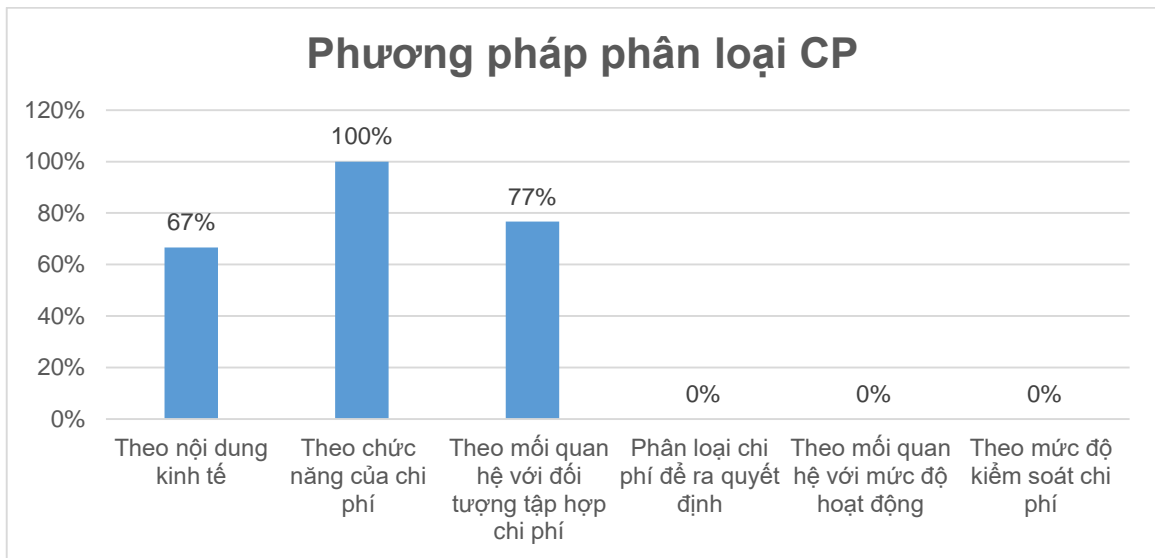
Bảng 2.4: CP sản xuất tại Công ty CP 422

TT	Tên công trình	CP sản xuất				
		CP Vật liệu	CP Nhân công	CP MTC	CP SXC	Cộng
1	Cầu Cửa Hội	25,666,001,736	3,652,581,474	8,749,719,115	9,107,223,513	47,175,525,838
2	Cầu Chôm Lôm	3,528,378	38,019,000	85,507,308	31,022,767	158,077,453
3	Sửa chữa SB Vinh	6,798,285,023	687,781,703	1,604,340,505	2,039,839,168	11,130,246,399
4	Cầu Hiếu	1,430,000			5,227,273	6,657,273

(Nguồn: Sổ kế toán công ty CP 422)

CP NVLTT bao gồm CP NVL chính và CP NVLT phụ. CP NVL chính gồm có: thép ống, đá base, cọc nổi, bát neo, nêm neo, cáp DUL, thép bản, thép tròn, móc cầu, bê tông, xi măng, lưới thép, que hàn thép buộc, nhũ tương, cát đen, ống cống, cống loe, nhựa đường, gạch táp lô, thanh tiện ren, thép bản, băng cản nước... CP VL phụ gồm có: vải địa kỹ thuật, cọc mét, bentonite, phụ gia, cọc tre, sika, ống nhựa, dầu bôi trơn, thanh xuyên tảo, cáp lơ. CP QLDN gồm có: công tác phí, CP tiếp khách, phí bảo lãnh ngân hàng, văn phòng phẩm, thuế môn bài, tiền xăng xe, phụ cấp điện thoại cho BGĐ, lương và các khoản trích theo lương của nhân viên, bảo hộ lao động của ban chỉ đạo, tiền mua bảo hiểm xe, tiền công chứng hồ sơ, chuyển phát nhanh... Các CP phát sinh tại các TCT XDCTGT đều được tập hợp theo đối tượng tập hợp CP, cụ thể là các công trình dự án. Có những CP là tập hợp trực tiếp cho các dự án như: CP NVLTT, CP NCTT của các dự án; có những CP gián tiếp cần phân bổ, như là CP khấu hao MTC (Phụ lục 2.2). Các CP SXC tại DN đang được phân bổ cho các công trình theo giá trị khối lượng thi công hoàn thành của các công trình đó (Phụ lục 2.3). Các đơn vị khảo sát thuộc các TCT XDCTGT chưa hoàn toàn áp dụng phân loại CP theo

mối quan hệ với mức độ hoạt động, theo mức độ kiểm soát CP và phân loại CP để ra quyết định. Trong các cuộc phỏng vấn kế toán, nhà quản lý tại các TCT XDCTGT, các đối tượng này mới chỉ xác định CP chênh lệch, chưa có kiến thức về CP chìm và CP cơ hội. CP chênh lệch được xác định khi so sánh CP giữa các phương án sản xuất, thi công hay đầu tư mua sắm tài sản của DN. Các nhà QT và kế toán có nhận thức về CP biến đổi và CP cố định, nhưng không thật sự quan tâm về việc phân loại hay đánh giá các CP này.



Hình 2.4: Các phương pháp phân loại CP (Phụ lục 04C)

Phương pháp xác định CP

100% (30/30) đơn vị khảo sát (Phụ lục 04C) xác định CP theo công việc. CP được tập hợp cho từng công trình và hạng mục công trình cụ thể. Tại công ty CP 422, CP tập hợp cho các công trình như: Mai Dịch - Nam Thăng Long, Cầu Cửa Hội, Nhà máy nước Yên Xá, Gói 10-11 Kỳ Anh - Hà Tĩnh, gói sửa chữa sân bay Vinh giai đoạn 3. Các CP NVLTT phát sinh như sắt, thép, bê tông, xi măng... đều được ghi nhận cho các công trình dự án một cách chi tiết và đầy đủ. Các CP NC TT và CP NC gián tiếp cũng được tập hợp theo từng công trình dự án này. CP MTC cũng được tập hợp và phân bổ cho các công trình dự án. Đối với các CP SXC sẽ được phân bổ cho các công trình dự án theo tỷ lệ giá trị hoàn thành. Có hai bộ phận CP tại các TCT phát sinh khá lớn, là CP KH TSCĐ và CP CCDC được phân bổ theo tỷ lệ giá trị hoàn thành. Theo kết quả phỏng vấn của các nhà QT tại các TCT XDCTGT, họ cũng nhận thấy việc phân bổ theo tỷ lệ giá trị sản lượng hoàn thành là chưa thật sự hợp lý, chưa phản ánh

chính xác bản chất CP cho từng công trình. Theo Phụ lục 2.1, CP KH TSCĐ phân bổ theo giá trị hoàn thành công trình là không đúng chế độ kế toán cũng như không đúng bản chất CP. Kết quả phỏng vấn các nhà QT cũng cho thấy, tại các đơn vị, CP KH TSCĐ được phân bổ cho tất cả các công trình dự án của đơn vị trong năm đó, trong khi thực tế, có những thiết bị máy móc, chỉ phục vụ cho một vài công trình, chứ không phục vụ cho những công trình còn lại. Vậy, việc phân bổ CP KH TSCĐ cho tất cả các công trình sẽ không phản ánh đúng CP phục vụ cho hoạt động thi công công trình. Trong khi, CP KH TSCĐ cần được phân bổ đích danh, căn cứ trên số ca máy thực tế phục vụ HĐ SXKD tại công trình. Trong tổng CP xây dựng công trình, cấu thành nên giá thành công trình, bao gồm các khoản mục CP NVLTT, CP NCTT, CP MTC, CP SXC. Tại tập đoàn Cienco 4, các CP được tập hợp cho các công trình như là: Gói 4 cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi, Gói ICB-Tiểu dự án đường đô thị Lao Bảo, Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài, Gói J3 Bến Lức Long Thành, Gói thầu CP1A Bến Thành - Suối Tiên, Gói 7 - Đầm Môn (Khánh Hòa).

Kết quả khảo sát đã cho thấy rằng, trong phương pháp xác định CP mà các TCT áp dụng, các đơn vị không tính đến các khoản mục CP như:

(1) CP lãi vay của các khoản vay trực tiếp phục vụ cho công trình dự án đó. Hiện tại, trong các hợp đồng vay vốn ngân hàng của các TCT, đều chi tiết các khoản vay phục vụ cho công trình dự án cụ thể nào. Như vậy, xét về bản chất CP, CP lãi vay này là CP trực tiếp liên quan đến các công trình dự án, nhưng DN không tính CP này vào CP để xác định giá thành công trình dự án đó.

(2) Trong dự toán đấu thầu của các TCT đối với chủ đầu tư, có CP chung được tính theo tỷ lệ % CP trực tiếp, CP chung bao gồm CP SXC của công trình dự án và CP QLDN nói chung. Như vậy, xét về bản chất CP phát sinh của công trình dự án, cần phải tính đến CP QLDN, CP BH phân bổ cho công trình dự án đó, thì mới đảm bảo cho việc phản ánh chính xác CP trực tiếp và gián tiếp cho công trình dự án. Nhưng hiện tại, tất cả các đơn vị được khảo sát đều không phân bổ CP QLDN, CP BH cho các công trình dự án, dẫn đến việc phản ánh thiếu chính xác tổng CP phát sinh liên quan đến công trình. Từ đó, các thông tin giá thành, lợi nhuận và hiệu quả công trình dự án được phản ánh với nhà QT DN thiếu tính chính xác.

23% (7/30) đơn vị khảo sát có xác định CP theo mô hình CP mục tiêu. Mô hình CP mục tiêu các đơn vị khảo sát được triển khai dưới hình thức là căn cứ trên dự

toán trúng thầu ở các TCT, căn cứ trên dự toán nhận thầu tại các công ty con, dự toán nội bộ được lập, các DN thuộc TCT XDCTGT sẽ tiến hành thi công, trong quá trình thi công, CP thực tế phát sinh luôn được kiểm soát và so sánh với dự toán đã đặt ra. CP được xác định trong dự toán chính là CP mục tiêu của DN.

**** Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng kiểm soát của nhà quản trị***

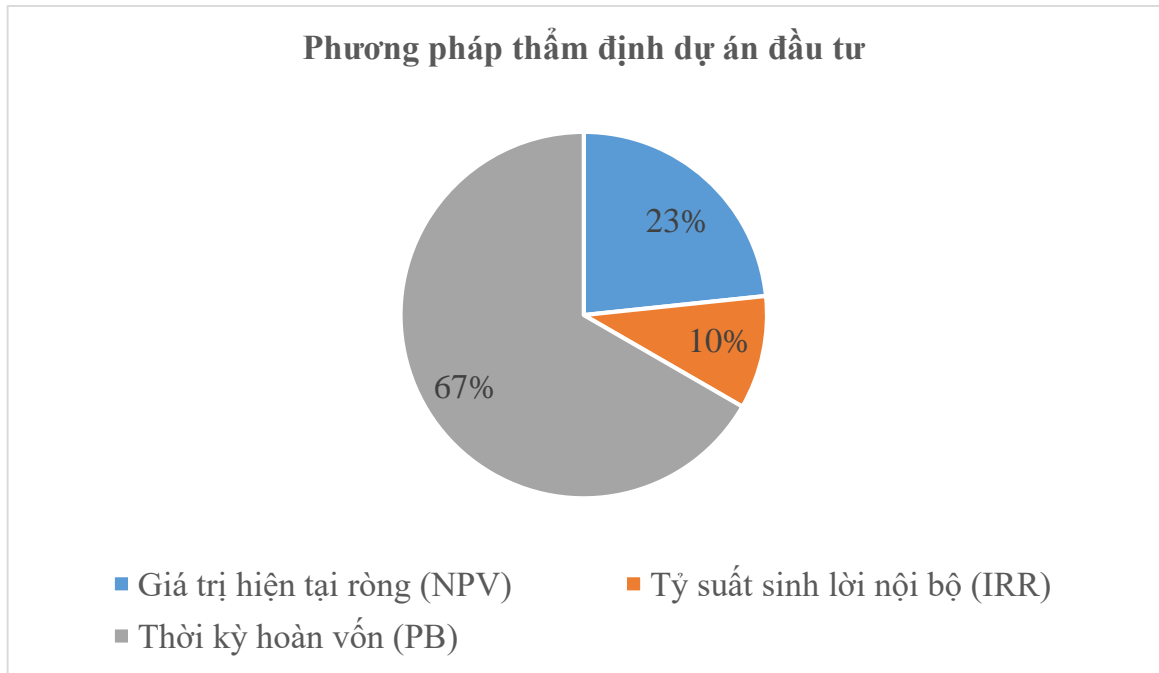
Trung tâm trách nhiệm

87% (26/30) đơn vị khảo sát không lập báo cáo đánh giá trách nhiệm quản lý, 13% (4/30) đơn vị khảo sát lập báo cáo đánh giá trách nhiệm quản lý. Căn cứ trên việc đánh giá hiệu quả các dự án, mà công ty có đánh giá trách nhiệm quản lý cũng như hoạt động của các dự án đó. Tuy nhiên, báo cáo trách nhiệm quản lý tại các DN chưa thật sự rõ nét, mà thường được lồng ghép trong báo cáo so sánh CP thực tế phát sinh so với dự toán, phân tích chênh lệch giữa thực tế và dự toán, tìm ra nguyên nhân và các giải trình của nhà QT tại các bộ phận có liên quan. Thông thường, tại các DN, mỗi công trình sẽ có 1 cán bộ giám sát quản lý, chịu trách nhiệm về các vấn đề phát sinh tại công trình đó. Các giải trình có thể dưới hình thức văn bản và bằng miệng. Hiện nay tại các DN thuộc TCT XDCTGT, trung tâm trách nhiệm đang được hiểu là trung tâm CP. Mỗi công trình là một trung tâm CP, nhà QT tập trung theo dõi và đánh giá CP thực tế phát sinh tại trung tâm CP đó. Tuy nhiên, thực tế có những DN, nhà QT lại không quan tâm nhiều đến CP phát sinh tại từng công trình (trung tâm CP), nhất là đối với những CP chung cần phân bổ. Nhà QT chủ yếu quan tâm đến phạm vi tổng thể, đặt mục tiêu lợi nhuận trên phạm vi toàn DN, mà chưa chú trọng đến đánh giá lợi nhuận thực tế của từng công trình đạt được.

**** Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng ra quyết định của nhà quản trị***

Phương pháp thẩm định dự án đầu tư

100% (30/30) đơn vị khảo sát có thực hiện thẩm định dự án đầu tư. Việc thẩm định dự án đầu tư được thực hiện tại các TCT đối với các dự án đầu tư BOT, ví dụ Cienco 4 là chủ đầu tư lớn của hàng loạt BOT như BOT Nam Bến Thủy - tránh Thành phố Hà Tĩnh, dự án BOT QL38 Yên Lệnh - Vực Vòng, BOT Nghi Sơn - Cầu Giát. Trong đó, để thẩm định dự án đầu tư, các đơn vị sử dụng các phương pháp sau:



Hình 2.5: Phương pháp thẩm định dự án đầu tư

Phân tích thông tin thích hợp để ra quyết định

100% (30/30) đơn vị thực hiện phân tích thông tin thích hợp để nhà QT sử dụng thông tin đưa ra quyết định quản lý. Các quyết định quản lý trong DN thuộc TCT XDCTGT có thể là: quyết định về giá giao khoán cho các tổ đội, xí nghiệp thi công. Đối với TCT, để đưa ra quyết định giao khoán công trình, hạng mục của một dự án cho công ty con, chi nhánh; nhà quản lý của TCT cần xem xét thông tin về đơn giá đã trúng thầu với chủ đầu tư, định mức nội bộ của TCT để tiến hành xác định giá giao thầu của các đơn vị. Đối với công ty con, chi nhánh của các TCT, để đưa ra quyết định về giá giao khoán cho các tổ đội thi công, nhà quản lý cần xem xét thông tin về giá giao khoán đã ký kết với TCT, thông tin về hệ thống định mức khối lượng vật liệu, nhân công, máy thi công nội bộ; thông tin về đơn giá vật liệu, đơn giá nhân công thực tế hiện tại. (Phụ lục 2.4)

Các TCT còn phân tích thông tin thích hợp cho quyết định đầu tư mua sắm TSCĐ hay thuê ngoài để phục vụ HĐ SXKD. Đặc thù ngành xây dựng, thi công những công trình có sử dụng những thiết bị đặc thù. Đối với phương án mua mới TSCĐ, các TCT phân tích tất cả các thông tin về giá mua TSCĐ, thời gian khấu hao của TSCĐ. Bên cạnh đó, để mua mới TSCĐ phục vụ cho một công trình dự án, TCT còn phải xem xét dự báo ngoài công trình đó, thiết bị còn có thể tham gia vào công trình dự án nào nữa trong tương lai hay không, có thể bán thanh lý khi không sử dụng nữa hay

không... Đối với phương án thuê thiết bị, các TCT phân tích thông tin về việc có nhà cung cấp nào cho thuê thiết bị đó ở địa phương hay không, CP thuê là bao nhiêu. Sau khi cân nhắc các thông tin đó, các TCT còn phải xem xét các lợi thế cạnh tranh khi TCT sở hữu TSCĐ, vì một yếu tố quan trọng để tăng lợi thế cạnh tranh chính là hệ thống thiết bị công nghệ mà các TCT đang có. (Phụ lục 3A,B)

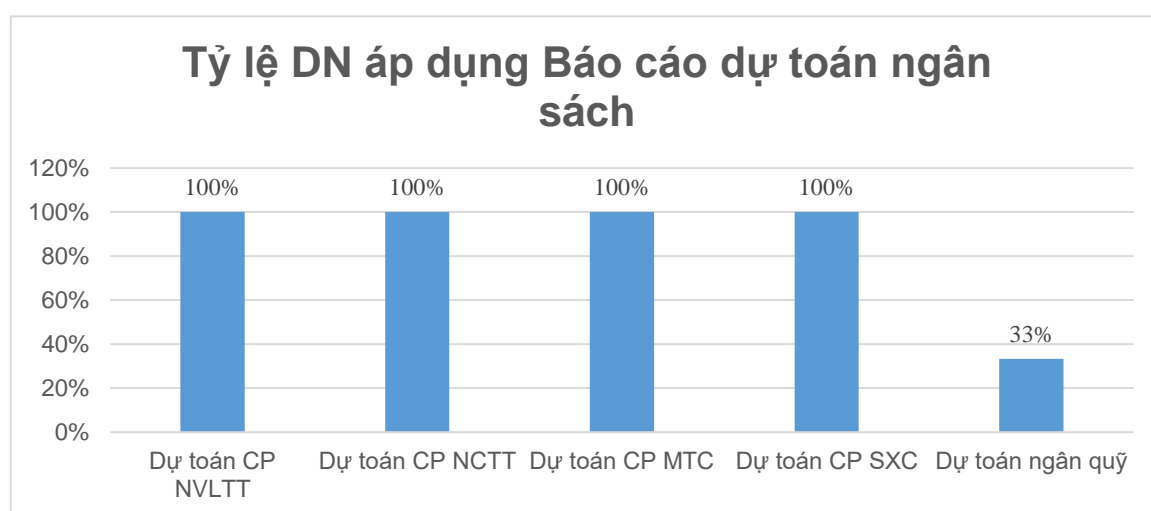
Một loại quyết định nữa trong các TCT là quyết định về định giá. Để đưa ra quyết định về giá đấu thầu, các TCT cần phân tích rất nhiều thông tin bao gồm định mức CP trên khối lượng công trình, giá thị trường của vật tư nhiên liệu, nguồn vốn của TCT, hệ thống thiết bị công nghệ của TCT, số lượng và chất lượng đội ngũ lao động của TCT, ưu thế của đối thủ cạnh tranh, ưu thế của TCT...(Phụ lục 3A)

2.2.3. Thực trạng quy trình cung cấp và báo cáo thông tin Kế toán quản trị

100% (30/30) đơn vị đều sử dụng các báo cáo KTQT cung cấp thông tin cho HĐQT, ban giám đốc và nhà quản lý các bộ phận.

Báo cáo dự toán ngân sách

Tại các TCT XDCTGT tại Việt Nam, các loại báo cáo dự toán được lập là dự toán CP NVLTT, dự toán CP NCTT, dự toán CP MTC, dự toán CP SXC, dự toán ngân quỹ. Không có đơn vị nào lập dự toán tiêu thụ, dự toán sản xuất, dự toán CP BH, dự toán CP QLDN, dự toán BCĐKT, dự toán BCKQKD. Tỷ lệ các đơn vị khảo sát sử dụng báo cáo dự toán như sau:



Hình 2.6: Tỷ lệ áp dụng Báo cáo dự toán ngân sách

Với đặc thù của ngành XDCTGT, các dự toán CP NVLTT, dự toán CP NCTT, dự toán CP MTC, dự toán CP SXC sẽ được lập khi làm hồ sơ dự thầu và khi tiến hành

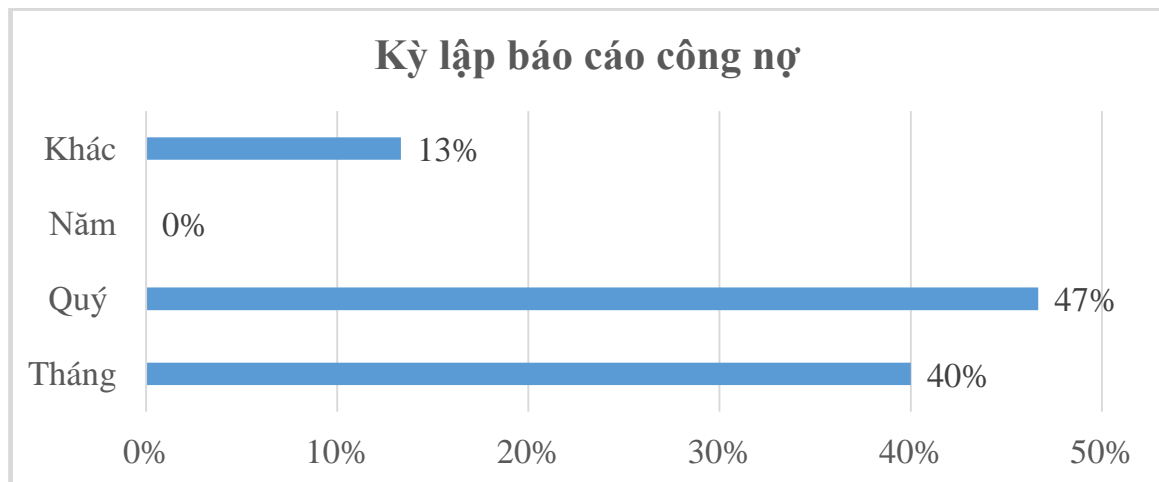
thi công, hoặc giao khoán cho các đơn vị, tổ đội thi công. Ví dụ, tại Công ty cổ phần 422, dự toán các về vật liệu phụ và nhân công trực tiếp được lập dùng để giao khoán (Phụ lục 2.5, Phụ lục 2.6, Phụ lục 2.7, Phụ lục 2.8). Dự toán CP NVLTT, dự toán CP NCTT, dự toán CP MTC và dự toán CP SXC được lập chung trong dự toán của công trình. Trong đó, dự toán CP SXC thực chất là xác định CP SXC kế hoạch theo tỷ lệ % với các CP trực tiếp (CP NVLTT, CP NCTT, CP MTC) theo Thông tư 09/2019/TT-BXD, thường là dao động từ 4,6% đến 6,2% CP trực tiếp, chứ không lên dự toán cụ thể cho từng khoản mục CP có thể phát sinh trong CP chung. Như trong Phụ lục 2.6, Công ty CP 422 giao khoán CP chung cho đội là 5% trên tổng giá nhân công.

Chỉ 33% (10/30) đơn vị khảo sát có lập dự toán ngân quỹ.

77% (23/30) đơn vị khảo sát lập báo cáo dự toán ngân sách theo quý, 23% (7/30) đơn vị khảo sát lập báo cáo dự toán ngân sách theo tháng. Trên thực tế, các đơn vị có báo cáo tình hình ngân sách về các khoản dự kiến thu được và các khoản chi sắp tới, tuy nhiên, báo cáo không được lập chi tiết cụ thể như một dự toán ngân quỹ, mà chỉ dưới hình thức báo cáo số liệu.

Báo cáo công nợ

100% (30/30) đơn vị của các TCT XDCTGT được khảo sát đều lập báo cáo công nợ. Kỳ lập báo cáo công nợ như sau:



Hình 2.7: Tỷ lệ đơn vị khảo sát lập báo cáo công nợ theo từng kỳ

Tuy nhiên, trong các báo cáo công nợ của các TCT XDCTGT, chỉ có 13% (4/30) đơn vị khảo sát có tiến hành phân loại nợ theo thời gian quá hạn trên báo cáo công nợ, còn 87% (26/30) đơn vị khảo sát không tiến hành phân loại nợ theo thời gian quá hạn trên báo cáo công nợ.

Báo cáo tình hình thực hiện

100% (30/30) đơn vị thực hiện báo cáo doanh thu, CP theo từng hạng mục công trình, công trình. Tại tập đoàn Cienco 4, báo cáo tình hình thực hiện CP (Phụ lục 2.9) và doanh thu (Phụ lục 2.10) được lập số liệu hàng tháng cho các công trình, báo cáo tiến độ thanh toán của các công trình (Phụ lục 2.11).

Báo cáo hiệu quả hoạt động

Hiện tại, theo thực tế khảo sát tại các TCT XDCTGT báo cáo hiệu quả hoạt động đang được thực hiện bằng việc so sánh giữa kế hoạch đặt ra và thực tế đạt được. Các khoản mục được so sánh bao gồm CP, doanh thu, tiến độ thanh toán. Khối lượng thi công thực tế từng tháng đều được so sánh với kế hoạch, đồng thời xác định tỷ lệ thực tế đạt được so với kế hoạch là bao nhiêu %. Trong từng tháng, TCT đều đặt kế hoạch doanh thu, và cuối mỗi tháng, TCT sẽ xác định giá trị và tỷ lệ doanh thu đạt được so với kế hoạch đặt ra. Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ DN lập báo cáo phản ánh biến động giữa kế hoạch và thực tế thực hiện như sau:



Hình 2.8: Tỷ lệ đơn vị khảo sát lập báo cáo phản ánh biến động giữa kế hoạch và thực tế thực hiện

2.2.4. Thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ

Tại các TCT đều có ban kiểm soát. Với các chức năng được quy định trong Luật DN và điều lệ của công ty, ban kiểm soát thực hiện việc giám sát hội đồng quản trị, ban giám đốc (giám đốc hoặc tổng giám đốc) trong việc quản lý và điều hành công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý,

điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính cũng như thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của hội đồng quản trị. Tại các đơn vị trực thuộc TCT chưa có bộ phận kiểm soát nội bộ độc lập. (Phụ lục 4A)

Các DN đã có những cách thức kiểm soát hoạt động SXKD của DN tương đối phù hợp, tránh các thiệt hại có thể xảy ra cho DN. 100% DN có ban hành văn bản quy định cụ thể trách nhiệm và quyền hạn cụ thể, rõ ràng cho các bộ phận phòng ban chức năng trong DN. Các DN có ban hành các văn bản quy định cụ thể, rõ ràng về các nội quy, quy chế, quy trình kinh doanh. 61% nhà quản trị DN được khảo sát đồng ý rằng các quy định được ban hành khá đầy đủ, rõ ràng, cụ thể và hợp lý. Các hoạt động kiểm tra chéo giữa các bộ phận có liên quan mật thiết với nhau đã được thực hiện ở tất cả các DN, tuy nhiên mức độ thường xuyên chưa cao (15% nhà quản trị DN đồng ý ở mức độ thường xuyên). 35% nhà quản trị DN phản ánh DN mình có thực hiện việc luân chuyển nhân sự trong các khu vực, vị trí nhạy cảm; còn lại là không thực hiện. 100% DN đã ban hành văn bản quy định rõ ràng những ai có quyền và/ hoặc được ủy quyền phê duyệt toàn bộ hay một loại vấn đề tài chính. Tỷ lệ cao DN (95%) đã đảm bảo việc mọi nhân viên trong DN đều có thể hiểu và nắm rõ các quy định, chuẩn mực của tổ chức. Việc các DN đã có ban hành các văn bản quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của các bộ phận, cũng như các nội quy, quy chế hoạt động của DN, góp phần giúp DN xác định được trách nhiệm của từng bộ phận trong kết quả hoạt động kinh doanh, góp phần kiểm soát hoạt động tốt hơn, cũng như đưa ra các quyết định khen thưởng và xử phạt chính xác hơn. Bên cạnh đó, các quy định, quy chế được ban hành cụ thể sẽ là kim chỉ nam cho các nhân viên thực hiện nhiệm vụ một cách khoa học, hợp lý và mang lại hiệu quả cao, tránh được sự chòng chẹo, lãng phí thời gian và vật chất. DN chủ động trang bị hệ thống bảo vệ số liệu phòng ngừa sự truy cập, tiếp cận của những người không có thẩm quyền. Điều này giúp đảm bảo tính bảo mật của thông tin, tránh thất thoát thông tin cho các đối tượng sử dụng không phù hợp, làm thất thoát tài sản, ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động SXKD cũng như hình ảnh của DN. (Phụ lục 4B)

100% DN đều có hệ thống phần mềm kế toán được trang bị cách thức bảo vệ dữ liệu tránh các đối tượng lấy trộm thông tin. Trong bộ phận kế toán của DN có phân tách rõ trách nhiệm theo các chức năng: nghiệp vụ xem xét, nghiệp vụ ghi nhận và nghiệp vụ bảo trì tài sản. Cụ thể, nghiệp vụ xem xét là việc ra quyết định chấp thuận

cho nghiệp vụ xảy ra (ví dụ như giám đốc vật tư quyết định sử dụng loại vật tư nào, mua từ nhà cung cấp nào). Nghiệp vụ ghi nhận bao gồm chức năng chuẩn bị các chứng từ gốc, nhập vào sổ nhật ký và sổ cái, chuẩn bị các báo cáo về hoạt động (bộ phận kế toán). Nghiệp vụ bảo quản tài sản như là trực tiếp thu chi tiền, bảo quản hàng tồn kho. Không một nhân viên nào được kiêm nhiệm hai trong ba chức năng trên, để tránh thiệt hại cho DN. Kế toán tiền mặt không kiêm nhiệm thủ quỹ, kế toán hàng tồn kho không kiêm nhiệm thủ kho... (Phụ lục 4C)

2.2.5. Thực trạng hạ tầng Công nghệ thông tin

Hệ thống công nghệ thông tin của các DN hiện tại đang sử dụng bao gồm hệ thống máy chủ, các máy tính cá nhân, hệ thống mạng nội bộ và hệ thống phần mềm. Mỗi người lao động trong DN đều được trang bị máy tính có kết nối internet phục vụ công việc. Phần mềm được sử dụng tại 100% DN là phần mềm kế toán. (Phụ lục 4C) Phần mềm kế toán được sử dụng để nhập liệu, ghi chép, xử lý và báo cáo thông tin. Các báo cáo KTTC và một số báo cáo KTQT được trích xuất từ phần mềm. Tuy nhiên, hầu hết các báo cáo KTQT của DN vẫn được thực hiện chủ yếu trên word và excel. Phần mềm kế toán chưa thật sự hỗ trợ toàn diện cho công tác KTQT của DN (Phụ lục 3B). Tại 93% DN được khảo sát, phần mềm kế toán thường xuyên được cập nhật. 100% đối tượng khảo sát đồng ý rằng hệ thống phần mềm kế toán của DN có cách thức bảo vệ dữ liệu tránh các đối tượng lấy trộm thông tin. Hơn nữa, trong quá trình sử dụng, phần mềm kế toán còn cần được điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thông tin, đặc điểm hoạt động kinh doanh của từng DN. Việc chỉnh sửa bổ sung phần mềm hoàn toàn phụ thuộc vào phía nhà cung cấp phần mềm. Điều này dẫn tới tình trạng, nhà cung cấp chậm trễ trong việc cập nhật phần mềm theo yêu cầu của DN, ảnh hưởng đến công tác kế toán nói riêng và hoạt động SXKD của DN nói chung. Đối với việc lập dự toán, một công việc phức tạp của các DN xây dựng, cán bộ lập dự toán thực hiện chủ yếu bằng excel, không sử dụng phần mềm lập dự toán. Với lý do phần mềm lập dự toán thiếu cập nhật và chưa phù hợp với những yêu cầu lập dự toán của DN.

100% các DN đều sử dụng mạng nội bộ LAN (Phụ lục 3A). Mạng LAN được sử dụng để kết nối các thiết bị lại với nhau. Mạng LAN giúp chia sẻ thông tin và dữ liệu giữa nhiều thiết bị khác nhau trong hệ thống mạng. Mạng LAN cũng góp phần giúp sao lưu, quản lý dữ liệu khá an toàn. LAN cung cấp cho người dùng một hệ thống bảo mật tập trung, giúp kiểm soát các truy cập vào hệ thống của mình.

Các nhà quản trị DN cũng như kế toán tại DN đang chưa thật sự quan tâm đến các nền tảng ứng dụng công nghệ 4.0. 73% kế toán được khảo sát có nghe đến các khái niệm điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, blockchain, nhưng chưa có hiểu biết các khái niệm này. 27% kế toán chưa từng nghe đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, blockchain. (Phụ lục 4C) Chỉ 17% kế toán cho rằng việc ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động kế toán là cần thiết. 83% kế toán thấy rằng không cần thiết phải ứng dụng công nghệ 4.0. 56% kế toán chưa từng nghe đến phần mềm kế toán online, và chỉ 7% kế toán có hiểu biết về phần mềm kế toán online. Đối với các nhà quản trị DN, 88% đối tượng khảo sát có nghe qua các khái niệm điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, blockchain nhưng cũng không có hiểu biết về nó. 25% nhà quản trị cho rằng ứng dụng công nghệ 4.0 trong DN là không quan trọng. 75% nhà quản trị thấy rằng ứng dụng công nghệ 4.0 trong DN là xu thế không thể tách rời. Kết quả khảo sát phản ánh thực trạng hầu hết các DN chưa thật sự quan tâm đến việc ứng dụng nền tảng công nghệ 4.0 trong DN. DN vẫn đang đứng ngoài cuộc cách mạng 4.0 của thế giới. Trong khi xu thế DN số, chính phủ điện tử đang được nói tới trên rất nhiều diễn đàn, nhà QT của các DN thuộc TCT XDCTGT vẫn đang mơ hồ và chưa nghĩ đến việc thay đổi cách hoạt động cũ. Nhà QT đang thiếu tầm nhìn về công nghệ, mơ hồ về lợi ích kinh tế từ các khoản đầu tư vào công nghệ. Bản thân người lao động cũng đang thiếu kỹ năng và kiến thức cho việc ứng dụng công nghệ trong công việc.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

2.3.1. Những kết quả đạt được

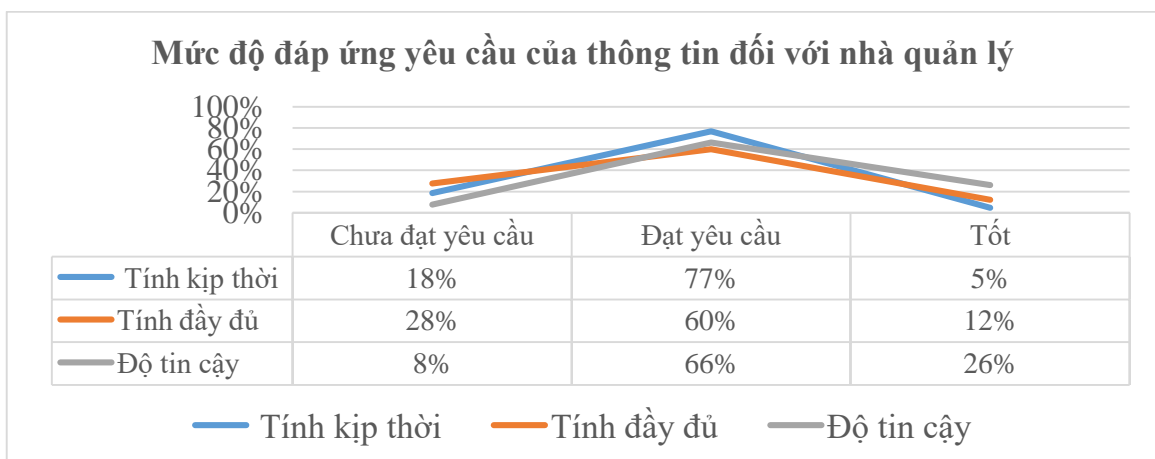
Qua quá trình khảo sát thực trạng hệ thống thông tin KTQT trong các Tổng công ty XDCTGT đã đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất, hệ thống thu nhận dữ liệu đầu vào: Kết quả khảo sát thực trạng HTTT KTQT tại các Tổng công ty XDCTGT của Việt Nam cho thấy, hệ thống chứng từ kế toán sử dụng trong DN khá đa dạng, được thiết kế để có thể thu nhận thông tin thực hiện, thông tin kế hoạch. Bên cạnh hệ thống chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, các DN đã bước đầu thiết kế chứng từ nội bộ phù hợp. Các chứng từ này được lưu trữ tương đối khoa học để tạo thuận lợi trong việc thu thập dữ liệu cho HTTT KTQT. Dữ liệu đầu vào được thu thập đa dạng bao gồm cả dữ liệu kế hoạch, dữ liệu

thực hiện và dữ liệu dự báo, dữ liệu tài chính và dữ liệu phi tài chính; từ nguồn bên trong DN và bên ngoài DN. Kỹ thuật thu thập dữ liệu đa dạng, khoa học và phù hợp với các nguồn dữ liệu, đảm bảo số lượng và chất lượng dữ liệu thu thập được.

Thứ hai, phân hệ xử lý dữ liệu đầu vào: Các DN thuộc các TCT XDCTGT đã thực hiện đa dạng các kỹ thuật của KTQT để xử lý tốt hệ thống dữ liệu đầu vào, nhằm cung cấp thông tin cho nhà QT một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác nhất. Các kỹ thuật như xây dựng hệ thống chứng từ nội bộ, sử dụng tài khoản chi tiết để theo dõi cho các đối tượng, nhận diện CP dưới góc độ KTQT, phương pháp xác định CP, định mức CP, lập dự toán ngân sách, đánh giá trung tâm trách nhiệm, thẩm định dự án đầu tư hay phân tích thông tin thích hợp đã được thực hiện trong nhiều DN thuộc các TCT XDCTGT. Công nghệ thông tin mà cụ thể là các phần mềm kế toán được sử dụng để hỗ trợ xử lý dữ liệu, kết xuất thông tin thành các báo cáo KTQT. Đánh giá về trang thiết bị như hệ thống máy vi tính, thiết bị mạng, cơ sở vật chất khác trang bị cho công tác kế toán đều đạt yêu cầu, và đạt yêu cầu tốt (Phụ lục 04C).

Thứ ba, hệ thống báo cáo KTQT: Các DN thuộc các TCT XDCTGT đã hình thành một số báo cáo KTQT, cung cấp thông tin cần thiết phục vụ chức năng QT của nhà QT DN. Các báo cáo KTQT đã được lập có thể kể đến là: báo cáo thực hiện, báo cáo dự toán ngân sách, báo cáo hiệu quả công việc (phân tích chênh lệch thực tế thực hiện và dự toán), báo cáo công nợ phải thu phải trả. Các nhà QT các cấp đều sử dụng thông tin của HTTT KTQT. Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của thông tin mà HTTT KTQT cung cấp cho nhà QT trên ba phương diện: tính kịp thời của thông tin, tính đầy đủ của thông tin và tính tin cậy của thông tin thể hiện ở hình 2.9. Theo đó, có thể thấy rằng đa số nhà quản lý đánh giá mức độ đáp ứng của thông tin là đạt yêu cầu.



Hình 2.9: Mức độ đáp ứng yêu cầu của thông tin đối với nhà quản lý

2.3.2. Hạn chế, vướng mắc

Qua quá trình khảo sát thực trạng HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT của Việt Nam, tác giả nhận thấy còn tồn tại một số vấn đề sau:

2.3.2.1. Về quy trình thu thập dữ liệu đầu vào

Về dữ liệu thu thập và nguồn thu thập dữ liệu

Các DN hiện nay chủ yếu quan tâm đến nguồn thông tin bên trong mà ít quan tâm đến nguồn thông tin bên ngoài, chú trọng đến thông tin thực hiện, thông tin kế hoạch mà ít thu thập thông tin dự báo. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt một lượng lớn dữ liệu đầu vào phục vụ cho quá trình xử lý thông tin, chất lượng thông tin đầu ra không đảm bảo. Với mục tiêu cung cấp thông tin để phân tích, dự báo, kiểm soát, ra quyết định, dữ liệu đầu vào phải được tổ chức từ nhiều nguồn tin, thu thập nhiều loại thông tin. Các dữ liệu dự báo không được thu thập đầy đủ dẫn tới việc các TCT XDCTGT bị động trước các biến động của thị trường, mức độ rủi ro trong HĐ SXKD cao hơn. Các TCT XDCTGT không chuẩn bị trước cho mình các kế hoạch và phương án kinh doanh thay thế, khiến hiệu quả HĐ SXKD bị ảnh hưởng. Đồng thời, thiếu các dữ liệu dự báo, khiến các TCT XDCTGT có thể bị lỗ mất cơ hội kinh doanh, giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường. Các TCT XDCTGT thiếu quan tâm tới dữ liệu phi tài chính, chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của dữ liệu phi tài chính. Các dữ liệu phi tài chính như thương hiệu của TCT XDCTGT, xây dựng văn hóa công ty, sự hài lòng của người lao động, các hoạt động nhân đạo xã hội, hoạt động môi trường, chất lượng công trình, chế độ bảo hành, góp phần quyết định tới hình ảnh của các TCT trong ngành và xã hội, tạo lòng tin cho các nhà đầu tư cũng như người tiêu dùng, ảnh hưởng tới tính cạnh tranh của các TCT trước các đối thủ cùng ngành. Dữ liệu tài chính phản ánh hiệu quả HĐ SXKD, nhưng dữ liệu phi tài chính góp phần không nhỏ quyết định tới chỗ đứng lâu dài của các TCT trong xã hội.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Phương pháp thu thập dữ liệu vẫn đang mang tính thủ công và sự hỗ trợ của phần mềm kế toán. Các TCT XDCTGT chưa áp dụng phần mềm quản lý, tích hợp phần mềm kế toán và công tác QT DN. Do vậy, hệ thống dữ liệu đầu vào cho HTTT KTQT vẫn còn chưa tập trung trên hệ thống cơ sở dữ liệu chung của toàn bộ DN. Các dữ liệu còn nằm rải rác ở các phòng ban chức năng trong DN, được lưu trữ thủ công. Các TCT XDCTGT chưa xây dựng hệ thống dữ liệu tích hợp và thống nhất bằng kho dữ liệu điện tử.

2.3.2.2. Về quy trình xử lý dữ liệu đầu vào

*** Về phương tiện xử lý dữ liệu**

Các TCT XDCTGT đang hoàn toàn chỉ áp dụng PM kế toán. PM kế toán chưa thể hoàn toàn hiệu quả trong công tác xử lý dữ liệu để tạo lập thông tin KTQT cho nhà QT sử dụng. Các DN áp dụng phần mềm kế toán, trong quá trình sử dụng, để phù hợp với nhu cầu quản lý và đặc điểm hoạt động SXKD của DN, vẫn thường xuyên phối hợp với bên cung cấp phần mềm để chỉnh sửa, hoàn thiện phần mềm hơn. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào bên cung cấp, trong những trường hợp bên cung cấp phần mềm chậm thực hiện các yêu cầu của DN, dẫn tới gián đoạn hoạt động kế toán của DN. Các nhà QT chưa thật sự tham gia tích cực vào việc lựa chọn, tư vấn cho nhà cung cấp. Đồng thời, việc xử lý dữ liệu, tạo lập các báo cáo bằng công cụ excel chứa đựng nhiều rủi ro, khó đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin của nhà QT, đồng thời độ chính xác, đáng tin cậy của báo cáo cũng chưa cao. Trong các DN, kế toán viên, người xử lý dữ liệu vẫn còn trường hợp chưa thành thạo các kỹ thuật và hàm trong excel, dẫn đến mất thời gian cho việc tổng hợp và báo cáo thông tin. Trong khi hiện nay, các giải pháp PM quản lý đã phát triển, công cụ tạo lập thông tin QT đã rất đa dạng, nhưng các TCT XDCTGT chưa đưa vào áp dụng.

*** Về kỹ thuật xử lý dữ liệu**

Hiện tại, tại các TCT XDCTGT công tác xử lý dữ liệu của KTQT chủ yếu dựa trên các phương pháp của KTTC như phương pháp chứng từ và phương pháp tài khoản kế toán, đồng thời có áp dụng một số phương pháp kỹ thuật của KTQT. Nhưng các kỹ thuật của KTQT được áp dụng chưa đầy đủ và thiếu linh hoạt.

(1) Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng hoạch định của nhà quản trị

+ Về hệ thống định mức nội bộ: Vẫn còn tồn tại những DN thuộc TCT XDCTGT chưa xây dựng hệ thống định mức nội bộ, sử dụng hoàn toàn định mức kinh tế kỹ thuật của NN. Điều này khiến công tác kiểm soát hao phí của các nguồn lực vật liệu, nhân công trực tiếp và máy thi công thiếu hiệu quả. Hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật của NN có khi sẽ không sát với tình hình thực tế tại địa phương và DN, cũng như thiếu tính cập nhật với các công nghệ thi công và vật liệu mới. Đối với những DN đã xây dựng hệ thống định mức nội bộ thì hệ thống định mức nội bộ này lại được xây dựng từ rất lâu, ví dụ như tại công ty CP 422 là từ năm 2014. Hệ thống định mức nội bộ của công ty thiếu tính cập nhật, cần được xây dựng lại cho phù hợp với điều kiện thi

công hiện tại, sự áp dụng các vật liệu mới. Trong hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật NN ban hành, cũng như của nội bộ công ty tự xây dựng, có những hạng mục thi công mới, chưa có định mức cụ thể, nên trong quá trình giám sát thi công, kiểm soát CP các công trình, các nhà QT DN phải tổ chức khảo sát, đánh giá tại hiện trường, để xác định tính hợp lý và chính xác của CP phát sinh các hạng mục đó. Các đơn vị thuộc TCT XDCTGT chưa xây dựng hệ thống định mức CP chung, bao gồm các CP SXC cho các công trình dự án và CP chung của toàn công ty (CP QLDN).

+ *Về kỹ thuật lập dự toán*: Tỷ lệ các DN trong các TCT XDCTGT lập dự toán linh hoạt rất thấp, dẫn tới khả năng kiểm soát, phân tích và dự báo các chỉ tiêu tài chính gặp khó khăn. Dự toán tĩnh không phát huy hiệu quả trong việc kiểm soát CP của DN. Bởi việc xác định sự thay đổi của CP bằng việc so sánh các CP thực tế ở một mức hoạt động với CP dự toán tại một mức hoạt động khác là không có ý nghĩa đối với DN. Các DN chủ yếu lập dự toán bằng excel mà không sử dụng phần mềm dự toán, dẫn tới công tác lập dự toán có thể xảy ra sai sót, cũng như thời gian lập dự toán sẽ lâu hơn.

(2) Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng tổ chức thực hiện của nhà quản trị

+ *Phương pháp chứng từ*: Các DN thuộc các TCT XDCTGT đã thiết kế các chứng từ nội bộ để có thể thu thập và phản ánh thông tin phục vụ cho hoạt động QT của DN, tuy nhiên hệ thống chứng từ nội bộ còn chưa thật sự khoa học, đầy đủ và hợp lý để đáp ứng được tốt nhất nhu cầu thông tin của nhà quản lý. Các chứng từ đang sử dụng chủ đạo vẫn là những chứng từ được quy định theo biểu mẫu của Bộ Tài chính. Điều này làm hạn chế nguồn thông tin cho nhà QT, đồng thời thiếu sự thống nhất khoa học trong việc luân chuyển, cung cấp thông tin giữa các phòng ban trong DN.

+ *Phương pháp tài khoản chi tiết*: Xuất phát từ việc phân tích, xử lý dữ liệu của HTTT KTQT chưa phát huy được vai trò tốt nhất, nên có những TK vẫn chưa được chi tiết theo các đối tượng cần theo dõi. Điều này dẫn đến việc tập hợp các chỉ tiêu tài chính liên quan đến các đối tượng cần theo dõi chưa thật đầy đủ, cũng như mất thời gian cho việc tổng hợp thông tin.

+ *Về nhận diện và phân loại CP*: Các DN thuộc các TCT XDCTGT gần như chưa nhận diện CP dưới góc độ KTQT, mà đang chỉ nhận diện CP dưới góc độ KTTC. Thực trạng này dẫn tới công tác kiểm soát đánh giá CP của nhà QT DN khó thực hiện hiệu quả. CP mới đang được kế toán tập hợp, chứ chưa được phân tích và đánh giá. Việc phân loại và xác định CP kiểm soát được và không kiểm soát được chưa được

thực hiện tại các DN thuộc TCT XDCTGT dẫn tới việc cung cấp thông tin cho nhà QT thực hiện chức năng QT về CP chưa tốt. CP không được nhận diện dưới góc độ mối quan hệ với mức độ hoạt động, tức là DN đang bỏ qua một công cụ quản lý cực kỳ quan trọng. Theo góc độ mối quan hệ với mức độ hoạt động, CP được phân loại thành CP biến đổi và CP cố định. Trong đó CP biến đổi thật sự là công cụ quản lý hữu ích. CP biến đổi kết hợp với kỹ thuật phân tích mối quan hệ CP - khối lượng - lợi nhuận sẽ cho nhà QT cái nhìn đúng đắn nhất về sự thay đổi của doanh thu, CP biến đổi, CP cố định tác động như thế nào tới lợi nhuận của DN.

Trong tình thế cạnh tranh khốc liệt của thị trường xây dựng cơ sở hạ tầng hiện nay, trong xu thế hội nhập toàn cầu hóa, sự xuất hiện của các nhà thầu nước ngoài, cùng với sự chuyển giao và tiếp nhận công nghệ mới của các nhà thầu xây dựng đều thuận lợi như nhau, thì cạnh tranh về giá rất quan trọng. Trên thực tế, nếu DN không nắm được bản chất CP trong mối quan hệ với mức độ hoạt động sản xuất kinh doanh, sẽ định giá thầu các công trình, dự án thiếu tính cạnh tranh.

Việc nhận diện chính xác CP trực tiếp và CP gián tiếp cho các đối tượng tập hợp CP vẫn chưa thật sự tốt. Có những CP DN đang nhận diện là CP gián tiếp nhưng thật ra lại là CP trực tiếp cho công trình, dự án cụ thể. Điều này dẫn đến việc xác định CP của công trình, dự án dưới góc độ KTQT, với mục đích giúp nhà QT CP là chưa thực hiện được. Cụ thể như, các CP cho việc hoàn thiện hồ sơ đấu thầu, xác định giá dự thầu trong giai đoạn đầu của việc đấu thầu một công trình, dự án; CP lãi vay của khoản vay phục vụ riêng cho công trình, dự án đó; CP cho các bộ phận quản lý trên văn phòng công ty liên quan đến công trình dự án đó; chưa được xác định một cách trực tiếp, hoặc gián tiếp để phân bổ theo tiêu thức thích hợp. DN chưa nỗ lực trong việc xác định nguồn gốc phát sinh CP để xác định tính trực tiếp hay gián tiếp của CP đối với đối tượng cần tập hợp, theo dõi và kiểm soát CP.

Gần như các nhà QT của DN thiếu hiểu biết về CP chìm và CP cơ hội. Điều này sẽ dẫn tới việc nhà QT có thể mắc “bẫy” CP chìm, để thông tin về CP chìm ảnh hưởng đến quyết định quản lý. Việc quan tâm đến CP chìm khi sử dụng thông tin phục vụ việc ra quyết định sẽ khiến nhà QT mất thời gian mà quyết định lại thiếu chính xác. Bỏ qua CP cơ hội cũng khiến nhà QT đánh giá không đúng về các phương án, đưa ra quyết định nhầm lẫn trong việc lựa chọn phương án SXKD.

+ *Về phương pháp xác định CP*: Các DN thuộc các TCT XDCTGT đang chủ yếu áp dụng phương pháp xác định CP truyền thống là phương pháp xác định CP theo công việc, mà chưa áp dụng phương pháp xác định CP theo hoạt động. Mặt khác, như đã phản ánh ở thực trạng, việc xác định CP của các công trình dự án vẫn còn thiếu chính xác, chưa phản ánh đầy đủ các CP phát sinh liên quan đến công trình dự án. Điều này dẫn tới công tác QT hoạt động của DN chưa thật sự hiệu quả. Phương pháp xác định CP truyền thống, cụ thể là phương pháp xác định CP theo công việc/ đơn đặt hàng chủ yếu nhằm mục đích cung cấp thông tin về CP cho các đối tượng bên ngoài DN, chưa hỗ trợ nhà QT trong công tác QT CP. Dưới góc độ nhà QT, việc phản ánh đúng về CP của các công trình dự án là rất quan trọng, giúp nhà QT đánh giá đúng hiệu quả kinh doanh của dự án đó, đánh giá đúng tỷ lệ lợi nhuận của dự án. Trên góc độ QT này, phương pháp xác định CP theo công việc không thực hiện được.

Hạn chế lớn nhất của phương pháp xác định CP theo công việc chính là việc phân bổ tất cả các khoản mục CP gián tiếp theo một tiêu thức phân bổ. Mà tại các TCT XDCTGT chủ yếu là phân bổ theo giá trị sản lượng hoàn thành. Điều này hoàn toàn không phù hợp với bản chất của CP, trong khi các CP phát sinh với các đặc điểm nguồn CP hoàn toàn khác nhau, mức độ hao phí của CP đó cho các công trình dự án cũng phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau, nhưng các TCT XDCTGT lại chọn một tiêu thức chung để phân bổ CP cho các công trình dự án. Điều này dẫn tới việc tập hợp CP cho các công trình dự án không chính xác. CP của các công trình dự án có thể bị tăng lên hay giảm xuống so với thực tế phát sinh. Khi đó, lợi nhuận và hiệu quả mỗi dự án bị xác định sai.

Trong khi, trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, QT hoạt động là phương pháp quan trọng để giành chiến thắng cho DN. Một tỷ lệ rất ít DN được khảo sát có áp dụng mô hình CP mục tiêu. Như vậy, phương pháp xác định CP hiện đại chưa được phổ biến tại các DN thuộc các TCT XDCTGT. Trong khi, các phương pháp xác định CP hiện đại mới là phương pháp phục vụ cho công tác QT CP. Phương pháp xác định CP truyền thống chủ yếu nhằm mục đích báo cáo thông tin cho bên ngoài, ít cung cấp thông tin cho công tác QT nội bộ của DN.

(3) Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng kiểm soát của nhà quản trị

+ *Về kế toán trách nhiệm*: Tỷ lệ các DN thuộc các TCT XDCTGT quan tâm và thực hiện kế toán trách nhiệm còn thấp. Các nhà QT DN chưa thật sự sát sao trong việc

đánh giá trách nhiệm của các bộ phận chức năng của DN. Điều này dẫn tới việc tồn tại những bộ phận chưa hoàn thành tốt công việc được giao, nhưng nhà QT chưa có biện pháp xử lý và điều chỉnh phù hợp; cũng như công tác động viên khen thưởng các bộ phận hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ. Việc xây dựng các trung tâm trách nhiệm không chỉ trao quyền mà còn gắn trách nhiệm cho các bộ phận đó, sẽ góp phần tạo động lực cho việc nâng cao hiệu quả công việc cho toàn DN. Đối với đặc thù của các TCT XDCTGT bao gồm nhiều đơn vị thành viên, cùng với đó là các bộ phận phòng ban; TCT chưa thật sự xác định mỗi bộ phận phòng ban, mỗi đơn vị thành viên như một trung tâm trách nhiệm (trung tâm đầu tư, trung tâm doanh thu, trung tâm CP, trung tâm lợi nhuận) từ đó có những đánh giá hiệu quả của mỗi trung tâm. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng TCT và đơn vị thành viên chưa đánh giá hiệu quả của từng dự án, từng công trình và hạng mục công trình, mà mới chỉ chú trọng xác định hiệu quả kinh doanh trên phạm vi toàn DN.

(4) Xử lý dữ liệu phục vụ chức năng ra quyết định của nhà quản trị

+ *Về phân tích CP - khối lượng - lợi nhuận:* Kỹ thuật phân tích CP - khối lượng - lợi nhuận tại các DN thuộc TCT XDCTGT chưa rõ nét. DN chưa vận dụng linh hoạt các khái niệm CP biến đổi, CP cố định, lãi trên biến phí, cơ cấu CP để xác định được nhanh chóng hơn sự thay đổi của lợi nhuận khi các yếu tố CP này thay đổi. Bằng phương pháp phỏng vấn, quan sát tại các đơn vị thuộc TCT XDCTGT, tác giả nhận thấy rằng DN đang thiếu hiểu biết về việc khi CP cố định của DN không thay đổi, thì lãi trên biến phí (lãi gộp) sẽ quyết định tới lợi nhuận của DN, và điều này rất quan trọng để DN định giá sản phẩm. Đồng thời, DN gần như không hiểu được ý nghĩa của cơ cấu CP, tỷ lệ CP biến đổi và CP cố định trong DN ảnh hưởng như thế nào đến việc tăng hiệu quả HĐ SXKD của DN. Việc xem xét lựa chọn thay thế biến phí bằng định phí, thay đổi cơ cấu CP với tỷ trọng định phí trong tổng CP của DN chưa được thực hiện.

+ *Về kỹ thuật thẩm định dự án đầu tư:* Các DN được khảo sát đang áp dụng riêng lẻ các chỉ tiêu về thẩm định dự án đầu tư, rất ít DN của TCT XDCTGT áp dụng đồng thời cả 3 chỉ tiêu NPV, IRR và PB để thẩm định dự án đầu tư. Điều này sẽ dẫn tới rủi ro trong việc đầu tư các dự án của DN.

+ *Về phân tích thông tin thích hợp:* Các DN đã tiến hành phân tích thông tin thích hợp để phục vụ cho việc ra quyết định. Tuy nhiên kỹ thuật phân tích chưa tiến

hành đồng bộ trên tất cả các quyết định của nhà QT DN. Đồng thời, việc áp dụng kỹ thuật còn chưa linh hoạt, chưa thật sự đáp ứng được nhu cầu kịp thời và đầy đủ của thông tin. Thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà QT. Quyết định quan trọng đối với các TCT XDCTGT chính là quyết định về giá đấu thầu và chào giá đối với các công trình. Để đưa ra quyết định về chào giá cần rất nhiều thông tin, tuy nhiên theo thực tế khảo sát, trong quyết định chào giá của các công ty, còn nhiều thông tin về CP chưa được xem xét một cách chi tiết, nhất là thông tin về CP chung và CP máy thi công. Có những quyết định của nhà QT, do phân tích thông tin chưa đầy đủ, dẫn tới hiệu quả SXKD thấp, cụ thể như: Để phục vụ cho hoạt động thi công Cảng biển Vissai, Công ty CP 422 đã đầu tư mua hệ thống sà lan có giá trị lớn. Tuy nhiên, sau khi đầu tư mua sắm, thi công hoàn thành công trình Cảng biển Vissai, công ty không tiếp tục thi công công trình nào sử dụng hệ thống sà lan. Hệ thống sà lan cũng không thể thanh lý do thị trường không có nhu cầu. Do vậy, quyết định này cũng đã làm giảm hiệu quả SXKD của công ty.

2.3.2.3. Về quy trình cung cấp và báo cáo thông tin kế toán quản trị

+ *Báo cáo dự toán ngân sách*: Việc lập dự toán tại các DN của các TCT XDCTGT còn chưa đồng bộ. Tỷ lệ các DN thuộc TCT XDCTGT lập dự toán về tài chính còn thấp, các DN mới chỉ chú trọng lập dự toán hoạt động. Dự toán hoạt động đang mới dừng lại ở mục tiêu làm căn cứ xây dựng giá hợp đồng giao khoán, kiểm soát hao phí trong quá trình SXKD. Điều này dẫn đến các DN sẽ gặp khó khăn trong công tác huy động và phân phối nguồn lực tài chính, khiến hiệu quả hoạt động SXKD không cao. Dự toán CP chung chỉ căn cứ theo quy định của Nhà nước, bằng cách xác định tỷ lệ % CP trực tiếp, mà không xác định cụ thể các khoản mục CP phát sinh trong tổng CP chung này, khiến DN rất khó trong việc kiểm soát CP chung của các công trình dự án. CP chung của các công trình dự án bao gồm CP SXC trực tiếp phát sinh cho các công trình dự án đó, và CP chung của công ty phân bổ cho công trình dự án theo tiêu thức phù hợp. Dự toán CP chung chỉ đưa ra con số tổng CP chung theo kế hoạch có thể phát sinh, mà không nêu cụ thể tương ứng với khối lượng thi công nào thì CP phát sinh bao nhiêu, không có định mức cho các CP chung này.

+ *Báo cáo công nợ (các khoản phải thu và phải trả)*: Rất ít DN của các TCT XDCTGT khi lập báo cáo công nợ có tiến hành phân loại chi tiết thời gian quá hạn của

các khoản nợ. Kỳ lập báo cáo công nợ chủ yếu là theo quý, có những DN lập báo cáo công nợ theo năm; trong khi để hoạt động tài chính được hiệu quả, các khoản công nợ cần được theo dõi càng chi tiết càng tốt, nên lập theo tháng, để DN có kế hoạch thu hồi nợ. Điều này ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính của DN, DN không thu hồi được nợ, mà để hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục theo tiến độ kế hoạch, DN bị thiếu vốn, phải đi vay và làm tăng CP lãi vay.

+ *Báo cáo thực hiện (Báo cáo CP công việc)*: Còn tồn tại những DN thuộc TCT XDCTGT không lập báo cáo CP theo công trình và hạng mục công trình, mà chỉ tập hợp CP chung cho toàn công ty. Điều này dẫn tới công tác theo dõi, tập hợp cũng như kiểm soát CP cho các công trình, và cho toàn công ty không hiệu quả. Đối với những đơn vị có lập báo cáo CP theo từng công trình, dự án, thì việc báo cáo số liệu đang dừng lại ở góc độ báo cáo ra bên ngoài của KTTC, chưa thật sự phục vụ cho góc độ QT nội bộ. Báo cáo được kết xuất từ phần mềm kế toán, phản ánh các CP cho công trình dự án bao gồm CP NVLTT, CP NCTT, CP MTC, CP SXC, và phản ánh doanh thu của công trình dự án đó, theo đúng chế độ kế toán quy định. Tuy nhiên, báo cáo phân tích CP thực hiện dưới góc độ QT là chưa có. DN chưa nhận diện CP theo mối quan hệ với mức độ hoạt động, nên chưa lập BCKQKD theo dạng mối quan hệ với mức độ hoạt động, trong đó CP được phân thành hai nhóm là CP biến đổi và CP cố định. Khi phản ánh CP chung của công trình dự án, DN mới chỉ tính đến CP SXC của dự án đó, trong khi bộ phận CP chung của công ty cũng cần được phân bổ cho các dự án theo các tiêu thức phù hợp. Điều này dẫn đến phản ánh thiếu chính xác về CP của công trình dự án dưới góc độ QT. Nhà QT chưa được cung cấp thông tin chi tiết phục vụ QT CP công trình dự án.

+ *Báo cáo hiệu quả hoạt động*: Một tỷ trọng lớn 57% (17/30) đơn vị khảo sát (Phụ lục 04C) chưa lập báo cáo phân tích biến động giữa kế hoạch và thực tế thực hiện, cũng như phân tích nguyên nhân của các biến động này. Đối với những đơn vị đã lập báo cáo phân tích biến động giữa kế hoạch và thực tế thực hiện, thì việc phân tích biến động chưa được chi tiết, mới chỉ dừng lại ở việc xác định chênh lệch của tổng CP SX theo kế hoạch và thực tế phát sinh, trong khi chưa thực hiện phân tích chênh lệch của từng nhóm CP, như CP NVLTT, CP NCTT, CP MTC, CP chung. Điều này dẫn tới nhà QT khó có thể đánh giá hiệu quả công việc của các bộ phận, cũng như khó có thể đưa

ra các đánh giá trách nhiệm quản lý đối với quản lý bộ phận. Từ đó công tác cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có bước đột phá.

Báo cáo CP/ doanh thu thực hiện và báo cáo hiệu quả hoạt động sẽ góp phần giúp nhà QT cấp cao của DN đánh giá được các nhà QT của các bộ phận công trình dự án, hay có thể gọi đó là các công trình dự án là một trung tâm trách nhiệm. Tuy nhiên, thực tế khảo sát tại các TCT XDCTGT và các công ty con cho thấy rằng, với các báo cáo hiện có, nhà QT chưa thể sử dụng để thực hiện chức năng kiểm soát, đánh giá các trung tâm trách nhiệm, các bộ phận của đơn vị. Điều này gây khó khăn cho nhà QT trong các quyết định về chế độ khen thưởng, kỷ luật, tăng lương hay bổ nhiệm các vị trí trong đơn vị.

+ *Báo cáo về cơ hội và rủi ro kinh doanh của DN*: Không có đơn vị được khảo sát có lập báo cáo về cơ hội và rủi ro kinh doanh của DN. Hiện tại phần báo cáo về rủi ro của DN đang là một nội dung trong Báo cáo thường niên. Tuy nhiên, các nội dung đánh giá rủi ro còn mang tính chung chung, chưa phân tích một cách cụ thể các rủi ro này sẽ tác động chi tiết tới các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN như thế nào. Rủi ro hay cơ hội trong kinh doanh chưa được chi tiết theo các giai đoạn, cũng như DN thiếu hẳn công tác dự báo về rủi ro và cơ hội kinh doanh, khiến công tác dự phòng cũng như nắm bắt cơ hội kinh doanh còn nhiều hạn chế.

+ *Báo cáo phân tích thông tin thích hợp phục vụ việc ra quyết định*: Các báo cáo phân tích thông tin thích hợp còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ tại các DN. Nội dung báo cáo còn mang tính cảm tính dự đoán của người lập báo cáo. Báo cáo chưa phản ánh đầy đủ các thông tin thích hợp để từ đó nhà QT sử dụng thông tin, đưa ra quyết định chính xác nhất.

2.3.2.4. Về hệ thống kiểm soát nội bộ

Tại các TCT XDCTGT của Việt Nam, chỉ có 6 TCT có ban kiểm soát, còn các đơn vị trực thuộc không thành lập ban kiểm soát nội bộ độc lập DN. (Phụ lục 4A) Điều này xuất phát từ việc các DN chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ, và sự lo ngại về vấn đề chi phí hoạt động của bộ phận này trong DN. (Phụ lục 3A)

Do các hoạt động và thủ tục kiểm soát chưa đầy đủ, hiệu quả, tại các DN vẫn xảy ra tình trạng nhân viên vi phạm các quy định của DN và của pháp luật trong quá

trình làm việc, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh gây ra thất thoát tài sản do các hành vi biển thủ và gian lận của cán bộ nhân viên (phụ lục 4B).

Thiếu các văn bản quy định rõ về chức năng nhiệm vụ của các bộ phận trong DN, cũng như các nội quy, quy chế liên quan đến hoạt động SXKD của DN cũng là điểm tồn tại trong hệ thống kiểm soát nội bộ của DN. Điều này dẫn tới, người lao động của DN thiếu những chỉ dẫn cụ thể cho các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình. Thiếu có quy chế rõ ràng khiến nhà QT khó có cái nhìn tổng thể, chi tiết trong việc kiểm tra giám sát hoạt động trong phạm vi quản lý của mình, và việc đưa ra quyết định khen thưởng hay xử lý vi phạm đối với người lao động chưa được thỏa đáng. (Phụ lục 4B)

Đồng thời, việc truyền thông thông tin các quy định của pháp luật Nhà nước và DN đến từng người lao động chưa thật sự đầy đủ, nhất là đối với đặc thù tại các TCT XDCTGT, có những đội thi công, xí nghiệp... đặt ở các vị trí, địa điểm xa trụ sở công ty, tạo ra kẽ hở cho các nhân viên thực hiện các hành vi gian lận, không tuân thủ quy định của DN và Nhà nước. Đối với các DN thi công công trình giao thông, các thủ tục kiểm soát số lượng và chất lượng tài sản (nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định và các chi phí khác) là vô cùng quan trọng. Do địa điểm, điều kiện thi công mỗi công trình nằm rải rác trên các địa bàn khác nhau, khiến công tác quản lý gặp nhiều khó khăn, trong khi các thủ tục kiểm soát và đạo đức, tính chính trực, liêm khiết của một bộ phận người lao động còn chưa rõ ràng. Yêu cầu thắt chặt hơn nữa các thủ tục kiểm soát hoạt động SXKD của các DN thuộc TCT XDCT là vô cùng cần thiết. Nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động SXKD, chất lượng sản phẩm và uy tín của DN. (Phụ lục 4B)

Các thủ tục kiểm soát của DN bước đầu đã được thực hiện, nhưng việc thực hiện vẫn chưa đồng bộ, có khi còn mang tính hình thức. Hoạt động kiểm tra kiểm soát chưa được thực hiện định kỳ thường xuyên, có thể theo tháng, quý hay thậm chí mỗi năm chỉ thực hiện 1 lần, hoặc đột xuất khi có sự kiện bất thường xảy ra. (Phụ lục 3B)

Hệ thống bảo mật đảm bảo an toàn dữ liệu cho DN còn chưa thật sự chặt chẽ, vẫn còn những kẽ hở có thể bị lợi dụng để lấy cắp thông tin của DN. Điều này tạo ra những rủi ro cho DN, khiến DN bị rò rỉ những thông tin nội bộ cho các đối tượng sử dụng, gây ra áp lực SXKD cho DN. (Phụ lục 4B)

2.3.2.5. Về hạ tầng công nghệ thông tin

Các DN đang chỉ sử dụng phần mềm kế toán dưới hình thức đơn giản, chưa phát huy được vai trò cung cấp thông tin KTQT. Việc kế toán theo hình thức kết hợp cả phần mềm và thủ công (word, excel), làm giảm hiệu quả công việc của kế toán. Đồng thời, kế toán còn sử dụng hình thức thủ công sẽ làm gia tăng sai sót và các hành vi gian lận trong công tác kế toán, khi các báo cáo kế toán thiếu trung thực, bị điều chỉnh theo ý muốn chủ quan của người làm báo cáo. Dẫn tới thông tin kế toán cung cấp chưa kịp thời, đầy đủ và chính xác phục vụ nhu cầu thông tin của nhà QT. Điều này gián tiếp làm giảm hiệu quả hoạt động SXKD của DN. Phần mềm quản lý chưa hề được quan tâm và áp dụng tại các DN. Điều này dẫn tới công tác quản trị tại DN thiếu công cụ hỗ trợ để đạt được hiệu quả cao nhất.

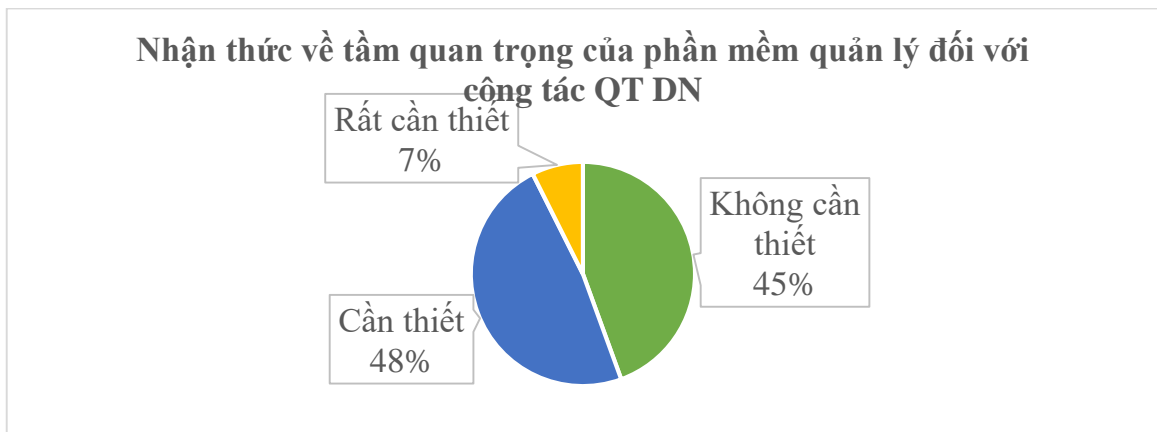
Một trong những tồn tại trong các TCT XDCTGT của Việt Nam là các DN mới chỉ bước đầu áp dụng các nền tảng ứng dụng công nghệ 4.0 như công nghệ blockchain trong hóa đơn điện tử, ứng dụng công nghệ đám mây trong việc lưu trữ và chia sẻ tài liệu trên dropbox, google driver... DN chưa chuẩn bị cho việc chuyển mình thay đổi thành DN số trong tương lai. Các DN thuộc các TCT XDCTGT của Việt Nam thể hiện việc chưa sẵn sàng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các DN còn nhận thức chưa đầy đủ, tạo ra những lỗ hổng trong quản lý DN, quản trị nhân sự để thích ứng với xu thế phát triển không ngừng của khoa học công nghệ trong bối cảnh CMCN 4.0. Nhà QT DN chưa nhận thức rõ bản chất của CMCN 4.0, không nắm bắt kịp các xu thế công nghệ đến ngành, lĩnh vực của mình, chưa chủ động để tiếp cận công nghệ, hệ thống hạ tầng, quy trình không sẵn sàng, không xoay chuyển được mô hình tổ chức kinh doanh đáp ứng được với xu thế công nghệ.

2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc

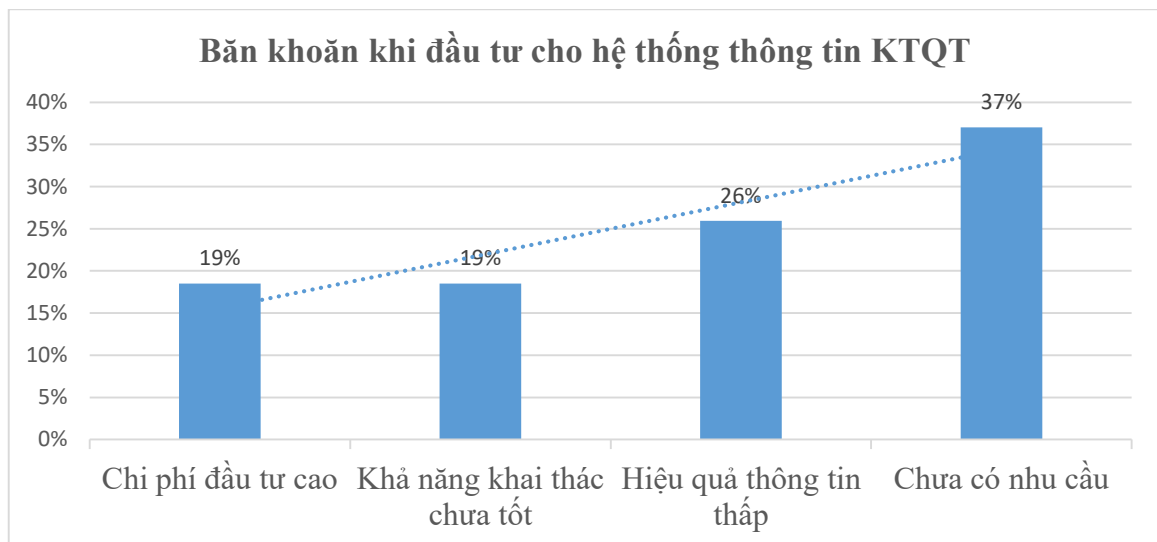
Như vậy, qua nghiên cứu và đánh giá thực trạng HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT và các đơn vị thành viên, có thể thấy rằng, HTTT KTQT tại các DN chưa được đầu tư và quan tâm đúng mức, HTTT KTQT chưa thật sự phát huy hiệu quả, chưa trở thành công cụ đắc lực cho nhà QT thực hiện chức năng quản lý của mình. Để xác định nguyên nhân của việc HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT chưa được đầu tư đúng mức, vẫn còn tồn tại những hạn chế nêu trên và làm cơ sở giải quyết triệt để các vấn đề, hướng tới tăng cường hiệu quả hoạt động SXKD của DN, tác giả đã

đặt các câu hỏi cho nhà quản lý DN để tìm hiểu về sự hiểu biết về tầm quan trọng của HTTT KTQT, điều khiến DN băn khoăn khi thực hiện hoàn thiện HTTT KTQT, cũng như đánh giá các nhân tố bên trong và bên ngoài DN có ảnh hưởng đến chất lượng HTTT KTQT.

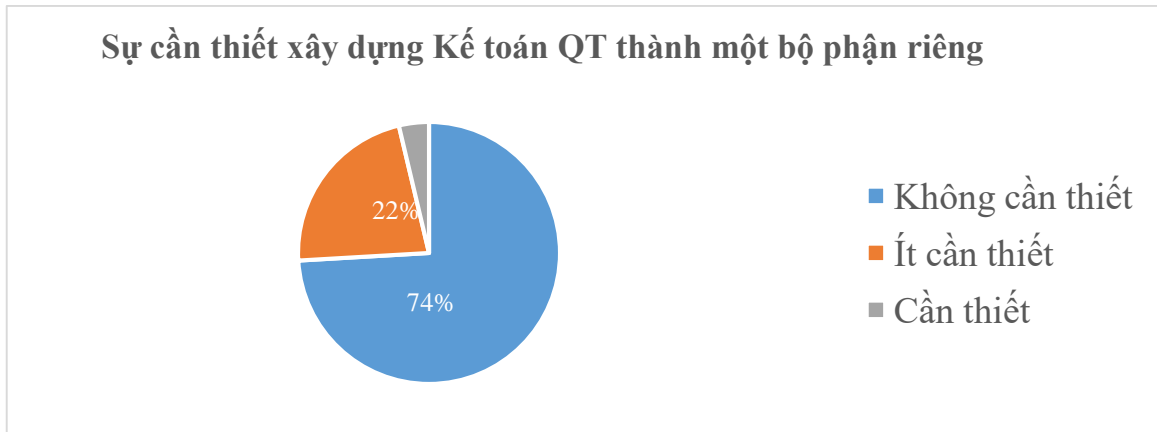
- Kết quả khảo sát về nhận thức về tầm quan trọng, sự hiểu biết và sẵn sàng đầu tư cho HTTT KTQT của nhà QT DN thể hiện qua các hình (hình 2.10, hình 2.11, hình 2.12) sau:



Hình 2.10: Nhận thức về tầm quan trọng của phần mềm quản lý đối với công tác QT DN (Phụ lục 04A)

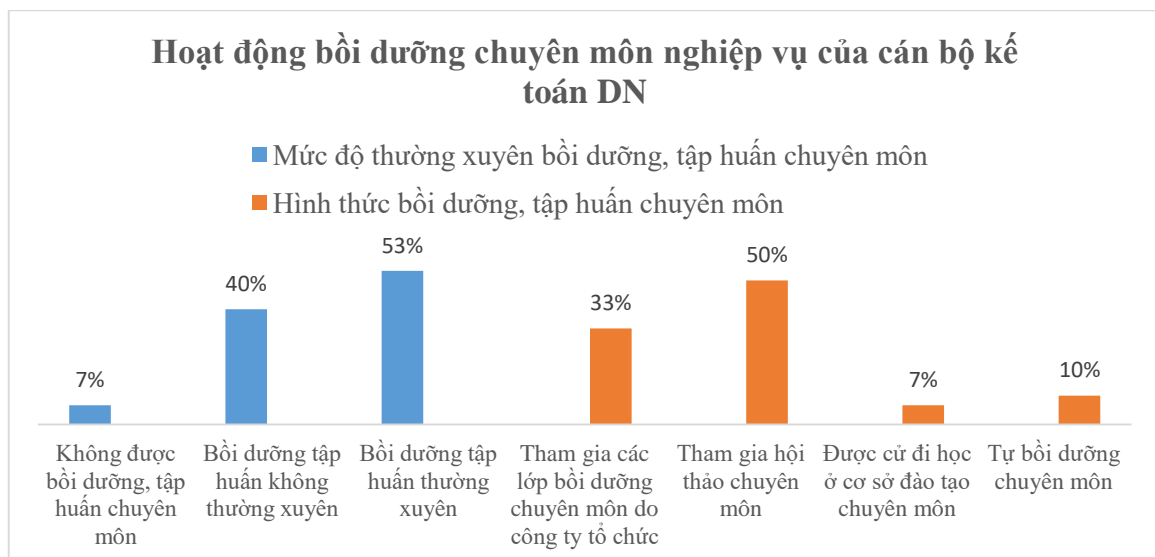


Hình 2.11: Băn khoăn khi đầu tư cho hệ thống thông tin KTQT của các nhà QT (Phụ lục 04A)



**Hình 2.12: Sự cần thiết xây dựng KT QT thành một bộ phận riêng
(Phụ lục 04A)**

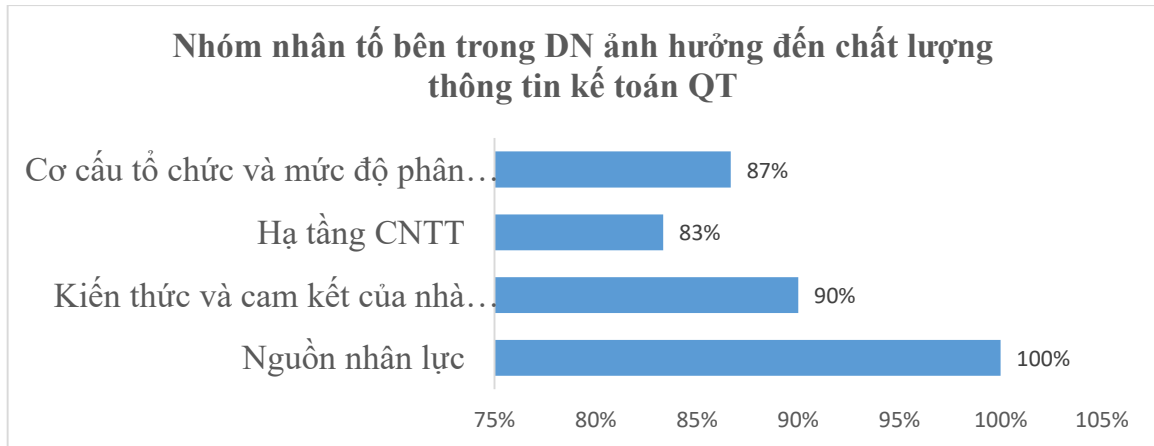
- Kết quả khảo sát về việc nhà QT đánh giá như thế nào về mức độ đáp ứng về chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên kế toán, bao gồm các đánh giá về chuyên môn chính, chuyên môn các lĩnh vực liên quan của cán bộ kế toán; mức độ đáp ứng của cán bộ kế toán với yêu cầu công việc và phát triển của DN (phụ lục 04A). Các đơn vị khảo sát đang chỉ đánh giá trình độ cũng như mức độ đáp ứng công việc của cán bộ kế toán là đạt yêu cầu cơ bản, chưa đáp ứng tốt nhất yêu cầu công việc. Về hoạt động bồi dưỡng chuyên môn của nhân viên kế toán tại của DN được thể hiện ở hình 2.13. Tuy nhiên, các nhà QT DN khi được hỏi đều sẵn sàng tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên.



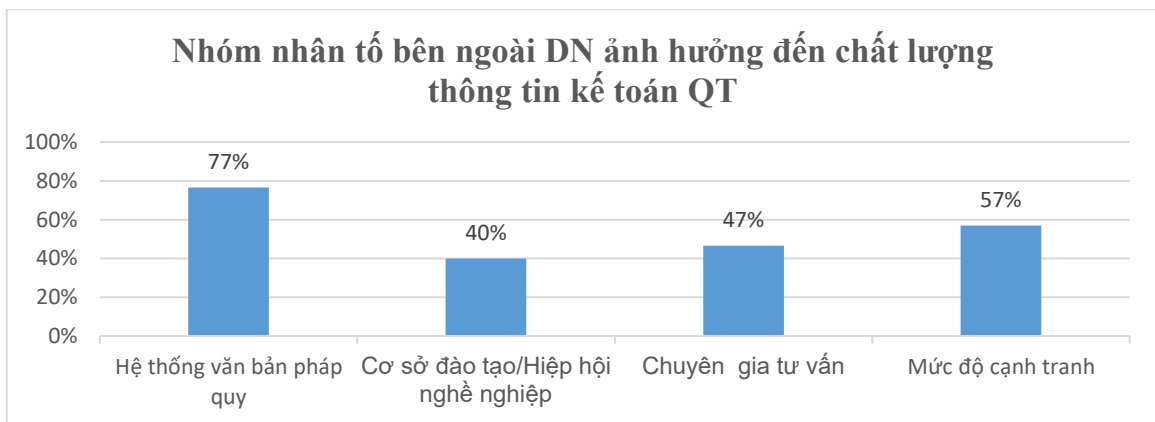
**Hình 2.13: Hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ kế toán DN
(Phụ lục 04C)**

- Kết quả khảo sát về nhân tố ảnh hưởng đến HTTT KTQT

100% (30/30) đối tượng khảo sát thấy rằng nhân tố bên trong DN ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của HTTT KTQT. 70% (21/30) đối tượng khảo sát thấy rằng nhân tố bên ngoài DN có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của HTTT KTQT. Các nhân tố bên trong DN được khảo sát bao gồm:



Hình 2.14: Nhóm nhân tố bên trong DN ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTQT



Hình 2.15: Nhóm nhân tố bên ngoài DN ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTQT (Phụ lục 04C)

2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, hệ thống pháp lý cho HTTT KTQT hiện nay chưa được hoàn thiện, cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể. Hệ thống pháp lý về HTTT KTQT hiện nay chỉ dựa trên Luật kế toán 2015 và Thông tư 53/2006/TT-BTC ngày 12/06/2006 của Bộ tài chính. Trong các trường Đại học, chương trình đào tạo cũng chỉ dừng lại ở nội dung về bản chất, nguyên lý, phương pháp kỹ thuật về KTQT. Chưa thực sự gắn kết đào tạo, bồi dưỡng theo hướng tổ chức HTTT KTQT trong điều kiện ứng dụng CNTT hiện đại

nhằm cung cấp thông tin cho việc thực hiện các mục tiêu quản lý của DN. Vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp kế toán đối với hoạt động tư vấn, hướng dẫn hoạt động kế toán cho các DN chưa rõ nét.

Thứ hai, các chính sách vĩ mô của nhà nước liên quan đến ngành xây dựng giao thông cũng ảnh hưởng không nhỏ đến HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo hình thức PPP còn đang hoàn thiện. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hình thức đầu tư này chưa hoàn thiện, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam; Cơ chế thực hiện hình thức đầu tư này còn khá phức tạp, phương thức tổ chức chịu sự điều chỉnh của nhiều luật chuyên ngành nên việc phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan trong việc xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn còn chậm so với yêu cầu; Các cơ quan quản lý nhà nước thiếu kinh nghiệm quản lý và việc phối hợp giữa các cơ quan chưa hiệu quả; Nhà nhà đầu tư cũng không am hiểu và có kinh nghiệm về PPP dẫn đến phải gánh chịu nhiều rủi ro trong đàm phán, ký kết hợp đồng và tổ chức triển khai thực hiện dự án... Đối với các dự án PPP, việc lựa chọn các nhà đầu tư còn nhiều bất cập, năng lực nhiều nhà đầu tư còn hạn chế, chưa triển khai rộng rãi việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Thực tế trong thời gian qua, hầu hết các dự án được chỉ định thầu (47 dự án được Thủ tướng cho phép chỉ định thầu, 21 dự án tổ chức đấu thầu nhưng chỉ có 1 nhà thầu tham gia).

Thời gian qua nhiều chính sách đã được ban hành nhằm đẩy mạnh xã hội hoá nguồn đầu tư, đáp ứng nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng đang ngày càng gia tăng. Đặc biệt, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP) đã được Quốc hội ban hành đã tháo gỡ được nhiều vướng mắc cũng như tạo được niềm tin nhà đầu tư.

Tuy nhiên, từ thực tiễn trong quá trình triển khai dự án, trong lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư còn nhiều vấn đề tồn tại cần được giải quyết. Liên quan đến một số vấn đề tồn tại tại các dự án PPP, loại hợp đồng BOT (Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao), Hiệp hội các nhà đầu tư công trình đường bộ (VARSI) cho rằng, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần thực hiện đầy đủ các cam kết với nhà đầu tư BOT giao thông. VARSİ đã đưa ra những bất cập, khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư. Theo đó, VARSİ mong muốn các cơ quan có thẩm quyền tập trung xử lý dứt điểm các vấn đề tồn tại của các dự án PPP, loại hợp đồng BOT; trong đó, tập trung thực hiện đúng các cam kết của cơ quan nhà nước đảm bảo các quyền lợi chính đáng của nhà đầu tư. Đồng thời, sớm xây dựng nghị định, thông tư hướng dẫn Luật PPP; làm rõ quy định

về việc chia sẻ rủi ro cho dự án đã, đang thực hiện; Nhà nước tham gia đầu tư công một số hạng mục có suất đầu tư lớn như cầu vượt, nút giao... để đảm bảo hiệu quả đầu tư. Hiện quy định pháp luật trong đầu tư theo PPP đặt quan hệ giữa nhà nước và nhà đầu tư bình đẳng, hài hoà lợi ích các bên. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn nhiều chính sách bất cập. Trong khi cơ quan nhà nước yêu cầu nhà đầu tư phải thực hiện nhiều cam kết, thực hiện các bảo lãnh, nếu nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết sẽ bị xử lý vi phạm. Nhưng ở chiều ngược lại, cơ quan nhà nước trong các trường hợp không thực hiện đúng cam kết, làm ảnh hưởng đến dự án, gây thiệt hại cho nhà đầu tư, ngân hàng thì không bị xử lý vì không có chế tài.

Có những dự án đã được Chính phủ chấp thuận sử dụng để hoàn vốn cho dự án, Bộ Giao thông Vận tải đã ký Hợp đồng triển khai dự án với nhà đầu tư, đến nay, khi nhà đầu tư tập trung nguồn lực để tổ chức triển khai cơ bản hoàn thành dự án thì Bộ Giao thông Vận tải lại kiến nghị Chính phủ không tổ chức thu phí. Từ đó, gây rủi ro cho nhà đầu tư và ngân hàng cho vay tín dụng, do mất nguồn thu. Đồng thời, làm phân lưu dòng xe, dẫn đến sụt giảm doanh thu, phá vỡ phương án tài chính của các Dự án. Việc các chính sách, quy định pháp luật thường xuyên thay đổi như quy định về thuế; về giá, phí hay quy định về quản lý, sử dụng tài sản công gây rủi ro cao trong quá trình đầu tư, ảnh hưởng xấu đến việc thúc đẩy đầu tư dài hạn. Điển hình như tuyến đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Trung Lương do TCT XDCTGT 4 thi công hiện đang dừng thu phí do điều chỉnh chính sách về quản lý tài sản công. Theo đánh giá của các chuyên gia, việc không thu phí làm mất kiểm soát lưu lượng, tải trọng phương tiện, tăng nguy cơ tai nạn giao thông, biến đường cao tốc thành quốc lộ, gây thất thu ngân sách Nhà nước và rủi ro cho phương án tài chính của Dự án BOT Trung Lương - Mỹ Thuận do tâm lý sử dụng miễn phí của người dân. Các DN đã phải thực hiện nhiều biện pháp để đảm bảo nguồn tài chính nhằm duy trì vận hành các công trình thông suốt, an toàn. Tuy nhiên, các khó khăn vướng mắc kéo dài chưa được cơ quan chức năng giải quyết triệt để dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn, nguồn thu, phá vỡ phương án tài gây rủi ro cho nhà đầu tư và ngân hàng tín dụng. quá trình chờ đợi giải quyết kéo dài, do nguồn lực của nhà đầu tư có hạn nên không thể duy trì bù đắp thâm hụt, có nguy cơ phải dừng khai thác. Từ đó, dẫn đến nguy cơ nợ xấu ảnh hưởng đến hoạt động của DN và ngân hàng dừng giải ngân, một số công trình đang đầu tư có thể không hoàn thành đúng tiến độ yêu cầu.

Các văn bản quy định của Nhà nước về bổ sung, sửa đổi định mức chuyên ngành xây lắp còn chưa kịp thời, nhiều định mức, đơn giá đưa ra chưa sát với thực tế trong khi

các chính sách về quản lý đầu tư xây dựng lại liên tục thay đổi. Các hướng dẫn về cách tính CP, phương pháp lập dự toán... còn nhiều bất cập, không phù hợp với trình độ phát triển khoa học công nghệ và tình hình biến động giá thị trường xây lắp hiện nay.

Kết quả khảo sát cho thấy, 77% đối tượng là nhân viên kế toán được khảo sát cho rằng hệ thống văn bản pháp quy của NN ảnh hưởng đến chất lượng HTTT KTQT.

Thứ ba, các cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp cũng là một trong những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến sự hạn chế của HTTT KTQT. 40% đối tượng là nhân viên kế toán được khảo sát cho rằng cơ sở cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp là nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến chất lượng HTTT KTQT. Các cơ sở đào tạo chưa tích cực chủ động trong việc đổi mới chương trình đào tạo, xây dựng chương trình học gắn với nhu cầu thực tiễn của DN, chưa đóng vai trò tư vấn, hướng dẫn cũng như xây dựng góp ý cùng DN trong quá trình vận hành HTTT KTQT. Các hiệp hội nghề nghiệp chưa thật sự phát huy vai trò đồng hành cùng DN trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ kế toán, cũng như tư vấn DN trong hoạt động kế toán tại DN.

2.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, nhận thức về vai trò của HTTT KTQT và nhu cầu sử dụng thông tin KTQT trong quản lý, điều hành của các nhà QT chưa cao. Kết quả khảo sát thể hiện, 56% (15/27) đối tượng quản lý thuộc HĐQT và BGD chưa từng tham gia một khóa học nào về kinh doanh và quản lý, chỉ 44% (12/27) đối tượng quản lý thuộc HĐQT và BGD có tham gia các khóa học nào về kinh doanh và quản lý. Trong 12 đối tượng có tham gia các khóa học về kinh doanh và quản lý, có 58% (7/12) đối tượng tham gia khóa đào tạo ngắn hạn do các trung tâm, hiệp hội nghề nghiệp tổ chức, 42% (5/12) đối tượng tham gia khóa đào tạo dài hạn do các cơ sở đào tạo tổ chức. Hiện nay tại các DN nhận thức vai trò của kế toán chỉ trên góc độ kế toán tài chính, thông tin kế toán cung cấp đáp ứng được yêu cầu của cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước, các đối tượng bên ngoài DN. Các quyết định của nhà quản lý chủ yếu dựa trên thông tin từ các bộ phận khác hoặc từ kinh nghiệm quản lý của nhà QT. Vì vậy, nhu cầu của nhà QT về thông tin KTQT cho việc thực hiện các mục tiêu quản lý là chưa cao, việc xác định chỉ tiêu quản lý, chỉ tiêu hạch toán chưa được thống nhất, các yêu cầu quản lý đặt ra cho KTQT chưa đáp ứng được tính khái quát, đầy đủ, hữu ích cho việc thực hiện mục tiêu. Điều này ảnh hưởng đến tổ chức bộ máy KTQT, ứng dụng phương tiện kỹ thuật và tổ chức quy trình HTTT KTQT trong DN. Nhất là việc ứng dụng CNTT hiện đại vào công tác quản lý DN chưa được các nhà QT tại DN quan tâm.

Căn cứ kết quả khảo sát, 45% đối tượng quản lý thuộc HĐQT và BGD cho rằng phần mềm quản lý là không cần thiết đối với DN. Điều này dẫn tới các nhà QT cấp cao sẽ không tính đến việc mua sắm đầu tư phần mềm quản lý cho DN, ảnh hưởng đến chất lượng HTTT KTQT trong DN. 37% đối tượng thuộc HĐQT và BGD thấy không cần đầu tư cho HTTT KTQT là vì nhà quản lý không có nhu cầu. 74% đối tượng thuộc HĐQT và ban giám đốc thấy không cần thiết để xây dựng KTQT thành một bộ phận riêng. Từ đó, có thể thấy rõ rằng nhà QT tại các TCT XDCTGT đang đánh giá chưa cao về HTTT KTQT, nhận thức về vai trò của HTTT KTQT là chưa đầy đủ.

Do đặc thù ngành SXKD của các TCT XDCTGT là xây dựng công trình, do vậy các nhà QT cấp cao của DN còn thiếu kiến thức về kế toán, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin. Hơn nữa, phần lớn các nhà QT cấp cao cho rằng họ không cần thiết phải có kiến thức về các lĩnh vực này. Nhà QT cấp cao gần như rất ít tham gia vào lựa chọn phần cứng và phần mềm, thực hiện hệ thống, bảo trì hệ thống và giải quyết vấn đề, và lập kế hoạch triển khai HTTT KTQT trong tương lai. (Phụ lục 3A) Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng, khi nhà QT cấp cao tại DN có kiến thức về kế toán, quản trị kinh doanh hay công nghệ thông tin, nhà QT sẽ có nhận thức đúng đắn về vai trò của HTTT KTQT và hạ tầng CNTT cho DN. Từ đó, có những đầu tư thỏa đáng cho các nội dung này, góp phần tăng cao hiệu quả SXKD của DN.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ nhân viên kế toán còn thiếu chủ động trong việc cập nhật kiến thức chuyên môn phục vụ công việc. Các nhân viên kế toán đang làm việc theo thói quen, kế toán đang chủ yếu tập trung vào công tác thu thập phản ánh thông tin thực hiện, thông tin quá khứ chưa phát huy vai trò phân tích, dự báo và báo cáo thông tin cho nhà QT. Kết quả khảo sát cho thấy trình độ năng lực của nhân viên kế toán tại các TCT XDCTGT chỉ mới dừng lại ở mức đạt yêu cầu là chủ yếu. Tỷ lệ các cán bộ kế toán được khảo sát tham gia các khóa bồi dưỡng tập huấn chuyên môn thường xuyên chưa thật sự cao. Vẫn tồn tại bộ phận cán bộ kế toán không được tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ. Không ít cán bộ ngại đổi mới, tiếp thu những kỹ thuật chuyên môn mới.

Thứ ba, hạ tầng CNTT cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự hạn chế của HTTT KTQT. Bản thân nhà lãnh đạo DN chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của hạ tầng CNTT đối với hoạt động SXKD của DN. Từ đó, các DN chưa đầu tư thích đáng, áp dụng khoa học công nghệ hiện đại cho DN, nhất là trong thời đại công nghệ 4.0 như hiện nay. Các DN vẫn đang lo ngại khi đầu tư cho hạ tầng CNTT sẽ tốn chi phí lớn,

trong khi không đánh giá đúng lợi ích to lớn mà CNTT hiện đại mang lại cho DN. Đồng thời, việc áp dụng CNTT hiện đại đòi hỏi sự chuyển đổi của chính bản thân nhà QT và người lao động để thích ứng với sự thay đổi của công nghệ trong DN. Để vận dụng thành thạo CNTT, người lao động cũng cần chủ động trang bị kiến thức và kỹ năng để phù hợp với công nghệ mới.

Thứ tư, đặc điểm cơ cấu tổ chức và mức độ phân cấp quản lý trong các DN thuộc TCT XDCTGT cũng là nguyên nhân cản trở tính hiệu quả của HTTT KTQT. Các DN thuộc TCT XDCTGT đều tổ chức kiểu trực tuyến - chức năng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy các vẫn còn tình trạng các bộ phận phối hợp với nhau chưa thật sự hiệu quả. (Phụ lục 04B) Tổ chức trực tuyến - chức năng tạo ra hệ thống nhiều tầng, nhiều nấc, nhiều trung gian. Điều này dẫn đến phát sinh nhiều mối quan hệ cần xử lý. Vì vậy, CP kinh doanh phát sinh cho hoạt động ra quyết định là rất lớn. Đồng thời, lợi ích của các bộ phận trong DN còn có sự mâu thuẫn với nhau, dẫn tới có thể xảy ra tình trạng thiếu hợp tác trong công việc giữa các bộ phận này. Tại các 6 TCT XDCTGT, quy mô của các TCT này là tương đối lớn (vốn điều lệ lớn), đồng thời có nhiều đơn vị trực thuộc, nằm trên các địa bàn khác nhau, với hoạt động SXKD cũng có những nét đặc thù, đòi hỏi công tác quản lý phức tạp hơn, ảnh hưởng tới HTTT KTQT.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trong chương này này tác giả đã trình bày nghiên cứu tổng quan về các TCT XDCTGT tại Việt Nam bao gồm: Quá trình hình thành phát triển, đặc điểm tổ chức quản lý, đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, để có cái nhìn khái quát về các TCT XDCTGT. Đồng thời căn cứ thông tin thu thập được sau khi tiến hành khảo sát, điều tra, phỏng vấn và gửi bảng hỏi, luận án đã trình bày và đánh giá thực trạng HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT và các đơn vị thành viên về khả năng đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ cho nhà quản trị thực hiện các chức năng quản trị. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về thực trạng, kết hợp với lý luận ở chương 1, tác giả đã mạnh dạn đưa ra nhận xét của mình về những ưu điểm, hạn chế vướng mắc của HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT và các đơn vị thành viên và phân tích những nguyên nhân gây ra hạn chế với mục đích để phục vụ cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ HTTT KTQT theo hướng khắc phục hạn chế và khắc phục những nguyên nhân gây ra hạn chế đó, hoàn thiện và nâng cao chất lượng HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT của Việt Nam.

Chương 3
GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN
QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1.1. Định hướng phát triển ngành Giao thông vận tải đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

Theo quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với quan điểm như sau: (1) Quy hoạch mạng đường bộ cao tốc quốc gia phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải quốc gia đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của đất nước. (2) Mạng đường bộ cao tốc bao gồm các trục chính có lưu lượng xe cao, liên kết với hệ thống đường bộ, kết cấu hạ tầng của các phương thức vận tải khác nhằm khai thác đồng bộ, chủ động và hiệu quả các dịch vụ vận tải trong phát triển kinh tế. Đồng thời có tính kết nối với hệ thống đường bộ cao tốc của các nước trong khu vực để chủ động hợp tác, hội nhập khu vực và quốc tế. (3) Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, vật liệu mới vào các lĩnh vực tư vấn, xây dựng, quản lý, khai thác với Mục tiêu hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng. (4) Huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước để đầu tư phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc dưới nhiều hình thức. (5) Quy hoạch mạng đường bộ cao tốc quốc gia làm cơ sở để xác định nguồn vốn đầu tư, quỹ đất và tiến trình thực hiện các dự án đường bộ cao tốc từ nay đến năm 2020, năm 2030 và những năm tiếp theo.

Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam

Trên cơ sở dự báo nhu cầu vận tải, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của đất nước; định hướng phát triển kinh tế của 4 vùng kinh tế trọng điểm; chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, quy hoạch xác lập mạng đường bộ cao tốc Việt Nam gồm 21 tuyến với tổng chiều dài 6.411 km gồm: Tuyến cao tốc Bắc - Nam gồm 02 tuyến với tổng chiều dài khoảng 3.083 km, trong đó Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, tổng chiều dài 1.814 km và

Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây, tổng chiều dài là 1.269 km. Hệ thống đường cao tốc khu vực phía Bắc gồm 14 tuyến cao tốc hướng tâm kết nối với Thủ đô Hà Nội với tổng chiều dài 1.368 km. Hệ thống đường cao tốc khu vực miền Trung và Tây Nguyên gồm 03 tuyến với tổng chiều dài 264 km. Hệ thống đường cao tốc khu vực phía Nam gồm 07 tuyến với tổng chiều dài 983 km. Hệ thống đường vành đai cao tốc tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo định hướng của Bộ trưởng Bộ GTVT đăng tải trên trang web của Bộ Giao thông vận tải, Bộ GTVT đang mong muốn phát triển kết cấu hạ tầng như sau:

Một là, phấn đấu đến năm 2030, trên 80% các tỉnh/thành phố trong cả nước đều có đường bộ cao tốc đi qua hoặc kết nối tới trung tâm hành chính và có khoảng 3.500km - 4.000km đường bộ cao tốc. Tập trung ưu tiên đầu tư đưa vào khai thác thông tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam từ Lạng Sơn đến Cà Mau, các tuyến đường bộ cao tốc trên các hành lang vận tải chủ yếu, các tuyến đường bộ cao tốc cửa ngõ kết nối với Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lớn, các tuyến cao tốc vành đai đô thị; hệ thống đường bộ Việt Nam đồng bộ về tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ ASEAN, Tiểu vùng Mê Công mở rộng và xuyên Á.

Hai là, triển khai xây dựng một số đoạn trên tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, trong đó, ưu tiên đoạn Hà Nội - Vinh, Thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang; nhanh chóng phát triển mạng đường sắt đô thị làm nòng cốt phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị lớn: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời, phát triển đồng bộ KCHTGT với phương tiện vận tải, thiết bị quản lý, điều hành hiện đại và gắn kết với các trung tâm phân phối hàng hóa, cảng biển lớn, cảng cạn ICD.

Ba là, tiếp tục nghiên cứu đầu tư các bến còn lại của cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, huy động vốn đầu tư cảng quốc tế Vân Phong, tiếp tục nâng cao hiệu quả khai thác khu bến cảng quốc tế Cái Mép - Thị Vải; tiếp tục đầu tư luồng Thị Vải để bảo đảm cho tàu 200.000T hành thủy 24/24h; dành quỹ đất thích hợp phía sau cảng để xây dựng trung tâm phân phối, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hậu cảng, kết nối thuận tiện với mạng lưới giao thông quốc gia, từng bước tạo thành mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông logistic hiện đại, hiệu quả ngang tầm các nước trong khu vực.

Bốn là, hoàn thiện mạng lưới cảng hàng không trong cả nước với quy mô hiện đại; hoàn thành mở rộng các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất theo quy hoạch; đầu tư cảng hàng không quốc tế Long Thành (giai đoạn 1) có vai trò và quy mô

ngang tầm với các cảng hàng không quốc tế lớn trong khu vực. Đầu tư hệ thống quản lý hoạt động bay hiện đại, bảo đảm tầm phủ của các trang thiết bị liên lạc, dẫn đường và giám sát theo yêu cầu nhiệm vụ trong toàn bộ vùng FIR của Việt Nam.

Năm là, tiếp tục đưa vào cấp kỹ thuật, bảo đảm chạy tàu 24/24h các tuyến đường thủy nội địa chủ yếu. Tiếp tục huy động vốn đầu tư các tuyến đường thủy có nhu cầu vận tải lớn; dự án phát triển các hành lang đường thủy và logistic khu vực phía Nam. Cơ giới hóa bốc xếp các cảng, Bến Thủy nội địa hiện đại, có hiệu quả.

Sáu là, phát triển giao thông đô thị theo quan điểm hướng tới văn minh, hiện đại. Từng bước xây dựng các tuyến vận tải hành khách khối lượng lớn tại các đô thị loại I. Tiếp tục đầu tư phát triển mạng lưới đường sắt đô thị tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 40% - 45%.

3.1.2. Định hướng phát triển các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông

Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, mô hình công ty cổ phần là loại hình DN thích hợp nhất mà các nước tiên tiến và Việt Nam đang áp dụng. Việc cổ phần hóa các Tổng Công ty XDCTGT giúp các đơn vị này hoạt động theo hướng tích cực hơn, bởi lẽ lúc này các ông chủ mới thực sự chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình. Sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, các Tổng Công ty sẽ tập trung vào các mục tiêu sau:

- Phát huy tính chủ động, sáng tạo, khai thác mọi tiềm năng, lợi thế, tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, đạt hiệu quả cao, bảo toàn và phát triển vốn, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của DN trên cơ sở SXKD phát triển, chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

- Xây dựng Tổng Công ty, các đơn vị thành viên, cơ quan chuyên môn các cấp trong sạch, vững mạnh, phát huy vai trò của các đoàn thể chính trị - xã hội, xây dựng văn hóa DN, thực hiện quy chế dân chủ, huy động sức mạnh đoàn kết, xây dựng Tổng Công ty phát triển ổn định, tăng trưởng bền vững, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Liên kết cổ đông chiến lược, đối tác chiến lược có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, năng lực QT, sản phẩm và thị trường. Đồng thời đẩy mạnh liên kết nội khối tạo nhiều cơ hội, tạo nguồn lực tổng hợp để có thể nâng cao lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.

- Định hướng ngành nghề và sản phẩm: Tăng trưởng mạnh, vững chắc, tập trung nâng cao thương hiệu trong các hoạt động nghiên cứu triển khai và phát triển các lĩnh

vực mới như xây dựng nhà ở, đô thị, sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư dự án theo hình thức BT, BOT...

- Về kỹ thuật, công nghệ: Từng bước đổi mới công nghệ thi công, trang bị thiết bị tiên tiến, tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh ngày càng cao, tăng trưởng chất lượng, tạo ra giá trị gia tăng.

- Đổi mới, sắp xếp lại QT DN, tạo dựng thương hiệu riêng.

Các TCT XDCTGT đã có lịch sử hình thành và phát triển tương đối lâu dài, với lĩnh vực hoạt động chủ đạo là xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cho mọi miền trên lãnh thổ Việt Nam. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội, sự thay đổi của môi trường kinh doanh cũng như công nghệ của thế giới, các TCT XDCTGT đều có định hướng phát triển cho mình nhằm phù hợp với thời cuộc. Có thể thấy rằng, các TCT đều đang lựa chọn cho mình một hướng phát triển bền vững, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh truyền thống là xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm đồng thời thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, các TCT không ngừng đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, mạnh dạn tìm hướng đầu tư mới, tìm tòi các cơ hội kinh doanh. Qua nghiên cứu, tác giả thấy được định hướng cụ thể của một số TCT như sau:

Với tôn chỉ DN là “Thăng Long - Vững bước tiên phong” Tổng công ty Thăng Long với sứ mệnh là “Tự hào mang đến niềm vui cho cộng đồng mỗi ngày trên những cây cầu, con đường mang dấu ấn Thăng Long”; Xây dựng DN với các giá trị cốt lõi là “Tiên phong, cam kết, hợp tác, tôn trọng, đạo đức” để hướng tới tầm nhìn “Niềm tin số một của khách hàng về các sản phẩm và dịch vụ, vững bước hội nhập khu vực và thế giới”. Chiến lược phát triển trung và dài hạn của TCT Thăng Long là “Tập trung phát triển ngành nghề truyền thống là đầu tư, xây dựng hạ tầng GTVT, trong đó xây dựng cầu đường là mũi nhọn; các sản phẩm và dịch vụ với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của cộng đồng. Xây dựng DN phát triển bền vững, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người lao động và cổ đông”.

Theo báo cáo thường niên năm 2019 của Cienco 4, định hướng các năm tiếp theo, Tập đoàn sẽ tiếp tục phát triển theo hướng đa ngành nghề, đẩy mạnh đầu tư sang các lĩnh vực mà Tập đoàn có ưu thế theo nhu cầu thị trường, mở rộng liên danh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để thực hiện các dự án hạ tầng giao thông, bất động sản, bất động sản nghỉ dưỡng, đồng thời mở rộng thị trường sang lĩnh vực xây

dựng và đầu tư các dự án về môi trường như: xử lý nước ngọt, xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt, rác thải y tế...

Trên trang web *cienco6.vn*, TCT XDCTGT 6 đã khẳng định “Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6 hiểu rõ được tầm quan trọng của phát triển bền vững và cũng định hướng đây là chiến lược phát triển toàn cầu của công ty. Chúng tôi đã và đang liên tục cải tiến, luôn mong muốn đóng góp cho sự phát triển hạ tầng của đất nước, chủ động đưa ra được những công nghệ thi công tiên tiến thân thiện hơn với môi trường để cùng đồng hành với các đối tác hiện thực hóa các sản phẩm và dịch vụ cải tiến của Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6.”

3.2. NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

HTTT KTQT khoa học và hợp lý sẽ đảm bảo cung cấp thông tin có chất lượng, đáng tin cậy, kịp thời và đảm bảo tiết kiệm CP, đảm bảo cung cấp thông tin hữu ích cho nhà QT DN trên cơ sở đảm bảo tính hiệu quả của công tác kế toán. Nguyên tắc hoàn thiện HTTT KTQT tại các Tổng công ty XDCTGT thuộc Bộ GTVT như sau:

3.2.1. Nguyên tắc phù hợp

Hoàn thiện HTTT KTQT phải đảm bảo phù hợp với quy mô, tính đa dạng, phức tạp của thông tin nó cung cấp, phù hợp với nhu cầu sử dụng của nhà QT trong từng DN cụ thể. Tùy theo mục tiêu và yêu cầu quản lý mà tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tương xứng.

3.2.2. Nguyên tắc kế thừa, chọn lọc và phát huy

Khi hoàn thiện HTTT KTQT phải kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến, đồng thời phát huy tính chủ động sáng tạo để phù hợp với điều kiện cụ thể của DN, phù hợp với đặc điểm kinh tế của đất nước. Đồng thời phải căn cứ trên cơ sở điều kiện trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, cơ cấu tổ chức hiện tại của DN để tổ chức sắp xếp lại, bổ sung, hoàn thiện những cái cần thiết cho phù hợp, không phá vỡ hay xáo trộn cơ cấu tổ chức hiện có.

3.2.3. Nguyên tắc khả thi, tiết kiệm và hiệu quả

Khi đề xuất giải pháp hoàn thiện HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT phải đảm bảo giải pháp có thể thực hiện được. Hoàn thiện HTTT KTQT trong các DN phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện cụ thể của DN, đồng thời cũng phải tính đến xu

hướng phát triển của công tác quản lý và trình độ quản lý của DN. Thông tin cung cấp cho nhà QT phải được chọn lọc, thực sự cần thiết để đưa ra những quyết định ứng phó kịp thời, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Lợi ích HTTT KTQT đem lại phải lớn hơn CP tạo ra nó.

3.3. YÊU CẦU HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

Hoàn thiện tổ chức HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT cần đảm bảo các yêu cầu sau:

Thứ nhất, phải phù hợp với hạ tầng công nghệ thông tin, công nghệ số, internet

Các TCT XDCTGT hiện nay đều trang bị phần mềm quản lý với hệ thống hạ tầng thông tin hiện đại. Trong điều kiện ứng dụng công nghệ hiện đại thì việc tổ chức nhân sự, bộ máy sẽ phải đảm bảo hướng đến việc tinh gọn, hiệu quả. Phương thức xử lý của HTTT KTQT hướng đến việc tự động hóa thông qua phần mềm, các giải pháp về lưu trữ và kiểm soát thông tin cũng cần phải được tổ chức phù hợp, đáp ứng yêu cầu cách mạng công nghệ 4.0, công nghệ số.

Thứ hai, phải phù hợp với quy trình công nghệ, đặc điểm kinh doanh của các TCT XDCTGT

Các TCT XDCTGT của Việt Nam có hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là xây dựng hệ thống công trình giao thông, với quy trình công nghệ sản xuất, kinh doanh rất đặc thù. Các sản phẩm của các TCT XDCTGT có giá trị rất lớn, thời gian thi công kéo dài, quy trình quản lý phức tạp gồm nhiều nội dung liên quan tới nhiều đối tượng. Do vậy, khi hoàn thiện HTTT KTQT phải gắn với đặc điểm kinh doanh của các TCT này.

Thứ ba, phải đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng của nhà QT

Nhu cầu thông tin KTQT của nhà QT trong các TCT XDCTGT hiện nay là rất cao, nhà QT cấp cao cần thông tin để hoạch định chiến lược và điều hành hoạt động toàn DN, nhà quản lý cấp cơ sở cần thông tin để điều hành, kiểm soát, ra quyết định quản lý trên phạm vi bộ phận phụ trách. Tổ chức HTTT KTQT trong các Tổng công ty XDCTGT thuộc Bộ GTVT hiện nay được đánh giá là đã đáp ứng được yêu cầu về tính kịp thời, đầy đủ và đáng tin cậy của thông tin, tuy nhiên ở mức độ không cao. Vì vậy, đòi hỏi tổ chức HTTT KTQT cần phải được hoàn thiện đảm bảo thỏa mãn nhu cầu

thông tin của các cấp QT trong quá trình hoạch định chiến lược phát triển, kiểm soát thực hiện chiến lược và ra quyết định quản lý. HTTT KTQT phải tạo ra giá trị cho DN thông qua việc hỗ trợ thông tin nhằm tối ưu hóa sử dụng nguồn lực của DN, tăng cường khả năng cạnh tranh và nâng cao hiệu quả công tác QT DN.

3.4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

3.4.1. Hoàn thiện quy trình thu thập dữ liệu đầu vào

Kinh nghiệm tổ chức hệ thống thu nhận dữ liệu của các nước cho thấy, cần phải xác định nhu cầu thông tin trên cơ sở đó mở rộng nguồn tin, đa dạng hóa tính chất thông tin thu thập, gắn kết các bộ phận trong hệ thống, sử dụng các công cụ hiện đại hỗ trợ trong quá trình thu thập thông tin. Thực trạng khảo sát tại các TCT XDCTGT cho thấy, hiện nay HTTT KTQT trong các DN này chỉ hướng đến việc lập kế hoạch, QT tài chính, kế toán, kiểm soát hiệu quả sử dụng nguồn lực. Vì vậy hệ thống thu nhận dữ liệu đầu vào chỉ tập trung hướng đến thu nhận dữ liệu thực hiện, dữ liệu kế hoạch. Phương thức thu nhận dữ liệu chủ yếu theo truyền thống với nguồn dữ liệu chủ yếu bên trong DN. Việc hoàn thiện hệ thống thu nhận dữ liệu đầu vào là cơ sở để tăng tốc độ xử lý, cung cấp thông tin và nâng cao chất lượng thông tin đầu ra, hỗ trợ thông tin kịp thời, đáng tin cậy cho nhà QT trong việc ra quyết định quản lý.

Thứ nhất, mở rộng nguồn thông tin và đa dạng hóa các loại dữ liệu đầu vào

Việc thu thập nhiều loại thông tin từ nhiều nguồn khác nhau sẽ đảm bảo cho việc xử lý và cung cấp thông tin thiết thực cho quản lý. Qua khảo sát, hiện nay các Tổng công ty XDCTGT ít quan tâm đến thông tin tương lai, thông tin phi tài chính, ít thu thập từ nguồn bên ngoài DN. Để đảm bảo tổ chức HTTT KTQT phát huy được tối ưu vai trò hỗ trợ thông tin QT nguồn lực chiến lược và tạo ra giá trị cho DN, cần phải hoàn thiện các nội dung:

- *Xác định các loại dữ liệu đầu vào:* Cần phải thu thập trên cả ba loại dữ liệu đầu vào bao gồm dữ liệu thực hiện; dữ liệu kế hoạch và dữ liệu tương lai. Hiện nay KTQT tại các DN rất chú trọng thu thập dữ liệu thực hiện là hệ thống dữ liệu về hoạt động SXKD thực tế phát sinh tại DN trên hệ thống sổ sách, báo cáo thực hiện và thông tin thực hiện bên ngoài DN từ khách hàng, nhà cung cấp, chính sách quản lý của Nhà nước, chính sách ngành GTVT... Các DN cũng rất quan tâm thu thập dữ liệu kế hoạch

bao gồm hệ thống định mức kỹ thuật, định mức giá, kế hoạch SXKD của DN. Tuy nhiên, bên cạnh đó KTQT cũng cần thu thập dữ liệu tương lai để đảm bảo việc xử lý thông tin kịp thời, hữu ích phục vụ việc ra quyết định quản lý. Dữ liệu tương lai là những dự báo của DN trong thời gian tới như dự báo biến động về nguồn nguyên liệu đầu vào, dự báo sử dụng các phương pháp thi công mới ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm hay dự báo biến động giá cả năng lượng và các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm thay đổi CP sản xuất... Dữ liệu tương lai là hệ thống thông tin quan trọng trong việc hoạch định mục tiêu, thực hiện biện pháp quản lý và ra quyết định của các cấp QT DN. Ngoài hệ thống dữ liệu tài chính về CP, doanh thu, lợi nhuận, tài sản, vốn chủ sở hữu, vốn vay...; DN cần thu thập dữ liệu phi tài chính như thông tin về xu hướng công nghệ mới, vật liệu mới, đánh giá chất lượng công trình, lòng tin của nhà đầu tư đối với DN, sự hài lòng của người lao động, mức độ mong muốn gắn bó và cống hiến của người lao động đối với DN, phong cách của nhà QT, các hoạt động môi trường, từ thiện nhân đạo, nhằm xây dựng hình ảnh và thương hiệu của các TCT XDCTGT với thị trường.

- *Mở rộng nguồn thu thập dữ liệu không chỉ bên trong mà còn cả bên ngoài DN:* Bên cạnh nguồn dữ liệu bên trong được thu nhận từ các bộ phận trong DN, nguồn dữ liệu từ bên ngoài giúp KTQT xử lý thành thông tin hỗ trợ nhà QT trong việc thực hiện chức năng hoạch định chiến lược, điều hành, kiểm soát và ra quyết định hiệu quả. Nguồn dữ liệu bên ngoài bao gồm dữ liệu thực hiện và dữ liệu tương lai, dữ liệu tài chính và dữ liệu phi tài chính, được lấy từ đối thủ cạnh tranh, từ khách hàng, nhà cung cấp, từ cơ quan quản lý Nhà nước, từ các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia của ngành giúp nhà QT hoạch định mục tiêu, QT nguồn lực, tăng cường khả năng phân tích và dự báo các chỉ tiêu kinh tế.

Thứ hai, hiện đại hóa phương tiện thu thập dữ liệu đầu vào

Hiện tại, việc thu thập dữ liệu đầu vào chỉ qua hệ thống chứng từ, sổ sách do phần mềm kế toán cung cấp, và hệ thống dữ liệu tại các phòng ban khác, việc thu thập hoàn toàn thủ công cộng thêm hỗ trợ phần mềm kế toán. Khảo sát đã cho thấy, hệ thống dữ liệu đầu vào của các đơn vị thuộc TCT XDCTGT chưa được tích hợp trong một hệ thống dữ liệu điện tử của phần mềm quản lý. Tác giả kiến nghị các TCT XDCTGT nên áp dụng hệ thống QT nguồn lực ERP. ERP hay Hoạch định tài nguyên

của DN là phần mềm cung cấp các module cho các phòng ban, giảm thiểu công việc tay chân và tự động hóa nhiều chức năng trong văn phòng liên quan tới công nghệ, dịch vụ và nguồn nhân lực. Hệ thống này liên kết các hoạt động sản xuất trong DN bao gồm lập kế hoạch sản phẩm, quản lý sản xuất, & phát triển quan hệ khách hàng. Phần mềm ERP được phát triển dành cho các DN muốn mở rộng, cung cấp một hệ thống quản lý với quy trình hiện đại và chuẩn quốc tế. Đối với các DN lớn, sẽ cần triển khai mô hình quản lý quy mô lớn và cần riêng một đội developer để phân tích dữ liệu, tùy chỉnh phần mềm và triển khai hệ thống. Trái lại, các ứng dụng dành cho DN vừa và nhỏ sẽ là giải pháp phần mềm quản lý đơn giản, thường được tùy chỉnh để phù hợp với các loại hình, mô hình kinh doanh khác nhau.

ERP mang lại lợi ích trong việc quản lý thông tin, dữ liệu:

Công việc lưu trữ của các công ty truyền thống thường là lưu giấy tờ sổ sách, hoặc dữ liệu đánh máy sẽ được đẩy lên Excel và lưu vào phần cứng cố định, quy trình thủ công này trở nên rắc rối và đa số vẫn phải dựa vào nguồn nhân lực của công ty. Việc sử dụng hệ thống Cloud ERP để lưu trữ mọi dữ liệu trên điện toán đám mây sẽ cho DN cái nhìn mới về lưu trữ và quản lý thông tin:

Tự động hóa công việc tiết kiệm CP và thời gian dành cho nguồn nhân lực;

Lưu chuyển dữ liệu trên điện toán đám mây nhanh chóng và bảo mật cao;

Mọi dữ liệu được đẩy lên server cập nhật theo thời gian thật.

Thứ ba, số hóa hệ thống dữ liệu và áp dụng các phần mềm quản lý dữ liệu

Dữ liệu hiện tại được các DN lưu trữ thủ công bằng file giấy trong các tủ hồ sơ hoặc trên các tệp lưu trên ổ cứng. Dẫn đến dữ liệu chưa lưu trữ khoa học, tập trung và tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng, chia sẻ và đảm bảo an toàn cho dữ liệu. DN cần đầu tư cho việc số hóa hệ thống dữ liệu, đồng thời áp dụng các phần mềm quản lý dữ liệu.

Phần mềm quản lý dữ liệu, hay còn gọi là hệ thống quản lý dữ liệu (Document Management System - DMS), là một phần mềm đặc biệt có thể giúp doanh nghiệp lưu trữ số lượng lớn tài liệu và cung cấp nhiều công cụ quản lý những tài liệu này hiệu quả. Điểm đặc biệt của phần mềm chính là khả năng “quản lý” trong hệ thống, đây chính là điểm khác biệt to lớn so với việc sử dụng tệp lưu đơn giản trên máy tính hay lưu trữ trên các công cụ công cộng thông thường.

Ví dụ phần mềm quản lý dữ liệu DN có thể cân nhắc tham khảo và áp dụng với DN của mình: LexWorkplace - Hệ thống quản lý dữ liệu văn phòng. LexWorkplace là hệ thống quản lý dữ liệu và email hoạt động dựa trên nền tảng đám mây. LexWorkplace sắp xếp, quản lý tài liệu, email và ghi chú theo mức độ quan trọng, theo chỉ mục, và hỗ trợ tìm kiếm dễ dàng. LexWorkplace cung cấp nhiều tính năng tiên tiến: quản lý các biên bản của tài liệu, công cụ tìm kiếm mạnh mẽ, tích hợp OCR, quản lý email, tích hợp với Outlook, gắn thẻ và lập hồ sơ tài liệu liên quan. Tất cả dữ liệu được lưu trữ trên LexWorkplace được bảo mật chắc chắn với phương thức xác thực 2 yếu tố. Hệ thống quản lý dữ liệu LexWorkplace hoạt động trên đám mây, vì vậy DN không cần phải tải phần mềm về, cũng như không bắt buộc phải có máy chủ.

3.4.2. Hoàn thiện quy trình xử lý dữ liệu đầu vào

3.4.2.1. Hoàn thiện kỹ thuật xử lý dữ liệu phục vụ chức năng hoạch định

(1) Kỹ thuật xây dựng định mức nội bộ và lập dự toán

Kỹ thuật xây dựng định mức nội bộ có ý nghĩa rất lớn trong việc kiểm soát CP của DN. Việc xây dựng định mức nội bộ sẽ là động lực cho người lao động trong quá trình hoạt động SXKD, lấy định mức làm mục tiêu hướng tới và phấn đấu. Vì vậy, việc xây dựng định mức nội bộ khoa học là rất quan trọng. Định mức xây dựng quá cao có thể dẫn tới việc lãng phí nguồn lực, tăng giá thành và giảm khả năng đổi mới sáng tạo của người lao động. Định mức xây dựng thấp cũng tạo áp lực trong SXKD, có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và năng lực của người lao động. Định mức nội bộ cũng là căn cứ cho việc lập dự toán. Dự toán là bản kế hoạch chi tiết về việc DN cần huy động và sử dụng các nguồn lực như thế nào để đảm bảo tiến độ và hiệu quả SXKD, cũng như chất lượng SP. Hiện tại, các DN thuộc các TCT XDCTGT đều đã lập kế hoạch nguồn lực như dự toán CP NVLTT, dự toán CP NCTT, dự toán CP MTC, mà chưa có dự toán chi tiết về CP SXC, cũng như dự toán ngân quỹ (dòng tiền).

- Về định mức CP nội bộ

Kết quả khảo sát thực trạng HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT tác giả đã nêu ra hạn chế tại các DN được khảo sát là chỉ quan tâm đến hệ thống định mức quy định chung của ngành cho công tác lập dự toán dự thầu mà chưa quan tâm đến việc xây dựng hệ thống định mức nội bộ của DN để kiểm soát sản xuất, tạo ra lợi thế cạnh tranh. Đối với những đơn vị của TCT XDCTGT chưa có hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật nội bộ, cần nhanh chóng đầu tư thời gian, con người để xây dựng hệ thống định mức cho đơn vị mình. Hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật nội bộ là cực kỳ quan trọng giúp

cho DN kiểm soát hoạt động sản xuất, cũng như dự báo về nhu cầu NVLTT, NCTT hay MTC. Định mức là căn cứ quan trọng để lập được dự toán hoạt động, cụ thể là dự toán CP NVLTT, dự toán CP NCTT, dự toán CP MTC. Bên cạnh việc tham khảo và sử dụng hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật mà Nhà nước ban hành, các đơn vị cần căn cứ công nghệ thi công của mình để xây dựng định mức bám sát thực tế đơn vị hơn. Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật là một công việc quan trọng, cần có nguồn lực con người và thời gian. Định mức kinh tế kỹ thuật có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất, thi công cũng như định giá cho các sản phẩm xây dựng. Chỉ cần một sai sót nhỏ cũng sẽ ảnh hưởng đến việc xác định các trị số định mức có thể sẽ gây ra sự lãng phí cho quá trình xây dựng. Định mức kinh tế kỹ thuật được xác định dựa trên cơ sở của các số liệu từ quan sát thực tế cũng như những số liệu thống kê để đảm bảo được tính khoa học và thực tiễn. Đây là loại định mức phản ánh được đúng trình độ của công nghệ cũng như trình độ tổ chức sản xuất trong lĩnh vực xây dựng ở một giai đoạn nhất định nào đó.

Định mức kinh tế kỹ thuật có vai trò vô cùng quan trọng trong lĩnh vực xây dựng, do đó cần phải đáp ứng được những yêu cầu sau:

- Có luận cứ khoa học liên quan đến kinh tế, kỹ thuật và đảm bảo được tính đúng đắn cũng như kết quả về giá dự toán, giá dự thầu hay dự toán thi công,...

- Định mức kinh tế kỹ thuật cần phải được xác định cho công tác hoặc là kết cấu xây dựng và lắp đặt tương đối hoàn chỉnh. Không chỉ vậy còn phải phù hợp với nội dung thiết kế và thi công.

- Ngoài ra, định mức kinh tế kỹ thuật còn phải tính đến cả những thành tựu khoa học kỹ thuật, các ứng dụng vào việc xây dựng cùng các kinh nghiệm tiên tiến và thiết thực nhất.

- Kết cấu xây dựng và lắp đặt phải được hệ thống đồng bộ theo một yêu cầu nhất định và có thể áp dụng ở những điều kiện bình thường, phù hợp với cơ giới hiện tại.

+ *Phương pháp để xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật*

DN áp dụng một trong ba phương pháp sau:

- Một là, xây dựng định mức dựa vào các tài liệu đã thu thập được về độ hao phí thời gian hay sản lượng thực tế để hoàn thành các công việc qua từng thời điểm cũng như các công đoạn khác nhau. Và thời gian hay sản lượng quy định ở mức thường lấy tương đương với giá trị trung bình.

- Hai là, phân tích và xây dựng định mức thông qua việc phân chia cũng như nghiên cứu một cách chi tiết, tỉ mỉ toàn bộ quá trình quan trắc cũng như phân tích cụ thể từng thông số liên quan đến vấn đề môi trường, các hoạt động cần thực hiện trong công việc định mức, cách tính toán các nhân tố có thể ảnh hưởng đến quy trình kỹ thuật, đến các vật tư tiêu hao trong khi thực hiện công việc. Đây là phương pháp dựa vào các tiêu chuẩn nhất định đã được ban hành.

- Ba là, phương pháp phân tích khảo sát - nghĩa là cần dựa vào các tài liệu đã có và thu thập được trong quá trình nghiên cứu, khảo sát hay thông qua các phiếu điều tra để đánh giá và đưa ra định mức cụ thể.

+ *Các yếu tố định mức*

i. *Định mức lao động* là thời gian lao động cần thiết để có thể sản xuất ra được một sản phẩm nào đó. Nội dung chính của định mức lao động bao gồm:

+ Thành phần công việc chủ yếu là các thao tác cơ bản và thao tác chính để thực hiện các bước của công việc.

+ Định biên: tức là xác định cấp bậc kỹ thuật để có thể thực hiện được những nội dung của công việc.

+ Định mức: có nghĩa là quy định về thời gian lao động để sản xuất ra sản phẩm và đơn vị tính chính là ngày công của người lao động.

ii. *Định mức nguyên vật liệu chính* là phương pháp để xác định được lượng vật liệu cần thiết để làm ra một sản phẩm nhất định cho những chất liệu khác nhau. Mục đích của việc xác định định mức nguyên vật liệu chính là:

+ Tính toán mức giá thành của sản phẩm

+ Cân đối các nhu cầu về vật tư

+ Tối ưu hóa lại các sản phẩm

+ Đánh giá về hiệu suất của việc sử dụng các vật tư từ người lao động

iii. *Định mức dụng cụ* được xem là thời gian sử dụng các dụng cụ cần thiết để có thể tạo ra được các sản phẩm và thời hạn của các dụng cụ này sẽ được tính bằng tháng.

iv. *Định mức thiết bị* được hiểu là thời gian để sử dụng các thiết bị cần thiết cho việc sản xuất ra một sản phẩm nhất định. Thời hạn sử dụng các thiết bị sẽ phụ thuộc vào quy định của nhà sản xuất và đơn vị sẽ được tính bằng ca/ thông số (trong đó mỗi ca sẽ là 8 tiếng).

v. *Định mức CP chung*: Bao gồm CP SXC và CP quản lý DN. Hiện tại một số khoản mục CP chung của hoạt động xây dựng bao gồm: CP quản lý dự án, CP tư vấn đầu tư xây dựng, CP chung, trực tiếp phí khác, thu nhập chịu thuế tính trước, CP nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công... đang áp dụng định mức CP tỷ lệ để xác định. Định mức CP tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên CP theo quy định (theo Thông tư 09/2019/TT-BXD là CP trực tiếp) dùng để xác định CP của một số loại công việc trong đầu tư xây dựng không cần xác định theo phương pháp lập dự toán. Nên tác giả kiến nghị, DN nên tự xây dựng định mức của các CP chung này để kiểm soát CP tốt hơn. Các TCT XDCTGT cần phân tích các khoản mục CP chung phát sinh ở đơn vị, phối hợp các bộ phận có liên quan như bộ phận kinh doanh, kỹ thuật, vật tư, kế toán... để tính toán một định mức CP chung hợp lý. Định mức càng chi tiết cho từng khoản mục CP thì hoạt động kiểm soát CP càng hiệu quả. Cụ thể như sau:

Hiện tại, một khoản mục CP chung đang phát sinh rất lớn tại các TCT XDCTGT là các CP ván khuôn. Ví dụ, tại Công ty CP 422, giá trị ván khuôn phân bổ cho năm 2019 trên toàn bộ Công ty là hơn 1.700 triệu (Phụ lục 2.3). Đây là khoản mục CP lớn, tuy nhiên, công ty chưa có định mức cho việc sử dụng ván khuôn tại các công trình, dẫn tới việc thất thoát, mất mát, hư hỏng là không nhỏ. Từ đó, các TCT XDCTGT cần nhanh chóng xây dựng định mức tiêu hao ván khuôn theo khối lượng công trình. Từ một dẫn chứng về khoản mục CP ván khuôn này, các TCT sẽ tiến hành phân tích chi tiết các khoản mục CP khác, để xây dựng định mức.

Thứ nhất, hoàn thiện xây dựng định mức về lượng.

Bước 1: Xác định danh mục công việc xây lắp để xây dựng định mức.

Bước 2: Xác định thành phần công việc.

Thành phần công việc phải nêu rõ các bước công việc thực hiện của từng giai đoạn theo biện pháp TCTC.

Bước 3: Tính toán xác định hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công, các khoản CP chung cho một đơn vị khối lượng công việc xây dựng.

Thứ hai, hoàn thiện định mức giá.

Định mức giá bao gồm giá vật liệu, nhân công, máy thi công và các giá các khoản CP chung tính cho một đơn vị KLCVXD hoặc kết cấu xây lắp.

+ CP vật liệu bao gồm giá mua các loại nguyên vật liệu, CP vận chuyển, xếp dỡ, bảo quản, hao hụt ở dọc đường và CP tại hiện trường. Các TCT XDCTGT cần phải xác định đúng đắn các yếu tố cấu thành giá CP vật liệu.

- Với giá mua các loại nguyên vật liệu trên thị trường thường xuyên biến động do đó các DN cần phải nghiên cứu việc thực hiện mua nguyên vật liệu theo hợp đồng tương lai để đảm bảo sự biến động về giá.

- Việc tính toán CP vận chuyển, bảo quản hao hụt ở dọc đường cần phải xác định nguồn cung cấp vật liệu, khoảng cách vận chuyển và phương tiện vận chuyển phù hợp để tiết kiệm được CP.

- CP tại hiện trường xây lắp là những CP vận chuyển vật liệu từ trên phương tiện vận chuyển vào nơi xây lắp bao gồm CP xếp dỡ, CP bảo quản và vận chuyển trong nội bộ công trường. Việc tổ chức khoa học hợp lý từ khâu vận chuyển bảo quản vật liệu tại hiện trường sẽ giúp giảm được CP vật liệu.

+ CP NCTT bao gồm tiền lương cấp bậc, phụ cấp lưu động, phụ cấp không ổn định sản xuất, khoản lương phụ và một số CP có thể khoán trực tiếp cho người lao động. Các TCT XDCTGT cần phải thống nhất các nguyên tắc trong phương pháp tính lương và quản lý CP NCTT.

+ CPMTC bao gồm khấu hao máy, sửa chữa, nhiên liệu, tiền lương của công nhân lái máy và CP khác của máy. Do vậy, cần xây dựng thống nhất bảng giá ca máy gốc để áp dụng cho các CT/HMCT.

Đối với những đơn vị đã có hệ thống định mức nội bộ, bộ phận kỹ thuật, kinh doanh của các đơn vị thuộc TCT XDCTGT cần liên tục hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật nội bộ về mặt khối lượng tiêu hao, đảm bảo tính cập nhật với các nguồn NVL mới, công nghệ thi công mới. Hệ thống định mức càng chi tiết, càng cụ thể càng tốt. Ít nhất một năm cập nhật một lần về mặt khối lượng tiêu hao của các loại nguyên liệu, vật tư, máy móc và nhân công. Về định mức giá của các loại nguyên liệu, vật tư, máy móc và nhân công, bộ phận kinh doanh cùng phối hợp với bộ phận kế toán, để xác định nhà cung cấp có giá cạnh tranh nhất trên thị trường. Đối với những hạng mục thi công mới, mà chưa có định mức, cần nhanh chóng xây dựng bổ sung, để đảm bảo cho việc kiểm soát CP.

(2) Về kỹ thuật lập dự toán

Hiện tại, các dự toán hoạt động bao gồm dự toán CP NVLTT, dự toán CP NCTT, dự toán CP MTC, và dự toán CP SXC, DN mới chỉ phản ánh giá trị hao phí nguồn lực mà các TCT XDCTGT bỏ ra để SXKD, các TCT cần phản ánh các CP phát sinh bằng tiền và CP không phát sinh bằng tiền (CP khấu hao phân bổ). Việc CP trong dự toán được phân loại ra CP phát sinh bằng tiền và CP không phát sinh bằng

tiền sẽ giúp DN có kế hoạch chuẩn bị dòng tiền chi cho kỳ kế hoạch, đồng thời là căn cứ để DN lập dự toán ngân quỹ, quản trị dòng tiền cho DN, tránh tình trạng thiếu hụt dòng tiền, giảm khả năng thanh toán, có thể dẫn tới việc vay nợ và làm tăng CP tài chính của DN.

Đối với dự toán CP NVLTT, sau khi chi tiết các loại NVL TT cần có cho kế hoạch sản xuất trong kỳ tới như hiện tại các TCT XDCTGT đang thực hiện, các TCT cần chi tiết tổng hợp nhu cầu từng loại NVL của tất cả các công trình đang thi công nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất theo kế hoạch và đáp ứng nhu cầu dự trữ. Tỷ lệ NVL dự trữ cần tính toán hợp lý để không ứ đọng vốn và đảm bảo tiến độ sản xuất trong những tình huống ngoài dự tính. Ngoài ra, dự toán CP NVLTT còn cần xác định tổng số tiền cần chi ra sắp tới để thỏa mãn nhu cầu mau NVL của DN trong kỳ kế hoạch.

Đối với dự toán CP MTC, sau khi chi tiết các khoản mục CP liên quan đến MTC như CP nhân công lái máy, CP nhiên liệu cho MTC, CP khấu hao MTC..., các TCT XDCTGT cần phân loại CP nào sẽ chi bằng tiền, CP nào không cần chi bằng tiền, để xác định được dòng tiền thu - chi của TCT trong kỳ kế hoạch.

Đối với dự toán CP SXC, căn cứ trên việc xây dựng định mức CP SXC nội bộ, DN lập dự toán về CP SXC. Dự toán CP SXC cần phản ánh toàn bộ các khoản mục CP thật chi tiết, theo định mức CP trên một đơn vị khối lượng và khối lượng phát sinh theo kế hoạch. Dự toán không chỉ phản ánh về mặt khối lượng mà còn có đơn giá, tổng giá trị thành tiền. Sau khi chi tiết các khoản mục CP như CP lương bộ phận gián tiếp, CP vật liệu, CP vận chuyển, CP ăn ca của công nhân, CP ván khuôn, CP văn phòng phẩm, các CP dịch vụ mua ngoài... các TCT XDCTGT cần phân loại CP nào sẽ chi bằng tiền, CP nào không cần chi bằng tiền, để xác định được dòng tiền thu - chi của TCT trong kỳ kế hoạch.

Đối với dự toán CP BH và CP QLDN, hiện tại, như tác giả đã phản ánh trong phần thực trạng, các TCT XDCTGT chưa lập dự toán CP QLDN, CP BH, do vậy, các TCT cần lập dự toán CP QLDN và CP BH. Tuy nhiên, do đặc thù ngành xây lắp, CP BH có lúc không phát sinh. Dự toán CP BH và CP QLDN có thể được chia thành hai bộ phận CP: CP biến đổi và CP cố định. Trong đó, CP BH, CPQLDN biến đổi được xác định bằng:

$$\begin{array}{l} \text{CP BH, CP} \\ \text{QLDN biến đổi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CP BH, CP QLDN biến đổi} \\ \text{của 1 đơn vị hoạt động} \end{array} \times \text{Khối lượng hoạt động}$$

Trong đó, đơn vị hoạt động được xác định có thể là số công trình dự án mà các TCT đang thực hiện.

CP BH, CP QLDN biến đổi của 1 công trình năm nay có thể được xác định căn cứ trên số liệu phát sinh thực tế của năm trước, bằng cách lấy tổng các yếu tố CP BH và CP QLDN biến đổi của TCT XDCTGT phát sinh trong năm chia cho số công trình mà TCT thi công trong năm đó. Công thức:

$$\frac{\text{CP BH, CP QLDN biến đổi của 1 công trình}}{\text{CP BH, CP QLDN biến đổi của 1 công trình}} = \frac{\text{Tổng CP BH, CP QLDN biến đổi}}{\text{Tổng số công trình thi công}}$$

Dự toán CP BH và CP QLDN cũng cần xác định được bộ phận CP cần chi bằng tiền trong kỳ, và bộ phận CP không cần chi bằng tiền (do được phân bổ, như CP KH TSCĐ)

Tác giả minh họa cách phân loại CP QLDN biến đổi và CP QLDN cố định như sau:

1. CP QLDN biến đổi	CP văn phòng phẩm
	CP vận chuyển
	CP tiếp khách
	CP dịch vụ mua ngoài
2. CP QLDN cố định	CP CCDC
	CP lương nhân viên
	CP KHTSCĐ
	CP thuế, phí
	CP bảo hiểm

Đối với dự toán tiêu thụ (doanh thu), các TCT XDCTGT cần dựa trên kế hoạch tiến độ thi công ở các công trình, để xác định khối lượng hoàn thành nghiệm thu trong thời gian tới, từ đó xác định được kế hoạch doanh thu trong thời gian tới. Dự toán doanh thu sẽ giúp DN dự kiến được dòng tiền có thể thu vào trong thời gian tới, để bù đắp cho các khoản chi và tạo ra lợi nhuận cho DN.

Đối với dự toán ngân quỹ, các TCT XDCTGT cần lập dự toán ngân quỹ để xác định dòng tiền thu - chi của DN. Căn cứ trên kế hoạch và dự toán doanh thu kế toán xác định được dòng tiền thu vào trong kỳ kế hoạch; dự toán CP NVLTT, CP NCTT, CP MTC, CPSXC, CPBH và CP QLDN mà các kế toán xác định dòng tiền chi cho các nhà cung cấp và người lao động trong kỳ kế hoạch. Sau khi cân đối thu - chi, kế toán

xác định được khả năng thanh toán hiện tại của đơn vị, từ đó đưa ra kiến nghị với nhà QT về việc có cần vay thêm tiền hay không, và số tiền vay là bao nhiêu, quyết định vay tiền nhằm đảm bảo khả năng thanh toán, giữ vững uy tín của các TCT đối với nhà cung cấp và người lao động.

3.4.2.2. Hoàn thiện kỹ thuật xử lý dữ liệu phục vụ chức năng tổ chức thực hiện

* **Hoàn thiện phương pháp chứng từ:** Để phục vụ tốt cho HTTT KTQT thì cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống chứng từ kế toán theo yêu cầu sau:

(1) Xác định các loại chứng từ cho từng hoạt động, từng loại nghiệp vụ và từng bộ phận liên quan, từng trung tâm trách nhiệm quản lý, xác định rõ chức năng của từng bộ phận trong quá trình lập chứng từ.

(2) Chứng từ nội bộ đảm bảo trình bày khoa học, phản ánh đầy đủ các nội dung, cung cấp thông tin chi tiết cho nhà QT sử dụng. Tùy theo nhu cầu quản trị của nhà QT, mà quy định các nội dung cần thiết trên chứng từ. Trong quá trình sử dụng, chứng từ cần được chỉnh sửa bổ sung về hình thức và nội dung, để đảm bảo chức năng thu nhận, phản ánh, cung cấp và lưu trữ thông tin tốt nhất cho DN.

* **Hoàn thiện phương pháp TK:** Hệ thống TK chi tiết cần bổ sung để đáp ứng nhu cầu theo dõi, phản ánh và tổng hợp thông tin kế toán cung cấp cho nhà QT. Mỗi công trình, dự án cần được mã hóa chi tiết và từ đó việc tập hợp CP cũng như doanh thu liên quan đến từng công trình dự án đó được thực hiện trên hệ thống tài khoản chi tiết một cách đồng bộ. Như tác giả đã kiến nghị ở trên, DN cần chi tiết CP lãi vay cho từng công trình, để tập hợp CP liên quan đến công trình đó. Do vậy, TK 635, cần chi tiết theo hợp đồng vay và trong đó chi tiết cho công trình. Ví dụ, cách chi tiết TK 635 của hợp đồng vay số 4186/18MB/HĐTD (Phụ lục 3.1)

Số TK	Tên TK
635	CP lãi vay
635.1	CP lãi vay của hợp đồng 4186/18MB/HĐTD
635.1- 1	CP lãi vay của công trình Tân Vũ Lạch Huyện
635.1- 2	CP lãi vay của công trình Sân bay nội bài
635.1- 3	CP lãi vay của công trình Mai Dịch - Cầu Giấy

Khi đó, liên quan đến các công trình, hệ thống tài khoản chi tiết có liên quan có thể được xây dựng như sau:

Số TK	Tên TK
621	CP NVLTT
621- 1	CP NVLTT của công trình Tân Vũ Lạch Huyện
621- 2	CP NVLTT của công trình Sân bay nội bài
621- 3	CP NVLTT của công trình Mai Dịch - Cầu Giấy
622	CP NCTT
622- 1	CP NCTT của công trình Tân Vũ Lạch Huyện
622- 2	CP NCTT của công trình Sân bay nội bài
622- 3	CP NCTT của công trình Mai Dịch - Cầu Giấy
154	CP SXKDDD
154- 1	CP SXKDDD của công trình Tân Vũ Lạch Huyện
154- 2	CP SXKDDD của công trình Sân bay nội bài
154- 3	CP SXKDDD của công trình Mai Dịch - Cầu Giấy
5112	Doanh thu bán thành phẩm
5112- 1	Doanh thu của công trình Tân Vũ Lạch Huyện
5112- 2	Doanh thu của công trình Sân bay nội bài
5112- 3	Doanh thu của công trình Mai Dịch - Cầu Giấy
...

* **Nhận diện và phân loại CP dưới các góc độ khác nhau**, dưới góc độ của KTQT. Cụ thể, cần tiến hành phân loại CP sản xuất theo mối quan hệ với mức độ hoạt động, theo mối quan hệ với đối tượng tập hợp CP, theo mức độ kiểm soát, phân loại CP phục vụ việc ra quyết định bên cạnh việc phân loại theo nội dung kinh tế, theo mối quan hệ với đối tượng tập hợp CP và theo chức năng của CP mà DN đang thực hiện.

- Phân loại CP theo mối quan hệ với đối tượng tập hợp CP: Kết quả khảo sát cho thấy các đơn vị thuộc TCT XDCTGT đã tiến hành phân loại CP theo mối quan hệ với đối tượng tập hợp CP. Tuy nhiên, có thể thấy mục tiêu quan trọng của một hệ thống QT CP là làm sao tính trực tiếp càng nhiều càng tốt các CP cho các hoạt động/ bộ phận gây ra sự phát sinh các CP đó. Trong thời đại công nghệ thông tin phát triển như hiện nay, nhiều tiến bộ trong lĩnh vực đã cho phép gia tăng mức độ xử lý các CP là CP trực tiếp. Đối với các khoản mục CP gián tiếp của công ty, nếu có thể, kế toán nên cố gắng ứng dụng CNTT, để có thể phân tích và tách các bộ phận CP trong tổng CP gián tiếp thành CP phục vụ trực tiếp cho từng công trình. Ví dụ, công nghệ mã vạch cho phép các DN xử lý các CP nguyên liệu mà trước đây được phân loại là CP gián tiếp thành các CP trực tiếp của công trình. Công nghệ mã vạch có thể đọc và lưu trữ thông tin về CP một cách nhanh chóng và tiện lợi.

- Phân loại CP SX theo mối quan hệ với mức độ hoạt động, CP được phân thành CP biến đổi, CP cố định và CP hỗn hợp. CP được phân loại theo tiêu thức này, mục đích là phục vụ cung cấp thông tin để thực hiện phân tích mối quan hệ giữa CP, doanh thu và lợi nhuận. Các TCT có thể tham khảo bảng phân loại CP theo mối quan hệ với mức độ hoạt động mà tác giả đề xuất như sau:

Bảng 3.1: Phân loại CP theo mối quan hệ với mức độ hoạt động

STT	Các khoản mục CP	CP biến đổi	CP cố định	CP hỗn hợp
1	CP NVLTT	x		
2	CP NCTT	x		
3	CP MTC			
	Nhân công máy	x		
	Nhiên liệu máy	x		
	Dụng cụ sản xuất		x	
	Khấu hao máy		x	
	Dịch vụ mua ngoài			x
	CP bằng tiền khác			x
4	CP SXC			
	CP nhân viên phân xưởng		x	
	CP vật liệu	x		
	CP dụng cụ sản xuất		x	
	KH TSCĐ		x	
	CP dịch vụ mua ngoài			x
	CP bằng tiền khác			x
5	CP QLDN			
	CP nhân viên quản lý		x	
	CP vật liệu quản lý		x	
	CP đồ dùng VP		x	
	KH TSCĐ		x	
	Thuế, phí, lệ phí			x
	CP dự phòng		x	
	CP dịch vụ mua ngoài			x
	CP bằng tiền khác			x

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

- Phân loại CP theo mức độ kiểm soát: Theo cách nhận diện CP này thì toàn bộ CP phát sinh tại các đội xây dựng, phòng ban,... được chia thành CP kiểm soát được và CP không kiểm soát được, với mục đích là gắn trách nhiệm kiểm soát CP cho từng

trung tâm CP. CP sản xuất phát sinh ở các đội xây dựng công trình hay các phòng, ban chức năng được nhận diện theo thẩm quyền của giám sát công trình hoặc trưởng phòng, ban. Cách nhận diện CP này đảm bảo gắn trách nhiệm quản lý CP với các giám sát công trình, trưởng các phòng ban, vì vậy các giám sát công trình, trưởng các phòng ban sẽ phải tự kiểm soát CP phát sinh tại các bộ phận mình thông qua việc xây dựng các tiêu chuẩn CP từ đầu kỳ. Các TCT có thể tham khảo bảng phân loại CP theo mức độ kiểm soát mà tác giả đề xuất như sau:

Bảng 3.2: Phân loại CP theo mức độ kiểm soát

Cấp quản lý	CP kiểm soát được	CP không kiểm soát được
Giám sát thi công công trình A	<ul style="list-style-type: none"> - CP vật liệu phục vụ thi công công trình A (xi măng, sắt thép, đá, cát, ván khuôn...) - CP nhiên liệu phục vụ máy thi công. - CP nhân công trực tiếp và gián tiếp phục vụ thi công công trình A - CP điện nước, các dịch vụ mua ngoài. ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Các CP gián tiếp được phân bổ - Các CP phát sinh tăng thêm do điều kiện khách quan như thời tiết, địa chất...
Trưởng phòng ban chức năng (phòng kinh doanh, phòng kế toán - hành chính, phòng nhân sự, phòng kỹ thuật, phòng vật tư - xe máy...)	<ul style="list-style-type: none"> - CP văn phòng phẩm - CP tiếp khách - CP dịch vụ mua ngoài - CP NC - CP KH TSCĐ - CP CCDC 	<ul style="list-style-type: none"> - Các CP gián tiếp được phân bổ

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

- Phân loại CP phục vụ cho việc ra quyết định, mục đích là phục vụ cung cấp thông tin để phân tích thông tin thích hợp giúp cho nhà QT lựa chọn phương án tối ưu. Nhà QT luôn cần đưa ra các quyết định phải lựa chọn giữa các phương án. Để có thể lựa chọn phương án tối ưu, nhà QT cần phân tích các thông tin liên quan đến các phương án, tiến hành đánh giá, so sánh, từ đó đưa ra quyết định. Một trong những thông tin cần thiết cho việc lựa chọn phương án chính là thông tin CP. Nhà QT cần các thông tin CP có tính khác biệt giữa các phương án và liên quan đến tương lai. Theo cách phân loại này, CP được chia thành CP chìm, CP chênh lệch và CP cơ hội. Trong đó, CP chìm là CP đã phát sinh trong quá khứ, không thể thay đổi bởi bất cứ quyết định nào của hiện tại và tương lai, nên CP chìm là thông tin không thích hợp, cần được bỏ qua khi xem xét thông tin. CP chênh lệch giữa các phương án luôn là thông tin thích

hợp nên được xem xét, vì CP này phản ánh sự khác biệt giữa các phương án. CP cơ hội thực chất là lợi ích bị bỏ qua khi lựa chọn phương án này thay cho phương án kia, đây là thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định. Các TCT có thể tham khảo bảng phân loại CP phục vụ việc ra quyết định mà tác giả đề xuất như sau:

Bảng 3.3: Phân loại CP phục vụ việc ra quyết định

CP chìm	- CP mua sắm TSCĐ, CCDC, xây dựng nhà xưởng đã bỏ ra trong quá khứ, - CP KH TSCĐ, - CP thuê văn phòng, thuê mặt bằng theo hợp đồng dài hạn, không được hoàn trả lại tiền thuê...
CP chênh lệch	- CP chênh lệch khi mua các yếu tố đầu vào từ nhà cung cấp này hay nhà cung cấp khác, - CP chênh lệch khi lựa chọn phương thức thi công này với phương thức thi công khác, - CP chênh lệch khi lựa chọn đầu tư mua sắm TSCĐ hay là thuê ngoài TSCĐ phục vụ thi công...
CP cơ hội	- Lợi ích bị bỏ qua khi quyết định đầu tư cho dự án này, bỏ qua dự án khác...

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

* **Hoàn thiện phương pháp xác định CP:** Hiện tại, các TCT XDCTGT đang áp dụng phương pháp xác định CP truyền thống, chỉ phù hợp cho việc tập hợp CP báo cáo cho các đối tượng bên ngoài DN.

+ Trong nội dung hạn chế của HTTT KTQT, tác giả đã đề cập đến việc các TCT XDCTGT đang thực hiện phân bổ KH TSCĐ chưa hợp lý. Do vậy, các TCT nên thực hiện lại việc phân bổ KH TSCĐ theo đúng chế độ kế toán, cũng như để phản ánh đúng bản chất CP phục vụ cho HĐ SXKD. Cụ thể như sau:

Các TCT XDCTGT cần xây dựng lại tiêu thức phân bổ CP TSCĐ, theo dõi các TSCĐ phục vụ HĐ SXKD chi tiết theo ca máy cho các công trình cụ thể. Theo điều 4 thông tư 96/2015/TT-BTC có quy định như sau “Trường hợp TSCĐ thuộc quyền sở hữu của DN đang dùng cho SXKD nhưng phải tạm thời dừng do sản xuất theo mùa vụ với thời gian dưới 09 tháng; tạm thời dừng để sửa chữa, để di dời di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ, với thời gian dưới 12 tháng, sau đó TSCĐ tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động SXKD thì trong khoảng thời gian tạm dừng đó, DN được trích KH và khoản CP KH TSCĐ trong thời gian tạm dừng được tính vào CP được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.” Việc theo dõi chi tiết ca máy mà thiết bị thực tế sử dụng tại công trình, căn cứ trên số ca máy, thời gian máy thi công phục vụ thi công công trình nào, mà phân bổ CP KH TSCĐ cho công trình đó. DN cần lập chứng từ theo dõi từng TSCĐ phản ánh thời gian và công trình mà TSCĐ tham gia vào

quá trình xây dựng. Tác giả đề xuất chứng từ theo dõi TSCĐ như sau: (Phụ lục 3.2) Chứng từ này cần được theo dõi theo tháng.

Đối với những TSCĐ của DN, không tham gia vào HĐ SXKD dài hơn 9 tháng, DN không được phân bổ vào CP của các công trình hiện tại như đang làm, mà cần đưa vào CP khác.

+ Trong CP SXC của các công trình dự án, CP ván khuôn chiếm tỷ trọng lớn, không thể phân bổ như hiện tại là theo tỷ lệ giá trị công trình hoàn thành. DN cần xác định rõ ràng và chi tiết CP ván khuôn phát sinh đích danh cho từng công trình, để tập hợp CP chính xác, cũng như kiểm soát chặt chẽ CP. Trong giai đoạn thiết lập và xem xét phản biện biện pháp thi công, các bộ phận chức năng có liên quan cần tiến hành thảo luận, đánh giá và đưa ra một định mức CP ván khuôn cho từng công trình phù hợp nhất.

+ Khi đánh giá thực trạng HTTT KTQT tại các TCT XDCTGT, tác giả đã đề cập tới hạn chế về việc các TCT XDCTGT chưa tiến hành xác định CP lãi vay và phân bổ CP chung của đơn vị cho các công trình dự án. Điều này dẫn đến việc tập hợp CP liên quan đến các công trình dự án chưa chính xác. Do vậy, các TCT XDCTGT cần:

(1) Xác định CP lãi vay trực tiếp của từng công trình dự án bằng cách căn cứ trên hợp đồng vay (Phụ lục 3.1). Các TCT XDCTGT nên lập Bảng theo dõi hợp đồng vay tín dụng (Phụ lục 3.3) và Bảng tổng hợp CP lãi vay tương ứng cho các công trình (Phụ lục số 3.4). Căn cứ 2 chứng từ này, kế toán tập hợp CP lãi vay vào bảng tổng hợp CP công trình dự án.

(2) Đối với các khoản mục CP chung của công ty:

- CP chung của đơn vị bao gồm các khoản mục CP QLDN, cụ thể là CP lương nhân viên bộ phận văn phòng, CP dịch vụ mua ngoài, CP KH TSCĐ văn phòng, tiền thuê văn phòng, CP VPP, các khoản thuế và phí, bảo hiểm, CCDC, CP tiếp khách, và các CP bằng tiền khác. Đối với các CP chung không thể xác định thành CP trực tiếp cho các công trình được nữa, các đơn vị phải tiến hành phân bổ. Hiện tại do các đơn vị thuộc các TCT XDCTGT chưa thực hiện phân bổ cho các công trình cụ thể, tác giả kiến nghị các đơn vị này phải tiến hành phân bổ CP chung của công ty cho các công trình dự án. Việc phân bổ CP chung này có thể được tiến hành theo phương pháp CP hoạt động (phương pháp ABC). DN cần phân tích các nhóm CP trong tổng CP chung, sau đó lựa chọn tiêu thức phân bổ từng nhóm CP chung đó cho các công trình. Thay vì sử dụng một tiêu thức phân bổ chung cho tất cả các khoản mục CP chung, thì DN cần xác định mỗi tiêu thức phân bổ tương ứng phù hợp với đặc điểm từng nhóm CP. Tác giả kiến nghị cách thức phân bổ như sau:

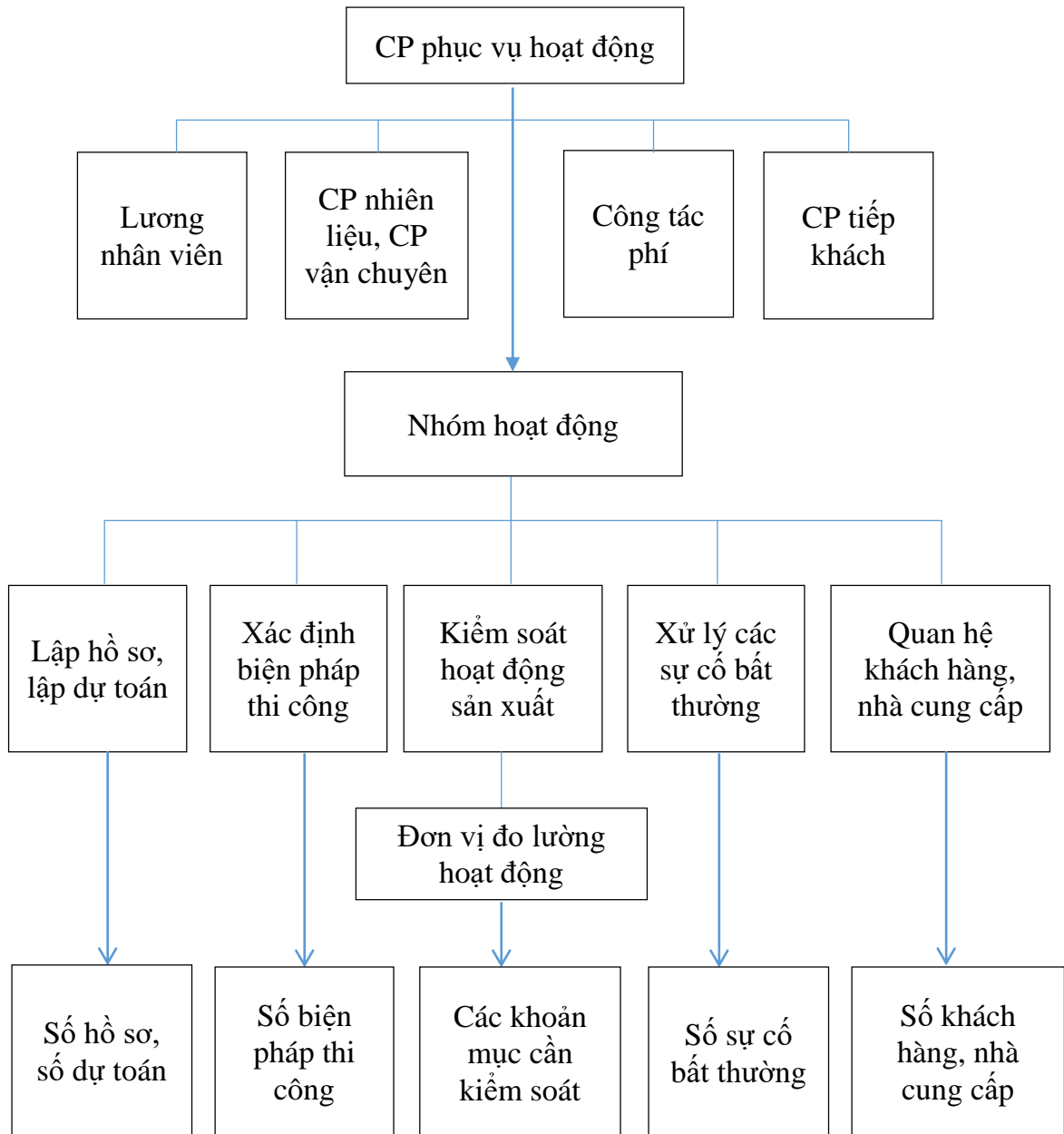
Bước 1: Kế toán tập hợp các CP liên quan trực tiếp đến các bộ phận văn phòng tại công ty. Đối với những CP không liên quan trực tiếp đến một bộ phận nào thì tập hợp vào nhóm “Khác”, như bảng dưới đây.

Bảng 3.4: Tập hợp CP liên quan trực tiếp đến các bộ phận

Bộ phận	Khoản mục CP
Ban Kinh doanh	Lương nhân viên
	KHTSCĐ tại văn phòng (thiết bị máy móc)
	CCDC (điều hòa, quạt, máy tính, máy in, máy scan...)
	CP nhiên liệu, CP vận chuyên
	Công tác phí
	CP VPP của VPP
Ban Kỹ thuật	Lương nhân viên
	KHTSCĐ tại văn phòng (thiết bị máy móc)
	CCDC (điều hòa, quạt, máy tính, máy in, máy scan...)
	CP nhiên liệu, CP vận chuyên
	Công tác phí
	CP VPP của VPP
Ban Tài chính - Kế toán	Lương nhân viên
	KHTSCĐ tại văn phòng (thiết bị máy móc)
	CCDC (điều hòa, quạt, máy tính, máy in, máy scan...)
	CP nhiên liệu, CP vận chuyên
	Công tác phí
	CP VPP của VPP
Ban Nhân sự	Lương nhân viên
	KHTSCĐ tại văn phòng (thiết bị máy móc)
	CCDC (điều hòa, quạt, máy tính, máy in, máy scan...)
	CP nhiên liệu, CP vận chuyên
	Công tác phí
	CP VPP của VPP
Khác	KH TSCĐ (nhà cửa văn phòng)
	CP dịch vụ mua ngoài (điện, nước, internet..)
	Thuế, phí và lệ phí
	Bảo hiểm
	Lương nhân viên bảo vệ, vệ sinh...
	CP bảo hiểm
CCDC (máy lọc nước, điều hòa, các thiết bị phòng cháy chữa cháy...)	

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

Bước 2: Xác định các nhóm công việc hoạt động cụ thể, các CP phát sinh liên quan đến nhóm hoạt động đó và đơn vị đo lường hoạt động.



Sơ đồ 3.1: Phân nhóm hoạt động và đơn vị đo lường hoạt động

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

Bước 3: Sau khi xác định được nhóm hoạt động và đơn vị đo lường hoạt động, tập hợp CP phát sinh cho từng nhóm hoạt động, kế toán xác định CP phát sinh trên một đơn vị hoạt động.

$$\text{CP trên một đơn vị hoạt động} = \frac{\text{Tổng CP của hoạt động}}{\text{Tổng số đơn vị hoạt động}}$$

Sau đó, xác định số đơn vị hoạt động phát sinh tại mỗi công trình, từ đó tính được CP phân bổ cho mỗi công trình.

Bảng 3.5: Phân bổ CP hoạt động cho công trình

Công trình	Nhóm hoạt động	Số đơn vị hoạt động	CP đơn vị hoạt động	CP được phân bổ
1	2	3	4	5 = 3x4
Công trình A	Lập hồ sơ, lập dự toán			
	Xác định biện pháp thi công			
	Kiểm soát hoạt động sản xuất			
	Xử lý các sự cố bất thường			
	Quan hệ khách hàng			

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

Đối với các CP chung khác, không liên quan trực tiếp đến các nhóm hoạt động, mà phục vụ cho hoạt động quản lý chung của DN như đã tập hợp trên bảng 3.4, DN có thể không cần phân bổ cho các công trình dự án, mà chỉ phản ánh vào CP QLDN.

3.4.2.3. Hoàn thiện kỹ thuật xử lý dữ liệu phục vụ chức năng kiểm soát

Hiện tại, kế toán trách nhiệm tại các DN thuộc TCT XDCTGT chưa rõ nét. Xuất phát từ đặc thù ngành nghề chính của các TCT XDCTGT là xây dựng công trình, tác giả kiến nghị các DN nên xác định mỗi công trình dự án chính là một trung tâm trách nhiệm, cụ thể hơn là trung tâm lợi nhuận. Xác định lợi nhuận của mỗi công trình dự án thu được là bao nhiêu, đánh giá tính hiệu quả của công trình đó, từ đó rút ra kinh nghiệm. Với đặc thù của ngành xây lắp, doanh thu được xác định trước, lợi nhuận của mỗi dự án phụ thuộc hoàn toàn vào CP thực tế phát sinh tại mỗi dự án đó. Do vậy, nhiệm vụ chính của mỗi trung tâm trách nhiệm là kiểm soát CP của trung tâm. Kiểm soát CP càng tốt thì lợi nhuận thu được càng cao. Căn cứ lợi nhuận xác định được của mỗi trung tâm, mà xác định trách nhiệm của nhà QT các trung tâm đó. DN xác định các mức độ khen thưởng, khiển trách, quy trách nhiệm cho nhà QT phù hợp. Báo cáo trung tâm trách nhiệm có thể được thiết kế như sau (Phụ lục 3.5). Mỗi trung tâm trách nhiệm là một công trình dự án, với nhiều hạng mục thi công khác nhau, được nghiệm thu theo từng giai đoạn, và ghi nhận doanh thu CP theo từng giai đoạn đó. Do vậy, sau mỗi giai đoạn nghiệm thu hạng mục công trình thi công, DN tiến hành lập Báo cáo lợi

nhuận của mỗi trung tâm trách nhiệm. Trong báo cáo này, CP nên được tách thành biến phí và định phí. Trong đó định phí bao gồm 2 bộ phận là định phí riêng phát sinh trực tiếp tại các công trình và định phí chung được phân bổ. Việc phân loại CP ra thành các yếu tố CP cụ thể như vậy sẽ giúp DN dễ dàng hơn trong việc xác định và phân tích nguyên nhân chính của biến động CP thực tế và kế hoạch. Từ đó tìm ra giải pháp phù hợp, đồng thời xác định trách nhiệm của các bộ phận liên quan chính xác hơn. Khi lập báo cáo lợi nhuận cho từng trung tâm trách nhiệm - công trình, DN cần xác định rõ yếu tố CP liên quan trực tiếp đến công trình đó, và yếu tố CP chung phân bổ. Việc phân bổ CP chung cần đảm bảo tính hợp lý, vì nếu phân bổ CP chung theo những tiêu thức không phù hợp, có thể dẫn đến phản ánh sai lệch hiệu quả hoạt động của trung tâm trách nhiệm, đánh giá sai vai trò, trách nhiệm của nhà QT. Gắn trách nhiệm của từng cá nhân với các trung tâm trách nhiệm, để xác định cụ thể lợi nhuận của từng trung tâm, tránh việc đánh đồng lợi nhuận của từng trung tâm trong lợi nhuận chung của toàn DN, sẽ là động lực thúc đẩy năng suất làm việc của các cá nhân, khi hiệu quả làm việc của các nhân được ghi nhận một cách xứng đáng.

3.4.2.4. Hoàn thiện kỹ thuật xử lý dữ liệu phục vụ chức năng ra quyết định

(1) Phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận

Phân tích mối quan hệ CP - khối lượng - lợi nhuận, tức là DN sẽ xác định sự thay đổi của các yếu tố như khối lượng sản xuất, đơn giá mua vào, CP cố định thay đổi thì sẽ làm cho lợi nhuận thay đổi tăng giảm bao nhiêu. Trên nguyên tắc, CP cố định không thay đổi dù khối lượng sản xuất là bao nhiêu, nên sự thay đổi của LN là do sự thay đổi của CP biến đổi. Vì:

$$\begin{aligned} \text{Lợi nhuận} &= \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} \\ &= \text{Doanh thu} - (\text{CP biến đổi} + \text{CP cố định}) \end{aligned}$$

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được xác định trước và gần như không thay đổi, trừ khi có những sự kiện đặc biệt. Do vậy, lợi nhuận của các TCT XDCTGT sẽ bị tác động bởi sự thay đổi trong CP biến đổi. Nếu CP biến đổi của công trình tăng (giảm) bao nhiêu thì lợi nhuận của công trình đó sẽ giảm (tăng) bấy nhiêu. CP biến đổi được quyết định bởi lượng tiêu hao các yếu tố đầu vào và đơn giá mua vào. Do vậy, các TCT XDCTGT cần kiểm soát được lượng tiêu hao cũng như đơn giá mua các yếu tố đầu vào cho sản xuất này. Sự thay đổi của yếu tố CP tác

động tới lợi nhuận của DN có thể được minh họa như sau: Tại thời điểm tháng 5/2021, giá vật liệu xây dựng trên thị trường tăng khoảng 25% so với đầu năm, trong đó tăng cao nhất là giá sắt, thép xây dựng. Hiệp hội Nhà thầu xây dựng Việt Nam (VACC) đánh giá, lực lượng nhà thầu xây dựng cả nước đang đứng trước nguy cơ “vỡ trận”, phá sản do tình hình giá thép tăng đột biến trong quý I, đặc biệt ở tháng 4. Theo dẫn chứng của VACC, giá thép phi 6 Việt Mỹ trong quý IV/2020 là 13.145 đồng/kg thì hiện mức giá của mặt hàng này ở Đà Nẵng được bán với giá 18.370 đồng/kg, tăng tới 40%. Trong khi đó, giá thép do Sở Xây dựng Đà Nẵng công bố với nhà thầu áp dụng thanh quyết toán vẫn chỉ là 13.805 đồng/kg. Tương tự, từ trung tuần tháng 4/2021, nhiều DN sản xuất xi măng cũng đã điều chỉnh mức giá sản phẩm bán ra, với mức tăng từ 30.000 - 40.000 đồng/tấn trở lên. Lý do được các DN sản xuất xi măng đưa ra là do hiện tại chi phí nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất xi măng như: than, điện, xăng dầu, thạch cao, các loại phụ gia, vỏ bao... liên tục tăng giá. Điều này ảnh hưởng đến CP và lợi nhuận công trình như thế nào? Giả sử định mức hao phí về lượng đối với NVL, cụ thể là thép sử dụng trong thi công là không có biến động so với dự toán, tuy nhiên giá thép trên thị trường tại thời điểm thi công tăng khoảng 40% so với đơn giá dự toán. Điều này đồng nghĩa với việc CP thép sử dụng để thi công khối lượng công trình bị đội lên 40% so với dự toán, dẫn tới lợi nhuận bị giảm đi đúng bằng phần CP tăng thêm.

Cụ thể như sau:

CP thực tế = Khối lượng thực tế x Đơn giá thực tế

CP dự toán/kế hoạch = Khối lượng kế hoạch x Đơn giá kế hoạch

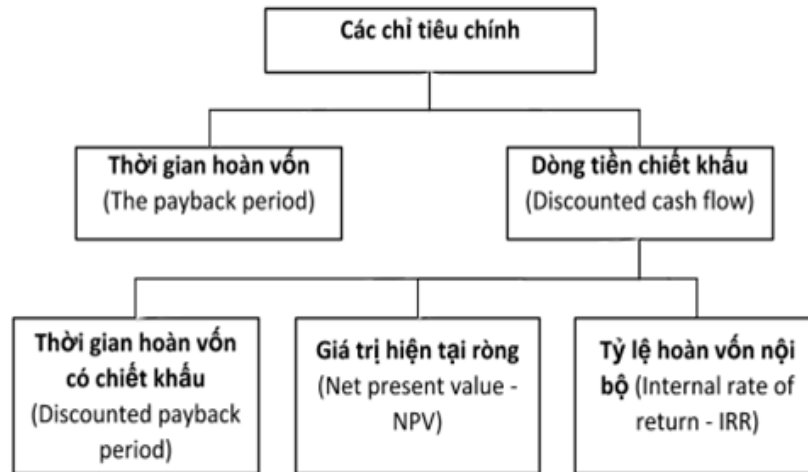
Giả sử Khối lượng NVL tiêu hao thực tế đúng với kế hoạch, khi đó

Biến động CP = Khối lượng x (Đơn giá thực tế - Đơn giá kế hoạch)

Tức là nếu đơn giá tăng 40% thì CP cũng biến động tăng 40% so với kế hoạch.

(2) Áp dụng đồng bộ các chỉ tiêu để thẩm định dự án đầu tư

Để tránh được tình trạng các dự án đầu tư không hiệu quả, DN thuộc TCT XDCTGT cần áp dụng đồng bộ hơn nữa các chỉ tiêu thẩm định dự án đầu tư. DN cần dự báo được những rủi ro có thể xảy ra đối với dự án đầu tư, ảnh hưởng đến hiệu quả của dự án. Để làm được điều này, công tác thẩm định dự án đầu tư cần được thực hiện một cách cẩn thận hơn nữa. Các chỉ tiêu để thẩm định dự án đầu tư cần áp dụng là:



Sơ đồ 3.2: Các chỉ tiêu thẩm định dự án đầu tư

(3) Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định

Việc nhà QT phải xử lý quá nhiều thông tin để ra quyết định điều hành hoạt động SXKD của DN dẫn đến tiêu tốn nhiều thời gian, và quyết định có thể thiếu chuẩn xác. Xác định thông tin thích hợp cho từng loại quyết định rất quan trọng, là nhân tố giúp nhà QT tiết kiệm thời gian, CP và nâng cao hiệu quả xử lý điều hành DN. Dựa trên đặc điểm của từng loại quyết định, mà bộ phận KTQT xác định được những thông tin thích hợp có liên quan. Các loại quyết định và thông tin thích hợp cần được xem xét được tác giả kiến nghị sau đây, dựa trên những đánh giá và quan sát đặc điểm hoạt động SXKD của DN.

Quyết định thuê ngoài hay mua mới TSCĐ

Đối với quyết định này, DN cần quan tâm tới các thông tin sau để quyết định đưa ra được chính xác hơn. Với phương án mua mới TSCĐ cần cân nhắc về nhà cung cấp máy móc, thiết bị (thị trường Việt Nam có bán không, hay phải nhập khẩu, số lượng nhà cung cấp đa dạng hay độc quyền), giá cả máy móc thiết bị, thời gian sử dụng (Sau khi sử dụng cho công trình thi công này, TSCĐ đó có thể còn được sử dụng cho công trình nào hay không, tránh trường hợp đầu tư mua sắm TSCĐ đặc thù, chỉ phục vụ thi công một công trình, do các TCT XDCTGT có thể thi công rất nhiều loại công trình đường, cầu, cảng biển, sân bay.... Mỗi công trình lại có kỹ thuật thi công và sử dụng thiết bị khác nhau.), việc đầu tư mua sắm công nghệ đó sẽ mang lại những lợi thế trong các hồ sơ đấu thầu của DN như thế nào? Với phương án thuê TSCĐ phục vụ thi công công trình cần quan tâm đến các thông tin như: giá thuê máy, thời gian thuê, công nghệ của thiết bị đã lỗi thời hay chưa, còn đáp ứng tốt các yêu cầu kỹ thuật thi công

công trình trong thời điểm hiện tại, nhằm đảm bảo tốt nhất chất lượng công trình, tránh các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thi công.

Quyết định tự thi công hay khoán gọn

Hiện nay các DN đều tồn tại hai cách thức song song là tự thi công một số hạng mục, hoặc khoán gọn một số hạng mục của công trình. Nhà QT quyết định tự thi công hay khoán gọn cần xem xét thông tin thích hợp, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của từng phương pháp, để đưa ra quyết định phù hợp nhất.

Đối với phương án tự thi công, nhà QT cần xem xét các thông tin: Trong điều kiện hạn chế nguồn lực (nguồn nhân lực trực tiếp thi công, máy móc thi công, cán bộ giám sát quản lý), DN có đủ nguồn lực để phân phối cho các công trình, hạng mục công trình để đảm bảo tiến độ thi công và chất lượng công trình hay không? DN có thể kiểm soát CP phát sinh tốt nhất hay không? Đối với một số hạng mục thi công, cần có yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật thi công, cần sự tham gia trực tiếp của DN mà không nên khoán cho đội thi công khác không? CP phát sinh cho việc tự thi công là bao nhiêu? (Căn cứ trên hệ thống định mức tiêu hao nguyên vật liệu, nhân công và đơn giá vật tư, nhân công đầu vào thời điểm hiện tại, cũng như các dự báo biến động thị trường trong tương lai.)

Đối với phương án khoán gọn, nhà QT cần xem xét các thông tin: Đơn giá khoán phù hợp? Đơn vị nhận khoán gọn có đủ năng lực kinh nghiệm, kỹ thuật thi công nhằm đảm bảo chất lượng công trình?

Sau khi xem xét các thông tin thích hợp liên quan đến hai phương án, nhà QT căn cứ các chênh lệch về CP, các yếu tố phi tài chính khác và kinh nghiệm chủ quan của nhà QT, đưa ra quyết định mang lại lợi nhuận cho DN.

Quyết định định giá dự thầu và định giá khoán

Trong môi trường cạnh tranh hiện tại, với rất nhiều đối thủ cạnh tranh với hồ sơ năng lực dự thầu tốt, việc xác định giá dự thầu phù hợp là một yếu tố góp phần mang lại lợi thế cạnh tranh cho DN, bên cạnh rất nhiều yếu tố về năng lực tài chính, năng lực công nghệ, kinh nghiệm hoạt động...

Quyết định xác định giá dự thầu cần đảm bảo tính cạnh tranh nhưng vẫn bù đắp CP và tạo ra lợi nhuận mà DN mong muốn. Do vậy, việc định giá cần dựa vào các thông tin về định mức tiêu hao các loại nguyên liệu, vật tư, nhân công cả về lượng và giá Nhà nước ban hành; kết hợp định mức nội bộ, các phương án thi công mà DN đã xây dựng và có kinh nghiệm trước đó; các dự báo về biến động giá nguồn lực đầu vào

phục vụ thi công trong thời gian tới của các hiệp hội, chuyên gia phân tích thị trường...và mức lợi nhuận mà DN mong muốn. Tùy tính chất từng công trình dự án, mà DN xác định mức lợi nhuận thích hợp. Bên cạnh các yếu tố tài chính về doanh thu, lợi nhuận mong muốn; DN cần lưu ý cả những yếu tố phi tài chính, tác động không nhỏ đến việc đưa ra mức giá dự thầu phù hợp.

3.4.3. Hoàn thiện quy trình cung cấp và báo cáo thông tin Kế toán quản trị

Thông tin KTQT thể hiện trên hệ thống báo cáo KTQT. Nhà QT sử dụng các báo cáo KTQT này để thực hiện chức năng QT bao gồm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát và ra quyết định.

Báo cáo dự toán

Từ các kỹ thuật lập dự toán đã được tác giả kiến nghị ở trên, các TCT XDCTGT có thể thiết kế các báo cáo dự toán như kiến nghị sau đây. Các báo cáo dự toán có thể được lập theo tháng hoặc quý, tùy theo nhu cầu thông tin của nhà QT. Hệ thống báo cáo dự toán này thiết kế song song cùng với hệ thống dự toán CP NVL, CP NCTT, CP MTC như hiện tại các TCT đang áp dụng. Vì trên thực tế, hệ thống dự toán mà các đơn vị thuộc TCT XDCTGT đang áp dụng sẽ giúp DN kiểm soát CP liên quan đến từng công trình, cũng như dùng để giao khoán cho các đội thi công. Còn hệ thống dự toán được kiến nghị dưới đây nhằm giúp DN tổng hợp được nhu cầu tiêu hao các khoản mục CP đầu vào phục vụ HĐ SXKD, đồng thời quản trị dòng tiền của các TCT. Tác giả kiến nghị mẫu dự toán như sau: Dự toán tiêu thụ (Phụ lục 3.6), Dự toán CP NVL TT (Phụ lục 3.7), Dự toán CP NCTT (Phụ lục 3.8), Dự toán CP MTC (Phụ lục 3.9), Dự toán CP BH và QLDN: (Phụ lục 3.10), Dự toán ngân quỹ (Phụ lục 3.11).

Báo cáo công nợ

Trong khi nghiên cứu thực trạng HTTT KTQT tại TCT XDCTGT, tác giả đã phản ánh về việc các DN lập báo cáo công nợ không phản ánh về thời gian quá hạn. Vì vậy, các đơn vị thuộc các TCT XDCTGT cần lập báo cáo công nợ chi tiết theo từng đối tượng, từng công trình dự án. Báo cáo công nợ gồm báo cáo khoản phải thu khách hàng và báo cáo khoản phải trả nhà cung cấp. Báo cáo công nợ phải thu giúp DN có kế hoạch thu hồi nợ từ khách hàng, hạn chế tối đa việc DN không bị chiếm dụng vốn của DN, đồng thời tránh được rủi ro thiếu hụt vốn cho SXKD, dẫn đến việc DN phải đi vay, làm tăng CP lãi vay của DN. Báo cáo khoản phải trả nhà cung cấp giúp DN xác

định dòng tiền đảm bảo thanh toán kịp thời cho nhà cung cấp, xây dựng uy tín của DN. Báo cáo công nợ cần được làm theo tháng hoặc quý.

Mẫu Báo cáo công nợ được tác giả gợi ý tại Phụ lục 3.12.

Báo cáo thực hiện

Báo cáo CP thực hiện của công trình dự án tại các đơn vị thuộc TCT XDCTGT theo phản ánh của thực trạng mới chỉ bao gồm các yếu tố CP NVLTT, CP NCTT, CP MTC và CP SXC. Như đã kiến nghị ở trên, khi tập hợp CP thực hiện của công trình dự án, DN cần tính đến cả CP lãi vay của công trình, CP chung được phân bổ. Khi đó, báo cáo CP thực hiện của công trình mới phản ánh chính xác nhất các CP phục vụ cho hoạt động SXKD. Tác giả đề xuất mẫu Bảng tập hợp CP công trình như Phụ lục 3.13.

Ngoài việc theo dõi CP của các công trình một cách chi tiết, kế toán tại các TCT XDCTGT cũng cần theo dõi doanh thu của các công trình. Bảng tổng hợp doanh thu công trình được đề xuất theo Phụ lục 3.14.

Báo cáo hiệu quả hoạt động

- Báo cáo so sánh CP thi công công trình giữa kế hoạch và thực tế thực hiện là căn cứ trên báo cáo CP thực tế của các công trình và dự toán của các công trình đó. Tuy nhiên, việc so sánh chỉ chính xác khi DN có lập dự toán linh hoạt. Vì trong trường hợp khối lượng dự toán và khối lượng thi công thực tế là chênh lệch, thì việc so sánh CP phát sinh ở các khối lượng thi công khác nhau là không phù hợp. Ngoài ra, báo cáo so sánh không chỉ dừng lại ở việc chỉ ra mức chênh lệch, mà cần phải tiến hành phân tích đánh giá nguyên nhân chênh lệch, từ đó đề xuất giải pháp khắc phục. Báo cáo cần được lập thành văn bản và có sự tham gia của nhiều bộ phận phòng ban có liên quan như phòng kế toán, phòng kinh doanh, phòng kỹ thuật, đội thi công...

Các báo cáo hiệu quả hoạt động mà các TCT có thể xây dựng, tác giả kiến nghị như sau:

Báo cáo chênh lệch về CP chung: Do hiện tại, trong các dự toán đấu thầu xây dựng của nhà nước quy định, CP chung được xác định theo tỷ lệ với CP trực tiếp (CP NVLTT, CP NCTT và CP SXC). Trong trường hợp, DN không có dự toán nội bộ cho từng khoản mục CP chung, thì DN cần xác định tỷ lệ CP chung thực tế phát sinh với tổng CP trực tiếp cho từng công trình, tiến hành so sánh tỷ lệ CP chung thực tế với dự toán ban đầu, từ đó đánh giá được hiệu quả trong việc kiểm soát CP chung của công trình đó (Phụ lục 3.15). Tùy theo điều kiện con người, hệ thống CNTT, cũng như nhu

cầu thông tin của nhà QT DN, mà báo cáo có thể lập theo tháng, quý hoặc năm. CP chung nói tới ở đây bao gồm CP SXC và CP chung của cả DN phân bổ cho công trình đó. Căn cứ trên các Bảng đánh giá chênh lệch CP chung của tất cả các công trình, DN có thể xác định được tỷ lệ CP chung của từng công trình, tiến hành so sánh tỷ lệ CP chung của các công trình với nhau, để xác định công trình nào có tỷ lệ CP chung thấp nhất và cao nhất, từ đó nhà QT có nhận định đánh giá trách nhiệm quản lý của bộ phận nhân lực quản lý giám sát thi công công trình.

Nên nếu DN có xây dựng định mức CP chung nội bộ theo từng khoản mục CP phát sinh, thì DN có thể so sánh giữa dự toán và thực tế thực hiện theo từng khoản mục CP chung

Báo cáo chênh lệch CP NVL TT (phụ lục 3.16), CP NCTT (phụ lục 3.17)

Do báo cáo chênh lệch cần thể hiện chênh lệch do sự biến động về lượng và chênh lệch do sự biến động về giá. Trong đó, cách xác định biến động về lượng và biến động về giá được thực hiện như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chênh lệch do} \\ \text{biến động về giá} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đầu} \\ \text{vào thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{thực tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số lượng đầu} \\ \text{vào thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{định mức} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chênh lệch do biến} \\ \text{động về lượng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đầu} \\ \text{vào thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{định mức} \end{array} - \begin{array}{l} \text{số lượng đầu} \\ \text{vào định mức} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{định mức} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chênh lệch CP thực tế} \\ \text{và định mức} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh lệch do biến} \\ \text{động về giá} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch do biến} \\ \text{động về lượng} \end{array}$$

Báo cáo cơ hội, rủi ro

• Báo cáo rủi ro HD SXKD

Có thể nhận thấy, ngành XDCTGT đang đứng trước rất nhiều rủi ro trong HD SXKD. Việc các TCT XDCTGT quan tâm đến quản trị rủi ro là vô cùng cần thiết. QT rủi ro là quá trình xác định, phân tích và xử lý các yếu tố rủi ro đã hoặc có thể sẽ xảy với DN. Quản trị rủi ro phù hợp hơn với nghĩa kiểm soát các rủi ro trong các sự kiện tương lai, chủ động đề phòng hơn là ứng phó.

Do vậy, các TCT XDCTGT cần thực hiện các báo cáo phân tích, dự báo và đề ra các phương án xử lý, đề phòng các rủi ro có thể xảy ra.

Ví dụ, tại thời điểm tháng 5/2021 thị trường vật liệu xây dựng có biến động mạnh về giá, đặc biệt là giá thép được nhận thấy là tăng phi mã, điều này tiềm ẩn nhiều

rủi ro cho DN. Các rủi ro có thể kể đến như CP thi công tăng cao, thiếu hụt nguồn tiền thanh toán cho nhà cung cấp, dẫn tới việc giảm lợi nhuận hoặc thậm chí là thua lỗ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Lúc này DN cần lập Báo cáo rủi ro để đánh giá được những tác động không mong muốn tới DN của sự việc này và từ đó đưa ra những giải pháp khắc phục. Báo cáo rủi ro được lập với sự tham gia của Phòng vật tư, Phòng kinh doanh, Phòng kế toán để xác định được tiến độ thi công, khối lượng vật tư cần tiêu hao trong thời gian tới, hợp đồng đối với nhà cung cấp, các CP bị tăng lên là bao nhiêu, luồng tiền thanh toán cho nhà cung cấp trong thời gian tới và mức lợi nhuận bị ảnh hưởng. Các thông tin này cần được phản ánh chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình đang trong quá trình thi công và cả những dự án đang chuẩn bị đấu thầu ký kết hợp đồng để có những đàm phán điều chỉnh giá phù hợp. Các đánh giá càng chi tiết và càng chính xác sẽ làm hạn chế tối đa rủi ro cho DN.

- Báo cáo cơ hội HD SXKD

Trong định hướng phát triển ngành GTVT, các TCT cũng có thể nhận thấy nhu cầu phát triển CSHT giao thông của nước ta vẫn đang còn rất nhiều. Theo báo cáo của BMI GlobalData, ngành Xây dựng CSHT của VN được dự báo có tốc độ tăng trưởng trung bình 5,7%/năm trong 10 năm tới, đây là mức cao so với trung bình của thế giới. Lãi suất cho vay ở Việt Nam ổn định ở mức thấp từ năm 2015 đến nay, thuận lợi cho cả khách hàng và nhà thầu xây dựng. Hệ thống pháp lý của Việt Nam liên quan đến ngành xây dựng đang ngày càng sửa đổi hoàn thiện và bám sát tiến trình phát triển của ngành hơn, mặc dù còn chậm. Theo diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chất lượng CSHT của Việt Nam đạt 66/100 điểm trong khi trung bình khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đạt 75 điểm. Chất lượng CSHT ở Việt Nam ở mức thấp so với khu vực (theo báo cáo của FPTS construction - industry), điều này đòi hỏi Việt Nam cần đầu tư thêm để phát triển CSHT, từ đó, cũng là cơ hội cho các nhà thầu thi công các công trình giao thông của Việt Nam. Dựa trên một số các thông tin dự báo và các báo cáo của các chuyên gia, hiệp hội, mà các TCT XDCTGT cần xác định rõ chiến lược định hướng của mình trong thời gian tới, để có thể tăng năng lực cạnh tranh của TCT trên thị trường XDCTGT.

3.4.4. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ

Hệ thống kiểm soát nội bộ có vai trò quan trọng trong việc mang lại sự hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý sử dụng tài sản và các nguồn lực một cách

kinh tế, an toàn, hiệu quả; đảm bảo hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; bảo đảm tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ. Do vậy, thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ vững chắc là công cụ giúp DN nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Căn cứ vào quy mô DN, đặc điểm hoạt động SXKD mà mỗi DN lựa chọn thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp, đảm bảo cân đối giữa lợi ích thu được và chi phí bỏ ra.

Thứ nhất, các DN cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống quy chế nội bộ, quy chế tài chính đảm bảo tính cập nhật, bám sát phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD và yêu cầu quản lý của DN. Hệ thống quy chế được xây dựng càng chi tiết, cụ thể và rõ ràng càng tốt. Điều này giúp cho người lao động trong DN nắm bắt các nội dung và thực hiện được đúng đắn. Hệ thống quy chế nội bộ cũng cần được điều chỉnh định kỳ, có tính cập nhật theo những biến động của nền kinh tế xã hội nói chung và của DN nói riêng. Cụ thể như các quy định về lưu trữ hệ thống dữ liệu; quy định rõ quy trình công việc qua các bộ phận xử lý và thời gian xử lý của mỗi bộ phận trong quy trình và biện pháp xử lý khi không hoàn thành; quy định về các biện pháp xử lý khi có sai phạm...

Thứ hai, các văn bản nội bộ quy định về các quy tắc, quy trình, quy chế liên quan đến tài chính, hoạt động SXKD, đạo đức văn hóa... của DN, cần được truyền thông, phổ biến đến từng người lao động, đảm bảo mỗi người đều nắm bắt, hiểu rõ và cam kết thực hiện đúng quy định của DN. Mỗi người lao động đều thành thạo các quy trình làm việc của DN, nhằm rút ngắn thời gian xử lý, tăng tính chính xác hiệu quả công việc.

Thứ ba, đẩy mạnh xây dựng văn hóa DN, đảm bảo mỗi người lao động đều có ý thức và chủ động xây dựng văn hóa DN. Mỗi nhà quản lý là một tấm gương mẫu mực cho người lao động về tinh thần học tập làm việc, giá trị đạo đức. Một nhà quản trị có tầm sẽ tạo động lực làm việc cho nhân viên của mình, đồng thời sẽ là sức hút cho nhân viên “giỏi” muốn cống hiến và gắn bó với DN. Từ đó, làm giảm thiểu các sai sót, gian lận từ chính người lao động. DN sẽ là một khối thống nhất cùng hướng tới mục tiêu của DN.

Thứ tư, hiện tại các DN thuộc TCT XDCTGT đã thực hiện một số thủ tục kiểm soát nhằm đảm bảo sự tuân thủ các quy định của DN và bảo vệ tài sản của DN. Tuy nhiên các thủ tục vẫn chưa được thực hiện đồng bộ, thường xuyên định kỳ. Do vậy, đối với các DN đã thiết lập các thủ tục kiểm soát như kiểm kê hàng tồn kho, kiểm kê tiền

mặt, đối chiếu giữa chứng từ với sổ sách, đối chiếu giữa sổ chi tiết và sổ tổng hợp, giữa sổ tổng hợp và báo cáo, đối chiếu công nợ, đối chiếu giữa sổ chi tiết tiền gửi với sao kê ngân hàng, trách nhiệm của các bên trong việc xét duyệt đầu tư mua sắm tài sản, lựa chọn nhà cung cấp đảm bảo chất lượng và phù hợp về mặt chi phí, đối chiếu giữa số liệu kế hoạch, dự toán và thực tế thực hiện,... cần tăng cường áp dụng các thủ tục này thường xuyên hơn nữa. Các hoạt động kiểm kê, đối chiếu so sánh ngoài thực hiện định kỳ theo tháng, quý thì cần tiến hành đột xuất. Các thủ tục cần được thực hiện nghiêm túc, có chất lượng và hiệu quả, tránh đi vào hình thức, đối phó, đảm bảo có đầy đủ sự tham gia của các bên liên quan. Từ đó, DN có các biện pháp xử lý phù hợp với các sai sót và gian lận có thể xảy ra. Nhằm đảm bảo thông tin cung cấp cho các nhà QT sử dụng để đưa ra quyết định được đầy đủ, trung thực, chính xác. Đối với các DN mà thủ tục còn chưa được thiết kế chi tiết, đầy đủ thì cần hoàn thiện phù hợp với đặc thù ngành nghề hoạt động SXKD của đơn vị, và có các biện pháp thực thi, đưa vào áp dụng trên phạm vi toàn DN.

Thứ năm, kết quả khảo sát cũng đã cho thấy các đơn vị thành viên thuộc các TCT XDCTGT của Việt Nam đều không có bộ phận kiểm soát, chỉ có 6 TCT là có ban kiểm soát. Do vậy, DN nên nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của ban kiểm soát trong DN, cân đối giữa lợi ích có được và chi phí cần bỏ ra để cân nhắc xem có nên thành lập bộ phận kiểm soát trong DN mình hay không?

3.4.5. Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 là bộ phóng giúp các DN trong mọi ngành nghề cùng thay đổi cách thức quản lý vận hành. Không chỉ giúp các DN nâng cao năng lực cạnh tranh, việc tích hợp công nghệ và kỹ thuật số vào quá trình hoạt động của tổ chức còn giúp DN tối ưu chi phí, nguồn lực, phát triển thị trường nhanh và rộng hơn. Do đó các TCT XDCTGT cần tiến hành chuyển đổi số. Quá trình chuyển đổi số của DN chính là quá trình cập nhật, hoàn thiện hạ tầng CNTT cho DN bao gồm: phần cứng, phần mềm, các ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, blockchain, trí tuệ nhân tạo một cách phù hợp. DN thuộc các TCT XDCTGT chuyển đổi số nên xuất phát từ mong muốn khắc phục những vấn đề của DN, thay vì chạy theo xu hướng, trào lưu, bởi vậy, mỗi DN cần có lộ trình chuyển đổi số khác nhau, phụ thuộc lớn vào thực trạng kinh doanh hiện có. Để có thể chuyển đổi số thành công, DN phải có cả phần cứng, phần mềm, có những giao dịch với nền tảng công nghệ số. Do đó, khi tìm hiểu về giải pháp

chuyển đổi số, DN cần lên phương án dự trù kinh phí, tham khảo các thiết bị phần cứng tương thích với phần mềm khi thực hiện chuyển đổi. Đặc biệt sắp xếp lộ trình ưu tiên: chuyển đổi hoạt động nào trước, hoạt động nào sau, thời gian thử nghiệm và triển khai trong khoảng bao lâu, như vậy DN mới tối ưu được chi phí và hiệu quả khi chuyển đổi số. DN muốn chuyển đổi số cần đánh giá năng lực về con người của tổ chức đã nhận thức và sẵn sàng cho chuyển đổi số hay chưa. DN đã có những chuẩn bị vững chắc về công nghệ hay chưa, ví dụ như Hạ tầng công nghệ: Cơ sở vật chất, bao gồm thiết bị, máy móc phần cứng có đáp ứng cho việc tích hợp phần mềm trong chuyển đổi số? Các quy trình, số liệu, dữ liệu đã được đưa lên môi trường số hay chưa? Các nền tảng công nghệ có phù hợp với mô hình, lĩnh vực của DN mình hay không? Có thân thiện với người dùng? Sự chuẩn bị có việc chuyển giao công nghệ? Điều quan trọng nhất để tránh được những rủi ro khi chuyển đổi số là chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt con người, lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp. DN có thể tham khảo một số ứng dụng công nghệ phổ biến nhất được thường được áp dụng, bao gồm các giải pháp về chuyên môn xây dựng thiết kế, giải pháp số về quản trị và vận hành DN...

Phần mềm quản lý dự án xây dựng, thiết kế: Phần mềm quản lý dự án AMIS Công việc: là phần mềm giúp DN xây dựng/ thiết kế nói chung quản lý tiến độ dự án, phân bổ nguồn lực, giao việc, quản lý năng suất nhân viên và hiệu quả dự án chi tiết. Nhà quản lý có thể nhiều dự án cùng lúc, phê duyệt công việc và chủ động lên kế hoạch phân bổ nguồn lực trên các thiết bị kết nối mạng.

Nền tảng quản trị DN tổng thể: Kế toán, nhân sự, tuyển dụng, quản trị khách hàng...:

Phần mềm kế toán online trên nền tảng Cloud: quản lý mọi thông tin tài chính: doanh thu, chi phí, lợi nhuận và những dữ liệu kế toán liên quan như xuất nhập tồn kho, đơn hàng, tài sản cố định,...trên môi trường số. Giúp kế toán viên nắm bắt số liệu và làm việc mọi lúc mọi nơi. Liên thông dữ liệu giữa các chi nhánh, kho để kịp thời cập nhật số liệu; Khai thuế điện tử; Kết nối ngân hàng điện tử, hóa đơn điện tử.

Phần mềm quản lý nhân sự: Quản lý toàn bộ nghiệp vụ nhân sự trên nền tảng số, bao gồm: Hoạch định nguồn nhân lực, Quản lý hồ sơ, Quản lý hợp đồng lao động, Quản lý đào tạo, Đánh giá, Chăm công, Quản lý thời gian, Tính lương, Thuế, Bảo hiểm, Khen thưởng, Kỷ luật, Giải quyết nghỉ việc, Quản lý tài sản, Quản lý công tác phí,...

Phần mềm quản lý tuyển dụng: Số hóa quy trình tuyển dụng tại DN, tự động hóa nhiều khâu như đăng tin tuyển dụng, sàng lọc hồ sơ, đánh giá và báo cáo hiệu quả tuyển dụng.

Mạng xã hội DN: Là môi trường để nhân viên, nhà quản lý trong DN trao đổi thông tin, lan tỏa văn hóa DN giúp gia tăng tính đoàn kết nội bộ. Tạo dòng chảy thông tin liên tục và là động lực để nhân viên gắn bó với DN. Giảm tải tỷ lệ biến động nhân sự.

Phần mềm quản lý tài liệu, giúp lưu trữ mọi thông tin, dữ liệu của DN trên môi trường số hóa. Nhân viên có thể nhanh chóng và dễ dàng tìm kiếm tài liệu, quy trình, quy định, tri thức liên quan đến công việc ngay cả khi không có mặt tại văn phòng.

3.5. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA VIỆT NAM

Để các giải pháp hoàn thiện HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT ứng dụng vào thực tiễn và thật sự hiệu quả, cần có những điều kiện nhất định từ phía Nhà nước và từ chính các TCT XDCTGT.

3.5.1. Về phía nhà nước và các cơ quan chức năng

Thứ nhất, Nhà nước cần xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, chuẩn mực, chế độ KTTC cũng như các văn bản hướng dẫn của Nhà nước về tổ chức KTQT bao gồm: nội dung, phương pháp và mô hình tổ chức cho các DNXL. Xây dựng hệ thống báo cáo KTQT có tính hướng dẫn chung cho các DN. Mặc dù thông tin cung cấp cho nhà QT có tính đặc thù cao, nhưng việc QT DN đều xuất phát từ một mục đích là tối đa hóa lợi nhuận và phải tuân theo phương pháp, nguyên tắc quản lý chung. Nhà nước nên ban hành một hệ thống báo cáo KTQT hướng dẫn chung và thực hiện được hai chức năng cơ bản là hoạch định và kiểm soát quá trình SXKD.

Thực tế cho thấy, các văn bản pháp luật còn nhiều bất cập, chưa bám sát thực tiễn, có độ trễ so với nền kinh tế thị trường, ảnh hưởng lớn đến HĐ SXKD của các TCT XDCTGT. Các TCT XDCTGT cần kết hợp với các hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia về lĩnh vực kế toán, tài chính, xây dựng công trình giao thông đề xuất với các cơ quan chính sách của NN, có những điều chỉnh kịp thời về khung pháp lý, tránh thiệt thòi cho đơn vị SXKD. Nhà nước cần xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, định mức, xác định đơn giá cũng như phương pháp lập dự toán cho các loại công trình xây lắp để giúp các DN xây dựng định mức, dự toán nhanh chóng hợp lý.

Hơn nữa, Nhà nước cũng cần hỗ trợ tốt hơn cho các DN xây lắp trong việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu triển khai phát triển kế toán trong ngành xây lắp bằng cách giao nhiệm vụ cho các hiệp hội tổ chức thực hiện các lớp tập huấn nghiệp vụ.

Thứ hai, đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng CNTT một cách đồng bộ, kịp thời, đáp ứng xu thế phát triển của hệ thống số toàn cầu. Trong đó, chú trọng xây dựng hệ thống an ninh mạng, bảo mật cao thông tin dữ liệu kế toán, kiểm toán. Bên cạnh đó, nghiên cứu và vận dụng một cách hiệu quả, phù hợp các phương pháp kiểm toán, kể cả phương pháp cơ bản và phương pháp kỹ thuật, nhất là các phương pháp thu thập, đánh giá bằng chứng kiểm toán, các phương pháp phân tích kỹ thuật trong bối cảnh nghề kế toán sử dụng chứng từ điện tử, công nghệ blockchain, điện toán đám mây... Đối với Bộ Xây dựng, Ngày 31/7/2020, Bộ Xây dựng đã có Quyết định 1004/QĐ-BXD về việc phê duyệt “Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Xây dựng giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030”. Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Xây dựng giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 dựa trên quan điểm: Chuyển đổi số ngành Xây dựng là nội dung rất quan trọng cần tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả để góp phần tăng năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và DN trong lĩnh vực xây dựng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng dịch vụ công của Bộ Xây dựng. Do vậy, Bộ Xây dựng nói riêng và các cơ quan quản lý NN nói chung cần nỗ lực hoàn thiện công tác chuyển đổi số đồng thời vận hành và cập nhật Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng. Cụ thể, hoàn thiện hệ thống Cơ sở dữ liệu số: văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn; định mức và giá xây dựng; nhà ở, thị trường bất động sản; khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng; quy hoạch xây dựng; nâng cấp đô thị; thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng; nghiệm thu các công trình đưa vào sử dụng; thanh tra, kiểm tra; hồ sơ cán bộ, viên chức ngành Xây dựng; chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức và cá nhân; phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng; đề tài, dự án sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học công nghệ và môi trường. Hoàn thành được mục tiêu này, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong lĩnh vực xây dựng thu thập được hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động SXKD, giảm thiểu thời gian và chi phí cho DN.

Thứ ba, có chính sách ưu đãi, hỗ trợ DN đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán cũng như định hướng và khuyến khích chuyển dịch lao động trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, không ngừng phát triển các thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán lành mạnh, bền vững; Phát triển các hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán theo xu hướng phát triển của các nước trong khu vực và quốc tế, tạo dựng và mở rộng giao lưu nghề nghiệp.

3.5.2. Về phía các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông

- Tại các TCT XDCTGT nên rà soát lại các văn bản pháp quy đã ban hành, đồng thời lập kế hoạch chi tiết, cụ thể xây dựng những văn bản pháp quy mới cho phù hợp với tình hình phát triển hiện tại cũng như trong tương lai. Ngoài việc tuân thủ những quy định hiện hành của Nhà nước, các Tổng công ty cần phải hoàn thiện về cơ chế tài chính, cơ chế khoán và các cơ chế khác có liên quan, để từ đó ban hành quy định về kế toán phù hợp. Các TCT XDCTGT cần liên tục hoàn thiện, điều chỉnh các quy chế nội bộ về phân cấp quản lý tài chính, tăng cường kiểm soát CP nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong huy động và hiệu quả sử dụng vốn; xây dựng chính sách tiền lương, tiền thưởng; xây dựng quy chế quản lý tài chính kế toán; xây dựng quy trình tuyển dụng, đánh giá và đào tạo nhằm sử dụng và phát triển nguồn nhân lực một cách hữu hiệu; xây dựng quy chế Quản lý nhân sự, mô tả chi tiết chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban, mô tả chi tiết nhiệm vụ quyền hạn của từng chức danh và mối quan hệ công tác giữa các cá nhân và các bộ phận trong DN; xác định các chế độ, lề lối làm việc, biện pháp khuyến khích, đãi ngộ nhân viên... nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nhân lực; hợp lý hoá quy trình làm việc, bảo mật thông tin, hệ thống lập kế hoạch và báo cáo; xây dựng các mẫu biểu phục vụ hoạt động của DN.

- Cần có sự thống nhất áp dụng trong TCT XDCTGT và các đơn vị thành viên khi nghiên cứu, xây dựng chế độ KTTC, chế độ KTQT.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cập nhật chính sách, chế độ mới và kiến thức tin học cho người làm kế toán thường xuyên liên tục. Bên cạnh đó, cần nâng cao trình độ cho Kế toán trưởng thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các lớp do Bộ tài chính và các hiệp hội nghề nghiệp tổ chức nhằm nắm bắt được nội dung hệ thống thông tin kế toán QT trong DN. Một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn tới việc HTTT KTQT chưa đạt được thành công trong các TCT XDCTGT chính là do nhận thức về HTTT KTQT của các nhà QT tại các TCT này còn nhiều hạn chế. Do vậy, cần nâng cao nhận thức về nội dung cũng như vai trò của HTTT KTQT đối với hoạt động QT DN. HTTT KTQT cung cấp thông tin chi tiết hữu ích cho các quyết định

QT của nhà QT. Khi nhà QT nhận thức không đầy đủ, cũng như đánh giá thấp vai trò của HTTT KTQT sẽ dẫn tới nhà QT không có đầu tư xứng đáng cho sự phát triển của HTTT KTQT. Để tăng cường nhận thức về HTTT KTQT của nhà QT DN, nhà QT phải không ngừng tìm hiểu, cập nhật, cũng như tham gia các khóa học, các buổi hội thảo, cũng như tìm đến sự tư vấn của các chuyên gia tài chính về HTTT KTQT. Bên cạnh nhận thức về HTTT KTQT nói riêng, các nhà QT cần nâng cao nhận thức về công tác quản lý tại DN. Ban Điều hành DN phải thay đổi quan điểm QT, tiếp nhận những tư duy mới từ cổ đông bên ngoài.

Không chỉ riêng các nhà QT của DN, mà cán bộ kế toán của DN cũng cần thường xuyên nâng cao nhận thức về HTTT KTQT. Chính những người thực hiện công việc kế toán càng phải hiểu rõ tầm quan trọng và ý nghĩa của những thông tin mà bộ phận của mình đang thực hiện đối với công tác QT trong DN. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi bản thân người lao động luôn có ý thức cập nhật, trau dồi kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

Nhà QT DN chính là người đi đầu tiên phong trong phong trào luôn tự trau dồi, học tập không ngừng, truyền được nhiệt huyết và tạo động lực cho chính người lao động, nhân viên kế toán tại DN.

Các đơn vị này cần định kỳ ít nhất 1 năm 1 lần cử các cán bộ kế toán tham gia các cuộc hội thảo, khóa học về kế toán nói chung và kế toán QT nói riêng; hoặc có thể mời các chuyên gia tài chính kế toán đến tại DN tập huấn và hướng dẫn cụ thể cho các nhân viên đơn vị mình.

- Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cán bộ kế toán, mối quan hệ giữa các bộ phận kế toán với các phòng ban chức năng có liên quan.

- Không ngừng ứng dụng CNTT, đầu tư trang thiết bị, nâng cấp các phần mềm dự toán, kế toán cải tiến công nghệ thi công nhằm nâng cao năng suất và chất lượng công trình.

3.5.3. Về phía các tổ chức nghề nghiệp và các cơ sở đào tạo

- Đối với các tổ chức nghề nghiệp

Việt Nam hiện nay đang có một số hiệp hội nghề nghiệp như Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) và một số hội khác như Hội Kế toán viên hành nghề, Câu lạc bộ Kế toán trưởng... Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) thành lập năm 1994 và là thành viên của

Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) và Hiệp hội Kế toán các nước Đông Nam Á (AFA) vào năm 1998. VAA được Bộ Tài chính ủy nhiệm tổ chức đào tạo và bồi dưỡng kế toán viên hành nghề, tham gia quản lý hành nghề kế toán kiểm toán, tham gia cùng Nhà nước ban hành các vấn đề về quản lý dịch vụ kế toán, tăng cường kiểm tra chất lượng dịch vụ kế toán. Bộ Tài chính trong “Chiến lược Kế toán và Kiểm toán đến năm 2020, Tầm nhìn đến năm 2030” cũng xác định nhu cầu tăng cường các hiệp hội nghề nghiệp trong nước và vị thế của các tổ chức này bằng cách ủy thác các trách nhiệm bổ sung và cung cấp cho họ quyền tự chủ hơn. Đặc biệt, cần tiếp tục tăng cường hợp tác với các hiệp hội có uy tín trên thế giới về kế toán kiểm toán như Hội Kế toán viên công chứng Anh Quốc (ACCA), Hội Kế toán viên công chứng Mỹ... Các công ty dịch vụ cũng phải có kế hoạch tham gia vào các mạng lưới, thành viên của các hãng kiểm toán quốc tế.

Các tổ chức nghề nghiệp cần phát huy tốt vai trò, trách nhiệm trong việc đào tạo đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ nghề nghiệp thông qua các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao và phát triển năng lực theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế, hướng tới xây dựng ngành kế toán, kiểm toán Việt Nam phát triển mạnh mẽ, đáp ứng những yêu cầu mới trong thời kỳ hội nhập.

Từ đó, các hiệp hội càng cần đóng vai trò hơn nữa trong việc tổ chức đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và nhân viên kế toán tại các DN, nhất là các kiến thức về KTQT theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

- Đối với các cơ sở đào tạo kế toán:

Sự phối hợp giữa DN với các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán còn lỏng lẻo, thậm chí mang tính hình thức; thời gian sinh viên thực tập ngắn, dẫn đến việc thụ động trong tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm. Bên cạnh đó, các chương trình đào tạo vẫn còn nặng về lý thuyết, chỉ chú trọng đào tạo theo tiêu chuẩn của Việt Nam, chưa tính đến vấn đề hội nhập. Do đó, sinh viên ra trường khó hòa nhập ngay với công việc thực tế, nhiều DN phải đào tạo lại từ đầu, đặc biệt là trong việc ứng dụng các công nghệ hiện đại để xử lý thông tin. Trong chương trình đào tạo kế toán hiện nay, cần phải đổi mới cả về nội dung và phương pháp đào tạo. Về nội dung, cần phải trang bị cho người học kiến thức cơ bản và chuyên sâu về HTTT KTQT hiện đại, các mô hình và phương pháp KTQT hiện đại để KTQT thực sự trở thành một bộ phận không thể tách rời của QT DN. Đặt vấn đề tổ chức HTTT KTQT trong điều kiện ứng dụng CNTT, nâng cao nhận

thức về vai trò của HTTT KTQT trong việc thực hiện các mục tiêu quản lý. Về phương pháp, cần đào tạo người học phát triển cả về kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp và thái độ phẩm chất. Đào tạo dựa trên phát triển năng lực nghề nghiệp trong quá trình học tập. Từ đó, cung cấp cho thị trường nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng nhân lực. Đồng thời, các cơ sở đào tạo cần phối hợp cùng các DN tổ chức các khóa học, khóa tập huấn về kế toán QT cho bộ phận nhà quản lý cũng như nhân viên kế toán. Các cơ sở đào tạo có thể liên kết với các DN, trở thành đơn vị tư vấn cho các DN trong việc thiết lập và vận hành hệ thống thông tin kế toán QT. Đổi mới chương trình đào tạo HTTT KTQT theo hướng hiện đại.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong lĩnh vực xây dựng CTGT hiện nay, đòi hỏi nhà QT cần nhiều thông tin thiết thực, hữu ích. CNTT ngày càng phát triển và phổ biến, tạo điều kiện để DN tiếp cận với hệ thống quản lý hiện đại, khoa học nhằm gia tăng hiệu quả công tác QT. Để đáp ứng nhu cầu thông tin của các cấp QT tại các TCT XDCTGT trong việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững HTTT KTQT cần phải được hoàn thiện hơn nữa.

Căn cứ thực trạng HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT đã được phân tích đánh giá trong chương 2 với những kết quả đạt được và những hạn chế vướng mắc, nguyên nhân của những hạn chế. Tác giả đã đưa ra các quan điểm định hướng, yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện HTTT KTQT trong các TCT XDCTGT tại Việt Nam, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện, bao gồm:

- Các giải pháp về các loại dữ liệu đầu vào, nguồn thu thập dữ liệu và kỹ thuật thu thập dữ liệu;
- Các giải pháp về quy trình xử lý dữ liệu của HTTT KTQT;
- + Giải pháp về phương tiện xử lý dữ liệu đầu vào;
- + Giải pháp về kỹ thuật xử lý dữ liệu;
- Các giải pháp về cung cấp và báo cáo thông tin KTQT;
- Các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ;
- Các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin.

Để việc thực hiện các giải pháp trên được khả thi, tác giả cũng đã đưa ra những đề xuất kiến nghị về phía Nhà nước và các cơ quan chức năng, các tổ chức nghề nghiệp, các TCT XDCTGT, đồng thời cũng là điều kiện để thực hiện giải pháp.

KẾT LUẬN

Trong xu thế phát triển của nền kinh tế xã hội, ngành Xây dựng công trình giao thông đứng trước nhiều cơ hội sản xuất kinh doanh, nhưng cũng đối với mặt với rất nhiều rủi ro đến từ chính đặc điểm của ngành, cũng như các rủi ro do thị trường, đối thủ cạnh tranh và các chính sách của Nhà nước. Để dự phòng được rủi ro, nắm bắt được cơ hội phát triển của DN, các Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông càng phải có sự chủ động, linh hoạt nhằm đạt mục tiêu đưa DN của mình ngày càng lớn mạnh hơn nữa. Để tạo được sự chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông phải không ngừng hoàn thiện công tác quản trị DN, trong đó có cả việc hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị. Vai trò của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong hoạt động quản trị DN ngày càng được khẳng định rõ. Trong những năm gần đây, có thể nhận thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của các Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông đang có dấu hiệu chững lại, lợi nhuận đi xuống, điều này đòi hỏi các Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông cần quan tâm hơn nữa đến công tác quản trị DN, cụ thể là hệ thống thông tin kế toán quản trị. Hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông chưa thật sự phát huy hiệu quả, để trở thành công cụ đắc lực của nhà quản trị trong công tác quản trị DN. Do đó, tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu của Luận án là Hoàn thiện Hệ thống thông tin Kế toán quản trị trong các Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông tại Việt Nam để nghiên cứu và vận dụng giải quyết những khó khăn mang tính đặc thù của ngành xây lắp. Trong phạm vi nội dung của luận án, tác giả đã giải quyết được các vấn đề sau:

- Luận án đã hệ thống lại những lý luận cơ bản nhất về Hệ thống thông tin Kế toán quản trị trong các DN.

- Luận án đã trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng hệ thống thông tin kế toán quản trị ở các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông với các nội dung được tổ chức phù hợp với quan điểm lý luận đã nêu. Nội dung nghiên cứu thực trạng được tổng kết và minh chứng trên cơ sở phương pháp khảo sát chi tiết, trực tiếp và thông qua phiếu khảo sát nên đảm bảo độ tin cậy. Từ thực trạng, tác giả đã đánh giá ưu, nhược điểm và phân tích nguyên nhân.

- Từ những căn cứ khoa học và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu, luận án đã phân tích yêu cầu, nguyên tắc và phương hướng hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị cho các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông. Luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị phù hợp với yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện, đáp ứng mục tiêu khắc phục hạn chế và nguyên nhân gây ra hạn chế đã được phân tích. Đồng thời, để giải pháp được thực hiện đồng bộ và có tính khả thi, luận án đã đưa ra các điều kiện về phía Nhà nước, hiệp hội nghề nghiệp và Tổng công ty.

Trong phạm vi luận án, tác giả đã cố gắng vận dụng những kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu để hoàn thành. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn những hạn chế cần góp ý để hoàn thiện, tác giả mong nhận được ý kiến của các thầy cô, các chuyên gia và các bạn để luận án được hoàn thiện hơn./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Mai Lê (2019), *Hệ thống thông tin kế toán quản trị - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Kế toán và kiểm toán tháng 6/2019, trang 61-63.
2. Nguyễn Thị Mai Lê (2020), *Nội dung và phương pháp thu thập dữ liệu đầu vào của hệ thống thông tin kế toán*, Tạp chí Kế toán và kiểm toán tháng 10/2020, trang 44-46.
3. Nguyễn Thị Mai Lê (2020), *Mối liên hệ giữa hệ thống thông tin kế toán quản trị với quản trị DN*, Tạp chí tài chính tháng 10/2020, trang 48-52.
4. Nguyễn Thị Mai Lê (2020), *Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các tổng công ty xây dựng công trình giao thông*, Tạp chí Kế toán và kiểm toán, tháng 12/2020, trang 73-75.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Thái An (2018), *Kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông vận tải*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Thương mại.
2. Vũ Bá Anh (2016), *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong DN sản xuất kinh doanh trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện tài chính.
3. Nguyễn Phước Bảo Ân (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
4. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư 53/2006/TT-BTC Hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong DN*, Bộ Tài Chính.
5. Công ty cổ phần Misa (2009), *Giáo trình Kế toán máy*, NXB Văn hóa thông tin.
6. Đặng Thành Cương (2017), *Giáo trình Quản trị tài chính DN*, NXB Đại học Vinh.
7. Nguyễn Hoàng Dũng (2017), *Hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các DN sản xuất xi măng Bắc miền Trung*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính.
8. Hồ Tiến Dũng (2006), *Tổ chức hệ thống thông tin quản trị DN*, Nhà xuất bản văn hóa Sài Gòn.”
9. Trần Mạnh Dũng (2020), *Giáo trình Kế toán quản trị*, NXB Đại học Vinh.
10. Nguyễn Hữu Đồng (2012), *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế Đại học Kinh tế quốc dân.
11. Hoàng Văn Hải (2015), *Quản trị chiến lược*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Hồ Mỹ Hạnh (2018), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, NXB Đại học Vinh.
13. Hội đồng Quốc gia (2003), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
14. Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn (2013), *Tiếp cận tổng thể và đa chiều về hệ thống thông tin kế toán*, Tạp chí Kinh tế phát triển, số 192.
15. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2014), *Xây dựng hệ thống thông tin kế toán DN tại Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Tài chính, số 4.

16. Lê Thị Hồng (2016), *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các DN khai thác chế biến đá ốp lát ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện tài chính.
17. Thái Phúc Huy (chủ biên) (2012), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Phương Đông.
18. Lê Mộng Huyền và các tác giả, (2020), *Mối quan hệ của cạnh tranh, chiến lược, thông tin kế toán quản trị và kết quả hoạt động kinh doanh*, Tạp chí Kinh tế và phát triển
19. Nguyễn Ngọc Huyền (2013), *Giáo trình Quản trị kinh doanh - tập 1*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
20. Nguyễn Ngọc Huyền (2016), *Giáo trình Quản trị kinh doanh - tập 2*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
21. Nguyễn Thế Hưng, (2006), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Thống kê.
22. Trần Quý Liên (2008), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, NXB Tài chính.
23. Huỳnh Lợi (2009), *Kế toán quản trị*, NXB Giao thông vận tải.
24. Nghiêm Văn Lợi (2020), *Kế toán quản trị (Managerial Accounting)*, NXB Tài Chính.
25. Trần Thị Song Minh (2011), *Giáo trình hệ thống thông tin quản lý*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
26. Trần Thị Nhung (2016), *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các DN chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện tài chính.
27. Hoàng Văn Ninh (2011), *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế Học viện tài chính.
28. Thái Thị Kim Oanh (2016), *Giáo trình Quản trị chiến lược*, NXB Đại học Vinh.
29. Paul R.Niven (2013), *Thẻ điểm cân bằng*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
30. Nguyễn Năng Phúc (2014), *Kế toán quản trị DN*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
31. Nguyễn Ngọc Quang (2013), *Giáo trình Kế toán quản trị*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
32. Đoàn Ngọc Quế, Đào Tất Thắng, Lê Đình Trục (2013), *Kế toán quản trị*, NXB Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
33. Ray H.Garrison, Eric Noreen, Peter C.Brewer, (2020), *Kế toán quản trị*, NXB Tài chính

34. Trịnh Văn Sơn (2016), *Giáo trình Kế toán quản trị*, NXB Đại học Huế.
35. Quốc hội (2015), *Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015*, Hà Nội.
36. Nguyễn La Soa (2016), *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí cho Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện tài chính.
37. Thiều Thị Tâm, Nguyễn Việt Hưng, Nguyễn Quang Huy, Phan Đức Dũng (2014), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Thống kê.
38. Tô Hồng Thiên (2017), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
39. Trương Đoàn Thế (2007), *Giáo trình Quản trị sản xuất và tác nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
40. Phạm Ngọc Thúy (2009), *Kế toán quản trị*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
41. Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), *Hoàn thiện Hệ thống thông tin kế toán trong các công ty cổ phần xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế Học viện tài chính.
42. Huỳnh Ngọc Tín (2005), *Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin*, Nhà xuất bản ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
43. Phạm Đình Tuấn, *Ảnh hưởng từ cách mạng công nghiệp 4.0 đến thông tin kế toán trong DN*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán của Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam
44. Vương Thị Bạch Tuyết (2017), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc bộ Giao thông vận tải*, Luận án tiến sỹ kinh tế Học viện tài chính.
45. Bùi Văn Vân (2015), *Giáo trình Tài chính DN*, NXB Tài Chính.
46. Ngô Trung Việt (2005), *Tổ chức, quản lý trong thời đại công nghệ thông tin và tri thức*, Nhà xuất bản Bru điện.
47. CIENCO 1, CIENCO 4, CIENCO 5, CIENCO 6, CIENCO 8, TCT Thăng Long;
Báo cáo tài chính năm 2018, 2019
48. CIENCO 4, *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện năm 2019 và kế hoạch năm 2020*

*** Tài liệu tiếng Anh**

49. Al-zoubi, M.A. (2017), *The Effect of Cloud Computing on Elements of Accounting Information System*, Global Journal of Management and Business Research: Accounting and Auditing
50. Anthony A. Atkinson, Ella Mae Matsumura, Robert S. Kaplan, S. Mark Young, (2012), *Management Accounting, sixth edition*, Pearson.
51. Abdel-Kader M. and Luther. R., (2008) *The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis*, The British Accounting Review, 40: 2-27
52. Abdullah Mohammad Al-zoubi, (2017), *The Effect of Cloud Computing on Elements of Accounting Information System*, Global Journal of Management and Business Research.
53. Ala Šiškinė, Kaunas và Rasa Apanavičiūtė Kaunas, *Construction company overhead costs optimization strategies*, University of Technologies, Kaunas
54. Ayban Mohamed Zerban, (2015) *Can Accounting information system benefit from Cloud Computing: The case of Saudi Arabia*, International Journal of Current research
55. Aysel Guney, (2014) *Role of technology in accounting and e-accounting*, Organizing Committee of the ERPA Congress 2014.
56. Baines, A. & Langfeld-Smith, K. (2003), *Antecedents to management accounting change: a structural equation approach*, Accounting, Organizations and Society, 28(7-8), 675-698.
57. Chia, Yew Ming (1995), *Decentralization, management accounting systems (MAS) information characteristics and their interaction effects on managerial performance: a Singapore study*, Journal of Business Finance and Accounting, Vol. 22, No. 6, September, pp. 811-830
58. Chenhall, R. and Morris, D. (1986), *The impact of structure, environment, and inter-dependence on the perceived usefulness of management accounting systems*, The Accounting Review, Vol. LXI, No. 1, January, pp. 16-35
59. Chenhall, R.H. & Langfeld-Smith, K. (1998), *'The relationship between strategic priorities, management techniques and management accounting: an empirical investigation using a systems approach'*, Accounting, Organizations and Society, 23(3), 243-264

60. Daniel O Leary, 1991. *Artificial Intelligence and Expert System in Accounting Databases: Survey and Extensions. Exper Systems With Applications, Vol.3, p. 143-152*
61. Davis, G.B., & Olson, M.H. (1984), *Management Information Systems: Conceptual Foundations, Structure and Development*, 2nd ed. New York, NY: McGraw-Hill.
62. De Guinea, A.O., Kelley, H. and Hunter, M.G. (2005) *Information Systems Effectiveness in Small Business: Extending a Singaporean model in Canada*, *Journal of Global Information Management*, 13, 3, 55-70.
63. Donald W. Ramney (1986), "*Management Information System*", Proquest Central
64. Don R. Hansen, Maryanne M. Mowen, Thomson Higher Education, *Managerial Accounting*
65. D.Lalithia Rani, (2012), *A study on the use of accounting data from management accounting information system for management decision - making*, RIJBFA Volume 1, Issue 7 (July 2012)
66. Drury, C., Braund, S., Osbourne, P., & Tayles, M. (1993), *A Survey of Management Accounting Practices in the UK Manufacturing Companies*, The Chartered Association of Certified Accountants, London, Chapter 6, pp. 41-48
67. Drury (2000), *Management and Cost Accounting by Colin Drury*, Trade Paperback
68. El Louadi, M. (1998) *The Relationship among Organization Structure, Information Technology and Information Processing in Small Canadian Firms*, *Canadian Journal of Administrative Sciences*, 15, 2, 180-199.
69. Ebenezer, E., Omane-Antwi, K.B., Kyei, M. (2014), *Accounting in the Cloud: How Cloud Computing Can Transform Businesses (The Ghanaian Perspective)*, Proceedings of the Second International Conference on Global Business, Economics, Finance and Social Sciences, India
70. Haldma, T. and Lääts, K. (2002), *Contingencies influencing the management accounting practices of Estonian manufacturing companies*, *Management Accounting Research*, Vol. 13, pp. 379-400.
71. Hongjiang, X., & et al, 2003. Key issues accounting information quality managerment: Australian case studies. *Industrial Management & Data Systems*, Vol. 103 Iss 7 pp. 461 - 470.

72. http://eldata11.topica.edu.vn/HocLieu/ACC304/Giao%20trinh/07_ACC304_Bai5_v2.0013107209.pdf).
73. <https://pakaccountants.com/what-is-responsibility-accounting/>
74. https://saylordotorg.github.io/text_managerial-accounting/s15-02-maintaining-control-over-decen.html.
75. <https://www.studocu.com/row/document/higher-colleges-of-technology/managerial-accounting/summaries/types-of-management-accounting-reports/7142477/view>
76. <https://www.yourarticlelibrary.com/accounting/responsibility-accounting/4-types-of-responsibility-centres/52904>.
77. Hussin, H., King, M. and Cragg, P.B. (2002) '*IT alignment in small firms*', *European Journal of Information Systems*, vol. 11, pp. 108-127.
78. ICAEWs IT Faculty, (2017), *Blockchain and the future of accountance*
79. Igarria, M., Zinatelli, N., Cragg, P.B., and Cavaye, A.L.M. (1997) *Personal Computing Acceptance Factors in Small Firms: A Structural Equation Model*, *MIS Quarterly*
80. Ismail, N.A. and King, M. (2005) *Firm Performance and AIS Alignment in Malaysian SMEs*, *International Journal of Accounting Information Systems*, 6, 4, 241-259.
81. Ionescu, B., Ionescu, I., Bendovschi, A., Tudoran, L. (2013). *Tradicional Accounting vs. Cloud Accounting*, *Proceedings of the 8th International Conference Accounting and Management Information Systems - AMIS 2013*, 105-125
82. James A.Hall (7th) Cengage Learning, *Accounting Information System*
83. Jame L Boockholdt (1991), *Accounting information systems: transactions processing and control*", Irwin; 2nd edition.
84. Jarvenpaa, S.L. and Ives, B. (1991) '*Executive involvement and participation in the management of information technology*', *MIS Quarterly*, vol. 15, no. 2, pp. 205-227.
85. Kim Langfield-Smith, Helen Thorne, Ronald W. Hilton (2002), *Management Accounting*, McGraw Hill Higher Education; Australian Ed edition.
86. Lertwongsatien, C. and Wongpinunwatana, N. (2003) *E-commerce Adoption in Thailand: An Empirical Study of Small and Medium Enterprises*, *Journal of Global Information Technology Management*

87. Lobana, J, (2013) *Cloud Computing for Not-for Profit Organizations - Questions for Directors to Ask*, Chartered Professional Accountants Canada.
88. Lu'ay Mohammad Abdel-Rahman Wedyan, Adnan Turki Said Gharaibeh, Ahmad Ibrahim Mohammad Abu-dawleh, Hatem S. Abu Hamatta (2012), *The Affect of Applying Accounting Information System on the Profitability of Commercial Banks in Jordan*, Journal of Management Research Journal of Management Research ISSN 1941-899X 2012, Vol. 4, No. 2.
89. Marija Tokic, mateo, Iva tokic, Ivona Blazevic, (2011), *Functional structure of enterpreneurial accounting information systems*, *Annals of faculty Engineering Hunedoara*, International Journal of Engineering, Tome IX.
90. Marsall B Romney và Paul John Steinbart (2009), *Accounting Information Systems*, Prentice Hall Business Publishing.
91. Marshall B. Romney, Paul John Steinbart (2016), *Accounting Information Systems*, fourteen edition, Pearson.
92. Mitchell, F., Reid, G. and Smith, J. (2000) *Information System Development in the Small Firm: The Use of Management Accounting*, CIMA Publishing.
93. Mia &Clarke (1999), *Market competition, management accounting systems and business unit performance*, Management Accounting Research
94. Nadine Rÿckeshouser, (2017), *Do We Really Want Blockchain - Based accounting? Decentralized consensus as Enabler of Management Override of Internal Controls*, International Conference on Wirtschaftsinformatik.
95. Nancy A. Bagranoff, Mark G.Simkin và Carolyn S.Norman (2009), *Core concepts of Accounting Information Systems - Eleventh Edition*, Wiely.
96. Nicolas Hery, (2016), *Public Administation and Public affaiss*, Abingdon, Oxon; New York: Rolutledge, Taylor & Francis Group.
97. Okpala, K. E, (2017), *Strategic Budgetary System and Infrastructure Development of the Power sector in Nigeria 1981 - 2015*, Babcock Business School
98. Rapina, (2014). *Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information*. Research Journal of Finance and Accounting, ISSN 2222-1697 (Paper), ISSN 2222-2847 (Online) Vol.5
99. Rewan Kumar Dahal*, *Changing Role of Management Accounting in 21st Century*, Review of Public Administration and Management.

100. Sadi A. Assaf, Abdulaziz A. Bubshait, Sulaiman Atiyah, Mohammed Al-Shahri (2001), *The management of construction company overhead costs*, International Journal of Project Management 19 p295-p303.
101. Seyal, A., Rahim, M.N. and Rahim, N. (2000), '*An empirical investigation of the use of information technology among small and medium business organizations: a Bruneian scenario*', *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, vol. 2, no. 7, pp.1-17.
102. Seyal, A.H. and Abd Rahman, M.N. (2003) '*A preliminary investigation of e-commerce adoption in small and medium enterprises in Brunei*', *Journal of Global Information Technology Management*, vol. 6, no. 2, pp. 6-26.
103. Thong, J.Y.L. (1999), '*An integrated model of information systems adoption in small business*', *Journal of Management Information Systems*, vol. 15, no. 4, pp. 187-214.
104. Thong, J.Y.L. (2001), '*Resource constraints and information systems implementation in Singaporean small business*', *OMEGA International Journal of Management Science*, vol. 29, pp. 143-156.
105. Thong, J.Y.L., Yap, C.S. and Raman, K.S. (1996) '*Top management support, external expertise and information systems implementation in small businesses*', *Information Systems Research*, vol. 7, no. 2, pp. 248-267.
106. Thong, J.Y.L. and Yap, C.S, (1995), *CEO Characteristics, Organizational Characteristics and Information Technology Adoption in Small Businesses*, *OMEGA International Journal of Management Science*
107. Waston, H.J., Carroll, A. B., & Mann, R. I. (1987), *Information Systems for Management, Plano*, Business Publications Inc.
108. Ward, K, (1993), *Accounting for a 'sustainable competitive advantage*, *Management Accounting*
109. Warreng, C., Leung, E., Pili, H. (2012), *Enterprise Risk Management for Cloud Accounting*, Committee of Sponsoring Organization of the Treadway Commission- COSO
110. Wyslocka, E., Jelonek, D., (2015), *Accounting in the Cloud Computing*, *The Online Journal of Science and Technology*

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

DANH SÁCH CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐƯỢC GỬI KHẢO SÁT

STT	Tên DN	Địa chỉ
1	Công ty CP Tập đoàn Cienco4	Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, 243 A Đê La Thành, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội
1.1	Công ty CP 422	Số 29, đường Quang Trung, P. Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An
1.2	Công ty CP 423	Số 35, đường Quang Trung, P. Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An
1.3	Công ty CP 407	Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, 243 A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội
1.4	Công ty CP 412	54 Nguyễn Du - TP Vinh - Nghệ An
2	Văn phòng TCT Thăng Long	Số 72, Đ. Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Thượng, Q.Đống Đa, Hà Nội
2.1	Công ty CP Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, P. Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
2.2	Công ty CP Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, P. Xuân Đình, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội
2.3	Công ty CP Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, P. Xuân Đình, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội
3	Văn phòng TCT XDCTGT 5	Số 77, Đ.Nguyễn Du, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
3.1	Văn phòng đại diện Cienco 5 tại TP Hà Nội	Toà nhà BQL DA, Lô CT1, KĐT Thanh Hà B - Cienco5, P. Kiến Hưng, Hà Nội
3.2	Xí nghiệp thi công công trình Cienco 5.1	Tầng 10, Toà nhà Cienco5, 77 Nguyễn Du, Đà Nẵng
3.3	Công ty CP xây dựng công trình 505	01 Hàn Thuyên - Nha Trang
3.4	Xí nghiệp thi công công trình Cienco 5.2	số 04, Trần Quang Diệu, Sơn Trà, Đà Nẵng
4	Văn phòng Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	Tầng trệt, tòa nhà babylon - Newcity, 17 Mai Chí Thọ, KP 3, P. Bình Khánh, Quận 2, TP HCM
4.1	Xí nghiệp Thi công Cơ giới 630 - TCT XDCTGT 6	Tổ 19, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, Đà Nẵng
4.2	Xí nghiệp Xây dựng Công trình Số 1 - TCT XDCTGT 6	Tổ 19, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, Đà Nẵng

4.3	Công ty Xây dựng Công trình Số 2	Tầng trệt, Tòa nhà Babylon - NewCity, 17 Mai Chí Thọ, Khu phố 3, P. Bình Khánh, Q. 2, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
4.4	Chi nhánh TCT XDCTGT 6 - Công ty CP tại Miền Bắc	Số 42 Đề Yêm, tổ 20, P. Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, Hà Nam
4.5	Chi nhánh TCT XDCTGT 6 - Công ty CP tại Đà Nẵng	Số 22, Thi Sách, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
5	Văn phòng TCT XDCTGT 8	Số 18 Hồ Đắc Di, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, Hà Nội.
5.1	Công ty CP Xây dựng và Lắp máy 816	Lô C2, KCN Khánh Phú, xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
5.2	Công ty CP Xây dựng và Lắp máy 819	Lô C2, KCN Khánh Phú, xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
5.3	Công ty CP Xây dựng 879	Lô C2, KCN Khánh Phú, xã Ninh Phúc, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
5.4	Công ty CP Xây dựng Cầu 75	Số 6, ngõ 83, đường Ngọc Hồi, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
5.5	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công trình 809	Số 61, phố Hạ Đình, P. Hạ Đình, Q. Thanh xuân, Hà Nội
5.6	Công ty CP Đầu tư phát triển Sông Cầu - Thái Nguyên	Tổ 10, phường Tân Thịnh, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
5.7	Công ty CP Tổng công ty Đầu tư Hạ tầng Việt Nam	Lô C2, KCN Khánh Phú, xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
5.8	Công ty CP - Tổng công ty Liên doanh Xây dựng công trình 18	Lô C2, KCN Khánh Phú, xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
6	Văn phòng tổng công ty Cienco 1	Toà nhà CIENCO1 - Số 623 La Thành, Ba Đình, Hà Nội.
6.1	Công ty CP cơ khí xây dựng 121 - Cienco 1	Số 2, đường Ngọc Lâm, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, Hà Nội
6.2	Công ty thi công cơ giới 1	Số 623 Đường La Thành, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Hà Nội
6.3	Công ty Xây Dựng 123	Số 623 Đường La Thành, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Hà Nội
6.4	XN xây dựng công trình Cienco 1	Số 623 Đường La Thành, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Hà Nội
6.5	XN cầu 17	Số 623 Đường La Thành, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Hà Nội
6.6	XN cầu 18	Số 623 Đường La Thành, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Hà Nội

PHỤ LỤC 02A
PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT DN
(Dành cho: Hội đồng quản trị, Ban giám đốc)

Kính gửi quý DN! Tôi là nghiên cứu sinh trường Học viện Tài chính hiện đang triển khai đề tài luận án tiến sĩ nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông tại Việt Nam. Thông tin của quý Ông (Bà) sẽ được sử dụng duy nhất vào mục đích nghiên cứu và được giữ bí mật.

Rất mong sự hợp tác của quý Ông (Bà) và xin chân thành cảm ơn!

Tác giả nghiên cứu: NCS Nguyễn Thị Mai Lê

Phần I. Thông tin chung về DN

1. Ông/Bà vui lòng cho biết chức vụ hiện nay của mình trong DN?

<input type="checkbox"/> Chủ tịch HĐQT	<input type="checkbox"/> Thành viên HĐQT
<input type="checkbox"/> Tổng giám đốc	<input type="checkbox"/> Phó tổng giám đốc
2. Tổng số vốn kinh doanh của DN?

<input type="checkbox"/> Dưới 20 tỷ đồng	<input type="checkbox"/> Từ 20 ~ 100 tỷ đồng	<input type="checkbox"/> Trên 100 tỷ đồng
--	--	---
3. Tổng số lao động của DN?

<input type="checkbox"/> Từ 10 ~ 100 người	<input type="checkbox"/> Từ 100 ~ 200 người	<input type="checkbox"/> Trên 200 người
--	---	---
4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của DN theo mô hình nào?

<input type="checkbox"/> Theo chức năng nhiệm vụ	<input type="checkbox"/> Theo nhóm sản phẩm
<input type="checkbox"/> Theo địa bàn hoạt động	<input type="checkbox"/> Theo đối tượng khách hàng

Phần 2: Thông tin về Hệ thống thông tin kế toán quản trị tại DN

5. Ông/ Bà đã từng tham gia khóa đào tạo về lĩnh vực kinh doanh và quản lý nào chưa?

<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không (nếu câu trả lời là không, xin mời bỏ qua câu 5)
-----------------------------	---
6. Hình thức khóa đào tạo về lĩnh vực kinh doanh và quản lý mà Ông/ Bà đã tham gia là gì?

<input type="checkbox"/> Đào tạo ngắn hạn do các hiệp hội, các trung tâm tổ chức
<input type="checkbox"/> Đào tạo dài hạn do các cơ sở đào tạo tổ chức (đại học, sau đại học)
7. Ông/Bà đánh giá thế nào về chuyên môn chính của cán bộ kế toán hiện nay?

<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu
------------------------------	--------------------------------------	---
8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về chuyên môn các lĩnh vực liên quan (am hiểu sản phẩm, ngành nghề, trình độ tin học, ngoại ngữ) của cán bộ kế toán hiện nay?

<input type="checkbox"/> Tốt	<input type="checkbox"/> Đạt yêu cầu	<input type="checkbox"/> Chưa đạt yêu cầu
------------------------------	--------------------------------------	---
9. Ông/Bà cho biết trình độ cán bộ kế toán hiện nay đã đáp ứng được yêu cầu công việc và phát triển của DN?

<input type="checkbox"/> Đáp ứng rất tốt	<input type="checkbox"/> Đáp ứng cơ bản	<input type="checkbox"/> Chưa đáp ứng được
--	---	--

10. Ông/Bà có quy trách nhiệm của kế toán trong việc cung cấp thông tin cho công tác quản trị DN không?

Có Không

11. Bộ phận kế toán cung cấp thông tin cho Ông/Bà thông qua hình thức nào?

Báo cáo Kế toán quản trị (bằng văn bản giấy và bản mềm)

Tự truy xuất dữ liệu bằng phần mềm

Khác (xin ghi rõ).....

12. Ông/Bà đang được cung cấp những loại báo cáo nào? (có thể chọn nhiều phương án)

Báo cáo Dự toán ngân sách

Báo cáo thực hiện (báo cáo doanh thu, chi phí)

Báo cáo hiệu quả hoạt động

Báo cáo các khoản phải thu và phải trả

Báo cáo phân tích mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận

Báo cáo tình hình kinh doanh hoặc cơ hội

Báo cáo phân tích thông tin thích hợp

Khác (xin ghi rõ).....

13. Để phục vụ hoạch định chiến lược của DN, Ông/Bà cần báo cáo nào? (có thể chọn nhiều phương án)

Báo cáo phân tích môi trường bên trong DN

Báo cáo phân tích môi trường bên ngoài DN

Báo cáo phân tích cơ hội kinh doanh

Báo cáo tình hình rủi ro kinh doanh

Khác (xin ghi rõ).....

14. Thời điểm kế toán gửi hệ thống báo cáo cho Ông/Bà là khi nào?

Thường xuyên

Hàng tháng

Hàng quý

15. DN đã ban hành quy chế lưu trữ nội bộ tài liệu, thông tin chưa?

Đã ban hành

Chưa ban hành

16. DN có bộ phận kiểm soát nội bộ không?

Có

Không

17. Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin do kế toán cung cấp đối với hoạt động quản trị?

TT	Chỉ tiêu	Chưa đạt yêu cầu	Đạt yêu cầu	Đạt yêu cầu tốt
1	Tính kịp thời của thông tin			
2	Tính đầy đủ của thông tin			
3	Độ tin cậy của thông tin			

18. Ông/Bà đánh giá thế nào về vai trò của phần mềm quản lý đối với công tác quản trị DN?

Không cần thiết Cần thiết Rất cần thiết

19. Theo Ông/Bà có nên tách kế toán quản trị thành một bộ phận riêng để hỗ trợ việc thực hiện các mục tiêu quản lý?

Không cần thiết Ít cần thiết Cần thiết

20. Điều gì khiến DN cân nhắc khi đầu tư cho hệ thống thông tin KTQT?

Chi phí đầu tư cao Hiệu quả thông tin thấp

Khả năng khai thác chưa tốt Chưa có nhu cầu

21. Ông/Bà có sẵn sàng tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên hay không?

Có Không

22. Ông/ Bà có hiểu biết về các khái niệm điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, blockchain không?

Có hiểu biết rất rõ Có nghe qua nhưng không hiểu rõ

Có hiểu biết tương đối rõ Chưa nghe đến

23. Ông/ Bà có đánh giá thế nào về tầm quan trọng của việc ứng dụng nền tảng công nghệ 4.0 trong DN?

Vô cùng quan trọng Rất quan trọng

Quan trọng Không quan trọng

Cảm ơn sự hợp tác của Ông (Bà)!

PHỤ LỤC 02B
PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT DN

(Dành cho: Giám đốc xí nghiệp và Trưởng, phó phòng ban, đội thi công)

Kính gửi Quý DN! Tôi là nghiên cứu sinh Học viện Tài chính hiện đang triển khai đề tài luận án tiến sĩ nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông tại Việt Nam. Tôi rất mong nhận được sự cộng tác và giúp đỡ của quý Ông (Bà) để hoàn thành đề tài nghiên cứu. Thông tin của quý Ông (Bà) sẽ được sử dụng duy nhất vào mục đích nghiên cứu và được giữ bí mật.

Rất mong sự hợp tác của quý Ông (Bà) và xin chân thành cảm ơn!

I. Thông tin chung

1. Ông/Bà vui lòng cho biết chức vụ hiện nay của mình trong DN?

Giám đốc xí nghiệp/Trưởng phòng/Quản đốc phân xưởng

Phó trưởng phòng

2. Bộ phận Ông/Bà đang phụ trách tại DN là gì?

Sản xuất

Kinh doanh

Công nghệ

Đầu tư

Nhân sự

Hành chính

Khác (xin ghi rõ):.....

3. Giải pháp phần mềm hỗ trợ công tác quản lý tại bộ phận Ông (Bà) phụ trách?

Phần mềm quản lý

Chưa sử dụng phần mềm quản lý

Nếu chưa sử dụng phần mềm, vui lòng chuyển sang câu hỏi 6

4. Hệ thống thông tin quản lý trong DN đã được tích hợp thành một hệ thống dữ liệu thống nhất?

Chưa tích hợp

Đã tích hợp

5. Ông (Bà) đánh giá như thế nào về mức độ chia sẻ hệ thống dữ liệu chung?

Chưa đạt yêu cầu

Đạt yêu cầu

Tốt

Rất tốt

6. Ông (Bà) đánh giá như thế nào về sự phối hợp thông tin giữa bộ phận Ông (Bà) phụ trách với các các bộ phận khác trong DN?

Chưa đạt yêu cầu

Đạt yêu cầu

Tốt

Rất tốt

II. Hệ thống thông tin kế toán quản trị

A. Thu nhận dữ liệu đầu vào

7. Bộ phận Ông (Bà) phụ trách có chịu trách nhiệm cung cấp thông tin cho kế toán?

Có

Không

8. Bộ phận Ông (Bà) phụ trách cung cấp thông tin cho kế toán theo cách nào?

Đã tích hợp hệ thống dữ liệu chung

Chuyển bằng văn bản (bản giấy, email)

B. Phương tiện và kỹ thuật xử lý dữ liệu

9. Bộ phận Ông (Bà) phụ trách có chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống định mức?

- Có Không (nếu không, vui lòng chuyển sang câu hỏi 13)

10. Ông (Bà) cho biết mục đích xây dựng hệ thống định mức chi phí nội bộ của DN là gì?

- Xây dựng giá giao khoán nội bộ Kiểm soát mức chi phí tiêu hao

11. Ông (Bà) cho biết căn cứ để xây dựng hệ thống định mức? (có thể chọn nhiều phương án)

- Sử dụng hệ thống định mức của ngành
 Hệ thống định mức của ngành có điều chỉnh theo điều kiện thực tế của DN
 Dựa trên điều kiện sản xuất đặc thù của DN

12. DN áp dụng các phương pháp nào để xây dựng định mức chi phí?

- Phương pháp thống kê kinh nghiệm
 Phương pháp phân tích công việc
 Kết hợp cả hai phương án trên
 Khác (xin ghi rõ).....

13. Bộ phận Ông (Bà) phụ trách có lập kế hoạch sản xuất kinh doanh?

- Có Không

14. Kỳ lập kế hoạch của DN là bao lâu?

- Hàng tháng Hàng quý Hàng năm

15. Ông (Bà) có biết về hệ thống kế toán trách nhiệm không? (Kế toán trách nhiệm đưa ra cơ sở để đánh giá thành quả của các bộ phận, các nhà quản lý bộ phận)

- Hoàn toàn không biết Có nghe nói đến
 Có biết một chút Biết rõ

C. Báo cáo Kế toán quản trị

16. Thông tin bộ phận kế toán cung cấp cho Ông (Bà) trong công tác quản lý gồm?

- Báo cáo Dự toán ngân sách
 Báo cáo thực hiện (báo cáo doanh thu, chi phí)
 Báo cáo hiệu quả hoạt động
 Báo cáo các khoản phải thu và phải trả
 Báo cáo phân tích mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận
 Báo cáo tình hình kinh doanh hoặc cơ hội
 Báo cáo phân tích thông tin thích hợp

17. Bộ phận kế toán cung cấp thông tin cho Ông (Bà) bằng phương thức nào?

- Chuyển bằng văn bản (bản giấy, files)
 Tự truy xuất hệ thống dữ liệu tích hợp
 Khác (xin ghi rõ).....

27. Trong DN có xảy ra thất thoát tài sản do các hành vi biển thủ và gian lận của cán bộ nhân viên không?

Có

Không

28. DN đã đảm bảo việc mọi nhân viên trong DN đều có thể hiểu và nắm rõ các quy định, chuẩn mực của tổ chức chưa?

Đã đảm bảo

Chưa đảm bảo

29. DN có hệ thống bảo vệ số liệu phòng ngừa sự truy cập, tiếp cận của những người không có thẩm quyền chưa?

Có và rất hiệu quả

Có và chưa hiệu quả

Có và hiệu quả

Chưa có

E. Ứng dụng Công nghệ thông tin

30. Ông/ Bà có hiểu biết về các khái niệm điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, blockchain không?

Có hiểu biết rất rõ

Có nghe qua nhưng không hiểu rõ

Có hiểu biết tương đối rõ

Chưa nghe đến

31. Ông/ Bà có đánh giá thế nào về tầm quan trọng của việc ứng dụng nền tảng công nghệ 4.0 trong DN?

Vô cùng quan trọng

Rất quan trọng

Quan trọng

Không quan trọng

32. Ông (Bà) có hài lòng với HTTT KTQT hiện nay của DN?

Rất hài lòng

Hài lòng

Không hài lòng

Cảm ơn sự hợp tác của Ông (Bà)!

PHỤ LỤC 02C
PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT DN
(Dành cho: Kế toán trưởng, kế toán phần hành)

Kính gửi quý DN! Tôi là nghiên cứu sinh trường Học viện Tài chính hiện đang triển khai đề tài luận án tiến sĩ nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông tại Việt Nam. Thông tin của quý Ông (Bà) sẽ được sử dụng duy nhất vào mục đích nghiên cứu và được giữ bí mật.

Rất mong sự hợp tác của quý Ông (Bà) và xin chân thành cảm ơn!

Tác giả nghiên cứu: NCS Nguyễn Thị Mai Lê

I. Thông tin chung

1. Ông/Bà vui lòng cho biết chức vụ hiện nay của mình trong phòng Kế toán?
 - Kế toán trưởng/Trưởng phòng kế toán
 - Nhân viên kế toán
2. Tại công ty của Ông/ Bà có tổ chức kế toán quản trị không?
 - Có Không (nếu không vui lòng chuyển sang câu hỏi số 4)
3. Bộ phận Kế toán quản trị của công ty được tổ chức như thế nào?
 - Kết hợp với Kế toán tài chính Tách biệt
4. Ông/Bà đánh giá như thế nào về trang thiết bị như hệ thống máy vi tính, thiết bị mạng, cơ sở vật chất khác trang bị cho công tác kế toán?
 - Chưa đạt yêu cầu Đạt yêu cầu
 - Tốt Rất tốt
5. Ông/ Bà có thường xuyên được công ty bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn chính và chuyên môn lĩnh vực liên quan khác?
 - Không được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn
 - Bồi dưỡng, tập huấn không thường xuyên
 - Bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên
6. Hình thức bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn Ông (Bà) có tham gia trong những năm gần đây?
 - Tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do công ty tổ chức
 - Tham gia hội thảo chuyên môn
 - Được cử đi học ở cơ sở đào tạo chuyên môn
 - Tự bồi dưỡng chuyên môn
7. Chi phí tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn do ai chi trả?
 - Công ty Tự túc kinh phí

II. Hệ thống thông tin Kế toán quản trị

A. Thu nhận dữ liệu đầu vào

8. DN thu thập các loại dữ liệu nào cho Hệ thống thông tin Kế toán quản trị?
(có thể chọn nhiều phương án)

- Dữ liệu kế hoạch Dữ liệu tài chính
 Dữ liệu thực hiện Dữ liệu phi tài chính
 Dữ liệu dự báo

9. Kế toán quản trị thu thập dữ liệu đầu vào từ nguồn nào? (có thể chọn nhiều phương án)

- Bên trong DN Bên ngoài DN

10. Nguồn dữ liệu bên trong DN được thu nhận từ bộ phận nào? (có thể chọn nhiều phương án)

- Bộ phận kế toán Các bộ phận khác

11. Nguồn dữ liệu bên ngoài DN thu nhận từ đâu? (có thể chọn nhiều phương án)

- Từ cơ quan quản lý nhà nước
 Các hiệp hội nghề nghiệp
 Từ khách hàng, nhà cung cấp
 Báo cáo phân tích của các chuyên gia
 Từ các đối thủ cạnh tranh
 Nguồn khác (xin ghi rõ).....

12. DN thu thập dữ liệu bằng các phương pháp nào? (có thể chọn nhiều phương án)

- Phương pháp chứng từ kế toán
 Phương pháp quan sát, điều tra, phỏng vấn
 Phương pháp khác (xin ghi rõ).....

13. Hiện tại, hệ thống dữ liệu của DN được lưu trữ ở đâu? (có thể chọn nhiều phương án)

- Lưu trữ văn bản bằng giấy
 Lưu trữ bằng các file, tệp trên máy tính
 Lưu trữ trên nền tảng google driver, dropbox, onedrive...
 Phương pháp khác (xin ghi rõ).....

14. DN có quy định về việc lưu trữ và chia sẻ dữ liệu không?

- Có và rất chi tiết, rõ ràng, chặt chẽ
 Có và khá chi tiết, rõ ràng, chặt chẽ
 Có và nhưng chưa chi tiết, rõ ràng, chặt chẽ
 Không quy định

15. Ông/Bà đánh giá về mức độ chia sẻ dữ liệu giữa các bộ phận trong DN có thuận lợi hay không?

- Vô cùng thuận lợi
 Thuận lợi
 Khá thuận lợi
 Không thuận lợi

B. Phương tiện và kỹ thuật xử lý dữ liệu

16. DN sử dụng phương tiện nào để xử lý dữ liệu?

- Phần mềm kế toán
 Phần mềm quản lý
 Phần mềm tích hợp cả kế toán và quản lý

17. Phần mềm kế toán có thường xuyên được nâng cấp, cập nhật không?

- Có Không

18. DN phân loại chi phí theo những phương pháp nào? (có thể chọn nhiều phương án)

- Theo nội dung kinh tế
 Theo chức năng của chi phí (sản xuất và ngoài sản xuất)
 Theo mối quan hệ với đối tượng tập hợp chi phí (trực tiếp, gián tiếp)
 Phân loại chi phí để ra quyết định (chi phí chênh lệch, chi phí chìm, chi phí cơ hội)
 Theo mối quan hệ với mức độ hoạt động (định phí, biến phí)
 Theo mức độ kiểm soát chi phí (kiểm soát được, không kiểm soát được)
 Khác (xin ghi rõ):.....

19. DN áp dụng phương pháp xác định chi phí nào? (có thể chọn nhiều phương án)

- Theo công việc (đơn đặt hàng)
 Dựa trên hoạt động (ABC)
 Theo mô hình chi phí mục tiêu
 Khác (xin ghi rõ):.....

20. DN có xây dựng hệ thống định mức nội bộ không?

- Có Không

21. Tại DN, bộ phận nào chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống định mức tiêu hao?

- Bộ phận kế toán
 Bộ phận kỹ thuật
 Bộ phận khác (xin ghi rõ):.....

22. DN có lập dự toán ngân sách không?

- Có Không

23. Bộ phận nào chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng dự toán ngân sách?

- Bộ phận kế toán Bộ phận kế hoạch
 Bộ phận kỹ thuật Bộ phận khác (xin ghi rõ):.....

24. Phương pháp lập dự toán ngân sách trong DN là gì?
 Lập dự toán từ trên xuống Lập dự toán từ dưới lên
25. Các loại dự toán được lập trong DN là gì?
 Dự toán tĩnh Dự toán linh hoạt
26. DN có hệ thống chứng từ nội bộ không?
 Có Không
27. DN có mở tài khoản phân tích để hạch toán chi tiết không?
 Có Không
28. Ông/Bà đánh giá như thế nào về việc đáp ứng yêu cầu hạch toán chi tiết đối với hệ thống tài khoản phân tích hiện nay?
 Chưa đạt yêu cầu Đạt yêu cầu
 Đạt yêu cầu tốt Đạt yêu cầu rất tốt
29. DN có lập báo cáo đánh giá trách nhiệm quản lý không?
 Có Không
30. Cách thức DN phân chia trung tâm trách nhiệm như thế nào?*(có thể chọn nhiều phương án)*
 Theo từng bộ phận chức năng
 Theo từng hoạt động (trung tâm doanh thu, trung tâm chi phí, trung tâm lợi nhuận)
31. DN có thẩm định dự án đầu tư không? *(nếu câu trả lời là không, xin mời bỏ qua câu 32)*
 Có Không
32. DN sử dụng phương pháp nào để thẩm định dự án đầu tư?
 Giá trị hiện tại ròng (NPV)
 Tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR)
 Thời kỳ hoàn vốn (PB)
 Phương pháp khác (xin ghi rõ):.....
33. DN có phân tích thông tin thích hợp để phục vụ việc ra quyết định?
 Có Không
- C. Hệ thống báo cáo Kế toán quản trị**
34. Báo cáo KTQT được lập để cung cấp cho bộ phận nào trong DN? *(có thể chọn nhiều phương án)*
 HĐQT và ban giám đốc Nhà quản lý các bộ phận khác
35. DN đang áp dụng những Báo cáo dự toán ngân sách nào? *(có thể chọn nhiều phương án)*
 Dự toán tiêu thụ
 Dự toán chi phí bán hàng
 Dự toán sản xuất
 Dự toán chi phí quản lý DN

- Dự toán chi phí NVL TT
- Dự toán chi phí NCTT
- Dự toán ngân quỹ
- Dự toán chi phí máy thi công
- Dự toán bảng cân đối kế toán
- Dự toán báo cáo KQKD
- Dự toán khác (xin ghi rõ)

36. Kỳ lập dự toán của DN là bao lâu?

- Tháng Quý
- Năm Khác (xin ghi rõ).....

37. DN có lập báo cáo chi tiết công nợ không? (nếu câu trả lời là không, xin mời bỏ qua câu hỏi số 38, 39)

- Có Không

38. Kỳ lập báo cáo công nợ là bao nhiêu?

- Tháng Quý
- Năm Khác (xin ghi rõ).....

39. Báo cáo chi tiết công nợ có phân loại nợ theo thời gian quá hạn không?

- Có Không

40. DN có lập báo cáo chi phí theo hạng mục công trình/công trình/dự án không?

- Có Không

41. DN có lập báo cáo doanh thu theo hạng mục công trình/công trình/dự án không?

- Có Không

42. DN có lập báo cáo phân tích biến động giữa kế hoạch và thực tế thực hiện không?

- Có Không

43. DN có lập báo cáo về cơ hội hoặc rủi ro kinh doanh của DN không?

- Có Không

D. Hệ thống kiểm soát nội bộ

44. Hệ thống phần mềm kế toán của DN có cách thức bảo vệ dữ liệu tránh các đối tượng lấy trộm thông tin không?

- Có Không

45. Trong bộ phận kế toán của DN có phân tách rõ trách nhiệm theo các chức năng: nghiệp vụ xem xét, nghiệp vụ ghi nhận và nghiệp vụ bảo trì tài sản không?

- Hoàn toàn phân tách rõ Chưa hoàn toàn phân tách rõ
- Không phân tách rõ

E. Ứng dụng Công nghệ thông tin

46. Ông/ Bà có hiểu biết về các khái niệm điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, blockchain không?

- Có hiểu biết rất rõ Có nghe qua nhưng không hiểu rõ
- Có hiểu biết tương đối rõ Chưa nghe đến

47. Ông/ Bà có đánh giá thế nào về sự cần thiết của việc ứng dụng nền tảng công nghệ 4.0 trong kế toán?

Vô cùng cần thiết

Rất cần thiết

Cần thiết

Không cần thiết

48. Ông/ Bà có hiểu biết về phần mềm kế toán online không?

Có hiểu biết

Có nghe qua

Chưa từng nghe

F. Nhân tố ảnh hưởng đến HTTT KTQT

49. Theo Ông/Bà nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến HTTT KTQT? (Có thể chọn nhiều phương án)

Nhân tố bên trong DN

Nhân tố bên ngoài DN

50. Trong các nhóm nhân tố bên trong DN, theo Ông/Bà nhân tố nào ảnh hưởng đến HTTT KTQT của DN? (Có thể chọn nhiều phương án)

Nguồn nhân lực

Kiến thức và cam kết của nhà quản lý

Hạ tầng công nghệ thông tin

Cơ cấu tổ chức và mức độ phân cấp quản lý của DN

51. Trong các nhóm nhân tố bên ngoài DN, theo Ông/Bà nhân tố nào ảnh hưởng đến HTTT KTQT của DN? (Có thể chọn nhiều phương án)

Hệ thống văn bản pháp quy

Chuyên gia tư vấn

Cơ sở đào tạo/ Hiệp hội nghề nghiệp

Mức độ cạnh tranh

Cảm ơn sự hợp tác của Ông (Bà)!

PHỤ LỤC 03A
KẾT QUẢ PHỎNG VẤN TẠI DOANH NGHIỆP
DN, đối tượng được phỏng vấn

1.1. Doanh nghiệp:

- Công ty CP 422
- Công ty CP Cầu 1 Thăng Long

1.2. Đối tượng:

- Nhà quản trị DN

A. Quan điểm của nhà quản lý về hệ thống thông tin kế toán quản trị

A1. Khi ra quyết định kinh doanh, Ông (Bà) có sử dụng thông tin do kế toán quản trị cung cấp? Xin cho biết rõ hơn các loại thông tin KTQT sử dụng cho các mục tiêu quản lý?

A2. Ông (Bà) đánh giá như thế nào về vai trò của thông tin KTQT? Ông (Bà) có dự định tổ chức KTQT thành một bộ phận riêng? Xin cho biết lý do?

A3. Theo Ông/ Bà, nhà quản trị có cần thiết phải có am hiểu về kế toán, quản trị, công nghệ thông tin không? Lý do nhà quản trị không cần/ cần am hiểu?

A4. Quan điểm của Ông (Bà) về phát triển hệ thống thông tin kế toán quản trị?

A5. Các quyết định Ông/ Bà thường xuyên đưa ra là gì? Để đưa ra quyết định đó, Ông/ Bà cần những thông tin gì, kế toán quản trị của DN đã cung cấp những thông tin gì?

A6. Tại công ty có thiết lập hệ thống báo cáo đánh giá trách nhiệm quản lý của các cấp quản trị?

A7. DN của Ông/Bà có bộ phận Kiểm soát/ Kiểm soát nội bộ/ Ban kiểm soát không? Ông/Bà nhận định như thế nào về vai trò của ban kiểm soát? DN có cần thiết lập Ban kiểm soát không và lý do?

A8. Ông/Bà có quan tâm đến các khái niệm DN số, chuyển đổi số, số hóa dữ liệu, điện toán đám mây, blockchain, trí tuệ nhân tạo không? Và hiểu biết của Ông/Bà về các khái niệm này? Ông/ Bà có dự định ứng dụng nền tảng công nghệ 4.0 trong DN của mình không?

PHỤ LỤC 03B
KẾT QUẢ PHỎNG VẤN TẠI DOANH NGHIỆP
DN, đối tượng được phỏng vấn

1.1. Doanh nghiệp:

- Công ty CP 422
- Công ty CP Cầu 1 Thăng Long

1.2. Đối tượng:

- Kế toán trưởng

B. Về hệ thống thông tin kế toán quản trị

B1. Theo Ông/Bà, kế toán quản trị thực hiện công việc gì?

B2. Các dữ liệu phi tài chính, dữ liệu dự báo mà kế toán cần thu thập để xử lý thành thông tin cung cấp cho nhà quản trị cụ thể là gì?

B3. Các dữ liệu liên quan đến các đối tượng bên ngoài DN mà kế toán thu thập cụ thể là gì?

B4. Hệ thống dữ liệu của DN hiện đang được lưu trữ như thế nào? Cách thức lưu trữ hiện tại có khoa học và thuận tiện trong việc quản lý, bảo vệ cũng như sử dụng dữ liệu hay không?

B5. Quy trình lập dự toán sản xuất kinh doanh tại DN được thực hiện như thế nào? Dự toán sản xuất kinh doanh đã lập có được điều chỉnh hay không?

B6. Cách thức phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ các chi phí gián tiếp và tập hợp CPSX, tính giá thành sản phẩm tại DN được thực hiện như thế nào?

B7. Thông tin kế toán quản trị cung cấp cho nhà quản trị các cấp trong DN có sự khác biệt như thế nào?

B8. Trong DN, các lỗi thường gặp của kế toán viên là gì?

B9. Các thủ tục kiểm soát cụ thể mà DN đang áp dụng để bảo vệ tài sản, tránh việc nhân viên cố ý biến thủ, gian lận là gì?

B10. Phần mềm kế toán hiện tại đang áp dụng tại DN có hỗ trợ tốt cho việc lập Báo cáo kế toán quản trị không?

B11. Ông/Bà có hiểu biết như thế nào đối với các nền tảng công nghệ 4.0 như điện toán đám mây, trí thông minh nhân tạo, blockchain và những ứng dụng của chúng trong kế toán?

B12. Ông (Bà) cho biết những khó khăn trong việc thực hiện vận hành HTTT KTQT hiện nay?

PHỤ LỤC 2.1
ĐỊNH MỨC NỘI BỘ - CÔNG TY CP 422 (Trích)

THI CÔNG CẦU
Chương I
CÔNG TÁC ĐÀO ĐẬP ĐẤT ĐÁ

A. Đào đắp đất công trình bằng thủ công

I.1. Đào hố móng móng trụ bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Đào hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi công trường, hoàn thiện hố móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Đất đào thuộc đất cấp II.

Đơn vị tính: m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.1.01 Đào, vận chuyển bằng thủ công	<i>Nhân công bậc 3/7</i>	Công	0.40	
I.1.02 Đào chuyên bằng cần cẩu	<i>Nhân công bậc 3/7(cả VH máy)</i> <i>Máy thi công</i> Cần cẩu hoặc máy xúc	Công ca	0.20 0.01	

Ghi chú:

- Trong trường hợp chiều sâu >3m thì định mức nhân công được tính hệ số 1,05.
- Trường hợp đất đào có cấp lớn hơn thì định mức nhân công được tính hệ số bằng 10% cho 1 cấp tăng thêm
- Đào đất cứng (dùng cuốc chim) định mức nhân công được tính hệ số 1,5;
- Đào đá phong hoá định mức nhân công tính hệ số 3,5;
- Đào trong khung vây có khung chống thì định mức nhân công và máy được tính hệ số 1,25 - 1,5 (tùy thuộc khung vây có 1 hay 4 tầng khung chống).
- Khối lượng tính tại nơi đào

I.2. Đắp đất nền móng công trình bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi công trình;
- San và đầm đất đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.2.01 Đầm thủ công	<i>Nhân công bậc 3/7</i>	Công	0.20	
I.2.02 Đầm cóc	<i>Nhân công bậc 3/7(Cả VH đầm cóc)</i>	Công	0.15	
	<i>Máy thi công</i> Đầm cóc	Ca	0.05	

I.3. Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Đắp nền móng công trình bằng cát đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi công trình;
- Tưới nước, san, đầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.3.01 Đầm thủ công	<i>Nhân công bậc 3/7</i>	Công	0.09	
I.3.02 Đầm cóc	<i>Nhân công bậc 3/7(Cả VH đầm cóc)</i>	Công	0.055	
	<i>Máy thi công</i> Đầm cóc	Ca	0.03	

I.4. Đắp đất 1/4 nón mố và lòng mố bằng thủ công (đầm cóc)

Thành phần công việc:

- Đắp 1/4 nón mố và lòng mố bằng đất đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi công trình;
- San và đầm đất đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.4.01	<i>Nhân công bậc 3,5/7(Cả VH đầm cóc)</i> <i>Máy thi công</i> Đầm cóc	Công	0.30	
		Ca	0.1	

Ghi chú:

Công tác đào đắp công trình bằng thủ công trên cạn

- Đầm bảo giao thông, nhật cỏ rác, bơm thoát nước vệ sinh môi trường (nếu có)
- Định mức nhân công đã bao gồm thợ vận hành máy(nếu có)
- Khối lượng tính tại nơi đắp

B. Đào đắp đất công trình bằng máy**I.5. Đào san đất mặt bằng bằng máy ủi***Thành phần công việc:*

- Đào ủi đất đảm bảo mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 100m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.5.01	<i>Nhân công bậc 3,5/7 (cả vận hành máy)</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi, san 132 KW	Công	0.60	
		Ca	0.25	

- Khối lượng san ủi trong phạm vi công trường $\leq 200\text{m}^3$ thì định mức máy được tính hệ số 1.2;
- Khối lượng san ủi trong phạm vi công trường $> 1000\text{m}^3$ thì định mức máy tính hệ số 0.9.

I.6. Đào xúc đất để đắp hoặc đổ đi bằng máy (đất thải)*Thành phần công việc:*

- Đào xúc đất đổ đi hoặc đổ trên phương tiện trong phạm vi 30m, khối lượng tính tại nơi đào

Đơn vị tính: 100m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.6.01	<i>Nhân công bậc 3,5/7 (cả vận hành máy)</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào bánh lốp $\leq 0,8\text{ m}^3$	Công	1.00	
		Ca	0.27	
I.6.02	<i>Nhân công bậc 3,5/7 (cả vận hành máy)</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào bánh xích $\geq 0,7\text{ m}^3$	Công	0.95	
		Ca	0.22	

- Trong điều kiện thực tế khó khăn thì định mức được tính hệ số từ 1.1 đến 1.2

I.7. vận chuyển đất thải bằng ô tô tự đổ*Đơn vị tính: 100m³*

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.7.01 Cự li ≤ 2km	<i>Nhân công vận hành bậc 2/4</i> Ô tô ≥ 10 tấn	công Ca	1.1 1.10	
I.7.02 Vận chuyển tiếp 1km	<i>Nhân công vận hành bậc 2/4</i> Ô tô ≥ 10 tấn	công Ca	0.12 0.12	

I.8. đào hố móng trên cạn chiều rộng ≤ 6m*Thành phần công việc:*

- Đào đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi công trường.
- Hoàn thiện hố móng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.8.01	<i>Nhân công bậc 3,5/7(cả VH máy)</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào dung tích gàu 0.7 - 1m ³	Công Ca	1.25 0.352	
..				

Ghi chú:

- Khi đào hố móng có cọc, chướng ngại vật thì định mức được tính hệ số 1,1
- Khối lượng tính tại nơi đào.

I.9. đào hố móng trên cạn chiều rộng từ 6m đến 10m*Thành phần công việc:*

- Đào đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi công trình hoàn thiện hố móng, mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Khối lượng tính tại nơi đào.

Đơn vị tính: 100m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.9.01	Nhân công bậc 3,5/7(cả VH máy)	Công	1.1	
	Máy thi công Máy đào dung tích gàu 0.7 - 1m ³	Ca	0.241	

Ghi chú:

- Khi đào hố móng có cọc thì định mức được tính hệ số 1,15.
- Công tác đào đắp công trình bằng máy trên cạn
- Đảm bảo giao thông, nhặt cỏ rác, bơm thoát nước vệ sinh môi trường(nếu có)
- Định mức nhân công đã bao gồm thợ vận hành máy(nếu có)
- Khối lượng tính tại nơi, đào, đắp

I.10. đào móng dưới nước bằng máy đào gàu ngoạm*Thành phần công việc:*

- Đào đất đỏ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi công trình, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.10.01	Nhân công bậc 3,5/7(cả VH máy)	Công	3.00	-
	Máy thi công Gàu ngoạm <=1,5m ³	Ca	0.68	

I.11. Xói hút cát, bùn trong khung vây hoặc trong thùng chụp*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, xói hút cát bằng máy bơm hút ra khỏi khung vây, xói phục vụ hạ tụt khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

MH định mức	Thành phần hao phí	Đ.vị	Đ.mức	Ghi chú
I.11.01	Nhân công bậc 4,0/7(cả VH máy)	Công	5.00	-
	Máy thi công Cần cẩu	Ca	1	
	Máy xói hút 37Kw	Ca	0.65	

Ghi chú:

- Công trình sử dụng điện lưới.

PHỤ LỤC 2.2
BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ TỪ 01 THÁNG 01 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2019
Công ty CP 422

STT	Diễn giải			TK 21411	TK 21412	TK 21413	TK 21414	TK 21418	Cộng
	Giá trị KH phân bổ kỳ này			13,277,895	2,460,198,523	2,104,415,389	17,012,099	559,571,749	5,154,475,655
	Công trình	Giá trị KL hoàn thành (từ T1-T12)	Tỷ lệ KL hoàn thành	Phân bổ KH cho các CT	Phân bổ KH cho các CT	Phân bổ KH cho các CT	Phân bổ KH cho các CT	Phân bổ KH cho các CT	Tổng cộng
I	Các công trình								
1	Mai Dịch - Nam Thăng Long	100,635,337,462	0.51	6,794,883	1,258,991,882	1,076,921,991		286,357,496	2,629,066,252
2	Cầu Cửa Hội	54,119,703,979	0.28	3,654,155	677,061,057	579,147,453		153,997,426	1,413,860,090
3	Nhà máy nước Yên Xá	16,798,323,075	0.09	1,134,220	210,154,335	179,762,735		47,799,569	438,850,859
4	Gói 10,11 Kỳ Anh Hà Tĩnh	8,088,835,727	0.04	546,157	101,194,856	86,560,499		23,016,753	211,318,266
5	Trùng tu tránh Vinh	4,058,883,882	0.02	274,055	50,778,404	43,435,054		11,549,540	106,037,053
6	Nút giao Tân Vũ Lạch Huyện	920,849,328	0.00	62,176	11,520,226	9,854,221		2,620,274	24,056,896
7	SC SB Vinh - GD3	12,029,778,277	0.06	812,249	150,497,763	128,733,436		34,230,691	314,274,139
II	Bộ phận văn phòng						17,012,099		17,012,099
	Tổng Cộng	196,651,711,730	1	13,277,895	2,460,198,523	2,104,415,389	17,012,099	559,571,749	5,154,475,655

Lập bảng

Kế toán trưởng

PHỤ LỤC 2.3
BẢNG KÊ PHÂN BỐ CHI PHÍ TK 2422 CCDC TỪ 01.01 ĐẾN 31.12.2019
Công ty CP 422

TT	Tổng CP cần phân bổ	1,753,747,381
1	Nhóm CCDC (2422)	1,612,878,734
2	Nhóm CCDC (2421)	135,054,334
3	Dụng cụ văn phòng	5,814,313

STT	Công trình	Giá trị KL hoàn thành (T1-T12)	Tỷ lệ KL hoàn thành	2422	2421	Tổng cộng
I	Công trình					
1	Mai Dịch - Nam Thăng Long	100,635,337,462	0.51	825,381,047	69,113,248	894,494,295
2	Cầu Cửa Hội	54,119,703,979	0.28	443,873,683	37,167,745	481,041,428
3	Nhà máy nước Yên Xá	16,798,323,075	0.09	137,774,840	11,536,570	149,311,410
4	Gói 10.11- Kỳ Anh - Hà Tĩnh	8,088,835,727	0.04	66,342,220	5,555,163	71,897,383
5	Trùng tu đường tránh Vinh	4,058,883,882	0.02	33,289,756	2,787,516	36,077,272
6	Nút giao Tân Vũ - Lạch Huyện	920,849,328	0.00	7,552,532	632,411	8,184,943
7	SC SB Vinh - Gói3	12,029,778,277	0.06	98,664,656	8,261,681	106,926,337
II	Bộ phận văn phòng			5,814,313		5,814,313
	Tổng Cộng	196,651,711,730	1	1,618,693,047	135,054,334	1,753,747,381

PHỤ LỤC 2.4

CÔNG TY 422

CÂN ĐỐI NHÂN CÔNG- CẦU CỬA HỘI

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	C4-422 chưa tính thuế	Đơn giá dự kiến khoán	Theo C4-422	Dự kiến khoán
I	Dầm ngang						
1	Bê tông xi măng 35Mpa	m ³	66.42	1,059,808	1,375,355	70,392,451	91,351,055
2	Cốt thép thường	tấn	8.715	1,883,428		16,414,077	
II	Hệ mặt cầu, liên tục nhiệt					-	
1	Bê tông xi măng 35Mpa	m ³	783.69	174,646	415,234	136,867,580	325,413,731
2	Cốt thép thường	tấn	174.102	1,638,943		285,343,336	
III	Lan can, gờ chắn, bộ đỡ chân cột đèn, thoát nước mặt cầu					-	
1	Bê tông xi măng 30Mpa	m ³	255.31	1,486,721	1,565,916	379,576,220	399,795,499
2	Cốt thép thường	tấn	44.795	1,919,111		85,966,583	
	Tổng cộng					974,560,247	816,560,286

PHỤ LỤC 2.5

Công ty CP 422

BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT HẠNG MỤC LAN CAN, DÀM NGANG, MẶT CẦU

	STT	MHDM	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị hao phí	
								VL	NC
	1	VI.2.02	Sản xuất lắp dựng cốt thép mặt cầu	Tấn	1.000			178,600	949,971
			<i>a. Vật liệu:</i>				178,600		
1032			- Thép tròn (Cty cấp)	kg		-	-		
1029			- Thép buộc	kg	5.000	19,000	95,000		
1027			- Que hàn	kg	3.000	22,000	66,000		
1048			- Đá cắt	kg	0.320	55,000	17,600		
			<i>b. Nhân công</i>				949,971		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	3.800	249,992	949,971		
	2	VII.1.01	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cầu	m2	1.000			21,096	62,998
			<i>a. Vật liệu:</i>				21,096		
1001			- Ô xy	Chai	0.060	70,000	4,200		
1024			- Gas cắt	Bình	0.006	360,000	2,160		
1058			- Dầu quét ván khuôn	kg	0.120	30,000	3,600		
1027			- Que hàn	kg	0.480	22,000	10,560		
1018			- Bu lông hao hụt	cái	0.115	5,000	576		
			<i>b. Nhân công</i>				62,998		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	0.252	249,992	62,998		
	3	V.3.03	Đổ bê tông mặt cầu đổ bằng bơm tĩnh	m3	1.000				109,997
			<i>b. Nhân công</i>				109,997		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	0.440	249,992	109,997		

	STT	MHDM	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị hao phí	
								VL	NC
	4		Lắp dựng, tháo dỡ hệ sàn công tác thi công dầm ngang	tấn	1.000			76,600	1,124,965
			<i>a. Vật liệu:</i>				76,600		
1001			- Ô xy	Chai	0.100	70,000	7,000		
1024			- Gas cắt	Bình	0.010	360,000	3,600		
1027			- Que hàn	Kg	3.000	22,000	66,000		
			- Vật liệu khác	%	2.000		-		
			<i>b. Nhân công</i>				1,124,965		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	4.500	249,992	1,124,965		
	5	VI.3.01	Sản xuất lắp dựng cốt thép dầm ngang	Tấn	1.000			265,100	2,124,935
			<i>a. Vật liệu:</i>				265,100		
1032			- Thép tròn (Cty cấp)	kg		-	-		
1029			- Thép buộc	kg	5.500	19,000	104,500		
1027			- Que hàn	kg	6.500	22,000	143,000		
1048			- Đá cắt	kg	0.320	55,000	17,600		
			<i>b. Nhân công</i>				2,124,935		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	8.500	249,992	2,124,935		
	6	VII.1.02	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn dầm ngang	m2	1.000			12,236	89,247
			<i>a. Vật liệu:</i>				12,236		
1001			- Ô xy	Chai	0.070	70,000	4,900		
1024			- Gas cắt	Bình	0.007	360,000	2,520		
1058			- Dầu quét ván khuôn	kg	0.140	30,000	4,200		
1027			- Que hàn	kg	0.028	22,000	616		
1041			- Băng dính	cái	0.134	-	-		

	STT	MHDM	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị hao phí	
								VL	NC
			b. Nhân công				89,247		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	0.357	249,992	89,247		
	7	V.4.02	Đổ bê tông dầm ngang bằng cầu	m3	1.000				424,987
			b. Nhân công				424,987		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	1.700	249,992	424,987		
	8	XI.9.01 ĐM479	Lắp dựng tháo dỡ xe đúc thi công lan can	tấn	1.000			12,720	449,986
			a. Vật liệu:				12,720		
1001			- Ô xy	Chai	0.120	70,000	8,400		
1024			- Gas cắt	Bình	0.012	360,000	4,320		
			- Vật liệu khác	%	2.000		-		
			b. Nhân công				449,986		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	1.800	249,992	449,986		
	9	XII.27.01 ĐM479	Chất và dỡ tải xe đúc thi công lan can	tấn	1.000				9,500
			b. Nhân công				9,500		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	0.038	249,992	9,500		
	10	VI.2.02	Sản xuất lắp dựng cốt thép gờ lan can	Tấn	1.000			227,600	2,499,923
			a. Vật liệu:				227,600		
1032			- Thép tròn (Cty cấp)	kg		-	-		
1029			- Thép buộc	kg	7.000	19,000	133,000		
1027			- Que hàn	kg	3.500	22,000	77,000		
1048			- Đá cắt	kg	0.320	55,000	17,600		

	STT	MHDM	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị hao phí	
								VL	NC
			<i>b. Nhân công</i>				2,499,923		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	10.000	249,992	2,499,923		
	11	VII.1.01	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gờ lan can	m2	1.000			10,603	77,198
			<i>a. Vật liệu:</i>				10,603		
1001			- Ô xy	Chai	0.058	70,000	4,025		
1024			- Gas cắt	Bình	0.006	360,000	2,070		
1058			- Dầu quét ván khuôn	kg	0.115	30,000	3,450		
1027			- Que hàn	kg	0.023	22,000	506		
1018			- Bu lông	cái	0.110	5,000	552		
			<i>b. Nhân công</i>		1.000		77,198		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	0.309	249,992	77,198		
	12	V.4.04	Đổ bê tông lan can bằng cầu	m3	1.000				424,987
			<i>b. Nhân công</i>				424,987		
2003			Nhân công bậc 3,5/7	công	1.700	249,992	424,987		

Công ty CP 422

PHỤ LỤC 2.6
BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ GIAO KHOẢN
Công trình: CẦU CỬA HỘI
HẠNG MỤC: BỜ BO, LAN CAN

TT	Hạng mục	ĐVị	KL (1 Nhip)	Đơn giá		Thành tiền			Ghi chú
				VL	Nhân công	VL	Nhân công	Tổng cộng	
				VL phụ		VL phụ			
1	Lắp dựng tháo dỡ xe đúc thi công lan can	tấn	20.00	12,720	449,986	254,400	8,999,723	9,254,123	
2	Chất và dỡ tải xe đúc thi công lan can	tấn	42.00	-	9,500	-	398,988	398,988	
3	Sản xuất lắp dựng cốt thép gờ lan can	Tấn	40.57	227,600	2,499,923	9,233,732	101,421,879	110,655,611	
4	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gờ lan can	m2	1,428.00	10,603	77,198	15,141,084	110,238,208	125,379,292	
5	Đổ bê tông lan can bằng cầu	m3	253.56	-	424,987	-	107,757,559	107,757,559	
6	Công việc lặt vặt khác khoán gọn (trên NC)	%	5%		328,816,357	-	16,440,818	16,440,818	
	Cộng					24,629,216	345,257,175	369,886,391	
	1m3 Bê tông gồm		253.56					1,663,051	
	Vật tư phụ							97,136	
	Nhân công							1,361,666	1,565,916
	Gián tiếp							204,250	

PHỤ LỤC 2.7

Công ty CP 422

BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ GIAO KHOẢN
Công trình: CẦU CỬA HỘI - HẠNG MỤC: DÀM NGANG

TT	Hạng mục	ĐVị	KL (1 Nhịp)	Đơn giá		Thành tiền			Ghi chú
				VL	Nhân công	VL	Nhân công	Tổng cộng	
				VL phụ		VL phụ			
1	Lắp dựng, tháo dỡ hệ sàn công tác thi công dầm ngang	tấn	1.00	76,600	1,124,965	76,600	1,124,965	1,201,565	
2	Sản xuất lắp dựng cốt thép dầm ngang	Tấn	1.44	265,100	2,124,935	380,684	3,051,406	3,432,090	
3	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn dầm ngang	m2	40.57	12,236	89,247	496,415	3,620,761	4,117,176	
4	Đổ bê tông dầm ngang bằng cầu	m3	10.92	-	424,987	-	4,640,857	4,640,857	
5	Công việc lặt vặt khác khoán gọn (trên NC)	%	5%		12,437,990	-	621,899	621,899	
	Cộng					953,698	13,059,889	14,013,587	
	1m3 Bê tông gồm		10.92					1,462,690	
	Vật tư phụ							87,335	
	Nhân công							1,195,961	1,375,355
	Gián tiếp							179,394	

PHỤ LỤC 2.8

Công ty CP 422

**BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ GIAO KHOÁN
Công trình: CẦU CỬA HỘI - HẠNG MỤC: MẶT CẦU, LIÊN TỤC NHIỆT**

TT	Hạng mục	ĐVị	KL (1 Nhịp)	Đơn giá		Thành tiền			Ghi chú
				VL	Nhân công	VL	Nhân công	Tổng cộng	
				VL phụ		VL phụ			
1	Sản xuất lắp dựng cốt thép mặt cầu	Tấn	29.87	178,600	949,971	5,333,889	28,370,877	33,704,766	
2	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cầu	m2	30.28	21,096	62,998	638,787	1,907,581	2,546,368	
3	Đổ bê tông mặt cầu đổ bằng bơm tĩnh	m3	129.46	-	109,997	-	14,240,162	14,240,162	
4	Công việc lật vật khác khoán gọn (trên NC)	%	5.0%		44,518,620	-	2,225,931	2,225,931	
	Cộng					5,972,676	46,744,551	52,717,227	
	1m3 Bê tông gồm		129.46					461,370	
	Vật tư phụ							46,135	
	Nhân công							361,073	
	Gián tiếp							54,161	415,234

PHỤ LỤC 2.9

TẬP ĐOÀN CIENCO 4

BẢNG TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Tên công trình	Sản lượng							
		KH năm 2019	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7
1	2	3							
A	CÔNG TY MẸ	4,500,000	166,663	93,153	150,903	110,266	146,307	154,288	131,111
I	XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	3,400,000	97,608	48,216	91,141	56,396	96,140	99,699	75,793
Ia.	CÔNG TRÌNH ĐANG THI CÔNG	3,362,819	47,837	31,070	49,770	29,900	19,566	31,791	22,681
1	Vành đai 3 - Mai Dịch Nam Thăng Long	679,732	13,250	12,150	39,749	14,076	35,158	41,814	44,508
2	Nhà máy nước thải Yên Xá	190,550		638		1,200	5,480	9,283	4,714
3	Cầu Cửa Hội - Nghệ An	131,800		1,000	500	2,100	1,200	12,800	3,800
4	Gói J3 Bến Lức Long Thành	225,716	12,145	3,510	6,750	5,201	6,982	9,160	6,987
5	Gói thầu CP1A Bến Thành - Suối Tiên	1,012,000	21,150	23,290	38,579	7,764		7,523	12,194
6	Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài	234,709	14,542	4,270	2,646	16,935	12,084	15,708	2,000

PHỤ LỤC 2.10

TẬP ĐOÀN CIENCO 4

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Tên công trình	Doanh thu							
		KH năm 2019	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7
1	2	3							
A	Công ty mẹ	3,850,000	97,659	172,548	363,987	116,098	126,463	266,420	107,852
I	Xây dựng công trình	2,600,000	41,459	116,245	304,225	62,228	76,296	204,988	60,677
Ia.	Công trình đang thi công	2,472,830	-	27,950	235,032	2,412	43,932	133,571	-
1	Vành đai 3 - Mai Dịch Nam Thăng Long	438,068		7,549	30,992	27,129	13,391	46,598	30,785
2	Nhà máy nước thải Yên Xá	171,500							
3	Cầu Cửa Hội - Nghệ An	112,900							15,990
4	Gói J3 Bến Lức Long Thành	231,359	22,093		9,821		7,465	15,299	-
5	Gói thầu CP1A Bến Thành - Suối Tiên	896,783			225,211		36,467	94,562	-
6	Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài	236,673		27,950			9	23,301	-

PHỤ LỤC 2.11

TẬP ĐOÀN CIENCO 4

BẢNG TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Tên công trình	Thanh toán							
		KH năm 2019	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7
1	2	3							
A	Công ty mẹ	4,000,000	448,143	240,664	430,294	125,791	147,443	219,245	103,960
I	Xây dựng công trình	3,000,000	395,717	195,677	369,532	68,473	91,269	157,221	66,064
Ia.	Công trình đang thi công	2,369,334	206,546	44,808	191,370	25,407	38,477	94,503	25,393
1	Vành đai 3 - Mai Dịch Nam Thăng Long	394,262	27,287	12,200	27,808	7,009	41,546	25,248	-
2	Nhà máy nước thải Yên Xá	290,030	128,215					32,031	-
3	Cầu Cửa Hội - Nghệ An	118,385			45,300				10,072
4	Gói J3 Bến Lức Long Thành	276,062	24,719	42,632	1,785	25,407	13,456	90	1,500
5	Gói thầu CP1A Bến Thành - Suối Tiên	765,440	167,553		169,561		22,843	75,912	23,893
6	Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài	211,241	14,274	1,784	20,024			18,501	-

PHỤ LỤC 3.1**04/ĐNGN-KUNN-PN/PPC-03.2018**

Hội sở
 Địa chỉ: 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
 ĐT(848) 62 915 916/Fax: (848) 62 915 900/ Website: www.hdbank.com.vn

ĐỀ NGHỊ GIẢI NGÂN KIỂM KHÉ ƯỚC NHẬN NỢ

Số: 4186/18MB/HĐTD/KUNN48

Hôm nay, ngày 25/12/2018, tại Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh, CHI NHÁNH NGHỆ AN
BÊN NHẬN NỢ: CÔNG TY CỔ PHẦN 422

Do Ông/ Bà : PHẠM MINH ĐỨC Chức vụ: Giám đốc

Làm đại diện theo pháp luật

Tài khoản tiền gửi thanh toán mở tại HDBank : 047704070422422

Căn cứ Hợp đồng tín dụng Hạn mức số 4186/18MB/HĐTD, ngày 29/06/2018 giữa tôi/chúng tôi và Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – CHI NHÁNH NGHỆ AN (Sau đây gọi chung là HDBank. HDBank được hiểu là Hội sở chính hoặc bất kỳ Chi nhánh, Phòng Giao dịch nào trực thuộc HDBank):

1. *Hạn mức cấp tín dụng tối đa theo HĐTD: 50,000,000,000 VND*

Bảng văn bản này, Tôi/chúng tôi đề nghị HDBank giải ngân và Tôi/chúng tôi xác nhận nhận nợ khoản vay được HDBank giải ngân với các nội dung sau:

I. Nội dung nhận nợ

Bên nhận nợ nhận nợ từ HDBank, chi tiết như sau:

1. Số tiền vay: 605,000,000 VND (Bằng chữ: sáu trăm lẻ năm triệu đồng)
2. Thời hạn vay: 6 tháng, từ ngày 26/12/2018 đến ngày 25/06/2019
3. Mục đích sử dụng vốn:
Bổ sung vốn thi công công trình giao thông
4. Lãi suất vay trong hạn: 8.20%/năm.
Phương thức điều chỉnh lãi suất:
Lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay.
5. Phương thức trả nợ:
 - a. Trả nợ gốc:
Trả gốc khi đến hạn
 - b. Kỳ hạn trả nợ lãi: 1 tháng /lần vào ngày 25 của tháng; ngày trả nợ đầu tiên 25/01/2019
6. Các điều kiện khác:
 - Chương trình ưu đãi: Chương trình ưu đãi: Khách hàng tham gia “Chương trình cho vay VNĐ lãi suất siêu đặc biệt”

II. Phương thức giải ngân:

Bằng chuyển khoản:

Giải ngân vào tài khoản thanh toán của Bên nhận nợ số: 047704070422422 số tiền: 605,000,000 VND (bằng chữ: sáu trăm lẻ năm triệu đồng) sau đó chuyển khoản cho (các) Bên thụ hưởng theo các ủy nhiệm chi/Bảng kê đính kèm.

04/ĐNGN-KUNN-PN/PPC-03.2018

III. Các nội dung cam kết và thừa nhận khác:

1. Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ này chỉ phát sinh nghĩa vụ theo số tiền nhận nợ tại Khoản 1, Mục I.
2. Khi không có các chứng từ yêu cầu thanh toán/rút tiền khác kèm theo (Ủy nhiệm chi, Giấy lĩnh tiền mặt,...), Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ này đồng thời cũng là Lệnh chi từ Tài khoản của Bên nhận nợ.
3. Bên nhận nợ cam kết:
 - a. Đương nhiên nhận nợ đối với số tiền giải ngân nói trên và chịu trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng hạn, thực hiện đúng các điều kiện, điều khoản trong Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm tiền vay (nếu có).
 - b. Các chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn cung cấp cho HDBank là các chứng từ chưa được Tổ chức tín dụng khác tài trợ và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu và chứng từ cung cấp cho HDBank.
 - c. Chấp hành đầy đủ các quy định hiện hành về sử dụng các phương tiện thanh toán của Ngân hàng Nhà nước và của HDBank đối với số tiền nhận nợ.
4. Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ này được lập thành 03 (ba) bản, HDBank giữ 02 (hai) bản, Bên nhận nợ giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng tín dụng nêu trên để tạo thành một thể thống nhất của thỏa thuận cho vay giữa HDBank và Bên nhận nợ (Bên vay/Bên được cấp tín dụng).
5. Bên nhận nợ cam kết việc lập văn bản này gửi đến HDBank là hoàn toàn tự nguyện, không có sự nhầm lẫn, ép buộc hay đe dọa nào từ bên còn lại hay bên thứ ba nào khác và đã nghiên cứu kỹ, hiểu rõ các nội dung tại Văn bản này cũng như hệ quả pháp lý của việc ký kết Văn bản này.

Bên nhận nợ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

 *Phạm Minh Đức*
GIÁM ĐỐC

CHẤP NHẬN GIẢI NGÂN CỦA HDBANK

Đồng ý với các đề nghị của khách hàng với một số thông tin bổ sung như sau:

1. Xếp hạng tín dụng của khách hàng tại HDBank: A.....
2. Thông tin CIC của khách hàng: Đủ tiêu chuẩn.....

....., ngày 25 tháng 12 năm 2018

Trưởng ĐVKD

 *Phạm Khánh Hoàng*
PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Khánh Hoàng

ông ty CP 422

TỔNG HỢP BẢNG KÊ TIỀN VAY NGÂN HÀNG HDBANK

TT	Diễn giải	Nội dung chuyển tiền	Số tiền vay	Tên tài khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
A	Vay CT Nút giao Tân Vũ Lạch Huyện		240,000,000			
1	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Thế Nam	Công ty CP 422 chuyển trả tiền cầu, vận chuyển cho Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Thế Nam	70,000,000	0861 005 86 86 86	Vietcombank-CN Vinh	
2	Công ty CP Vận tải Việt Trang	Công ty CP 422 chuyển trả tiền vận chuyển cho Công ty CP Vận tải Việt Trang	50,000,000	21985929	VP bank - CN Ngô Quyền - Hà Nội	
3	Công ty TNHH Chung Thành An	Công ty CP 422 chuyển trả tiền vận chuyển Công ty TNHH Chung Thành An	100,000,000	1510 201 017 950	Agribank-CN Trảng tiến - Hà nội	
4	Đoàn Thị Kim Loan	Công ty CP 422 chuyển trả tiền phụ tùng cho Đoàn Thị Kim Loan	20,000,000	007001 060000 361	TMCP Bắc á - PGD Chợ Vinh, Nghệ An	
B	Vay CT Gói 6 Sân Bay Nội Bài		200,000,000			
1	Công ty TNHH phát triển Trường Khang	Công ty CP 422 Chuyển trả tiền vật tư cho Công ty TNHH phát triển Trường Khang	200,000,000	2141 0000 850054	BIDV - CN Đông Hà Nội	
C	Vay CT Mai Dịch - Cầu Giấy		165,000,000			
1	Công ty TNHH Việt Thắng	Công ty CP 422 Chuyển trả tiền vật tư cho Công ty TNHH Việt Thắng	100,000,000	480 10 000 414 309	BIDV Nam Định	
2	Công ty TNHH Kỳ Hường	Công ty CP 422 chuyển trả tiền cho Công ty TNHH Kỳ Hường	10,000,000	115 0000 52675	Vietinbank-CN Nghệ An	
3	Công ty TNHH thương mại Tuấn Đức - Nghệ An	Công ty CP 422 chuyển trả tiền hàng cho Công ty TNHH thương mại Tuấn Đức - Nghệ An	25,000,000	100 126 3324	TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại Nghệ An	
4	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Hưng Thịnh	Công ty CP 422 chuyển trả tiền phụ tùng cho Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Hưng Thịnh	30,000,000	110 224 889 030 18	Techcombank - CN Đông Đô - Hà Nội	
	Tổng cộng		605 000 000			

LẬP BIỂU

Dương Thị Ngân
Dương Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Tham Minh Dĩa

PHỤ LỤC 3.2

Công ty:

Địa chỉ:.....

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng ... năm

Mã tài sản	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày BĐ SD	Ngày KH	Đầu kỳ Nguyên giá	Đầu kỳ đã KH	Đầu kỳ Còn lại	KH trong kỳ	Cuối kỳ Nguyên giá	Cuối kỳ đã KH	Cuối kỳ Còn lại	Mã SP khấu hao T2/2020
BUA01	Gầu khoan, gầu vét	KCN03										CT0018
KCN02	Máy cầu thủy lực bánh xích	KCN02										CT0018
MBTL01	Giá đỡ ống đỡ bê tông	KCN06										CT0018
ML10	Máy lu rung SaKai SV520D	ML10										CT0018
ML12	Máy lu rung SaKai SV500D	ML12										CT0018
ML31	Lu rung SAKAI SV520D	ML31										CT0018

PHỤ LỤC 3.3

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG THEO DÕI HỢP ĐỒNG VAY TÍN DỤNG

Số HĐ vay	Công trình		Số tiền vay	Thời gian vay		Lãi suất vay (năm)	CP lãi vay						Tổng
	Tên	Mã		Tháng	Từ ngày..đến ngày		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
4186/18B/HĐT D/KUNN48	Nút giao Tân Vũ Lạch Huyện	TVLH	240,000,000	6	26/12/2018 - 25/6/2019	8.2%	3,280,000	3,280,000	3,280,000	3,280,000	3,280,000	3,280,000	19,680,000
	Gói 6 Sân bay Nội Bài	SBNB	200,000,000	6	26/12/2018 - 25/6/2019	8.2%	2,733,333	2,733,333	2,733,333	2,733,333	2,733,333	2,733,333	16,400,000
	CT Mai Dịch - Cầu Giấy	MDCG	165,000,000	6	26/12/2018 - 25/6/2019	8.2%	2,255,000	2,255,000	2,255,000	2,255,000	2,255,000	2,255,000	13,530,000
Tổng			605,000,000				8,268,333	8,268,333	8,268,333	8,268,333	8,268,333	8,268,333	49,610,000

PHỤ LỤC 3.4

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ LÃI VAY TỪNG CÔNG TRÌNH

Tên công trình: Nút giao Tân Vũ Lạch Huyện

Mã công trình: TVLH

TT	Hợp đồng tín dụng	Số tiền vay	CP lãi vay
1	Số 1		
2	Số 2		
...		
	Tổng		

PHỤ LỤC 3.5
BÁO CÁO LỢI NHUẬN CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN
Công trình: Nhà máy nước Yên Xá

Chỉ tiêu	Thực tế	Kế hoạch	Chênh lệch
1. Doanh thu			
2. Biến phí			
3. Lãi trên biến phí			
4. Định phí bộ phận			
5. Số dư bộ phận (5=3-4)			
6. Định phí chung phân bổ			
7. Lợi nhuận (7=5-6)			

PHỤ LỤC 3.6

Công ty: ...

Địa chỉ:....

ĐỰ TOÁN TIÊU THỤ

Thời gian: Quý 1/N

STT	Công trình	Doanh thu			
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý 1
1	Đường Vành đai phía Tây 2 TP Đà Nẵng - Gói thầu 06OFID.EX				
2	Hầm chui Nguyễn Văn Linh				
3	Cao tốc Bắc Nam đoạn Cam Lộ - La Sơn				
4	Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài				
5	Gói J3 Bến Lức Long Thành				
6	Gói thầu CP1A Bến Thành - Suối Tiên				
7	Gói 7 - Đầm Môn (Khánh Hòa)				
8	Cầu Đông Khê - Hải Phòng				
9	Gói IC07 - cao tốc Nội Bài - Lào Cai				
				
	Tổng				

PHỤ LỤC 3.7

Công ty: ...

Địa chỉ:.....

DỰ TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Thời gian: Quý 1/N

TT	Công trình	Tháng 1				Tháng 2				Tháng 3				Quý			
		Số lượng NVL				Số lượng NVL				Số lượng NVL				Số lượng NVL			
		Sắt	Thép	...	Tổng	Sắt	Thép	...	Tổng	Sắt	Thép	...	Tổng	Sắt	Thép	...	Tổng
I	Nhu cầu cho sản xuất																
1	Đường Vành đai phía Tây 2 TP Đà Nẵng - Gói thầu 06OFID.EX																
2	Hầm chui Nguyễn Văn Linh																
3	Cao tốc Bắc Nam đoạn Cam Lộ - La Sơn																
4	Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài																
5	Gói J3 Bến Lức Long Thành																
6	Gói thầu CP1A Bến Thành - Suối Tiên																
7	Gói 7 - Đầm Môn (Khánh Hòa)																
8	Cầu Đông Khê - Hải Phòng																
9	Gói IC07 - cao tốc Nội Bài - Lào Cai																
II	Nhu cầu dự trữ cuối kỳ																
III	Tồn kho đầu kỳ																
IV	Tổng nhu cầu trong kỳ (I+II-III)																
V	Đơn giá																
VI	Thành tiền (= IV * V)				xxxx				xxxx				xxxx				xxxx

PHỤ LỤC 3.8

Công ty: ...

Địa chỉ:....

DỰ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Thời gian: Quý I/N

STT	Công trình	CPNCTT			
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý
1	Đường Vành đai phía Tây 2 TP Đà Nẵng - Gói thầu 06OFID.EX				
2	Hầm chui Nguyễn Văn Linh				
3	Cao tốc Bắc Nam đoạn Cam Lộ - La Sơn				
4	Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài				
5	Gói J3 Bến Lức Long Thành				
6	Gói thầu CP1A Bến Thành - Suối Tiên				
7	Gói 7 - Đầm Môn (Khánh Hòa)				
8	Cầu Đông Khê - Hải Phòng				
9	Gói IC07 - cao tốc Nội Bài - Lào Cai				
	Tổng	xxx	xxxx	xxxx	xxxx

PHỤ LỤC 3.9

Công ty: ...
Địa chỉ:....

DỰ TOÁN CHI PHÍ MÁY THI CÔNG

Thời gian: Quý 1/N

TT	Công trình	Tháng 1						Tháng 2, 3	Quý				
		<i>CP nhiên liệu</i>	<i>CP KH TSCĐ</i>	<i>CP lái máy</i>	<i>Tổng CP chi bằng tiền</i>	<i>Tổng CP</i>	...	<i>CP nhiên liệu</i>	<i>CP KH TSCĐ</i>	<i>CP lái máy</i>	<i>Tổng CP chi bằng tiền</i>	<i>Tổng CP</i>	
1	Đường Vành đai phía Tây 2 TP Đà Nẵng - Gói thầu 06OFID.EX												
2	Hầm chui Nguyễn Văn Linh												
3	Cao tốc Bắc Nam đoạn Cam Lộ - La Sơn												
4	Gói CW8-Xây dựng đường giao thông Mộc Bài												
5	Gói J3 Bến Lức Long Thành												
6	Gói thầu CP1A Bến Thành - Suối Tiên												
7	Gói 7 - Đầm Môn (Khánh Hòa)												
8	Cầu Đông Khê - Hải Phòng												
9	Gói IC07 - cao tốc Nội Bài - Lào Cai												
	Tổng												

PHỤ LỤC 3.10

Công ty: ...

Địa chỉ:....

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DN*Thời gian: Quý 1/N*

STT	Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý 1
1	Biên phí QLDN				
2	Số công trình thi công				
3	Tổng Biên phí QLDN (= 1x2)				
4	Định phí QLDN				
5	Tổng CP QLDN (= 3+4)				
6	Khấu hao TSCĐ				
7	CP QLDN chi bằng tiền (= 5-6)				

PHỤ LỤC 3.11

Công ty: ...

Địa chỉ:....

DỰ TOÁN NGÂN QUỸ*Thời gian: Quý 1/N*

STT	Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý
1	Tồn quỹ đầu kỳ				
2	Thu tiền mặt trong kỳ				
	Thu từ khách hàng				
3	Chi tiền trong kỳ				
	Chi mua NVLTT				
	Chi trả CP NCTT				
	CP SXC				
	CP BH				
	CP QLDN				
	CP mua sắm TSCĐ				
	Chi trả cổ tức				
4	Cân đối thu - chi (2-3)				
5	Vay ngắn hạn đầu kỳ				
6	Trả nợ vay gốc và lãi				
7	Tồn quỹ tiền mặt				

PHỤ LỤC 3.12

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

BÁO CÁO CÔNG NỢ

Tháng...năm

STT	Đối tượng / Công trình	Số tiền	Ngày ghi nhận khoản phải thu	Thời gian quá hạn
I	Phải thu của khách hàng			
1	Công trình gói thầu 3A Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi			
2	Gói thầu 7A nâng cấp mở rộng QL1A đoạn qua tỉnh Bình Định			
3	Công trình 7 cầu - HĐ 2B			
4	Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp An Đông			
5	Công trình gói thầu XL-04A thi công mở rộng QL1A đoạn Bình Định			
			
II	Phải trả cho nhà cung cấp			
1	Công ty TNHH Lưới thép Hàn song Hợp Lực			
2	Công ty TNHH Kawakin Core - Tech Việt Nam			
3	Công ty TNHH 1TV KD dịch vụ Nhà Hà Nội			
4	Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung (thép)			
5	Công ty TNHH ống thép Nippon Steel Việt Nam			
			

PHỤ LỤC 3.13

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ CÔNG TRÌNH

Tên công trình:

Mã công trình

Khoản mục CP	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng
1. CP NVLTT													
2. CP NCTT													
3. CP MTC													
4. CP SXC													
5. CP lãi vay													
6. CP chung được phân bổ													
Tổng													

PHỤ LỤC 3.14

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU CÔNG TRÌNH

Tên công trình:

Mã công trình:

Chỉ tiêu	Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt N		Tổng
	Thời gian	Số tiền	Thời gian	Số tiền	Thời gian	Số tiền	Thời gian	Số tiền	
1. Doanh thu									

PHỤ LỤC 3.15

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG ĐÁNH GIÁ CHÊNH LỆCH CỦA CHI PHÍ CHUNG

Công trình.....

STT	CHỈ TIÊU	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Năm
1	CP chung thực tế phát sinh					
	CP SXC					
	CP chung được phân bổ					
2	CP trực tiếp thực tế phát sinh					
3	Tỷ lệ CP chung/ CP trực tiếp (1/2)					
4	Tỷ lệ CP chung theo dự toán					

PHỤ LỤC 3.16

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG PHÂN TÍCH CHÊNH LỆCH CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Công trình.....

STT	Loại NVL	Dự toán			Thực tế			Chênh lệch do biến động khối lượng	Chênh lệch do biến động giá	Chênh lệch
		<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Đơn giá</i>	<i>Chi phí</i>			
1	2	3	4	5 (=3x4)	6	7	8 (=6x7)	9 =(6x4 - 3x4)	10 =(6x7 - 6x4)	11 (= 9+10)
I	NVL Chính									
1										
2										
3										
II	NVL phụ									
1										
2										
3										
	Tổng			xxx			xxx	xxx	xxx	xxx

PHỤ LỤC 3.17

Công ty:.....

Địa chỉ:.....

BẢNG PHÂN TÍCH CHÊNH LỆCH CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Công trình.....

STT	Khoản mục nhân công	Dự toán			Thực tế			Chênh lệch do biến động khối lượng	Chênh lệch do biến động giá	Chênh lệch
		Khối lượng	Đơn giá	Chi phí	Khối lượng	Đơn giá	Chi phí			
1	2	3	4	5 (=3x4)	6	7	8 (=6x7)	9 =(6x4 - 3x4)	10 =(6x7 - 6x4)	11 (=9+10)
1										
2										
3										
	Tổng			xxx			xxx	xxx	xxx	xxx